

ThS. NGUYỄN THỊ THUẬN
(Chủ biên)



LUẬT HÌNH SỰ QUỐC TẾ

NHÀ XUẤT BẢN
CÔNG AN NHÂN DÂN

LUẬT HÌNH SỰ QUỐC TẾ

(SÁCH CHUYÊN KHẢO)

ThS. NGUYỄN THỊ THUẬN
(Chủ biên)

LUẬT HÌNH SỰ QUỐC TẾ

(SÁCH CHUYÊN KHẢO)

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN
HÀ NỘI - 2007

Chủ biên
ThS. NGUYỄN THỊ THUẬN

Tập thể tác giả

ThS. NGUYỄN THỊ THUẬN	Chương I, VI
ThS. NGUYỄN THỊ YÊN	Chương II, V
Luật gia ĐỖ MẠNH HỒNG	Chương III, IV
Luật gia CÔNG PHƯƠNG VŨ	Chương VII

LỜI NÓI ĐẦU

Hợp tác quốc tế đấu tranh phòng chống tội phạm là vấn đề có tính toàn cầu, nhất là trong bối cảnh trên thế giới hiện nay, tình hình tội phạm đang diễn biến rất phức tạp và có chiều hướng gia tăng. Trong tiến trình hội nhập, trước mức độ nguy hiểm của tình hình tội phạm nói chung và tội phạm có tính chất quốc tế nói riêng, Việt Nam đã rất nỗ lực xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật nhất là trong lĩnh vực hình sự, tố tụng hình sự, thương mại, tài chính ngân hàng... và tích cực tham gia ký kết, gia nhập các điều ước quốc tế trong lĩnh vực phòng chống tội phạm.

Chính vì vậy, việc nghiên cứu tìm hiểu về luật hình sự quốc tế - lĩnh vực pháp lý điều chỉnh các quan hệ hợp tác đấu tranh phòng chống tội phạm của cộng đồng quốc tế là rất cần thiết. Trong cuốn sách này, chúng tôi cố gắng trình bày tương đối hệ thống và toàn diện những nội dung của luật hình sự quốc tế nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản, chuyên sâu về luật hình sự quốc tế - một lĩnh vực còn khá mới mẻ đối với Việt Nam.

Do tính chất phức tạp của nội dung các vấn đề thuộc phạm vi của luật hình sự quốc tế nên chắc chắn cuốn sách không thể tránh khỏi những hạn chế nhất định. Rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của bạn đọc.

TẬP THỂ TÁC GIẢ

CHƯƠNG I

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ LUẬT HÌNH SỰ QUỐC TẾ

I. KHÁI NIỆM VỀ LUẬT HÌNH SỰ QUỐC TẾ

1. Định nghĩa

Trong hệ thống pháp luật quốc tế, luật hình sự quốc tế là tổng thể các nguyên tắc, các quy phạm pháp lý quốc tế điều chỉnh các vấn đề pháp lý trong hoạt động hợp tác đấu tranh phòng chống tội phạm của cộng đồng quốc tế.

Theo nhận định của các học giả luật quốc tế, luật hình sự quốc tế là minh chứng đầy thuyết phục cho một giai đoạn phát triển hoàn thiện của luật quốc tế. Các hành vi xâm phạm nghiêm trọng đối với luật quốc tế cần phải bị trừng phạt nghiêm khắc để bảo đảm một trật tự pháp lý quốc tế ngày càng ổn định và bền vững. Thực tiễn quan hệ quốc tế đã từng tồn tại những thực tế phi lý không thể chấp nhận, cần phải bị loại bỏ khỏi đời sống quốc tế. Cụ thể như các cá nhân nắm quyền lực đã đưa ra các quyết định thực hiện các hành vi tội phạm quốc tế, những hậu quả của hành vi này lại giáng lên đầu toàn bộ dân cư của quốc gia đó. Đây là điều cần phải lên án và ngăn chặn nhằm khẳng định công lý trong đời sống quốc tế hiện đại. Ví dụ rõ nét nhất là các biện

pháp trừng phạt quốc tế áp đặt đối với Irắc do hành vi tiến hành chiến tranh xâm lược Côoet của chính phủ Saddam Hunxen đã gây ra nhiều đau khổ và khó khăn tột cùng cho cộng đồng dân cư Irắc. Để loại bỏ các hiện tượng kiểu như vậy ra khỏi đời sống quốc tế, cần phải có một công cụ pháp lý đủ mạnh và hiệu quả để tìm ra một lối thoát đối với tình trạng đe dọa hòa bình và an ninh quốc tế do các cá nhân gây ra, công cụ pháp lý mong đợi đó chính là luật hình sự quốc tế. Sự hình thành và phát triển của ngành luật này đã góp phần không nhỏ cho sự nghiệp gìn giữ hòa bình và an ninh quốc tế. Các nguyên tắc và quy phạm của nó là cơ sở pháp lý để trừng phạt nghiêm khắc các cá nhân tội phạm gây ra thảm họa cho nhân loại. Số phận các cá nhân tội phạm đầu sỏ Đức - Ý - Nhật sau Đại chiến thế giới lần thứ II là minh chứng đầy hiệu quả của vai trò cũng như vị trí của luật hình sự quốc tế trong đời sống nhân loại.

Trong khoa học luật quốc tế và trong thực tiễn, thuật ngữ “luật hình sự quốc tế” đã được sử dụng phổ biến từ lâu, tuy nhiên khái niệm này không được hiểu thống nhất trong giới khoa học nghiên cứu về luật hình sự quốc tế. Vấn đề lý luận còn chưa đi đến thống nhất là vấn đề phạm vi điều chỉnh và tên gọi phù hợp cho ngành luật này. Trong thực tiễn khoa học luật quốc tế đã tồn tại nhiều thuật ngữ khác nhau để chỉ ngành luật hình sự quốc tế, phụ thuộc vào phạm vi điều chỉnh của nó theo quan điểm khoa học cá nhân của từng nhà nghiên cứu luật hình sự quốc tế. Sự khác biệt cơ bản và quan trọng nhất giữa các nhà khoa học luật quốc tế là nội dung vấn đề mà ngành luật này điều chỉnh. Tuy có sự khác biệt nêu trên nhưng tất cả giới nghiên cứu đều nhất trí về sự hình thành và phát triển của luật hình sự quốc tế, đây là thực tế không thể phủ nhận, khi có đầy đủ cơ sở để chứng minh sự tồn

tại và phát triển của ngành luật này trong hệ thống luật quốc tế, cụ thể cộng đồng quốc tế đã xây dựng được một số lượng các điều ước quốc tế về ngăn ngừa và trừng trị tội phạm, sự ra đời của các tòa án hình sự quốc tế cũng như quá trình phát triển hợp tác quốc tế ngày càng sâu rộng giữa các quốc gia trong đấu tranh phòng chống tội phạm... Trong khuôn khổ hoạt động của Liên hợp quốc, thuật ngữ “luật hình sự quốc tế” đã được ghi nhận trong tài liệu làm việc của Ủy ban luật quốc tế (Ủy ban 6) của Đại hội đồng Liên hợp quốc.⁽¹⁾ Trong phạm vi nghiên cứu của cuốn sách này, luật hình sự quốc tế được tiếp cận với ý nghĩa là một ngành luật thuộc hệ thống pháp luật quốc tế.

Luật hình sự quốc tế có những đặc trưng riêng của mình, các đặc trưng này được thể hiện trong các Quy chế thành lập tòa án quân sự quốc tế (trong đó xác định các loại hình tội phạm, quy định cơ cấu tổ chức và trình tự xét xử của tòa án quân sự quốc tế như Tòa án Nurumbe và Tòa án Tôkyô). Các quy chế nêu trên không chỉ ghi nhận các điều khoản liên quan đến các vấn đề thuộc nội dung và hình thức xét xử mà còn đề cập đến cả thẩm quyền xét xử và cơ cấu tổ chức của toà. Ngoài ra, luật hình sự quốc tế còn thống nhất hóa các quy phạm xác định thành phần của các loại hình tội phạm, tổ chức bộ máy của tòa án hình sự quốc tế cũng như các vấn đề liên quan trong quá trình hợp tác và tương trợ pháp lý về lĩnh vực hình sự.

Quá trình phát triển của luật hình sự quốc tế đã được khẳng định khi trong ngành luật này xuất hiện các chế định dân độ tội phạm, chế định thẩm quyền tài phán, chế định liên quan đến loại hình tội phạm *iuris gentium*. Mỗi quan hệ gắn bó, chặt chẽ và qua

(1). Tài liệu Liên hợp quốc: A/CN. 4/(464) add. 122. Febr. 1995.

lại giữa các chế định này trong khuôn khổ các quy định của luật hình sự quốc tế đã cho phép kết luận: Luật hình sự quốc tế là một tổng thể các nguyên tắc, các quy phạm tương đối hoàn chỉnh trong hệ thống luật quốc tế. Đáng tiếc rằng cho đến thời điểm hiện tại, các quy phạm của luật hình sự quốc tế chưa được pháp điển hóa. Vì vậy, trong một nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc đã nhấn mạnh đến sự cần thiết phải hợp tác giữa các quốc gia trong lĩnh vực luật hình sự quốc tế, tiến hành các hội nghị chuyên ngành về luật hình sự quốc tế và hoàn thành quá trình pháp điển hóa các nguyên tắc, quy phạm của ngành luật này.

2. Các nguyên tắc của luật hình sự quốc tế

Luật hình sự quốc tế có những điểm khác biệt so với luật hình sự quốc gia. Sự khác biệt này được thể hiện qua các nội dung sau đây:

Đối tượng điều chỉnh của luật hình sự quốc tế chủ yếu là các vấn đề pháp lý phát sinh trong quá trình các quốc gia hợp tác đấu tranh ngăn chặn và trừng trị tội phạm quốc tế. Việc truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với các cá nhân phạm tội ác chống hòa bình và an ninh không phải là cơ sở giải phóng trách nhiệm pháp lý của quốc gia.

Luật hình sự quốc tế có tính chất tổng hợp, bao gồm cả các quy phạm luật hình sự, tố tụng hình sự và thi hành án quyết hình sự.

Các quy phạm luật hình sự quốc tế quy định tính chất tội phạm và hình phạt đối với các hành vi phạm tội, trong một số trường hợp các quy phạm này có hiệu lực hồi tố, như đối với tội phạm chiến tranh, diệt chủng...

Ngoài ra, trong luật hình sự quốc tế còn có các điều ước quốc tế ghi nhận các điều khoản không chỉ giành cho các quốc gia mà

còn đối với cá nhân bằng cách quy định các điều khoản nghiêm cấm, cảnh báo và răn đe bằng các hình phạt đối với các hành vi tội phạm.

Với tất cả các khác biệt cũng như sự tương đồng về nội dung giữa luật hình sự quốc tế với luật hình sự quốc gia, hệ thống các nguyên tắc của luật hình sự quốc tế có đặc điểm riêng và rất đa dạng, các nguyên tắc này được ghi nhận trong các văn bản pháp lý quốc tế qua các thời kỳ hình thành và phát triển luật hình sự quốc tế.⁽¹⁾ Ở đây chúng ta giới hạn từ thời điểm Tòa án quân sự quốc tế Nurembe được thành lập nhằm mục đích xét xử các tội phạm đầu sỏ của nước Đức phát xít.

Khi Tòa án Nurembe hoàn thành sứ mạng lịch sử của mình, Đại hội đồng Liên hợp quốc vào năm 1946 đã ra nghị quyết đặc biệt nhấn mạnh các nguyên tắc luật quốc tế đã được Quy chế tòa án Nurembe và các phán quyết của nó công nhận như là các nguyên tắc được công nhận chung. Trong số đó có thể liệt kê các nguyên tắc quan trọng sau đây:

- Nguyên tắc cấm chiến tranh xâm lược;
- Nguyên tắc trừng phạt bằng hình luật các tội ác quốc tế;
- Nguyên tắc cá nhân không được miễn trách nhiệm hình sự đối với tội ác quốc tế;
- Nguyên tắc không áp dụng thời hiệu tố tụng đối với các tội ác quốc tế.

Trong Tuyên ngôn năm 1948 của Liên hợp quốc về quyền con

(1). Trong hệ thống pháp luật quốc tế, các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế cũng chính là các nguyên tắc của mỗi ngành luật thuộc hệ thống này. Tuy nhiên, ở đây chỉ đề cập đến những nguyên tắc đặc thù của luật hình sự quốc tế

người, Công ước năm 1966 về quyền dân sự - chính trị cũng như một loạt các điều ước quốc tế khác trong lĩnh vực quyền con người đã ghi nhận nhiều nguyên tắc của luật hình sự quốc tế trong cả lĩnh vực hình sự và tố tụng hình sự như:

- Nguyên tắc hợp tác giữa các quốc gia trong đấu tranh chống tội phạm;
- Nguyên tắc phù hợp với pháp luật quốc tế;
- Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật và tòa án;
- Nguyên tắc xét xử công khai;
- Nguyên tắc độc lập và công bằng của tòa án;
- Nguyên tắc nghiêm cấm tra tấn;
- Nguyên tắc hạn chế hoặc thủ tiêu án tử hình;
- Nguyên tắc đối xử nhân đạo với người bị giam giữ.

Sau các văn bản pháp lý quốc tế nêu trên ghi nhận các nguyên tắc của luật hình sự quốc tế. Vào năm 1973, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua Nghị quyết về các nguyên tắc hợp tác quốc tế trong lĩnh vực truy tìm, bắt giữ, dẫn độ và trừng phạt các cá nhân phạm tội ác chiến tranh và tội ác chống nhân loại. Đây là nhóm nguyên tắc có tính đặc trưng thể hiện nghĩa vụ hợp tác quốc tế của các thành viên cộng đồng quốc tế trong toàn bộ quá trình thực thi công lý quốc tế, từ truy nã, bắt giữ, dẫn độ cho đến trừng phạt cá nhân phạm tội ác chống nhân loại.

3. Nguồn của luật hình sự quốc tế

Luật hình sự quốc tế là công cụ pháp lý mà cộng đồng quốc tế xây dựng nhằm mục đích ngăn ngừa và trừng trị các loại hình tội phạm thuộc phạm vi điều chỉnh của ngành luật này cũng như sự tăng cường sự hợp tác quốc tế trong cuộc đấu tranh phòng

chống tội phạm. Căn cứ vào từng loại tội phạm mà các quốc gia có thái độ và biện pháp khác nhau trong quá trình hợp tác quốc tế thông qua các kênh pháp lý hoặc ngoại giao.

Với tư cách là ngành luật của luật quốc tế, nguồn của luật hình sự quốc tế cũng bao gồm các loại hình nguồn giống như nguồn của luật quốc tế. Trước tiên và chủ yếu là các điều ước quốc tế về hình sự quốc tế, các tập quán quốc tế, các nghị quyết của tổ chức quốc tế có hiệu lực pháp luật cũng như một loạt các phương tiện hỗ trợ của luật hình sự quốc tế như các phán quyết của Tòa án hình sự quốc tế, các học thuyết của các học giả danh tiếng về hình sự quốc tế, các nghị quyết có tính khuyến nghị liên quan đến các vấn đề hình sự quốc tế...

3.1. Các điều ước quốc tế về hình sự

Điều ước quốc tế được coi là loại nguồn cơ bản và quan trọng nhất của luật hình sự quốc tế. Số lượng các điều ước quốc tế về hình sự rất phong phú và đa dạng về loại hình cũng như tính chất. Trong khuôn khổ nghiên cứu, chuyên đề chỉ giới hạn trong việc liệt kê và trình bày ngắn gọn các điều ước quốc tế hoặc nhóm điều ước quốc tế quan trọng nhất, có vai trò không thể phủ nhận trong hợp tác quốc tế đấu tranh phòng chống tội phạm của cộng đồng quốc tế.

a. Hiệp ước Luân Đôn

Điều ước quốc tế này được Liên xô, Mỹ, Anh và Pháp ký ngày 08/8/1945 tại Luân Đôn (Anh), thể hiện sự thống nhất ý chí trong việc trừng phạt các cá nhân tội phạm chiến tranh đầu sỏ của khối Trục phát xít ở châu Âu. Hiệp ước đã thành lập Tòa án quân sự quốc tế Nurembe xét xử các tội phạm chiến tranh đầu sỏ của nước Đức phát xít. Hiệp ước Luân Đôn năm 1945 và Quy chế tòa

án quân sự Nurumbe quy định các vấn đề tố tụng hình sự như cơ cấu tổ chức, thẩm quyền xét xử và trình tự, thủ tục xét xử và ra phán quyết. Trong khoa học luật hình sự quốc tế, nhóm các quy phạm được ghi nhận trong Hiệp ước Luân Đôn và Quy chế tòa án quân sự Nurumbe được gọi tên chung là “Luật Nurumbe” và có ảnh hưởng, tác động rất quan trọng đối với quá trình phát triển luật hình sự quốc tế.

b. Quy chế tòa án hình sự quốc tế năm 1998

Văn bản pháp lý quốc tế này được thông qua ngày 17/7/1998 tại Hội nghị ngoại giao ở Roma (Italia). Quy chế thành lập Tòa án hình sự quốc tế có thẩm quyền xét xử các loại tội phạm diệt chủng, tội phạm chống con người, tội phạm chiến tranh và tội phạm xâm lược.

Các điều khoản của Quy chế điều chỉnh các vấn đề thủ tục, tố tụng và hành chính, như thành lập tòa án, thành phần và hoạt động của tòa, hoạt động điều tra và truy tố, các quy định về thủ tục tố tụng xét xử và nhiều vấn đề liên quan khác trong trình tự xét xử và ra phán quyết.

Tòa án hình sự quốc tế có trụ sở tại Lahay (Hà Lan) đã chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/7/2003. Đây là thành quả to lớn và quan trọng của cộng đồng quốc tế trong đấu tranh chống tội phạm quốc tế (tội ác quốc tế).

c. Các điều ước quốc tế chống khủng bố

Nhóm các điều ước quốc tế chống khủng bố quốc tế có vị trí và vai trò quan trọng trong bối cảnh quan hệ quốc tế hiện đại. Theo phân loại, nhóm điều ước này bao gồm:

- Các điều ước quốc tế chống khủng bố hàng không như Công ước Tôkyô 1963, Công ước Lahay 1970...;

- Các điều ước quốc tế chống khủng bố trong hoạt động hàng hải như Công ước và nghị định thư Roma 1998. Bên cạnh các điều ước này, cần phải kể đến nhóm Công ước 1958 và 1982 với các điều khoản về chống tội phạm cướp biển;

- Công ước 1979 về ngăn chặn và trừng phạt tội phạm bắt cóc con tin;

- Công ước 1979 về bảo đảm an toàn hạt nhân;

- Công ước 1991 về đánh dấu chất nổ dẻo để nhận biết;

- Công ước 1997 về trừng trị tội phạm khủng bố bằng bom;

- Công ước 1999 về trừng trị hoạt động tài trợ cho khủng bố.

Đây là nhóm điều ước quốc tế đa phương toàn cầu về chống các loại hình khủng bố quốc tế. Bên cạnh đó, trong khuôn khổ hợp tác quốc tế chống khủng bố, đã ký kết các điều ước đa phương khu vực về vấn đề này, điển hình là Công ước châu Âu 1976 về chống khủng bố.

d. Các điều ước quốc tế chống tội phạm ma túy

Quá trình hợp tác quốc tế đấu tranh chống tội phạm buôn bán bất hợp pháp ma túy và các chất hướng thần đã đi đến việc cộng đồng quốc tế nhất trí thông qua 3 công ước quốc tế sau đây về chống ma túy:

- Công ước thống nhất 1961 về các chất ma túy;

- Công ước 1971 về các chất hướng thần;

- Công ước 1998 của Liên hợp quốc về chống buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy và hướng thần.

Các điều ước quốc tế này ghi nhận các quy định về kiểm soát đối với việc sản xuất và buôn bán các loại ma túy và hướng thần, xác định thẩm quyền xét xử của các quốc gia thành viên đối với tội phạm ma túy.

e. Công ước Ginevr 1929 về chống tội phạm làm tiền giả

Văn bản pháp lý quốc tế này ra đời ngày 20/4/1929, quy định các quyền và nghĩa vụ pháp lý cơ bản cho các quốc gia thành viên trong đó có nghĩa vụ dẫn độ tội phạm và giúp đỡ lẫn nhau trong quá trình điều tra, phát hiện tội phạm làm tiền giả. Công ước Ginevr 1929 được đánh giá cao trong hệ thống các điều ước quốc tế về hình sự. Tuy nhiên cần có sự bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện tài chính – tiền tệ hiện nay trong xu thế toàn cầu hóa đang mở rộng.

g. Công ước Palecno về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia

Tại hội nghị ngoại giao tại Palecno (Italia), cộng đồng quốc tế đã nhất trí thông qua Công ước về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia vào năm 2000. Các quy định của điều ước quốc tế này điều chỉnh các vấn đề pháp lý liên quan đến phạm vi điều chỉnh, thẩm quyền tài phán của các quốc gia thành viên, vấn đề dẫn độ tội phạm, chuyển giao người bị kết án và các hoạt động trừng trị tư pháp trong đấu tranh chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia.

Sự ra đời của Công ước Palecno đã góp phần hạn chế và đẩy lùi được các hoạt động tội phạm có tổ chức, qua đó tăng cường sự ổn định và phát triển bền vững của lưu thông quốc tế trong tất cả các lĩnh vực sinh hoạt của cộng đồng nhân loại.

h. Các điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp hình sự

Trong hợp tác quốc tế đấu tranh chống tội phạm, nhóm điều ước về tương trợ tư pháp hình sự là loại nguồn đặc biệt quan trọng của luật hình sự quốc tế. Điều ước quốc tế thuộc nhóm này chủ yếu là điều ước song phương hoặc đa phương khu vực, như Công ước

châu Âu về tương trợ tư pháp năm 1959 và Nghị định thư bổ sung năm 1978, Công ước 1957 của châu Âu về dẫn độ tội phạm và Nghị định thư bổ sung năm 1975...

Các điều ước quốc tế song phương về tương trợ tư pháp thường điều chỉnh các vấn đề liên quan đến chuyển giao tài liệu, giấy tờ và chứng cứ tòa án, thông báo về luật hiện hành và thực tiễn tòa án của quốc gia hữu quan, lấy lời khai của bị can, bị cáo và nhân chứng...

Đánh giá chung về điều ước quốc tế với tư cách là nguồn của luật hình sự quốc tế, ta có thể kết luận rằng đây là loại nguồn cơ bản của luật hình sự quốc tế, chúng đa dạng và phong phú, đồng thời có phạm vi hiệu lực ở các cấp độ hợp tác quốc tế khác nhau với phạm vi hiệu lực không giống nhau.

3.2. Tập quán quốc tế

Theo khoa học luật hình sự quốc tế, tập quán quốc tế được coi là nguồn quan trọng của ngành luật này, đây là thực tiễn xử sự được các quốc gia sử dụng nhiều lần trong thời gian xác định trong các quan hệ pháp lý quốc tế về hình sự và được các chủ thể công nhận là có hiệu lực pháp lý ràng buộc.

Trong báo cáo của Tổng thư ký Liên hợp quốc về vấn đề này đã khẳng định: Tòa án cần phải áp dụng các quy phạm của Luật nhân đạo quốc tế, mà các quy phạm này hoàn toàn là một bộ phận của luật tập quán quốc tế⁽¹⁾... Từ quan điểm được thể hiện trong khẳng định này, có thể kết luận tập quán quốc tế có vai trò quan trọng trong việc xác định các loại hình tội phạm chiến tranh, đây là các hành vi tội ác vi phạm các luật lệ và tập quán chiến tranh cụ thể vi phạm nghiêm trọng các quy định của 4 Công ước Ginevơ 1949 về bảo hộ nạn nhân chiến tranh.

(1). Tài liệu Liên hợp quốc S/25704, 3 tháng 5 năm 1993, p. 9.

Các tập quán quốc tế của luật hình sự quốc tế không chỉ xuất hiện trong lĩnh vực hình sự mà cả trong các vấn đề tố tụng, như tập quán quốc tế aut dedere aut punire (hoặc dẫn độ hoặc xét xử), tập quán non bis in idem (không ai có thể gánh chịu trách nhiệm hình sự 2 lần đối với một hành vi phạm tội), tập quán nullum crimen sine lege (không có tội phạm nếu không có luật), tập quán nulla poena sine lege (không có hình phạt nếu không có luật). Đây là các tập quán quốc tế được viện dẫn áp dụng trong quá trình tiến hành các thủ tục xét xử. Hiện tại nhiều tập quán quốc tế của luật hình sự quốc tế đã được pháp điển hóa trong các điều ước của ngành luật này.

Bên cạnh điều ước và tập quán quốc tế được thừa nhận chung là nguồn chủ yếu của luật hình sự quốc tế, trong thực tiễn quan hệ quốc tế còn xuất hiện ngày càng nhiều các nghị quyết của tổ chức quốc tế liên chính phủ. Đây là các nghị quyết có hiệu lực ràng buộc các quốc gia thành viên của tổ chức có liên quan. Trong luật hình sự quốc tế cũng tồn tại thực tiễn đáng quan tâm này, các nghị quyết được Hội đồng bảo an Liên hợp quốc thông qua thành lập Tòa án hình sự quốc tế về Nam Tư cũ⁽¹⁾ và Tòa án hình sự quốc tế về Ruanda.⁽²⁾ Theo quy định, hai tòa án hình sự nêu trên có thẩm quyền xét xử những cá nhân thực hiện các hành vi vi phạm nghiêm trọng luật nhân đạo quốc tế (tội phạm chiến tranh hoặc diệt chủng), bao gồm cả các nguyên thủ quốc gia hoặc người đứng đầu chính phủ cũng như các quan chức cao cấp khác của bộ máy nhà nước. Quy chế của hai tòa án hình sự quốc tế ghi nhận thẩm quyền tài phán quốc tế, cơ cấu tổ chức của tòa, trình tự xét xử và đưa ra phán quyết.

(1). Nghị quyết số 808 của Hội đồng bảo an Liên hợp quốc năm 1993.

(2). Nghị quyết số 995 của Hội đồng bảo an Liên hợp quốc năm 1994.

Các nghị quyết nêu trên có hiệu lực pháp luật quốc tế và các quốc gia thành viên Liên hợp quốc phải có nghĩa vụ tuân thủ. Cơ sở pháp lý để thông qua 2 nghị quyết này là chương VII Hiến chương Liên hợp quốc về duy trì hòa bình và an ninh quốc tế. Từ góc độ luật quốc tế, các nghị quyết này được coi là nguồn của luật hình sự quốc tế vì chúng có giá trị ràng buộc các chủ thể luật quốc tế.

II. VAI TRÒ CỦA HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG ĐẤU TRANH PHÒNG CHỐNG TỘI PHẠM THEO LUẬT HÌNH SỰ QUỐC TẾ

1. Khái niệm

Về nguyên tắc, tội phạm thực hiện trên lãnh thổ của quốc gia nào thì quốc gia đó có thẩm quyền xét xử. Tuy nhiên, nhiều hoạt động tội phạm hiện nay thường vượt qua biên giới quốc gia và hậu quả cũng liên quan đến nhiều quốc gia. Chính vì vậy, nhu cầu hợp tác quốc tế nhằm đấu tranh phòng chống tội phạm trở nên rất cấp thiết. Mức độ và hình thức hợp tác quốc tế ngày càng đa dạng và bị chi phối bởi mức độ xâm hại lợi ích của quốc gia và cộng đồng quốc tế. Tội phạm trong khoa học luật quốc tế được phân thành các loại sau đây:

- Tội phạm quốc tế (tội ác quốc tế);
- Tội phạm có tính chất quốc tế;
- Tội phạm hình sự chung.

Tội phạm quốc tế được Ủy ban luật quốc tế xác định là các hoạt động chống lại pháp luật quốc tế, phát sinh do hành vi vi phạm nghĩa vụ của quốc gia. Đây là nghĩa vụ có ý nghĩa cơ bản trong việc đảm bảo các quyền lợi sống còn của cộng đồng quốc tế. Tội phạm quốc tế là mối nguy hiểm nhất đối với toàn thể

nhân loại vì chúng xâm hại đến hòa bình và an ninh quốc tế. Thuộc nhóm tội phạm này là tội ác chiến tranh, tội diệt chủng và Apacthai, tội chống lại con người và tội ác xâm lược.⁽¹⁾ Đối với loại tội phạm quốc tế, ngoài việc quốc gia phải chịu trách nhiệm pháp lý quốc tế, các thể nhân vi phạm cũng phải chịu trách nhiệm hình sự quốc tế trước các hành vi tội phạm.

Tội phạm có tính chất quốc tế là nhóm tội phạm mặc dù được thực hiện nhằm xâm phạm trật tự pháp luật quốc gia nhưng cũng xâm hại đến các quyền lợi của cộng đồng quốc tế. Trong một số tài liệu khoa học, tội phạm này còn được gọi là tội phạm điều ước quốc tế. Thực tiễn quốc tế đã khẳng định hợp tác quốc tế đấu tranh chống tội phạm có tính chất quốc tế đã được thực thi thành công trong khuôn khổ các điều ước quốc tế đa phương. Thuộc nhóm tội phạm này là cướp biển, khủng bố quốc tế, tội làm tiền giả, tội buôn bán bất hợp pháp ma túy và các chất hướng thần, tội buôn bán nô lệ, tội buôn bán phụ nữ và trẻ em v.v.. Tội phạm có tính chất quốc tế gây ra thiệt hại to lớn cho quan hệ quốc tế và liên quan đến các quốc gia nhưng không đến mức nguy hiểm như nhóm tội phạm quốc tế.

Tội phạm hình sự chung không xâm phạm đến trật tự pháp lý quốc tế và không đụng chạm đến quyền lợi của cộng đồng quốc tế, tuy nhiên việc thực thi công lý đối với loại tội phạm hình sự chung trong nhiều trường hợp không thể thực hiện được, nếu không có sự trợ giúp của các nước khác. Ví dụ như sau khi thực hiện tội phạm ở nước này, kẻ gây ra tội ác có thể vượt biên giới và lẩn trốn sang quốc gia khác. Trong trường hợp như vậy, phát sinh vấn đề cần thiết phải tiến hành truy nã, cầm giữ và dẫn độ

(1). Đây cũng là những tội phạm thuộc thẩm quyền của Tòa án hình sự quốc tế.

tội phạm... Điều đó chỉ có thể được thực hiện với kết quả khả quan nếu như quốc gia nơi tội phạm lần trốn giúp đỡ toàn bộ hoặc từng phần các hoạt động tư pháp cần thiết theo yêu cầu của quốc gia hữu quan. Chính vì vậy, giữa các quốc gia đã ký kết loại điều ước quốc tế song phương về tương trợ tư pháp.

Hợp tác quốc tế đấu tranh chống tội phạm bao gồm toàn bộ các hoạt động cần thiết của các thành viên cộng đồng quốc tế nhằm ngăn ngừa, trừng trị, loại bỏ tội phạm ra khỏi đời sống quốc gia. Hoạt động hợp tác quốc tế bao gồm các hành động cụ thể được thực hiện trong các lĩnh vực:

- Phân định thẩm quyền xét xử của các quốc gia trong trường hợp phát sinh xung đột về thẩm quyền tài phán. Vấn đề xung đột này thường liên quan nhiều nhất tới các tội phạm có tính chất quốc tế.

- Thỏa thuận thành lập tòa án quốc tế xét xử các tội phạm quốc tế (các cá nhân phạm tội) về tội diệt chủng, tội ác chiến tranh v.v.. Ví dụ: Tòa án quốc tế Nurnbe, Tòa án quân sự quốc tế Tokyo, (hay gần đây nhất là Tòa án hình sự quốc tế Roma), Tòa án hình sự quốc tế về tội phạm diệt chủng ở Nam Tư cũ và ở Ruanda.

- Tương trợ tư pháp giữa các quốc gia trong các vụ việc hình sự về các hoạt động có tính chất tư pháp như thẩm vấn kẻ tội phạm; chuyển giao tài liệu, giấy tờ, các vật chứng; lấy lời khai của nhân chứng và các hoạt động điều tra khác; dẫn độ tội phạm và chuyển giao phạm nhân để thụ án tại quốc gia mà phạm nhân là công dân... Bên cạnh đó các hoạt động chuyển giao, trao đổi thông tin và kinh nghiệm trong lĩnh vực đấu tranh chống tội phạm ngày càng tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình hợp tác quốc tế trong lĩnh vực này, như lập hồ sơ dữ liệu, tàng thư lưu trữ hay các hoạt động khoa học nghiên cứu về nguyên nhân, khuynh hướng, dự báo tội phạm và các biện pháp ngăn ngừa tội phạm.

Sự xuất hiện tội phạm có tổ chức và tính quốc tế hóa đặc biệt của loại tội phạm này trong thời gian gần đây là động lực mới thúc đẩy hợp tác quốc tế phát triển trong lĩnh vực đấu tranh chống tội phạm. Các yếu tố này là một trong các mối đe dọa toàn cầu mà muốn chế ngự được cần phải có sự nỗ lực của toàn thể cộng đồng quốc tế vào sự nghiệp chung.

Điều cần lưu ý là hợp tác quốc tế đấu tranh chống tội phạm được nghiên cứu ở đây chỉ đề cập tới các hoạt động hợp tác nhằm phòng chống loại tội phạm và chủ thể thực hiện và chịu trách nhiệm là các thể nhân và các băng, nhóm tội phạm. Còn đối với các hành vi xâm phạm luật quốc tế của quốc gia là vấn đề được giải quyết theo chế định trách nhiệm pháp lý quốc tế.

2. Các hình thức pháp lý của hợp tác quốc tế phòng chống tội phạm

Đấu tranh phòng chống tội phạm được thực hiện cương quyết nhất, nghiêm khắc nhất đối với loại tội phạm quốc tế do các cá nhân thực hiện (còn được gọi là tội ác quốc tế). Có thể nói quá trình hợp tác quốc tế này đã dẫn đến sự ra đời của một chế định mới rất quan trọng của luật quốc tế hiện đại đó là trách nhiệm hình sự quốc tế của các cá nhân đối với hành vi tội phạm quốc tế mà các cá nhân này thực hiện. Xuất phát điểm ra đời của chế định này là tư tưởng về tính tội phạm của chiến tranh xâm lược.

Trong thời kỳ giữa hai cuộc chiến thế giới đã hình thành các quy phạm luật quốc tế quy định chiến tranh xâm lược là tội ác quốc tế và kèm theo đó là trách nhiệm quốc tế. Các quy định của luật quốc tế xác lập trách nhiệm đối với sự vi phạm luật lệ và tập quán chiến tranh đã được hình thành trước đó. Các cường quốc trong liên minh chống phát xít đã hợp tác với nhau, đưa ra các tuyên bố, các thỏa thuận nhất trí những cá nhân phạm tội ác

chiến tranh của các quốc gia khối Trục phải gánh chịu trách nhiệm hình sự quốc tế dựa trên cơ sở các quy định đã có của luật quốc tế và các quy phạm mới được xây dựng trong quá trình phát triển của luật quốc tế.

Trong thời kỳ Đại chiến thế giới thứ 2 và sau chiến tranh, sự hợp tác quốc tế của các nước thắng trận đã đạt được những thành công không nhỏ trong cuộc chiến chống tội phạm chiến tranh. Một loạt các văn bản pháp lý quốc tế đã được thông qua. Trong số đó phải kể đến: Tuyên bố Matxcova về trách nhiệm của các tội phạm Hitle đối với các tội ác dã man đã được thực hiện (năm 1943); Hiệp ước Luân Đôn về truy cứu và trừng phạt những tội phạm chiến tranh đầu sỏ của các nước châu Âu thuộc khối Trục (năm 1945); Hiệp định này có ghi nhận quy chế của Tòa án quân sự quốc tế Nurmbe, Tòa án quân sự Tôkyô. Các quy chế này là các bộ phận cấu thành nên Hiệp ước Luân Đôn và được thông qua vào năm 1946. Sau quá trình xét xử, hai tòa án quân sự nói trên đã đưa ra các phán quyết trừng trị các tội phạm chiến tranh đầu sỏ của các nước khối Trục. Tại kỳ họp lần thứ XXXIII Đại hội đồng Liên hợp quốc đã tiếp tục thảo luận bản Dự thảo bộ luật về các tội phạm chống hòa bình và an ninh của nhân loại. Ủy ban luật quốc tế của Liên hợp quốc đã chuẩn bị dự luật này và đang đợi chờ các quốc gia thông qua với tính chất là một điều ước quốc tế.

Quá trình phát triển hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đấu tranh chống tội phạm quốc tế đã đi đến hình thành các phương thức giải quyết sau đây:

- Các quốc gia có thể tự xét xử các tội phạm chiến tranh theo luật hình sự của nước mình;
- Trong các trường hợp riêng biệt, các quốc gia có thể ký kết các điều ước quốc tế nhằm mục đích thành lập tòa án quân sự quốc tế.

Ví dụ như Tòa án quân sự Nurumbe và Tòa án quân sự Tôkyô;

- Thành lập Tòa án quốc tế theo quyết định của Hội đồng bảo an Liên hợp quốc như Nghị quyết số 808 năm 1993 thành lập Tòa án quốc tế về Nam Tư cũ và Nghị quyết số 955 năm 1994 thành lập Tòa án quốc tế về Ruanda để truy cứu trách nhiệm hình sự các cá nhân có hành vi vi phạm nghiêm trọng Luật nhân đạo quốc tế.

Thành công quan trọng và có ảnh hưởng tới quá trình phát triển của luật hình sự quốc tế nói riêng và hợp tác quốc tế chống tội phạm quốc tế nói chung là việc thông qua Hiệp ước về thành lập toà án hình sự quốc tế năm 1998 tại Hội nghị ngoại giao tại Roma (Italia) hay còn được gọi là Quy chế tòa án hình sự quốc tế. Theo quy định, thẩm quyền xét xử hình sự quốc tế của của tòa án này bao trùm lên các loại tội phạm diệt chủng, tội phạm chống con người, tội phạm chiến tranh và tội ác xâm lược. Tòa án hình sự quốc tế có trụ sở tại Lahay (Hà Lan) và chính thức hoạt động vào ngày 01/7/2003. Việc ra đời và hoạt động của tòa án này là bước đi tích cực, bước phát triển dân chủ và tiến bộ của hợp tác quốc tế đấu tranh chống tội phạm đặc biệt là tội phạm quốc tế, thể hiện tính hiệu quả của luật hình sự quốc tế trong thời điểm hiện nay.

Trong quá trình tăng cường hợp tác quốc tế phòng chống tội phạm, cần phân biệt tội phạm quốc tế với tội phạm hình sự quốc tế hay còn được gọi là tội phạm có tính chất quốc tế. Việc phân loại như vậy được thực hiện nhờ có quy định rõ ràng về tội phạm quốc tế trong khoa học luật hình sự quốc tế. Tội phạm có tính chất quốc tế không có mối liên hệ cụ thể với hành vi tội phạm của quốc gia nhưng nó cũng là mối nguy hiểm đối với trật tự pháp luật quốc tế và quốc gia. Tội phạm có tính chất quốc tế xâm phạm đến sự hợp tác tốt đẹp giữa các quốc gia trong các lĩnh vực kinh tế, hoạt động kinh doanh, văn hóa, quyền và sự tự do của

con người đồng thời là mối nguy hiểm quan trọng đối với nhiều quốc gia trên thế giới. Về bản chất pháp lý tội phạm có tính chất quốc tế cũng là tội phạm hình sự chung nhưng chứa đựng “thành phần nước ngoài”. Tội phạm có tính chất quốc tế bao gồm tội làm tiền giả; tội buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy và chất hướng thần, tội buôn bán nô lệ, buôn bán phụ nữ và trẻ em, tội truyền bá sách báo khiêu dâm, tội cướp biển, tội phạm được thực hiện trên phương tiện bay, tội phạm khủng bố quốc tế v.v.. Tội phạm có tính chất quốc tế ngày càng trở lên phức tạp, nguy hiểm và đa dạng hơn khi trong việc thực hiện tội phạm, người phạm tội sử dụng các biện pháp khoa học - kỹ thuật hiện đại

Bản chất và hậu quả của tội phạm có tính chất quốc tế đã dẫn đến nhu cầu cần thiết phải tiến hành chính sách tích cực hơn của quốc gia nhằm mục đích nâng cao hiệu quả của hợp tác quốc tế giữa các quốc gia phòng chống tội phạm.

Ngoài ra, các nỗ lực và cố gắng cụ thể của các quốc gia đấu tranh chống tội phạm hình sự chung trong hoàn cảnh hiện nay được thực hiện trong khuôn khổ quốc gia có cân nhắc đến hệ thống pháp luật của mình và khả năng tác nghiệp truy nã. Tuy nhiên, thực tiễn đã chứng minh rằng: đối với một số loại hình tội phạm có tính chất quốc tế, cuộc đấu tranh với chúng là hết sức cần thiết không chỉ trong phạm vi quốc gia mà còn ở trong khuôn khổ hợp tác quốc tế. Tội phạm có tính chất quốc tế là loại hình tội phạm hình sự chung và có các đặc điểm sau đây:

- Đây là tội phạm có thể được thực hiện trên lãnh thổ của một vài quốc gia hoặc trên lãnh thổ không thuộc thẩm quyền tài phán của quốc gia bất kỳ nào;

- Tội phạm có chứa đựng thành phần nước ngoài (yếu tố nước ngoài);

- Cuộc đấu tranh chống tội phạm có tính chất quốc tế không thể có kết quả nếu không sử dụng các công cụ pháp lý quốc tế.

Trong thực tế, các hoạt động hợp tác quốc tế được thực hiện bằng con đường tương trợ tư pháp trong việc truy tìm kẻ tội phạm lẩn trốn trên lãnh thổ nước ngoài, dẫn độ tội phạm cho quốc gia có liên quan hay tiếp nhận các thông tin, tài liệu cần thiết về vụ việc hình sự. Ngoài ra khuôn khổ của hợp tác còn được mở rộng trong việc trao đổi thông tin, nghiên cứu các vấn đề tội phạm và đấu tranh với chúng, giúp đỡ kinh nghiệm thực tiễn cho các quốc gia riêng biệt trong việc giải quyết các vấn đề tội phạm có tính quốc tế.

Khi tiến hành hợp tác quốc tế chống tội phạm có tính quốc tế cũng như tội phạm hình sự chung, cộng đồng quốc tế thường sử dụng hình thức cơ bản là ký kết các điều ước quốc tế đa phương toàn cầu hoặc khu vực hoặc song phương, đồng thời có sự bảo trợ của các tổ chức quốc tế có liên quan. Các điều ước quốc tế về đấu tranh chống tội phạm có tính quốc tế cũng như tội phạm hình sự chung bao gồm:

- Các điều ước quốc tế đa phương có ghi nhận các quy phạm pháp luật liên quan đến các tội phạm cụ thể có tính chất quốc tế, như trong Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 đã quy định quyền và nghĩa vụ tương ứng của các quốc gia đấu tranh chống cướp biển và buôn bán nô lệ v.v.;

- Các điều ước quốc tế đa phương về chống các loại tội phạm có tính chất quốc tế chuyên biệt như Công ước Gionevơ về chống làm tiền giả năm 1929, Công ước Liên hợp quốc về đấu tranh chống buôn bán bất hợp pháp ma túy và các chất hướng thần năm 1988...;

- Các điều ước quốc tế khu vực về đấu tranh với tội phạm có tính chất quốc tế;

- Các điều ước quốc tế song phương về đấu tranh với một số loại

hình tội phạm có tính chất quốc tế như Hiệp định giữa chính phủ Liên bang Nga với chính phủ nước Cộng hòa Hồi giáo Pakixtan năm 1995 về hợp tác đấu tranh chống lưu thông bất hợp pháp ma túy và các chất hướng thần và không lạm dụng các chất này;

- Các điều ước quốc tế song phương về tương trợ pháp lý và dẫn độ tội phạm v.v..

Trong quá trình hợp tác chống tội phạm thì sự phối hợp của các quốc gia với nhau trong cuộc chiến khó khăn này là vấn đề hết sức quan trọng. Sự phối hợp hành động này còn được thực hiện dưới sự bảo trợ của các tổ chức quốc tế toàn cầu cũng như khu vực.

Đánh giá từ góc độ lý luận và thực tiễn của luật hình sự quốc tế, hoạt động hợp tác giữa các quốc gia đấu tranh phòng chống tội phạm là vô cùng quan trọng và cấp thiết để đảm bảo một thế giới ổn định, bền vững và phát triển tốt đẹp. Tác động và ảnh hưởng của từng nhóm tội phạm là khác nhau, sự tương đồng về pháp luật, văn hóa, kinh tế và tôn giáo của các quốc gia là không lớn, cùng với các yếu tố chi phối quan trọng khác tồn tại trong đời sống của toàn thể cộng đồng đã tạo ra nhiều hình thức và mức độ hợp tác khác nhau, đảm bảo sự phù hợp cần thiết để đạt được hiệu quả trong đấu tranh chống tội phạm. Chính vì thế, để phòng chống tội phạm quốc tế, các quốc gia còn thỏa thuận thành lập các tòa án hình sự quốc tế chung hoặc chuyên biệt trên cơ sở ký kết các điều ước quốc tế đa phương. Đối với tội phạm có tính chất quốc tế và tội phạm hình sự chung, ký kết các điều ước quốc tế để hợp tác cũng vẫn là cách mà các quốc gia thường lựa chọn. Tuy nhiên, điều ước quốc tế trong lĩnh vực này rất đa dạng về số lượng chủ thể cũng như về nội dung điều chỉnh.

Tóm lại, trong bối cảnh tội phạm hình sự có chiều hướng gia tăng và cùng với nó là những hậu quả nặng nề đối với đời sống

kinh tế, chính trị của cộng đồng. Vì vậy, trên cơ sở chủ quyền quốc gia, các quốc gia bên cạnh việc hoàn thiện pháp luật và các thiết chế đấu tranh phòng chống tội phạm hình sự ngày càng hiệu quả còn tích cực tham gia hợp tác quốc tế bằng nhiều hình thức và cấp độ khác nhau. Chính quá trình hợp tác quốc tế trong lĩnh vực hợp tác phòng chống tội phạm đã góp phần không nhỏ cho sự phát triển của luật hình sự quốc tế và sự hiện diện của luật hình sự quốc tế cũng là một trong những đảm bảo cho sự ổn định và phát triển của mỗi quốc gia cũng như cộng đồng quốc tế.

CHƯƠNG II

CÁC CHUẨN MỤC QUỐC TẾ CỦA LUẬT HÌNH SỰ VÀ VẤN ĐỀ TỘI PHẠM HÌNH SỰ CÓ TÍNH CHẤT QUỐC TẾ

I. KHÁI NIỆM

Dựa trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn, khoa học luật hình sự quốc tế đã đi đến kết luận rằng: luật hình sự hiện hành ở các quốc gia đều chứa đựng một số thành tố chung, các thành tố này được ghi nhận ở tất cả hoặc phần lớn các văn bản luật hình sự quốc gia. Đây là ý nghĩa quan trọng có tác động ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình hình thành các quy phạm luật hình sự quốc tế. Giải thích hiện tượng này, các học giả luật hình sự quốc tế đều nhất trí cho rằng: Sự cộng đồng chung về văn hóa và văn minh nhân loại, việc trao đổi các tư tưởng, quan điểm khoa học trong lĩnh vực luật hình sự là tiền đề tạo ra nhu cầu phải sử dụng một số phương thức giải quyết lập pháp có tính chất chung cho toàn thể cộng đồng quốc tế.⁽¹⁾ Chính vì vậy, từ cơ sở thực tiễn này đã hình thành các chuẩn mực chung, thống nhất của luật hình sự.

Trong một phạm vi nhất định, luật hình sự quốc gia cũng có thể được hình thành bởi tác động của các quy phạm luật quốc tế. Luật

(1). L.Gardoski, *Luật hình sự quốc tế*, NXB Kiến thức Vacsava 1986.

quốc tế về các vấn đề hình sự đã đưa ra các nghĩa vụ pháp lý đối với các quốc gia tham kết, yêu cầu các chủ thể luật quốc tế phải xây dựng các quy phạm hình sự theo một khuôn mẫu xác định, đây là các chuẩn mực được cộng đồng quốc tế ghi nhận trong luật quốc tế mà luật hình sự trong nước của mỗi quốc gia phải phù hợp. Trong khoa học luật hình sự quốc tế đã xác định các chuẩn mực của luật hình sự quốc tế tồn tại trong 2 hình thức sau đây:

+ Thứ nhất: Cộng đồng quốc tế đã ký kết một loạt các điều ước quốc tế để cập tới tất cả các loại hình tội phạm riêng biệt, như tội cướp biển, tội buôn bán nô lệ, tội làm tiền giả, tội buôn bán ma túy và các chất kích thích, tội khủng bố, tội phân biệt chủng tộc... Các điều ước quốc tế này có mục đích quốc tế hóa vấn đề truy nã và trừng phạt bằng hình luật các tội phạm nêu trên, bên cạnh đó trong luật quốc tế hiện đại đã hình thành một loạt các quy phạm bảo vệ quyền con người mà về bản chất các quy phạm này cũng bao trùm lên cả quyền con người trong quá trình xét xử hình sự. Do đó các quốc gia phải có nghĩa vụ thực hiện các phương thức giải quyết bằng con đường lập pháp trong vấn đề này, đảm bảo có sự tôn trọng các cam kết quốc tế về quyền con người.

+ Hình thức thứ hai của các chuẩn mực quốc tế của luật hình sự có mối quan hệ biện chứng với tốc độ gia tăng của tội phạm và tính quốc tế hóa ngày càng được mở rộng của một số loại tội phạm. Đây chính là nguyên nhân gây lo ngại sâu sắc cho toàn thể cộng đồng quốc tế và đồng thời biến cuộc chiến với tội phạm trở thành một trong các nhiệm vụ của nhân loại, đòi hỏi phải có sự hợp tác quốc tế ngày càng sâu rộng và ở các mức độ, hình thức khác nhau mới đảm bảo ngăn ngừa và trừng trị tội phạm một cách hiệu quả. Việc điều chỉnh mối quan hệ qua lại giữa 2 hệ thống pháp luật quốc tế và quốc gia trong lĩnh vực hợp tác nhảy

cảm này chỉ có thể được thực hiện chủ yếu bằng các biện pháp “mềm” hơn luật. Đây chính là các chuẩn mực quốc tế được nhất trí thông qua tại các cuộc hội nghị của Liên hợp quốc về ngăn ngừa tội phạm và hoạt động xét xử hình sự. Các chuẩn mực quốc tế này không phải là điều ước quốc tế, nó chỉ được các quốc gia sử dụng như là khuôn mẫu trong việc soạn thảo các văn bản luật hình sự trong nước của chính mỗi quốc gia.⁽¹⁾

Như vậy, chuẩn mực quốc tế của luật hình sự có 2 loại phù hợp với 2 cấp độ hiệu lực pháp luật khác nhau. Chuẩn mực quốc tế đầu tiên được ghi nhận trong các điều ước quốc tế, có hiệu lực pháp luật mà các quốc gia thành viên phải có nghĩa vụ tuân thủ. Nhóm chuẩn mực quốc tế thứ 2 là tập hợp các quy tắc có tính chất khuyến nghị được thông qua tại các kỳ họp của hội nghị Liên hợp quốc về ngăn ngừa tội phạm, các quy tắc này không có hiệu lực pháp luật, không có tính ràng buộc các quốc gia thành viên Liên hợp quốc. Chúng chỉ được sử dụng với tính chất các chuẩn mực mẫu thống nhất trong các hoạt động lập pháp hình sự của các quốc gia đối với các vấn đề có liên quan.

Hợp tác quốc tế đấu tranh chống tội phạm là một trong những nhiệm vụ có tính toàn cầu của nhân loại. Bên cạnh việc sử dụng các điều ước quốc tế chống tội phạm, cộng đồng quốc tế còn áp dụng các biện pháp khác có tính chất “mềm hơn” so với các quy phạm luật quốc tế. Đây chính là các tiêu chuẩn, chuẩn mực quốc tế có tính chất khuyến nghị trong luật hình sự quốc tế. Trong quá trình soạn thảo các chuẩn mực quốc tế loại này, vai trò quan trọng không thể phủ nhận thuộc về Hội nghị Liên hợp quốc về ngăn ngừa tội phạm và xử sự với người vi phạm pháp luật. Các văn kiện

(1). Trường Đại học Leningrat, *Giáo trình luật quốc tế*, 1986.

quốc tế được thông qua tại Hội nghị và được Đại hội đồng Liên hợp quốc chuẩn y trong lĩnh vực này đã tạo ra một tổng thể hoàn chỉnh các chuẩn mực quốc tế đặc thù bao trùm trên thực tế tất cả các lĩnh vực của đấu tranh quốc tế chống tội phạm như: phối hợp và tăng cường hoạt động chống tội phạm, vấn đề về đạo đức, tư cách và trình độ chuyên môn của thẩm phán, luật sư, công tố viên và các cơ quan bảo vệ pháp luật khác, các quy chuẩn tối thiểu về đối xử với người vi phạm pháp luật, các quy tắc về bảo vệ nạn nhân, người làm chứng... các chuẩn mực này không có hiệu lực pháp luật và chỉ được coi là khuôn mẫu cho các quốc gia soạn thảo văn bản pháp lý trong nước về vấn đề hình sự, chúng khác hoàn toàn với các điều ước quốc tế về chống tội phạm.⁽¹⁾

Quan niệm mới về đấu tranh chống tội phạm của cộng đồng quốc tế đã được hình thành tại Hội nghị lần thứ IV (năm 1970), tại Hội nghị đã thông qua Tuyên bố về các nguyên tắc quan niệm xã hội mở rộng. Tuyên bố đã chỉ ra được sự cần thiết sử dụng các biện pháp có hiệu quả về phối hợp và tăng cường hoạt động ngăn chặn tội phạm trong một tổng thể phát triển kinh tế và xã hội chung của quốc gia. Chính sách phòng ngừa tội phạm phải trở thành một phần trong tổng thể chính sách chiến lược phát triển kinh tế xã hội của mỗi quốc gia. Các quy định này đã được Đại hội đồng Liên hợp quốc phê chuẩn vào năm 1980. Đồng thời, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã chỉ ra sự cần thiết phải cải cách luật hình sự, đảm bảo pháp luật hình sự không lạc hậu, tụt hậu so với sự phát triển của tội phạm cũng như hoàn thiện quá trình hợp tác quốc tế chống tội phạm.

Vấn đề thứ 2 mà cộng đồng quốc tế hết sức quan tâm và đã đưa ra các chuẩn mực quốc tế xác định là vấn đề tội phạm có tổ

(1). Trường Đại học Leningrat, *Giáo trình luật quốc tế*, 1986.

chức. Tại Hội nghị về ngăn ngừa tội phạm năm 1990 đã thông qua Bản các định hướng chung về ngăn ngừa và kiểm soát tội phạm có tổ chức, các chuẩn mực quốc tế cụ thể về vấn đề này đã được ghi nhận trong 24 bản khuyến nghị liên quan đến hợp tác quốc tế cũng như hoạt động của các quốc gia trong cuộc chiến chống tội phạm có tổ chức. Các bản khuyến nghị này đã đề cập tới vấn đề chiến lược phòng ngừa tội phạm, chính sách phát triển pháp luật hình sự, củng cố cơ quan bảo vệ pháp luật. Trên bình diện quốc tế việc soạn thảo các bộ luật mẫu đã được xác định cũng như thành lập ngân hàng quốc tế về dữ liệu thông tin, các biện pháp tăng cường và củng cố bảo vệ ngân hàng, thị trường tài chính hợp pháp trước nguồn vốn bất hợp pháp cũng được dự tính và thực hiện. Ngoài ra, các điều ước quốc tế mẫu về hợp tác đấu tranh chống tội phạm xuyên quốc gia cũng đã được thông qua. Dựa trên cơ sở các văn kiện quốc tế này, cộng đồng các quốc gia đã nhất trí thông qua Công ước về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia vào năm 2000 dưới sự bảo trợ của Liên hợp quốc. Hy vọng đây sẽ là công cụ pháp lý quốc tế hữu hiệu để ngăn ngừa và trừng trị tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia.

Trong khuôn khổ hoạt động của Liên hợp quốc đã soạn thảo và thông qua các chuẩn mực quốc tế xác định có liên quan tới các chủ thể có mối quan hệ pháp lý ở các cấp độ pháp lý khác nhau đến hoạt động xét xử hình sự nói riêng cũng như các hoạt động tư pháp hình sự nói chung. Trong số các chuẩn mực này, đáng quan tâm là các quy chuẩn tối thiểu trong quan hệ với người bị giam giữ. Ngay từ năm 1955 trong khuôn khổ của Hội nghị lần thứ nhất về ngăn ngừa tội phạm và đối xử với các cá nhân vi phạm pháp luật, các quốc gia thành viên Liên hợp quốc đã thông qua Bản quy chuẩn này. Nội dung Bản quy chuẩn bao gồm 2 phần:

+ Phần I bao gồm các quy định đối với tất cả các loại hình tù nhân. Đây là phần quy tắc chung về đối xử đối với tù nhân đang bị giam giữ mà không có sự phân loại cụ thể đối với từng loại tù nhân;

+ Phần II ghi nhận các quy tắc chuyên biệt, có tính chất đặc thù đối với từng loại tù nhân cụ thể như: Quy tắc xử sự trong quan hệ với tù nhân đã có án, phạm nhân tâm thần hoặc thiếu năng trí tuệ, tù nhân đang trong giai đoạn điều tra (tù tạm giam), tù nhân bị giam giữ trong các vụ kiện dân sự, tù nhân bị giam giữ vì lý do an ninh.

Các quy chuẩn quốc tế tối thiểu về đối xử với tù nhân hoàn toàn được xây dựng trên nguyên tắc không phân biệt đối xử có chú ý đến tôn giáo, tín ngưỡng và các nguyên tắc đạo đức của tù nhân.

Trong phần I của Bản các Quy chuẩn tối thiểu đã quy định nghĩa vụ phải tiến hành đăng ký chuyên biệt tại nơi giam giữ, bản đăng ký phải ghi nhận đầy đủ các thông tin cần thiết của từng cá nhân giam giữ. Nội dung các dữ liệu về tù nhân phải được phân loại dựa trên cơ sở về giới tính, lứa tuổi, tiền án, tiền sự... Các quy chuẩn ấn định các điều kiện, yêu cầu đối với phòng giam và phòng làm việc trong đó có thể có phòng giam chung hoặc phòng giam cá nhân. Quần áo của tù nhân phải đảm bảo phù hợp với điều kiện khí hậu, trong trường hợp phải mặc đồng phục thì bộ đồng phục không được thể hiện bất kỳ sự xúc phạm hoặc hạ thấp nhân phẩm hay hạ nhục. Lương thực, thực phẩm phải đảm bảo đầy đủ lượng calo cần thiết cho sức khỏe của tù nhân. Vấn đề đảm bảo các điều kiện y tế cho phạm nhân là hết sức cần thiết và quan trọng, vì vậy cần phải có ít nhất 1 nhân viên y tế hành nghề cho các phòng giam.

Các quy tắc về biện pháp kỷ luật đã được áp dụng đối với tù nhân có hành vi vi phạm các quy định về kỷ luật giam giữ theo luật pháp hoặc quy định của cơ quan có thẩm quyền, nơi giam

giữ tù nhân. Các loại hình và biện pháp trừng phạt sẽ được sử dụng theo một trình tự, thủ tục và điều kiện đã được quy định. Mọi hình thức sử dụng các biện pháp nhục hình hoàn toàn bị nghiêm cấm...

Bộ máy quản giáo của nhà giam có thể áp dụng các biện pháp phòng ngừa trốn tù trong quá trình vận chuyển tù nhân sau khi có sự chấp thuận của chuyên gia y tế và sự cho phép của lãnh đạo nhà giam nếu các biện pháp ngăn ngừa thông thường khác không có hiệu quả. Mỗi tù nhân khi đến nơi giam giữ phải được thông báo về các quy định và yêu cầu, đòi hỏi của nhà giam ở mức độ đảm bảo cho họ có thể nắm bắt và xác định được các quyền cũng như nghĩa vụ của phạm nhân. Chính quyền nhà tù phải đảm bảo khả năng và các điều kiện duy trì mối liên hệ giữa phạm nhân với xã hội bên ngoài bằng con đường bưu điện hoặc gặp trực tiếp người thân và họ hàng của họ. Tù nhân là người nước ngoài phải được giành cho những khả năng và điều kiện hợp lý trong việc duy trì mối liên hệ với cơ quan ngoại giao – lãnh sự của nước mình tại quốc gia nơi họ đang bị giam giữ hoặc với đại diện của quốc gia có trách nhiệm bảo vệ quyền lợi của tù nhân nếu ở nước sở tại chưa có cơ quan ngoại giao – lãnh sự của nước mà phạm nhân là công dân .

Trong các quy chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân còn ghi nhận các quy định có liên quan đến bộ máy quản giáo nhà giam. Các quy định này đưa ra yêu cầu và điều kiện mà bộ máy nhà tù và nhân viên của nó phải đáp ứng. Trước hết các cá nhân quản giáo phải được đào tạo chuyên môn chính quy, họ luôn luôn có trách nhiệm duy trì và nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của mình tại các lớp tập huấn chuyên ngành được triệu tập theo thời hạn quy định. Trong thành phần nhân sự quản giáo bao gồm các chuyên gia như bác sĩ thần kinh, chuyên gia y tế về bệnh tâm

thần, giáo viên, bác sĩ và giáo viên dạy nghề. Thành phần nhân sự chuyên nghiệp này của bộ máy quản giáo nhà giam được xác định theo khả năng có thể của từng quốc gia phụ thuộc nhiều vào mức độ phát triển kinh tế, mức sống nhân dân và các yếu tố, hoàn cảnh khác.

Người lãnh đạo và quản lý nhà tù và ít nhất là một bác sĩ phải luôn có mặt tại nơi giam giữ hoặc ở gần nơi giam giữ. Các phòng giam tù nhân nữ phải thuộc quyền quản lý và điều hành của các nữ quản giáo, các nam quản giáo chỉ được phép vào khu nhà giam của nữ tù nhân khi có các nữ giám thị đi kèm. Nhìn chung, các nhân viên quản giáo chỉ được sử dụng vũ lực trong các trường hợp tự vệ, ngăn ngừa các âm mưu vượt ngục cũng như các hành vi chống đối của tù nhân. Đây là các hành vi chủ động hoặc thụ động chống lại các mệnh lệnh của bộ máy lãnh đạo nhà tù được ban hành hoàn toàn phù hợp với pháp luật và quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ, nhân viên quản giáo nếu trực tiếp tiếp xúc với phạm nhân có thể mang vũ khí chỉ trong các trường hợp đặc biệt được quy định.

Vấn đề nghiêm cấm tra tấn con người nói chung và tù nhân nói riêng đã được cộng đồng quốc tế hết sức quan tâm. Trong Tuyên ngôn toàn thế giới năm 1948 về quyền con người đã ghi nhận điều khoản bảo vệ con người trước các biện pháp tra tấn dã man, không một ai có thể bị đối xử như vậy hoặc bị trừng phạt bằng cách hạ nhục nhân phẩm, đạo đức hay bằng các biện pháp dã man, phi nhân tính khác. Sau này, điều khoản nói trên của Tuyên ngôn năm 1948 đã trở thành quy phạm luật quốc tế được ghi nhận trong Công ước quốc tế về quyền dân sự và chính trị năm 1966. Tiếp đó, vào năm 1975 Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua tuyên bố về bảo vệ con người trước các loại trừng

phạt có tính hạ thấp nhân phẩm con người, dã man và phi nhân tính. Dựa trên các điều khoản của Tuyên bố năm 1975 cộng đồng quốc tế đã soạn thảo và thông qua Công ước chống các hành vi tra tấn cùng các loại trừng phạt dã man và phi nhân tính khác trong đối xử với con người. Công ước quy định các quốc gia thành viên có nghĩa vụ quy định trong luật hình sự nước mình các hành vi tra tấn và đối xử dã man với con người là tội phạm hình sự và phải áp dụng hình phạt nghiêm khắc như đối với tội phạm nghiêm trọng được định khung trong luật hình sự quốc gia. Nhằm mục đích kiểm soát việc thực thi và tuân thủ các điều khoản của Công ước, một Ủy ban quốc tế chống tra tấn đã được thành lập bao gồm 10 chuyên gia được các quốc gia thành viên chọn lựa với nhiệm kỳ 4 năm và có thể được bầu lại. theo quy định các quốc gia thành viên gửi báo cáo cho Ủy ban để thẩm định, trong báo cáo ghi nhận các biện pháp mà họ thực hiện nhằm mục đích thi hành các cam kết phát sinh từ Công ước. Trong trường hợp nhận được các thông tin dữ liệu về thực tế sử dụng các biện pháp tra tấn có hệ thống trên lãnh thổ của bất kỳ quốc gia thành viên nào, căn cứ vào đánh giá nhận xét của mình, Ủy ban sẽ đề nghị quốc gia thành viên này hợp tác trong việc nghiên cứu, tìm hiểu các thông tin dữ liệu nói trên. Với sự thận trọng cần thiết trong đánh giá, Ủy ban có thể chuyển giao cho một số nước thành viên nhiệm vụ tiến hành điều tra bí mật và sau đó đệ trình báo cáo điều tra lên Ủy ban. Mọi kết luận điều tra cuối cùng sẽ được gửi tới quốc gia hữu quan, kèm theo kết luận điều tra là bản nhận xét và kiến nghị Ủy ban đối với quốc gia này.

Trong Công ước về chống hành vi tra tấn có quy định một trình tự thủ tục đặc biệt xem xét các thông báo của quốc gia

thành viên về hành vi vi phạm các cam kết quốc tế của các thành viên khác hoặc thông báo của cá nhân về việc họ là nạn nhân của các hành vi xâm phạm các điều khoản của Công ước. Theo nguyên tắc, các quy định này chỉ có hiệu lực pháp luật đối với các quốc gia thành viên chính thức công nhận thẩm quyền tiếp nhận và xem xét các báo cáo hoặc thông báo nói trên của Ủy ban. Trong trường hợp thứ nhất, Ủy ban sẽ tiến hành các hoạt động giúp đỡ các bên có liên quan nhằm mục đích giải quyết có hiệu quả các vấn đề phát sinh một cách hòa bình theo đúng các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế. Trong trường hợp thứ 2, sau khi đã nghiên cứu cẩn trọng các thông báo của cá nhân, Ủy ban sẽ đưa ra các ý kiến nhận xét của mình đối với các quốc gia thành viên có liên quan và các cá nhân có kiến nghị yêu cầu giải quyết.⁽¹⁾

Vào năm 1990 Đại hội đồng Liên hợp quốc đã tiếp tục thông qua một nghị quyết chuyên biệt “Các nguyên tắc cơ bản về đối xử với tù nhân”. Theo quy định chung, tất cả các tù nhân đều được đảm bảo các quyền và tự do cơ bản ngoại trừ quyền tự do đi lại. Các quyền và tự do cơ bản được giành cho tù nhân dựa trên cơ sở của nguyên tắc không phân biệt đối xử.

Quan tâm tới các yếu tố tác động tiêu cực của việc cách ly người bị kết án khỏi đời sống cộng đồng, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua nghị quyết về các quy chuẩn tối thiểu đối với việc áp dụng các biện pháp cải tạo không giam giữ. Theo tinh thần của nghị quyết, việc giam giữ là một trong các biện pháp cực đoan nhất, vì vậy cần khuyến khích áp dụng các biện pháp cải tạo không giam giữ đối với người đã bị kết án. Ngoài ra trong khuôn khổ hoạt động của Liên hợp quốc các quốc gia đã thông

(1). *Giáo trình chung luật quốc tế*. NXB PROSPECT Matxcova, 2003.

qua điều ước quốc tế mẫu về chuyển giao quyền giám sát đối với cá nhân được tại ngoại có điều kiện. Cơ sở chính của điều ước quốc tế mẫu dựa trên điều khoản khẳng định: Việc giám sát các tội phạm tại quốc gia mà họ mang quốc tịch luôn tạo điều kiện rất tốt cho việc tái hòa nhập cộng đồng của cá nhân bị kết án. Do vậy việc hoàn thiện luật giáo dục của mỗi quốc gia cần được đặc biệt quan tâm.

Lĩnh vực tiếp theo trong hợp tác quốc tế chống tội phạm được cộng đồng quốc tế đặc biệt quan tâm nhằm mục đích tăng cường hiệu quả của hợp tác là vấn đề chuẩn hóa quốc tế các hoạt động của cơ quan tư pháp và bảo vệ pháp luật. Năm 1979, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua bộ luật ứng xử của công chức thuộc các cơ quan bảo vệ pháp luật. Bộ luật không phải là điều ước quốc tế mà chúng chỉ ghi nhận các quy định có tính chất khuyến nghị đối với các quốc gia thành viên, chúng không có hiệu lực ràng buộc về mặt pháp luật đối với các quốc gia này. Bộ luật đã nhấn mạnh tính chất, chức năng của các cơ quan bảo vệ pháp luật có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng cuộc sống của con người và xã hội. Đồng thời chỉ rõ khả năng tiềm ẩn to lớn của việc các cơ quan này lạm dụng quyền lực trong khi thực thi công vụ.

Bộ luật bao gồm 8 điều khoản và mỗi điều khoản đều có giải thích, bình luận kèm theo. Theo định nghĩa, công chức bảo vệ trật tự pháp luật là tất cả các cá nhân có liên quan đến việc sử dụng pháp luật và có quyền lực bảo vệ và duy trì trật tự pháp luật. Như vậy định nghĩa này bao trùm lên tất cả các nhân viên của lực lượng quân sự, lực lượng an ninh quốc gia đảm nhiệm chức năng cảnh sát.

Công chức thuộc các cơ quan bảo vệ pháp luật có nghĩa vụ thực thi quyền hạn và chức năng công vụ theo quy định của pháp luật, có nghĩa vụ đảm bảo an ninh cho tất cả mọi người trước các

hành vi vi phạm pháp luật. Bên cạnh đó, công chức thuộc bộ máy bảo vệ pháp luật phải tôn trọng và bảo vệ nhân phẩm con người, duy trì và bảo vệ quyền con người đối với toàn thể cộng đồng dân cư. Họ chỉ có quyền sử dụng vũ lực trong các trường hợp đặc biệt cần thiết nhằm mục đích thực thi nhiệm vụ của mình. Việc sử dụng vũ khí nóng chỉ được phép trong các điều kiện và hoàn cảnh ngoại lệ đặc biệt, khi cá nhân vi phạm pháp luật có hành vi chống đối bằng vũ khí hoặc bằng các phương tiện khác đe dọa sinh mạng con người, đồng thời các biện pháp ngăn chặn khác là không đủ để phòng ngừa thủ phạm

Công chức bảo vệ pháp luật khi nhận được các thông tin liên quan đến lý lịch nhân thân của cá nhân phải có nghĩa vụ bảo mật các nguồn thông tin này và chỉ có quyền công bố chúng trong trường hợp cần thiết để thực thi công vụ của mình hoặc vì lợi ích của quá trình giải quyết theo trình tự tư pháp. Sức khỏe của người bị giam giữ phải được bảo đảm, phải áp dụng các biện pháp trợ giúp y tế đối với những người cần giúp đỡ khi họ yêu cầu. Quy định này liên quan đến các nạn nhân của hành vi xâm phạm pháp luật cũng như trọng các trường hợp rủi ro. Các hành vi tham nhũng hoặc lạm dụng bất kỳ nào của công chức bảo vệ pháp luật là hoàn toàn không phù hợp với cương vị và nhiệm vụ của họ. Trong trường hợp lạm dụng chức quyền nhằm mưu cầu lợi ích cá nhân, các công chức nhà nước trong cơ quan bảo vệ pháp luật phải bị trừng phạt nghiêm khắc theo các quy định hiện hành của pháp luật.⁽¹⁾

Việc tôn trọng pháp luật và thực thi có hiệu quả pháp luật với tất cả khả năng của mình nhằm mục đích ngăn ngừa và trừng trị các hành vi vi phạm pháp luật là nghĩa vụ chủ yếu của bất kỳ công

(1). V.P.Panốp, *Hợp tác quốc tế trong đấu tranh chống tội phạm hình sự quốc tế*, Matxcova 1993.

chức bảo vệ trật tự pháp luật an ninh xã hội của mỗi quốc gia.

Trong lĩnh vực xét xử, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã đưa ra một loạt các quy chuẩn quốc tế có liên quan. Năm 1985 tại diễn đàn Liên hợp quốc, cộng đồng quốc tế đã thông qua bản Các nguyên tắc cơ bản về tính độc lập trong xét xử của tòa án. Tính chất độc lập của tòa án phải được đảm bảo trong hiến pháp và các đạo luật hữu quan của quốc gia. Mỗi cá nhân có quyền yêu cầu được hưởng quá trình xét xử công khai và trung thực tại tòa án độc lập có thẩm quyền và công bằng phù hợp với các nguyên tắc được ghi nhận trong các văn kiện của Liên hợp quốc. Bản các nguyên tắc đã đưa ra lợi ích của các giá trị, các điều kiện mà các thẩm phán phải đáp ứng và thỏa mãn, đặc biệt là các giá trị và tiêu chuẩn về đạo đức cũng như chuyên môn của thẩm phán được nhấn mạnh trong văn kiện có tính chất khuyến nghị này. Ngoài ra các tiêu chuẩn khác cũng được ghi nhận đối với các thẩm phán trong lĩnh vực đào tạo, tuyển chọn, thời hạn phục vụ, trình độ nghiệp vụ và quyền bất khả xâm phạm của thẩm phán.

Trong khuôn khổ hoạt động nghiệp vụ của cơ quan công tố, Đại hội đồng Liên hợp quốc cũng đã thông qua bản hướng dẫn về vai trò của công tố viên trong đó nhấn mạnh đến vai trò quan trọng và đặc biệt của cơ quan công tố trong toàn bộ quá trình hoạt động tư pháp. Bản hướng dẫn về vai trò của công tố viên có mục đích đảm bảo tính hiệu quả, công bằng và trung thực trong hoạt động công tố nói chung cũng như đối với các công tố viên nói riêng. Bản hướng dẫn đã đặc biệt quan tâm đến các vấn đề đào tạo và tập huấn chuyên môn giành cho công tố viên, việc lựa chọn và nhiệm vụ của công tố viên, điều kiện làm việc và mối quan hệ giữa cơ quan công tố với các cơ quan nhà nước khác của quốc gia.

Hoạt động của Liên hợp quốc trong việc chuẩn hóa quốc tế

các vấn đề pháp lý của luật hình sự cũng không bỏ qua hoạt động của các trạng sư. Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua bản các nguyên tắc cơ bản về vai trò của trạng sư vào năm 1990. Sự quan tâm chính của Bản nguyên tắc này nhằm vào vấn đề tạo điều kiện thuận lợi cho mọi tầng lớp nhân dân có được khả năng tiếp cận thực tế và sử dụng hoạt động tương trợ pháp lý, vấn đề về quyền lựa chọn luật sư bào chữa của bị cáo, vấn đề tuyên truyền và nâng cao ý thức pháp luật cho nhân dân nói chung và sự hiểu biết về vai trò của luật sư bào chữa nói riêng trong lĩnh vực bảo vệ các quyền và tự do cơ bản, vấn đề đào tạo và nâng cao trình độ nghiệp vụ của luật sư bào chữa. Đây là những vấn đề chính được đề cập cụ thể trong bản các nguyên tắc về vai trò của trạng sư – một nhân tố không thể thiếu trong hoạt động xét xử của một nhà nước pháp quyền và dân chủ.

Trong lĩnh vực đấu tranh chống tội phạm của Liên hợp quốc, cộng đồng quốc tế đã đạt được sự nhất trí cao trong việc thông qua các điều ước quốc tế mẫu về các vấn đề hình sự. Tại Hội nghị của Liên hợp quốc lần thứ 8 về ngăn ngừa tội phạm và đối xử với người vi phạm pháp luật được triệu tập vào năm 1990 đã thông qua trên 50 văn kiện nhằm mục đích thống nhất hóa các điều ước quốc tế về đấu tranh phòng chống tội phạm, trong số này có điều ước quốc tế mẫu về dẫn độ tội phạm, về tương trợ pháp lý trong xét xử hình sự, điều ước quốc tế mẫu về chuyển giao xét xử các vụ án hình sự, điều ước quốc tế mẫu về ngăn ngừa tội phạm xâm hại đến các di sản văn hóa dân tộc. Còn tại Hội nghị lần thứ 9 tổ chức tại Ai Cập vào năm 1995, với đại diện của 140 quốc gia, cộng đồng quốc tế đã thông qua các khuyến nghị về 4 vấn đề nghị sự cơ bản:

+ Hợp tác quốc tế và giúp đỡ kỹ thuật trong lĩnh vực củng cố và tăng cường pháp luật;

- + Các biện pháp đấu tranh chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia và vai trò của luật hình sự trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;
- + Hệ thống hoạt động tư pháp hình sự và hệ thống cảnh sát;
- + Chiến lược trong lĩnh vực ngăn chặn tội phạm.

Đây là những khuyến nghị có ý nghĩa to lớn và tác động quan trọng cho tiến trình đấu tranh chống tội phạm của cộng đồng quốc tế. Dựa trên cơ sở các khuyến nghị này, các điều ước quốc tế mẫu đã được soạn thảo về tăng cường hợp tác quốc tế và tương trợ tư pháp trong lĩnh vực tăng cường pháp luật trong khuôn khổ hoạt động của Liên hợp quốc cũng như các điều ước quốc tế về chống tội phạm xuyên quốc gia và có tổ chức vào năm 2000, Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng năm 2003.

Với các nội dung đã đề cập và phân tích ở phần này chúng ta các vấn đề pháp lý hình sự được đặc biệt quan tâm trên bình diện quốc tế và có ý nghĩa quan trọng không thể phủ nhận trong đời sống của mỗi quốc gia cũng như của toàn thể cộng đồng quốc tế. Danh sách các văn kiện quốc tế ngày càng tăng mà mỗi văn kiện lại bao gồm số lượng lớn các quy định phù hợp với đối tượng các vấn đề có liên quan. Tuy các quy chuẩn được xác định ở mức độ yêu cầu tương đối cao và không phải tất cả các quốc gia đều có khả năng đáp ứng được như nhau và có thể áp dụng chúng ở mức độ giống nhau. Nhưng trong thực tiễn quốc tế, các quy chuẩn này dần dần đã được thể hiện và ghi nhận trong luật pháp quốc gia. Nhìn chung có thể mạnh dạn khẳng định rằng đã xuất hiện một giai đoạn mới về chất trong quá trình phát triển của luật hình sự quốc tế cũng như luật hình sự quốc gia trong việc củng cố mối quan hệ tác động giữa 2 ngành luật thuộc 2 hệ thống pháp luật khác nhau và như vậy sẽ tạo ra tiền đề đảm bảo công lý chắc chắn được thi hành. Đây chính là điều kiện quan trọng cho cuộc đấu tranh chống tội phạm trên phạm vi toàn cầu có hiệu quả hơn.⁽¹⁾

(1). Trường Đại học Leningrat, *Giáo trình luật quốc tế*, 1986.

II. NHỮNG VẤN ĐỀ PHÁP LÝ CƠ BẢN VỀ TỘI PHẠM CÓ TÍNH CHẤT QUỐC TẾ

Theo khoa học luật hình sự quốc tế, tội phạm có tính chất quốc tế (hay trong một số tài liệu, sách báo chuyên khảo của các học giả luật hình sự quốc tế còn được gọi là “tội phạm theo công ước” hoặc “tội phạm hình sự quốc tế”) là loại hình tội phạm xâm hại tới trật tự pháp lý quốc gia, ảnh hưởng tiêu cực tới đời sống của cộng đồng quốc tế nhưng không tới mức nghiêm trọng như tội phạm quốc tế.⁽¹⁾ Đối với nhóm tội phạm này, từ lâu cộng đồng quốc tế đã cùng thừa nhận rằng việc truy nã và trừng trị chúng là nhiệm vụ chung của cả cộng đồng quốc tế chứ không chỉ riêng của một quốc gia. Việc ngăn ngừa và trừng trị chỉ có hiệu quả đối với tội phạm có tính chất quốc tế với sự tăng cường và mở rộng hợp tác quốc tế đa dạng của các quốc gia. Trong lịch sử nhân loại tội cướp biển chính là ví dụ sớm nhất về loại hình tội phạm có tính chất quốc tế. Cùng với sự phát triển và tăng cường các quan hệ quốc tế, những thành quả mà loài người đạt được như những tiến bộ của khoa học kỹ thuật, xu thế hội nhập quốc tế... đã phát sinh nhiều loại hình tội phạm mới có tính chất quốc tế mà cộng đồng quốc tế không thể coi thường. Một loạt các điều ước quốc tế chuyên môn được thông qua là minh chứng cho quyết tâm của nhân loại trước sự bùng phát của tội phạm có tính chất quốc tế. Trong các điều ước quốc tế thuộc nhóm này đều ghi nhận các điều khoản quy định phạm vi điều chỉnh của điều ước, các vấn đề về thẩm quyền tài phán, nghĩa vụ của các quốc gia thành viên phải trừng phạt nghiêm khắc tội phạm có tính chất quốc tế cũng như các vấn đề chuyên môn liên quan đến dẫn độ tội phạm.

(1). Gardoski, *Luật hình sự quốc tế*, NXB Kiến thức Vacsava 1986.

Trong thực tiễn áp dụng các điều ước quốc tế chống tội phạm có tính chất quốc tế, cộng đồng các quốc gia đã đạt được những thành công nhất định.

Theo quan điểm pháp lý chung của các quốc gia, tội phạm có tính chất quốc tế là loại hình tội phạm nhằm vào quyền và lợi ích chung của các quốc gia và như vậy, mức độ gây hại đã vượt ra ngoài phạm vi quan tâm của một quốc gia. Tuy nhiên, trong thực tế không phải khi nào cũng chỉ ra được quyền lợi chung bị xâm hại. Chính vì vậy trong khoa học luật hình sự quốc tế các học giả đều cho rằng thành phần đảm bảo chắc chắn yếu tố quốc tế (tính chất quốc tế) cho nhóm hành vi tội phạm nêu trên là phương thức và hoàn cảnh thực hiện các tội phạm này. Một đặc trưng điển hình của loại tội phạm có tính chất quốc tế nói trên là thường được thực hiện trong các lĩnh vực thương mại, lưu thông và giao thông vận tải - những môi trường thuận lợi cho tội phạm hình thành và phát triển. Các giai đoạn thực hiện tội phạm được tiến hành trên lãnh thổ của các nước khác nhau hoặc ở các địa điểm không thuộc chủ quyền của bất cứ quốc gia nào. Hoàn cảnh thực hiện tội phạm như vậy luôn tạo ra điều kiện dễ dàng cho các cá nhân phạm tội có thể lẩn tránh sự trừng phạt của pháp luật nếu không có sự hợp tác cần thiết giữa các quốc gia đấu tranh chống tội phạm các loại. Thực tế này đã đòi hỏi các quốc gia và các chủ thể khác trong cộng đồng quốc tế phải hợp tác chặt chẽ với nhau trong hoạt động ngăn ngừa và trừng phạt tội phạm, đảm bảo công lý được thi hành, tránh được hiện tượng bỏ sót tội phạm do không có các quy phạm luật hình sự tương ứng điều chỉnh các vấn đề liên quan của tội phạm có tính chất quốc tế. Muốn đạt được các kết quả này trong tiến trình đấu tranh chống tội phạm trên phạm vi toàn cầu đòi hỏi tất cả các quốc gia phải thỏa thuận nhất trí

công nhận một số loại hành vi nhất định là tội phạm, đồng thời các quốc gia phải có nghĩa vụ định danh tội phạm đối với các hành vi đó trong luật nội dung cũng như trong thực tiễn tố tụng của nước mình. Đây là các quy định chủ yếu của các điều ước hình sự quốc tế đã được thông qua cho đến thời điểm hiện tại. Ngoài ra, trong các điều ước quốc tế ở lĩnh vực hình sự còn ghi nhận các nguyên tắc phân định thẩm quyền xét xử, xác định nghĩa vụ của các quốc gia thành viên phải tiến hành các hoạt động tư pháp cần thiết khẳng định thẩm quyền tài phán của mình trong các trường hợp xác định; nhằm mục đích loại trừ khả năng một hành vi tội phạm không thuộc thẩm quyền xét xử của bất kỳ quốc gia nào. Các công ước quốc tế về hình sự đã ghi nhận nguyên tắc trừng phạt toàn cầu (nguyên tắc thẩm quyền phổ cập) đối với tội phạm có tính chất quốc tế.⁽¹⁾

Về nguyên tắc, các điều ước quốc tế về hình sự cũng quy định nghĩa vụ của các quốc gia thành viên trong tương trợ pháp lý về các vấn đề hình sự (như lấy lời khai của các nhân chứng theo yêu cầu của quốc gia thành viên khác) và các điều khoản mở rộng phạm vi áp dụng dẫn độ tội phạm.

Để có một cách hiểu đúng đắn và chính xác về tội phạm có tính chất quốc tế cần phải phân biệt khái niệm này với khái niệm “tội phạm quốc tế” vì cả 2 loại tội phạm này đều có điểm chung là chủ thể chịu trách nhiệm hình sự là các thể nhân. Theo khoa học luật hình sự quốc tế, tội phạm quốc tế được coi là loại tội phạm bị truy cứu dựa trên cơ sở luật quốc tế và chủ yếu là tại tòa án quốc tế được thành lập theo các thỏa thuận của cộng đồng quốc tế, còn tội phạm có tính chất quốc tế là loại hình tội phạm được ghi nhận

(1). Z.Galiski, *Khủng bố hàng không trong luật quốc tế*, NXB Đại học Vacsava, 1982.

trong các điều ước quốc tế có liên quan nhưng chỉ ở mức độ định danh tính tội phạm của hành vi thuộc phạm vi điều chỉnh của từng điều ước quốc tế, qua đó các điều ước quốc tế đều có sự thống nhất quy định nghĩa vụ trừng phạt bằng hình luật đồng thời yêu cầu các quốc gia thành viên phải có trách nhiệm xác định thẩm quyền tài phán của mình đối với các loại hành vi tội phạm này. Như vậy tội phạm có tính chất quốc tế thường được tiến hành xét xử tại tòa án quốc gia có thẩm quyền theo quy định của điều ước quốc tế và theo các quy định hiện hành của luật hình sự trong nước chứ không phải dựa trên cơ sở luật quốc tế như đối với tội phạm quốc tế. Nghĩa vụ truy cứu và xét xử tội phạm có tính chất quốc tế được quy định trong các điều ước quốc tế về ngăn ngừa và trừng trị tội phạm không phụ thuộc vào địa điểm thực hiện tội phạm và quốc tịch của cá nhân phạm tội.⁽¹⁾

Việc phân định tội phạm có tính chất quốc tế với tội phạm quốc tế hoàn toàn không làm thay đổi một thực tế đã tồn tại từ lâu trong quan hệ giữa các quốc gia là có loại tội phạm (ví dụ như tội phạm diệt chủng...) đều nằm trong thành phần của cả 2 loại hình tội phạm quốc tế và tội phạm có tính chất quốc tế. Như vậy, có thể phát sinh khả năng trừng phạt “kép” các loại tội phạm này. Cộng đồng quốc tế có thể tiến hành truy cứu và trừng trị chúng dựa trên cơ sở luật quốc tế tại tòa án quốc tế có thẩm quyền hoặc các quốc gia thành viên cũng có thẩm quyền tài phán đối với tội phạm thuộc loại này tại tòa án nước mình và theo luật hình sự quốc gia hoặc căn cứ vào các quy định dẫn chiếu của điều ước hình sự quốc tế hữu quan. Thực tiễn này là cơ sở để trả lời cho câu hỏi:

(1). “*Hợp tác quốc tế đấu tranh phòng chống tội phạm theo các quy định của luật hình sự quốc tế*”, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, Trường Đại học Luật Hà Nội, năm 2006

Tại sao có sự “tranh chấp” về thẩm quyền xét xử đối với những tội phạm diệt chủng Khơ me đỏ giữa chính phủ Vương quốc Campuchia chia với Liên hợp quốc diễn ra từ nhiều năm nay.

Việc phân loại tội phạm có tính chất quốc tế là quan trọng và cần thiết. Thông qua việc phân loại sẽ xác định được các loại tội phạm này có tính chất nguy hiểm như thế nào đối với xã hội quốc tế, đối với việc thực hiện các mục tiêu kinh tế – xã hội của từng quốc gia. Chính vì vậy, việc xếp loại các tội phạm có tính chất quốc tế phải được thực hiện dựa trên các cơ sở, tiêu chí khoa học nhất định. Theo giáo sư I.J. Cácpet (học giả Xô viết) tội phạm có tính chất quốc tế được chia làm 4 loại như sau:

+ Các tội xâm hại đến hòa bình và quan hệ quốc tế như hành vi khủng bố quốc tế, phát thanh bất hợp pháp...;

+ Các tội xâm phạm đến sự phát triển ổn định chế độ kinh tế, văn hóa và xã hội của các dân tộc, các quốc gia như tội hủy hoại môi trường sống, tội xâm phạm di sản văn hóa dân tộc, hành vi buôn lậu và di cư bất hợp pháp, tội buôn bán ma túy, tội làm tiền giả...;

+ Các tội xâm hại đến con người, tài sản cá nhân và tài sản quốc gia, các giá trị đạo đức xã hội như tội buôn bán con người, tội cướp biển, tội truyền bá văn hóa phẩm đồi trụy...;

+ Các tội phạm có tính chất quốc tế khác như tội rửa tiền, tội xâm phạm tình dục trẻ em, tội phá hoại dày cáp ngầm dưới biển...

Trong công trình nghiên cứu chuyên khảo của mình, một học giả Xô viết khác – giáo sư V.P. Panốp đã chia tội phạm có tính chất quốc tế thành 4 nhóm khác nhau:

+ Các tội phá hoại làm mất ổn định quan hệ quốc tế như tội phạm khủng bố quốc tế, tội bắt giữ con tin, tội đe dọa an ninh hàng không, ăn cắp tài liệu về vũ khí hạt nhân, tội ngược đãi tù

binh, tội tuyên truyền bất hợp pháp;

+ Các tội xâm hại đến quá trình phát triển kinh tế, văn hóa và xã hội của quốc gia như tội làm tiền giả, tội buôn lậu, tội di dân bất hợp pháp, tội buôn bán ma túy và tội phá hoại môi trường;

+ Các tội xâm phạm các quyền cá nhân và tự do của con người như tội buôn bán nô lệ, mua bán phụ nữ và trẻ em, truyền bá văn hóa phẩm khiêu dâm, đồi trụy;

+ Các hành vi tội phạm được thực hiện trên biển như tội cướp biển, phá hoại dây cáp hoặc ống dẫn ngầm, hành vi không cứu hộ trên biển, tội gây ô nhiễm môi trường biển, tội xâm phạm quy chế pháp lý của thềm lục địa, vi phạm các quy định của ngành công nghiệp biển.

Theo các cách phân loại nêu trên, tội phạm có tính chất quốc tế đã được sắp xếp theo các tiêu chí xác định phù hợp với quan điểm học thuật cá nhân của từng học giả luật hình sự quốc tế.

Khác với 2 học giả nêu trên, nhà khoa học luật hình sự quốc tế người Ba lan, giáo sư L. Gardoski trong cuốn chuyên khảo “luật hình sự quốc tế” đã đưa ra các loại tội phạm có tính chất quốc tế theo các điều ước quốc tế hiện hành về hình sự với quan điểm cho rằng: Việc đưa ra một danh mục đầy đủ, trọn vẹn các loại hình tội phạm có tính chất quốc tế là khó có thể thực hiện được nếu chỉ dựa trên các tiêu chí xác định cụ thể. Cơ sở phân định loại tội phạm có tính chất quốc tế hoàn toàn được viện dẫn từ các điều ước quốc tế hiện hành trong lĩnh vực hình sự là phù hợp với thực tiễn của đời sống quốc tế hơn cả. Chính vì vậy, trong công trình nghiên cứu của mình, Giáo sư L. Gardoski đã trình bày các tội phạm có tính chất quốc tế theo các quy định đã có của luật hình sự quốc tế; Ông đã không sử dụng thuật ngữ “tội phạm có tính chất quốc tế” mà sử

dụng thuật ngữ “tội phạm điều ước” với nghĩa hiểu đây là tội phạm được ghi nhận trong các điều ước quốc tế mà các quốc gia phải có trách nhiệm truy nã và trừng phạt nghiêm khắc tại tòa án nước mình theo luật hình sự trong nước.

Xuất phát từ thực tiễn xã hội Việt Nam trong giai đoạn hội nhập, các loại tội phạm có tính chất quốc tế sẽ được nghiên cứu theo theo trình tự đã có của hệ thống điều ước quốc tế về hình sự, kể cả các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia hoặc chưa tham gia. Trong tương lai, với xu thế liên kết kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, việc tham gia nhiều điều ước quốc tế hữu quan của Việt Nam chắc chắn sẽ được đặt ra bởi vì đây là một trong những nhu cầu cần thiết.

III. MỘT SỐ LOẠI TỘI PHẠM CÓ TÍNH CHẤT QUỐC TẾ

Trong quá trình hợp tác quốc tế đấu tranh chống tội phạm đã hình thành và phát triển một hệ thống mới các điều ước quốc tế đa phương toàn cầu có giá trị và vai trò đặc biệt trong cuộc chiến chống tội phạm có tính chất quốc tế, góp phần ổn định và phát triển bền vững các quan hệ quốc tế liên quốc gia. Hệ thống này bao gồm các điều ước quốc tế đa phương có phạm vi hiệu lực toàn cầu chống tội phạm có tính chất quốc tế. Phạm vi các vấn đề được điều chỉnh trong từng điều ước của hệ thống không giống nhau với mức độ điều chỉnh khác nhau phụ thuộc vào từng loại tội phạm có tính chất quốc tế. Từ yêu cầu của nghiên cứu khoa học luật hình sự quốc tế, cần tìm hiểu các vấn đề pháp lý cơ bản sau đây trong hệ thống các điều ước quốc tế chống tội phạm có tính chất quốc tế:

+ Phạm vi điều chỉnh của từng điều ước quốc tế chuyên môn;

+ Thẩm quyền tài phán được quy định đối với từng loại tội phạm có tính chất quốc tế;

+ Vấn đề dẫn độ tội phạm có tính chất quốc tế qua các quy định của điều ước quốc tế có liên quan.

1. Tội phạm cướp biển

Cướp biển đã được biết đến từ thời kỳ cổ đại và được coi là hành vi tội phạm sử dụng vũ lực chiếm đoạt tàu thuyền và tài sản trên tàu thuyền. Trong thời kỳ trung cổ đã hình thành tập quán quốc tế coi hành vi cướp biển là *Hostis generis humani* - kẻ thù chung của nhân loại với mối nguy hiểm to lớn đe dọa hoạt động hàng hải nói chung.⁽¹⁾ Do vậy trong quan hệ quốc tế đã hình thành thực tiễn xử sự có tính truyền thống cho phép bất kỳ quốc gia nào cũng có thể thực hiện thẩm quyền tài phán của mình đối với tội cướp biển. Hiện nay các hoạt động cướp biển diễn ra ngày càng nhiều và nghiêm trọng hơn chủ yếu tập trung tại vùng biển như Caribê, Nam trung hoa... gây ra sự bất ổn cho khu vực và có tác động tiêu cực đến sự phát triển ổn định của hàng hải quốc tế.

Tính từ thời điểm thông qua Công ước về biển cả năm 1958 trở về trước, các vấn đề đấu tranh chống nạn cướp biển được điều chỉnh chủ yếu bằng các quy phạm tập quán quốc tế. Các quy phạm này xác định khái niệm về hành vi cướp biển, quy định nghĩa vụ trừng trị tội cướp biển, ấn định nguyên tắc phổ cập trong vấn đề thẩm quyền tài phán của quốc gia đối với tội cướp biển. Nguyên tắc này có nội dung cho phép quốc gia bắt giữ tội phạm cướp biển trên khu vực biển cả (biển quốc tế) cũng có thẩm quyền tài phán đối với các cá nhân phạm tội. Công ước năm 1958 về biển cả đã

(1). Trường Đại học hữu nghị giữa các dân tộc, *Giáo trình luật quốc tế*, NXB Pháp lý, Matxcova 1999.

pháp điển hóa thành công các tập quán quốc tế trong lĩnh vực này. Điều 15 của Công ước đã ghi nhận một định nghĩa rộng hơn so với định nghĩa mang tính truyền thống về tội cướp biển. Cụ thể Công ước quy định tội phạm cướp biển là hành vi chiếm đoạt và cầm giữ bất hợp pháp tàu thuyền hoặc là hành vi cướp bóc bất kỳ được thực hiện nhằm mục đích tư lợi được đoàn thủy thủ hoặc hành khách của tàu thuyền hoặc phương tiện bay tư nhân thực hiện trên biển cả nhằm chống lại tàu thuyền hoặc phương tiện bay khác hoặc chống lại con người hay tài sản có trên tàu thuyền hoặc phương tiện bay cũng như nhằm chống lại các đối tượng này ở vị trí không thuộc quyền lực của bất cứ quốc gia nào.

Công ước năm 1958 về biển cả quy định nghĩa vụ của các quốc gia thành viên phải hợp tác với nhau đấu tranh chống tội phạm cướp biển. Mỗi quốc gia đều có quyền bắt giữ tàu thuyền và phương tiện bay đang thực hiện hành vi cướp biển trên vùng biển quốc tế hoặc khu vực không thuộc quyền lực của bất kỳ quốc gia nào. Phù hợp với nguyên tắc phổ cập, thẩm quyền tài phán sẽ thuộc về quốc gia bắt giữ tàu thuyền hoặc phương tiện bay phạm tội cướp biển. Như vậy, vấn đề dẫn độ tội phạm không nhất thiết phải đưa ra giữa các quốc gia có liên quan.

Theo quy định, các hành vi tương tự của tàu nhà nước hoặc tàu chiến chỉ bị coi là cướp biển trong trường hợp thủy thủ đoàn đã chiếm đoạt bất hợp pháp con tàu này và sử dụng chúng vào mục đích cướp biển. Trường hợp bắt giữ tàu thuyền và phương tiện bay mà không có cơ sở chứng minh hành vi của tàu thuyền bị bắt giữ là hành vi cướp biển thì quốc gia bắt giữ phải gánh chịu trách nhiệm pháp lý quốc tế đối với quốc gia có tàu thuyền hoặc phương tiện bay bị bắt giữ về những thiệt hại và tổn thất phát sinh do hành vi bắt giữ này.

Công ước Luật biển năm 1982 đã ghi nhận lại các quy định của Công ước năm 1958 về biển cả trong lĩnh vực đấu tranh chống tội phạm cướp biển. Nội dung các quy định này được ghi nhận từ Điều 100 đến Điều 107 của Công ước năm 1982.

2. Tội buôn bán nô lệ và con người

Vào đầu thế kỷ XIX trong luật quốc gia của một số nước (như luật của Vương quốc Anh năm 1808) đã có các quy định cấm buôn bán nô lệ. Trong thời gian này, các nước đã tích cực tiến hành các hoạt động chống buôn bán nô lệ bằng cách ký kết các điều ước quốc tế song phương đưa ra các biện pháp ngăn ngừa và trừng trị tội buôn bán nô lệ. Thực tiễn này đã tạo điều kiện dẫn đến sự ra đời của một số tập quán quốc tế trong lĩnh vực chống các hành vi buôn bán nô lệ.

Điều ước quốc tế đầu tiên thống nhất các hoạt động chống chế độ nô lệ và buôn bán nô lệ là Công ước Xanh - Giecmann năm 1919. Cuộc chiến chống lại hiện tượng xấu xa này trong lịch sử nhân loại đã thu được thành công tốt đẹp qua việc hợp tác giữa các quốc gia mà dấu ấn là việc thông qua các điều ước quốc tế quan trọng sau đây:

- + Công ước năm 1926 về vấn đề nô lệ;
- + Nghị định thư bổ sung năm 1953 cho Công ước năm 1926;
- + Công ước bổ sung năm 1956 về hủy bỏ chế độ nô lệ, buôn bán nô lệ, các cơ cấu và thực tiễn giống như chế độ nô lệ;
- + Công ước năm 1966 về quyền dân sự và chính trị (Điều 8).

Công ước năm 1926 đưa ra định nghĩa về tình trạng nô lệ, về buôn bán nô lệ và nghĩa vụ của các quốc gia thành viên trong việc trừng phạt nghiêm khắc các hành vi vi phạm các quy định hữu quan. Công ước bổ sung năm 1956 cũng có các quy định

tương tự. Ngoài ra, Công ước còn ghi rõ các hành vi sau đây cũng là tội phạm:

- + Hành vi cưỡng bức cá nhân rơi vào tình trạng nô lệ;
- + Khuyến khích cá nhân rơi vào tình trạng nô lệ;
- + Hành vi đẩy cá nhân rơi vào tình trạng nô lệ.

Đồng thời tất cả các hành vi cố gắng thực hiện, hành vi đồng phạm tham gia vào các hoạt động buôn bán nô lệ cũng bị trừng phạt. Nhìn chung, các công ước chống buôn bán nô lệ đều quy định: các quốc gia thành viên có nghĩa vụ giúp đỡ lẫn nhau thủ tiêu tình trạng nô lệ và việc buôn bán nô lệ cũng như toàn bộ cơ cấu và thực tiễn tương tự như chế độ nô lệ, ví dụ như: Chuyển giao vợ cho người khác để lấy tiền, chuyển giao góa phụ như tài sản thừa kế cho người khác sau khi người chồng chết... Các công ước quốc tế đã quy định rất cụ thể việc quốc gia thành viên có nghĩa vụ áp dụng các biện pháp cần thiết chuyển hóa vào luật nước mình các điều khoản trừng phạt nghiêm khắc các hành vi vi phạm luật lệ và quy định nghiêm cấm tình trạng nô lệ và buôn bán nô lệ. Người nô lệ đang hiện diện trên tàu thuyền của quốc gia thành viên Công ước sẽ được trả tự do.

Công ước năm 1958 về biển cả cũng có một số quy định liên quan đến tình trạng nô lệ, yêu cầu các quốc gia không được cho phép tàu thuyền nước mình vận chuyển nô lệ và phải có nghĩa vụ trừng trị các hành vi bất hợp pháp này.

Tội buôn bán người và các hành vi tội phạm khác liên quan việc khai thác nghề mại dâm được điều chỉnh trong các điều ước quốc tế năm 1904, năm 1910 và năm 1921 cũng như tại các quy định của Công ước năm 1950. Mục đích của Công ước năm 1950 là thống nhất các điều khoản, các quy định của các điều ước quốc tế đã được

thông qua trước đó. Công ước năm 1950 có hiệu lực điều chỉnh các hành vi buôn người có tính “truyền thống”, các hình thức khai thác mại dâm kể cả việc duy trì nhà chứa, cho thuê hoặc nhượng nhà cửa hay cơ sở xây dựng khác, mặc dù biết rằng các tài sản này sẽ được sử dụng vào mục đích khai thác mại dâm. Công ước năm 1950 quy định các tội phạm thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước là tội phạm dẫn độ theo các quy định của các điều ước quốc tế về dẫn độ và các quy định của luật pháp quốc gia. Trong trường hợp không dẫn độ công dân nước mình cho nước khác xét xử thì quốc gia được yêu cầu dẫn độ phải tiến hành các thủ tục tố tụng để xét xử công dân nước mình phạm tội ở nước ngoài.

Các quốc gia thành viên có nghĩa vụ thay đổi các quy định của luật quốc gia về đăng ký những người hành nghề mại dâm cho phù hợp với cam kết quốc tế, hoặc cấp cho họ các giấy tờ đặc biệt. Các nước thành viên phải thiết lập hệ thống các cơ quan chuyên môn phối hợp hoạt động và tổng kết kinh nghiệm trong lĩnh vực nghiên cứu về tình trạng mại dâm, các loại và hình thức mại dâm được quy định trong Công ước. Các quốc gia cần tiến hành kiểm tra các văn phòng thuê mướn nhằm mục đích ngăn ngừa khả năng khai thác mại dâm những người đang tìm kiếm việc làm.

3. Tội phạm khủng bố quốc tế

Hợp tác quốc tế trong đấu tranh chống khủng bố được khởi đầu bằng hoạt động của Hội quốc liên. Vào năm 1937 tại Gionevơ (Thụy Sĩ), cộng đồng quốc tế đã thông qua Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội khủng bố quốc tế. Công ước đã quy định các hành vi nào là hành vi khủng bố và phải bị trừng trị. Cụ thể: hành vi phá hoại, hành vi gây nguy hiểm cho nhiều người, việc vận chuyển chuyển giao, cố ý sử dụng các giấy tờ, tài liệu giả mạo, các hành vi ám sát nguyên thủ quốc gia và các nhà lãnh

đạo của quốc gia khác... Tuy nhiên, do không hội đủ số lượng thư phê chuẩn nên Công ước đã không phát sinh hiệu lực. Mặc dù vậy, Công ước năm 1937 đã có những tác động, ảnh hưởng không nhỏ đến các điều ước quốc tế đa phương khác trong lĩnh vực chống khủng bố như Công ước Liên Mỹ năm 1971 về ngăn ngừa và trừng trị các hành vi khủng bố, Công ước năm 1973 về ngăn ngừa và trừng trị các hành vi chống lại các cá nhân được bảo hộ quốc tế kể cả các viên chức ngoại giao, Công ước châu Âu năm 1976 về đấu tranh chống khủng bố...

Công ước năm 1973 quy định các quốc gia thành viên phải coi các hành vi sau đây là tội phạm:

+ Hành vi cố ý giết hại, bắt cóc và các hành vi tấn công khác đối với các cá nhân được sự bảo hộ của Công ước;

+ Hành vi xâm hại đến quyền tự do của cá nhân được hưởng sự bảo hộ quốc tế;

+ Hành vi tấn công bằng vũ lực, xâm phạm đến dinh thự, nhà ở và các phương tiện giao thông đe dọa các quyền nhân thân và tự do của các cá nhân được bảo hộ quốc tế.

Theo quy định của Công ước, các quốc gia thành viên phải ghi nhận trong luật nước mình các điều khoản trừng phạt nghiêm khắc các hành vi tội phạm kể trên như đối với tội phạm nghiêm trọng. Đồng thời các nước thành viên phải áp dụng các biện pháp cần thiết xác lập thẩm quyền tài phán của quốc gia trong trường hợp tội phạm được thực hiện trên lãnh thổ nước mình hoặc kẻ tình nghi là công dân của nước mình, hay bị cáo đang hiện diện trên lãnh thổ nước mình và quốc gia này không dẫn độ để xét xử. Công ước không loại trừ khả năng áp dụng thẩm quyền tài phán của quốc gia bất kỳ căn cứ vào luật quốc gia. Các nước thành viên có nghĩa vụ hợp tác trong ngăn chặn tội phạm và giúp đỡ lẫn nhau trong việc truy nã và trừng trị tội phạm.

Công ước châu Âu năm 1976 về đấu tranh chống khủng bố đã quy định 2 loại hành vi bất hợp pháp sau:

+ Loại hành vi thứ nhất bao gồm hành vi chiếm đoạt bất hợp pháp phương tiện bay, các hành vi bất hợp pháp khác thực hiện trên phương tiện bay, hành vi xâm hại sinh mạng và tự do cá nhân của các nhân vật được sự bảo hộ quốc tế, hành vi gây thiệt hại về thân thể, bắt cóc con tin, hành vi tước đoạt quyền tự do của con người, sử dụng vũ khí nóng và phá hoại các công trình xây dựng gây tổn thất cho con người. Nhóm hành vi này được các quốc gia thành viên công nhận là hành vi tội phạm;

+ Loại hành vi thứ 2 là các hành vi sử dụng vũ lực xâm hại nghiêm trọng đến tính mạng và tự do cá nhân hoặc gây thiệt hại về thân thể của con người, các hành vi xâm hại nghiêm trọng tài sản và gây nguy hiểm cho mọi người. Nhóm hành vi này được các quốc gia thành viên công nhận là tội phạm theo sự đánh giá và quan điểm riêng của từng quốc gia.

Vấn đề đấu tranh chống khủng bố quốc tế là vấn đề có tính toàn cầu và được cộng đồng quốc tế hết sức quan tâm. Các quốc gia đã có nhiều cố gắng điều chỉnh thống nhất vấn nạn khủng bố qua các điều ước quốc tế có liên quan. Thập kỷ 90 của thế kỷ XX đầy biến động là khoảng thời gian có nhiều dấu ấn trong lịch sử chống khủng bố của toàn nhân loại với sự ra đời của các điều ước quốc tế chuyên biệt chống khủng bố quốc tế.⁽¹⁾

Công ước năm 1997 về ngăn ngừa và trừng trị khủng bố quốc tế bằng bom đã quy định: Hành vi khủng bố bằng bom là hành vi đặt, để, ném hoặc làm nổ bất hợp pháp và cố ý thiết bị gây nổ hoặc

(1). Bộ ngoại giao, *Các điều ước đa phương về ngăn ngừa và trừng trị khủng bố quốc tế*. NXB Chính trị quốc gia, 2002.

gây nổ chết người khác tại, vào hoặc chống lại địa điểm công cộng, trang thiết bị nhà cửa, hệ thống giao thông công cộng hoặc cơ sở hạ tầng nhằm mục đích giết người hoặc gây thương tích nghiêm trọng cho thân thể hoặc nhằm mục đích phá hoại địa điểm công cộng, trang thiết bị nhà cửa và hệ thống giao thông công cộng... với quy mô lớn hoặc có thể dẫn đến những tổn thất nghiêm trọng về kinh tế.

Các quy định của Công ước không được áp dụng trong trường hợp tội phạm được thực hiện trong phạm vi lãnh thổ một quốc gia mà thủ phạm tình nghi và nạn nhân đều là công dân của chính quốc gia này, hoặc thủ phạm tình nghi bị phát hiện trên lãnh thổ của nước đó và không nước nào có thẩm quyền tài phán theo quy định của Công ước. Theo quy định, mỗi quốc gia thành viên có quyền thực hiện tất cả các biện pháp cần thiết để xác định thẩm quyền xét xử của nước mình đối với tội phạm thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước. Trong vấn đề thẩm quyền tài phán, Công ước sử dụng các nguyên tắc lãnh thổ, nguyên tắc quốc tịch chủ động và thụ động, nguyên tắc đảm bảo an ninh quốc gia để xác lập thẩm quyền xét xử đối với tội phạm khủng bố bằng bom. Vấn đề dẫn độ tội phạm được quy định trong Công ước với nội dung: Tội phạm khủng bố bằng bom có thể bị dẫn độ theo bất kỳ điều ước quốc tế chuyên môn nào về dẫn độ được ký kết giữa các nước thành viên của Công ước. Các nước thành viên có nghĩa vụ ghi nhận tội phạm khủng bố bằng bom vào danh sách dẫn độ tội phạm trong các điều ước quốc tế chuyên môn về dẫn độ sẽ được ký kết giữa các quốc gia thành viên trong tương lai, đồng thời Công ước cũng cho phép các nước thành viên công nhận các quy định có liên quan của Công ước là cơ sở pháp lý để dẫn độ tội phạm.

Công ước năm 1999 về ngăn ngừa và trừng trị hành vi tài trợ cho hoạt động khủng bố đã có quy định tại Điều 2 xác lập các hành vi thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước, đây là các hành vi trực tiếp hoặc gián tiếp có tính chất bất hợp pháp và cố ý cung cấp hoặc huy động nguồn tài chính nhằm mục đích sử dụng hoặc ý thức được rằng nguồn tài chính được sử dụng một phần hoặc toàn bộ nhằm thực hiện bất kỳ hành vi nào là hành vi tội phạm trong phạm vi điều chỉnh và được định nghĩa trong các điều ước quốc tế về chống khủng bố quốc tế nhằm giết hại hoặc làm bị thương bất kỳ cá nhân nào với ý định hãm dọa hoặc ép buộc dân chúng phải thực hiện hoặc không thực hiện những hành vi cụ thể. Công ước được áp dụng khi hành vi tội phạm được thực hiện trong lãnh thổ của 2 quốc gia trở lên hoặc thủ phạm tình nghi không phải là công dân của nước nơi hành vi tội phạm được thực hiện hoặc có cơ sở khẳng định rằng: tồn tại thẩm quyền tài phán của quốc gia theo quy định của Công ước. Vấn đề thẩm quyền xét xử được giải quyết theo các nguyên tắc lãnh thổ, nguyên tắc quốc tịch, nguyên tắc đảm bảo an ninh quốc gia, nguyên tắc quốc tịch của phương tiện bay hoặc tàu thuyền... Ngoài ra, Công ước còn quy định mỗi quốc gia thành viên phải áp dụng những biện pháp cần thiết để xác định thẩm quyền tài phán đối với các tội phạm thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước. Quy định về dẫn độ tội phạm trong Công ước có nội dung pháp lý giống như các điều ước quốc tế khác về ngăn ngừa và trừng trị tội phạm khủng bố quốc tế.

4. Tội bắt cóc con tin

Trong những thập kỷ gần đây, vấn đề bắt cóc con tin trở thành hiện tượng phổ biến trong đời sống quốc tế và tạo ra ảnh hưởng tiêu cực nghiêm trọng cho quan hệ ngoại giao giữa các quốc gia, đôi khi dẫn đến khủng hoảng quốc tế không thể xem

thường. Hoạt động tội phạm này đã trở thành phương thức tác nghiệp của các băng nhóm vũ trang, tổ chức ly khai và tổ chức tội phạm. Việc phải thông qua một điều ước quốc tế đấu tranh chống tội phạm bắt cóc con tin trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết trong sinh hoạt quốc tế.

Vào năm 1979, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua Công ước về đấu tranh chống tội phạm bắt cóc con tin. Theo quy định của Công ước thì các hành vi bắt cóc và cầm giữ con tin cùng với sự đe dọa giết hại con tin, hành vi gây thương tích hoặc tiếp tục cầm giữ con tin nhằm mục đích yêu cầu bên thứ 3 thực hiện hành vi nào đó như là điều kiện trực tiếp hoặc gián tiếp để phóng thích con tin đều bị coi là hành vi tội phạm. Ngoài ra, các hành vi cố gắng thực hiện và hành vi đồng phạm với các hành vi tội phạm kể trên đều được coi là tội phạm hình sự. Theo Công ước Bên thứ 3 trong mối quan hệ này là quốc gia, tổ chức quốc tế, thể nhân, pháp nhân hoặc một nhóm người. Các quốc gia thành viên Công ước phải quy định trong luật pháp nước mình các khung hình phạt đối với tội bắt cóc con tin như đối với tội phạm nghiêm trọng. Các quốc gia thành viên Công ước phải có nghĩa vụ hợp tác với nhau để ngăn ngừa và trừng trị các tội phạm bắt cóc con tin trong quá trình đấu tranh chống tội phạm

Công ước năm 1979 về chống bắt cóc con tin sử dụng các nguyên tắc lãnh thổ, nguyên tắc quốc tịch và nguyên tắc phổ cập trong vấn đề xác định thẩm quyền tài phán của các quốc gia thành viên đối với các hành vi tội phạm bắt cóc con tin.

5. Tội phạm đe dọa an ninh hàng không và hàng hải quốc tế

a. Tội phạm đe dọa an ninh hàng không quốc tế

Xuất phát từ những trường hợp chiếm đoạt bất hợp pháp

phương tiện bay vào thập kỷ 50 và 60 của thế kỷ trước đã dẫn đến sự ra đời của Công ước Tôkyô năm 1963 về tội phạm và các hành vi khác thực hiện trên các phương tiện bay. Công ước Tôkyô có phạm vi điều chỉnh các tội phạm hình sự, các hành vi khác thực hiện trên phương tiện bay có thể gây ra hoặc gây ra nguy hiểm cho an ninh của phương tiện bay, con người và tài sản trên phương tiện bay, vi phạm các quy định trên phương tiện bay. Đây là nhóm hành vi có thể được định danh là tội phạm hoặc không là tội phạm theo luật quốc gia của các nước thành viên Công ước.

Trong vấn đề xác định thẩm quyền xét xử đối với các hành vi thuộc đối tượng điều chỉnh của Công ước Tôkyô, nguyên tắc được ưu tiên sử dụng là nguyên tắc quốc tịch của phương tiện bay. Quốc gia mà phương tiện bay đăng tịch có quyền áp dụng các biện pháp cần thiết xác lập thẩm quyền xét xử của mình. Tuy nhiên, Công ước Tôkyô cũng cho phép các quốc gia khác có quyền xác lập cho mình thẩm quyền tài phán trong các trường hợp sau đây:

+ Hậu quả của hành vi tội phạm hiện diện trên lãnh thổ nước mình;

+ Hành vi tội phạm xâm hại đến an ninh do công dân nước mình thực hiện;

+ Hành vi xâm phạm các quy tắc bay hàng không được quy định tại quốc gia này;

+ Việc xác định thẩm quyền tài phán là rất cần thiết đối với việc thực thi các cam kết quốc tế của quốc gia này.⁽¹⁾

Như vậy, Công ước Tôkyô đã sử dụng không chỉ một nguyên

(1). Điều 4 Công ước Tôkyô 1963 về các tội phạm và một số hành vi khác thực hiện trên tàu bay.

tắc trong phân định thẩm quyền xét xử đối với các hành vi thuộc đối tượng điều chỉnh của Công ước. Sự kết hợp này có ưu điểm song cũng có những “kẽ hở” nhất định trong thực tiễn áp dụng

Vấn đề dẫn độ tội phạm hàng không đã không được giải quyết trực tiếp trong Công ước Tôkyô. Theo tinh thần các quy định trong Công ước này liên quan đến dẫn độ, có thể hiểu rằng: trong thực tế nghĩa vụ dẫn độ tội phạm hàng không được dẫn chiếu đến các điều ước quốc tế chuyên môn về dẫn độ được ký kết giữa các quốc gia thành viên Công ước Tôkyô. Trong khoa học luật hàng không quốc tế đã tổng kết và đưa ra nhận xét khoa học có ý nghĩa thực tiễn quan trọng về vấn đề này: Công ước Tôkyô không có quy định trực tiếp về dẫn độ tội phạm mà chỉ dẫn chiếu gián tiếp tới các điều ước quốc tế chuyên môn về dẫn độ theo nguyên tắc mặc nhiên (IPSO FACTO).⁽¹⁾

Sau Công ước Tôkyô, vào các thập kỷ 70 và 80 của thế kỷ trước, cộng đồng quốc tế đã thông qua các điều ước quốc tế khác có vai trò quan trọng và cần thiết trong vấn đề đảm bảo an ninh hàng không dân dụng quốc tế bao gồm: Công ước Lahay năm 1970 về ngăn chặn các hành vi chiếm đoạt bất hợp pháp các phương tiện bay, Công ước Mônrean năm 1971 về ngăn chặn các hành vi bất hợp pháp đe dọa an ninh hàng không dân dụng quốc tế, Nghị định thư Môntréan năm 1988 bổ sung cho Công ước Môntréan năm 1971...

Công ước Lahay năm 1970 khẳng định các hành vi bất hợp pháp do cá nhân bất kỳ thực hiện trên phương tiện bay nhằm mục đích chiếm đoạt hay giành quyền kiểm soát phương tiện bay bằng

(1). Z.Galiski, *Khủng bố hàng không quốc tế trong luật quốc tế*, NXB Đại học Vacsava 1982.

vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực và các hành vi bạo lực khác là hành vi tội phạm và thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước Lahay. Còn theo các quy định có liên quan của Công ước Montréal năm 1971, bất kỳ cá nhân nào cũng bị coi là tội phạm nếu họ thực hiện bất hợp pháp và cố ý hành vi bạo lực đối với người khác đang ở trên máy bay trong thời gian bay, đe dọa an ninh của chuyến máy bay hàng không. Ngoài ra, Công ước Montréal còn mở rộng thời gian thực hiện tội phạm khi quy định: cá nhân phá hoại máy bay đang trong thời gian khai thác hàng không, hành vi đặt, để các vật thể trong máy bay đang trong thời gian khai thác mà có khả năng phá hoại hoặc gây rối loạn cho máy bay đều bị coi là hành vi tội phạm hàng không. Khái niệm “thời gian khai thác” rộng hơn khái niệm “thời gian bay” về mặt thời điểm bắt đầu và kết thúc các hoạt động này. Bên cạnh đó, các hành vi đe dọa an ninh hàng không dân dụng quốc tế như: hành vi phá hoại hay gây thiệt hại cho các trang thiết bị vận hành hàng không, các hành vi đưa thông tin không đúng sự thật có thể đe dọa an ninh của máy bay trong khi bay đều thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước Montréal năm 1971. Trong Nghị định thư bổ sung năm 1988 cho Công ước Montréal năm 1971 đã mở rộng phạm vi hiệu lực của hệ thống điều ước quốc tế về an ninh hàng không theo đó các hành vi sử dụng bạo lực bất hợp pháp và cố ý bất kỳ những thiết bị, chất hoặc vũ khí nào nhằm chống lại con người làm cho hoặc có thể làm cho họ bị thương hoặc bị chết, hoặc phá hủy hay phá hoại các trang thiết bị của cảng hàng không quốc tế hoặc phương tiện bay chưa khai thác tại phi trường cũng như làm gián đoạn các dịch vụ hàng không của phi trường đều bị coi là hành vi tội phạm thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định thư Montréal năm 1988 nếu các hành vi kể trên gây nguy hiểm hoặc có thể gây nguy hiểm cho an ninh của cảng hàng không quốc tế.

So sánh với phạm vi áp dụng của Công ước Tôkyô, Công ước Lahay thì phạm vi áp dụng của Công ước Montréan và Nghị định thư Montréan được mở rộng hơn thông qua việc tăng số lượng các hành vi tội phạm hàng không chịu sự điều chỉnh của Công ước và Nghị định thư Montréan, cũng như không quy định về điều kiện và địa điểm thực hiện tội phạm như là tiêu chuẩn để quy định phạm vi áp dụng Công ước Montréan.

Trong vấn đề thẩm quyền tài phán đối với tội phạm hàng không, Công ước Lahay cũng như Công ước Montréan đều có các quy định giống nhau về nguyên tắc xác định thẩm quyền xét xử của các quốc gia thành viên có liên quan. Theo quy định của 2 Công ước, các nước thành viên có quyền áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết xác lập quyền xét xử của quốc gia trong các trường hợp sau đây:

- + Tội phạm được thực hiện trên phương tiện bay của nước mình. Như vậy, quốc gia có thẩm quyền là quốc gia mà phương tiện bay đăng tịch;

- + Phương tiện bay nơi phát sinh hành vi tội phạm, hạ cánh trên lãnh thổ nước mình cùng thủ phạm tình nghi trên phương tiện bay;

- + Tội phạm được thực hiện trên phương tiện bay thuê không kèm phi hành đoàn thì quốc gia nơi pháp nhân thuê phương tiện bay có trụ sở chính hoặc nếu không có trụ sở chính thì quốc gia nơi thường trú của người thuê phương tiện bay đều có quyền hạn xét xử.

Bên cạnh các tiêu chí xác định thẩm quyền tài phán nêu trên, cả 2 Công ước đều ghi nhận nguyên tắc phổ cập trong việc truy cứu trách nhiệm của tội phạm hàng không. Nguyên tắc này được cụ thể hóa bằng các quy định sau:

- + Các quốc gia thành viên của cả 2 Công ước có quyền và

nghĩa vụ áp dụng các biện pháp thích hợp để xác lập thẩm quyền tài phán của mình đối với các tội phạm hàng không thuộc phạm vi điều chỉnh của 2 Công ước với điều kiện thủ phạm tình nghi đang có mặt trên lãnh thổ của quốc gia này và không bị dẫn độ cho nước khác có liên quan để tiến hành xét xử theo thẩm quyền được quy định.

Vấn đề dẫn độ tội phạm hàng không theo 2 Công ước Lahay và Montréal được điều chỉnh dựa trên cơ sở của nguyên tắc *aut dedere aut punire* (hoặc dẫn độ hoặc xét xử). Phù hợp với nguyên tắc này, quốc gia nơi hiện diện kẻ phạm tội phải bắt giữ và đảm bảo sự có mặt của kẻ phạm tội bằng các biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật quốc gia. Trong trường hợp không dẫn độ tội phạm, quốc gia phải có nghĩa vụ tiến hành các thủ tục tố tụng hình sự cần thiết xét xử kẻ phạm tội. Vấn đề dẫn độ tội phạm hàng không được giải quyết giống như trong Công ước năm 1973 về bảo hộ quốc tế các yếu nhân (nhân vật quan trọng) đã phân tích ở phần trên.

Mỗi quốc gia thành viên phải quy định trừng phạt nghiêm khắc các tội phạm hàng không được quy định trong các công ước quốc tế theo các quy tắc hiện hành của pháp luật quốc gia. Trong thực tế, các quy định về đấu tranh chống tội phạm hàng không quốc tế được ghi nhận trong các điều ước về hàng không.

b. Tội phạm đe dọa an ninh hàng hải quốc tế

Bên cạnh nạn cướp biển đe dọa an toàn hàng hải quốc tế còn có các hành vi bất hợp pháp khác nhằm chống lại an ninh trong hoạt động hàng hải quốc tế. Vấn đề cướp biển đã được điều chỉnh theo các công ước năm 1958 về biển và Công ước năm 1982 về luật biển. Các hành vi tội phạm đe dọa an ninh hàng hải quốc tế khác được điều chỉnh tại 2 Công ước sau đây:

+ Công ước Roma năm 1988 về đấu tranh chống các hành vi

bất hợp pháp chống lại an ninh hàng hải quốc tế;

+ Nghị định thư năm 1988 về ngăn ngừa các hành vi bất hợp pháp chống lại an toàn các dàn khoan dầu trên biển.

Công ước và Nghị định thư nói trên đã quy định hành vi tội phạm là các hành vi bất hợp pháp nhằm mục đích chiếm đoạt tàu thuyền và dàn khoan, những công trình cố định trên thềm lục địa cũng như đe dọa an ninh hàng hải của tàu thuyền hoặc của các công trình xây dựng cố định. Nhìn chung, danh sách các tội phạm đe dọa an ninh hàng hải giống như danh sách các hành vi tội phạm đã được ghi nhận trong Công ước Montréal năm 1971 về chống các hành vi bất hợp pháp đe dọa an ninh hàng không dân dụng.

Trong vấn đề phân định thẩm quyền tài phán, Công ước năm 1988 về đấu tranh chống các hành vi bất hợp pháp đe dọa an ninh hàng hải đã ghi nhận nguyên tắc thẩm quyền tài phán phổ cập cho phép các quốc gia thành viên có quyền áp dụng các biện pháp cần thiết và thích hợp để xác lập thẩm quyền xét xử của mình đối với tội phạm hàng hải thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước với điều kiện thủ phạm tình nghi đang hiện diện trên lãnh thổ của quốc gia và không bị dẫn độ cho nước khác để tiến hành các thủ tục tố tụng xét xử theo quy định. Ngoài ra, Công ước năm 1988 còn quy định các nguyên tắc sau đây về thẩm quyền tài phán: Nguyên tắc thẩm quyền của quốc gia mà tàu treo cờ, nguyên tắc thẩm quyền lãnh thổ và thẩm quyền quốc tịch. Đây là những nguyên tắc để xác định và sử dụng trong việc phân định thẩm quyền xét xử đối với tội phạm hàng hải.

Vấn đề dẫn độ tội phạm được giải quyết trong Công ước năm 1988 có nội dung quy định giống như trong Công ước năm 1973 về ngăn ngừa và trừng trị tội phạm chống lại các cá nhân được

bảo hộ quốc tế, kể cả các viên chức ngoại giao. Công ước năm 1988 về an ninh hàng hải cũng quy định yêu cầu các quốc gia thành viên có nghĩa vụ trừng phạt các tội phạm hàng hải như là các tội phạm có tính chất nghiêm trọng. Như vậy các quốc gia thành viên phải có sự chỉnh sửa bộ luật hình sự quốc gia để đảm bảo thực hiện nghiêm chỉnh các cam kết quốc tế phát sinh từ Công ước năm 1988 về an ninh hàng hải.

6. Tội buôn bán bất hợp pháp ma túy

Hợp tác quốc tế trong đấu tranh chống các hoạt động buôn bán bất hợp pháp ma túy và các chất hướng thần được thực hiện vào những năm đầu của thập kỷ 20. Điều ước quốc tế đầu tiên trong lĩnh vực này được thông qua vào năm 1922 tại Lahay (Hà Lan), sau đó là Công ước Ginevơ năm 1925 về kiểm soát lưu thông quốc tế các chất ma túy và 2 Công ước vào năm 1931 và 1936 về hoạt động buôn bán ma túy. Như vậy cho đến cuối thập kỷ 30 của thế kỷ trước đã hình thành một hệ thống kiểm soát quốc tế đối với việc sản xuất và buôn bán các chất ma túy. Các quy định chung của các điều ước quốc tế này đã được kế thừa và phát triển phù hợp tại các điều ước quốc tế đa phương toàn cầu cũng như các điều ước song phương sau này trong đó phải kể đến:

+ Công ước thống nhất năm 1961 về các chất ma túy đang có hiệu lực và thay thế các điều ước quốc tế nêu trên trong mối quan hệ giữa các quốc gia thành viên của Công ước này;

+ Công ước năm 1971 về các chất hướng thần;

+ Công ước năm 1988 của Liên hợp quốc về ngăn chặn lưu thông bất hợp pháp ma túy và các chất hướng thần.

Ba công ước này khẳng định sự cần thiết phải sử dụng các chất ma túy và hướng thần vì mục đích y học và các mục đích

hợp pháp khác, đồng thời nghiêm cấm việc lạm dụng các loại ma túy và chế phẩm của ma túy. Việc áp dụng các quy định của 3 Công ước vào thực tiễn cuộc sống đã tạo ra nhu cầu phải xác định số lượng tiêu thụ các chất ma túy của các quốc gia cũng như cần thiết phải kiểm soát quá trình sản xuất và sử dụng chúng. Nghĩa vụ hợp tác của các quốc gia thành viên trong cuộc chiến với các hoạt động phổ biến bất hợp pháp các chất ma túy đã được ghi nhận trong nội dung của cả 3 công ước.

Theo định nghĩa được ghi nhận trong 3 công ước này, chất ma túy là chất tự nhiên hay tổng hợp được quy định trong Danh sách I và Danh sách II của Công ước năm 1961, còn chất hướng thần là các chất tự nhiên hoặc tổng hợp hay khoáng vật thiên nhiên được ghi nhận trong Danh sách I đến Danh sách VI của Công ước năm 1971. Danh sách các loại ma túy và chất hướng thần có thể được bổ sung thêm các chất mới theo một trình tự thủ tục quy định.

Các quốc gia thành viên Công ước năm 1961 sẽ đệ trình báo cáo về các số liệu thống kê sản xuất, chế biến và sử dụng các chất ma túy, việc sử dụng các chất này để sản xuất các sản phẩm khác, việc nhập và xuất khẩu, số lượng tồn kho các chất ma túy vào ngày 31 tháng 12 hàng năm cho Ủy ban quốc tế về kiểm soát ma túy (Ủy ban này cùng với Ủy ban về chất ma túy của Hội đồng kinh tế - xã hội Liên hợp quốc là các cơ quan quốc tế) kiểm soát quá trình sản xuất lưu thông các chất ma túy và hướng thần). Ngoài ra, các quốc gia thành viên có nghĩa vụ hàng năm gửi cho Ủy ban này số liệu về nhu cầu sử dụng các chất ma túy và hướng thần vào mục đích khoa học và nghiên cứu y học, trường hợp không nộp đúng thời hạn các số liệu theo yêu cầu thì Ủy ban có quyền độc lập tiến hành xác định các số liệu về nhu cầu sử dụng.

Ủy ban có thể khuyến nghị các quốc gia tạm đình chỉ việc xuất nhập khẩu các chất ma túy nếu Ủy ban cho là cần thiết.

Công ước năm 1961 còn quy định các quốc gia thành viên phải ghi nhận các hành vi xâm phạm các quy định của Công ước được thực hiện có ý thức là tội phạm và phải bị trừng trị nghiêm khắc, kể cả hình phạt tù giam cũng được áp dụng.

Tại kỳ họp của Đại hội đồng Liên hợp quốc vào năm 1990 đã thông qua Tuyên bố chính trị và chương trình hành động toàn cầu về hợp tác quốc tế đấu tranh chống các hoạt động sản xuất, cất giữ, lưu thông và phổ biến bất hợp pháp các chất ma túy và hướng thần. Trong Tuyên bố đã ghi nhận lại các quy định của Công ước năm 1961, Công ước năm 1971 và Công ước năm 1988. Các biện pháp tích cực phòng chống ma túy của Ban thư ký Liên hợp quốc, Ủy ban kiểm soát ma túy và Quỹ Liên hợp quốc về chống lạm dụng chất ma túy đã được thi hành nghiêm chỉnh và được đánh giá cao trong dư luận quốc tế. Tuyên bố của Liên hợp quốc đã đưa ra chương trình 10 năm chống lạm dụng chất ma túy từ năm 1991 đến năm 2000.

Chương trình hành động toàn cầu của Liên hợp quốc quy định các biện pháp đấu tranh chống lạm dụng các chất ma túy và nghiêm cấm lưu thông bất hợp pháp các chất này ở 3 cấp độ: Quốc gia, khu vực và toàn cầu với các định hướng hoạt động như sau:

+ Ngăn ngừa và chấm dứt việc lạm dụng ma túy nhằm mục đích đáp ứng các nhu cầu bất hợp pháp về ma túy và các chất hướng thần;

+ Điều trị, tái ổn định và hòa nhập cộng đồng cho những người mắc nghiện ma túy;

+ Kiểm soát việc cung cấp các chất ma túy và hướng thần;

+ Loại bỏ các hoạt động buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy và hướng thần;

+ Xác định các biện pháp ngăn ngừa việc ‘tẩy rửa’ tiền thu được từ việc buôn bán bất hợp pháp ma túy;

+ Củng cố và tăng cường mạnh mẽ hệ thống tư pháp và pháp luật.

Các báo cáo hàng năm về thực thi Chương trình hành động toàn cầu sẽ được đệ trình cho Tổng thư ký Liên hợp quốc. Ngày quốc tế phòng chống ma túy được Đại hội đồng Liên hợp quốc công bố là ngày 26 tháng 6 hàng năm. Ý nghĩa của ngày này cần được thể hiện qua việc nâng cao ý thức đấu tranh chống lạm dụng ma túy, các chất hướng thần và buôn bán bất hợp pháp các chất này kể cả việc tạo điều kiện thuận lợi cho các biện pháp phòng ngừa được thực hiện trong cuộc đấu tranh chống tệ nạn ma túy toàn cầu cũng thể hiện việc tôn trọng ý nghĩa quốc tế của ngày chống ma túy.

7. Tội làm tiền giả

Hành vi làm tiền giả là một trong những tội phạm hình sự truyền thống có tính chất quốc tế. Trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, các loại hình như vàng, bạc và các loại giấy tờ có giá trị khác được sử dụng với tính chất là phương tiện thanh toán trong đời sống xã hội trên thực tế đã bị làm giả rất nhiều. Tốc độ làm giả phát triển ngày càng mạnh mẽ và nhanh chóng khi tiền giấy được phát hành và đưa vào lưu thông. Chính vì vậy, luật pháp của các quốc gia ngay từ thời kỳ cổ đại như Ấn độ, Ai cập, Hy Lạp và La mã đã có các quy định khung hình phạt nghiêm khắc đối với tội làm tiền giả, kể cả khung hình phạt với mức án tử hình.

Chủ thể phạm tội làm tiền giả không chỉ là các cá nhân, các tổ chức hay băng đảng tội phạm của xã hội ngầm mà trong thực

tiền quốc tế còn bao gồm cả quốc gia – chủ thể luật quốc tế. Quốc gia sản xuất tiền giả muốn bằng biện pháp này phá hoại sự ổn định kinh tế của nước khác hoặc làm suy yếu quốc gia thù địch trong thời kỳ chiến tranh.⁽¹⁾ Ví dụ rõ nhất và đầy sức thuyết phục về vấn đề này là việc nước Đức phát xít đã sản xuất và đưa ra phát hành bí mật đồng Bảng của nước Anh trong thời gian Đại chiến thế giới lần thứ II. Theo quy định hiện hành của luật hình sự quốc gia của các nước, tội làm tiền giả là trọng tội và bị trừng phạt bằng mức án rất nghiêm khắc.

Trong khuôn khổ hợp tác quốc tế chống tội phạm làm tiền giả, các quốc gia đã có nhiều cố gắng trong quá trình soạn thảo và thông qua Công ước Ginevơ về chống làm tiền giả năm 1929. Theo các quy định của Công ước, thuật ngữ “tiền tệ” được hiểu là tất cả các loại hình tiền giấy, kể cả các giấy tờ có giá trị do ngân hàng phát hành và tiền bằng kim loại đã được đưa vào lưu thông theo quy định của pháp luật.

Theo Điều 3 Công ước Ginevơ năm 1929 về chống làm tiền giả, các hành vi sau đây bị coi là hành vi tội phạm làm tiền giả và thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước:

+ Tất cả các hành vi lừa dối trong việc sản xuất và làm thay đổi tiền tệ, bất kể phương thức nào được thực hiện để đạt mục đích làm tiền giả;

+ Hành vi tiêu thụ tiền giả;

+ Các hành vi nhằm mục đích tiêu thụ, vận chuyển vào trong lãnh thổ quốc gia hoặc tiếp nhận hay tìm kiếm nguồn tiền giả cho mình với điều kiện tính chất làm giả của đồng tiền phải rõ ràng;

(1). Trường Đại học MGIMO, *Giáo trình luật quốc tế*, NXB Quan hệ quốc tế, Matxcova 2000.

+ Hành vi đồng phạm có ý thức (hành vi đồng phạm cố ý);

+ Các hành vi lừa dối trong chế tạo, tiếp nhận hoặc cung cấp các trang thiết bị, dụng cụ nhằm mục đích sản xuất tiền giả.

Công ước quy định ở Điều 5 nghĩa vụ bắt buộc phải trừng trị tội phạm làm giả đồng tiền trong nước hay đồng tiền nước ngoài ở khung hình phạt như nhau, không có sự phân biệt. Trong vấn đề thẩm quyền xét xử, Công ước Ginevơ năm 1929 quy định: Quốc gia thành viên nếu không dẫn độ công dân nước mình cho nước khác xét xử vì tội làm tiền giả phải có nghĩa vụ trừng phạt bằng luật hình như là hành vi tội phạm được thực hiện trên lãnh thổ nước mình (theo nguyên tắc *aut dedere aut punire*), thậm chí ngay cả khi kẻ tội phạm có được quốc tịch nước này sau khi đã thực hiện tội phạm làm tiền giả. Đối với người nước ngoài thực hiện tội phạm ở ngoài lãnh thổ quốc gia mà họ cư trú thì quốc gia đó phải có nghĩa vụ truy cứu trách nhiệm hình sự dựa trên cơ sở nguyên tắc thẩm quyền phổ cập, nếu việc dẫn độ tội phạm không thể thực hiện được vì các lý do không liên quan đến hành vi tội phạm. Công ước cũng xác định các hành vi tội phạm làm tiền giả là loại hình tội phạm cần phải dẫn độ, các quốc gia phải có hoạt động giúp đỡ lẫn nhau trong vấn đề dẫn độ tội phạm. Ngoài ra Công ước còn yêu cầu các quốc gia thành viên công nhận các án quyết nước ngoài là cơ sở để khẳng định tính tái phạm nguy hiểm của cá nhân phạm tội.

Các quốc gia thành viên Công ước có nghĩa vụ xác lập tội phạm làm tiền giả trong danh sách tội phạm dẫn độ theo các quy định có liên quan của điều ước quốc tế chuyên môn về dẫn độ được ký kết giữa các quốc gia. Quá trình dẫn độ phải được thực hiện phù hợp với pháp luật của quốc gia được yêu cầu dẫn độ. Theo các quy định của Công ước, quốc gia thành viên có nghĩa vụ giúp đỡ các nước hữu quan khác trong việc truy tìm thủ phạm làm tiền giả, tiêu thụ tiền giả và các đồng phạm của chúng đang lẩn trốn.

Toàn bộ tiền giả và các trang thiết bị kỹ thuật làm tiền giả phải bị tịch thu và được chuyển giao cho chính phủ của quốc gia hoặc ngân hàng phát hành tiền tệ của quốc gia có đồng tiền bị làm giả theo yêu cầu của họ. Các vật chứng được coi là tài liệu chứng cứ của vụ án hình sự tại quốc gia đang tiến hành truy nã tội phạm; các khuôn mẫu làm tiền giả phải được chuyển giao cho Văn phòng trung tâm đặc biệt quốc gia. Văn phòng trung tâm sẽ tiến hành điều tra các vụ án làm tiền giả trong khuôn khổ pháp luật nước mình với sự hợp tác chặt chẽ của ngân hàng phát hành tiền bị làm giả, với cơ quan cảnh sát quốc gia và với các văn phòng trung tâm của nước khác.

Văn phòng trung tâm của mỗi quốc gia phải tập hợp các thông tin, tin báo cần thiết cho việc truy tìm các cá nhân phạm tội làm tiền giả. Những văn phòng này cần tăng cường mối quan hệ năng động và trực tiếp với nhau trong cuộc đấu tranh chống tội phạm làm tiền giả. Trong thực tế hiện nay, toàn bộ các vấn đề hợp tác quốc tế chống tội làm tiền giả được điều chỉnh trong khuôn khổ hoạt động của Interpol (Tổ chức cảnh sát hình sự quốc tế) có trụ sở tại Lyon (Pháp) và chi nhánh đặc biệt tại Lahay (Hà Lan) chuyên đảm trách nhiệm vụ đăng ký và xác minh các hoạt động làm tiền giả.

Công ước Ginevơ năm 1929 về đấu tranh chống làm tiền giả có vai trò to lớn trong cuộc đấu tranh chống tội phạm làm tiền giả - một trong các loại hình tội phạm có tính chất quốc tế và cùng nguy hiểm cho mỗi quốc gia nói riêng và cho toàn thể cộng đồng quốc tế nói chung. Tuy nhiên, qua nghiên cứu nội dung các điều khoản của Công ước có thể thấy Công ước vẫn còn tồn tại một số hạn chế như: Công ước không bao trùm hết được các hành vi sản xuất và lưu hành các loại hình giấy tờ có giá trị khác nhau

như: Séc, hồi phiếu, tín phiếu, trái phiếu... Sự hạn chế này của Công ước đã được sửa chữa và loại bỏ bằng các văn bản pháp lý quốc gia và các điều ước quốc tế khác có liên quan đến tội phạm làm tiền giả

8. Tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia

Trong những thập kỷ gần đây, tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia đã trở thành mối đe dọa tiềm tàng trật tự và an ninh xã hội – kinh tế của nhiều quốc gia. Cộng đồng quốc tế đã có nhiều cố gắng đấu tranh chống loại hình tội phạm này, tại Hội nghị lần thứ VIII về ngăn ngừa tội phạm được triệu tập vào năm 1990 đã thông qua các định hướng cơ bản về ngăn chặn và kiểm soát tội phạm có tổ chức, các điều ước quốc tế mẫu về vấn đề chống tội phạm xuyên quốc gia đã được thông qua. Dựa trên cơ sở các văn bản quốc tế mẫu này, cộng đồng quốc tế đã tiến hành soạn thảo và thông qua Công ước quốc tế về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia vào năm 2000 tại trụ sở của Liên hợp quốc.

Công ước đã đưa ra định nghĩa về tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia là hành vi phạm tội được thực hiện ở nhiều quốc gia hoặc được thực hiện ở một quốc gia nhưng phần chủ yếu của việc chuẩn bị, lên kế hoạch chỉ đạo hay điều khiển nó lại diễn ra ở một quốc gia khác, hoặc được thực hiện ở một quốc gia nhưng liên quan đến một nhóm tội phạm có tổ chức tham gia các hoạt động tội phạm ở nhiều quốc gia, hoặc được thực hiện ở một quốc gia nhưng có ảnh hưởng quan trọng đến một quốc gia khác. Các quy định của Công ước cũng giải thích thuật ngữ “nhóm tội phạm có tổ chức” là nhóm có cơ cấu 3 người trở lên tồn tại trong một thời gian và hoạt động có phối hợp nhằm mục đích thực hiện một hay nhiều tội phạm nghiêm trọng hoặc các hành vi phạm tội được quy định trong Công ước này nhằm trực tiếp hoặc gián tiếp đạt

được các lợi ích về tài chính hay vật chất khác. Dựa trên cơ sở các quy định có tính định nghĩa nêu trên, Công ước đã xác định rõ phạm vi điều chỉnh của mình bao trùm lên các hành vi phạm tội sau đây:

- + Hành vi tham gia nhóm tội phạm có tổ chức;
- + Hành vi hợp pháp hóa tài sản do phạm tội mà có;
- + Hành vi tội phạm tham nhũng;
- + Hành vi cản trở các hoạt động tư pháp;
- + Hành vi tội phạm nghiêm trọng có tính chất xuyên quốc gia và liên quan đến các nhóm tội phạm có tổ chức.

Các loại tội phạm nêu trên luôn có mối quan hệ với các yếu tố “xuyên quốc gia” và “có tổ chức” được ghi nhận trong các định nghĩa của Công ước. Có như vậy, chúng mới thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước năm 2000 về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia.

Vấn đề thẩm quyền tài phán được quy định tại Điều 15 Công ước với các nguyên tắc phân định thẩm quyền cụ thể như: nguyên tắc lãnh thổ, nguyên tắc quốc gia mà tàu thuyền mang cờ, nguyên tắc quốc gia đăng tịch của phương tiện bay, nguyên tắc quốc tịch chủ động hoặc thụ động và nguyên tắc thẩm quyền phổ cập. Đây là những nguyên tắc xác định thẩm quyền xét xử được ghi nhận trong hầu hết các điều ước quốc tế về ngăn ngừa và trừng trị các tội phạm có tính chất quốc tế. Bên cạnh đó, điều ước quốc tế về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia còn quy định thẩm quyền tài phán hình sự của một quốc gia thành viên hoàn toàn được tôn trọng và đảm bảo phù hợp với quy định của luật quốc gia đó với điều kiện pháp luật quốc tế phải được tuân thủ nghiêm chỉnh, các chuẩn mực quốc tế không bị xâm hại.

Tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia là loại hình tội phạm phải bị dẫn độ trong quan hệ liên quốc gia. Công ước 2000 đã ghi nhận các quy định cụ thể và rõ ràng về vấn đề dẫn độ tội phạm, mỗi hành vi tội phạm thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước được coi là hành vi tội phạm có thể bị dẫn độ trong bất kỳ điều ước quốc tế nào đã có về dẫn độ giữa các quốc gia thành viên. Ngoài ra, các nước thành viên phải có nghĩa vụ ghi nhận tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia là tội phạm phải dẫn độ trong các điều ước quốc tế chuyên môn về dẫn độ sẽ được ký kết giữa các quốc gia trong tương lai. Trong trường hợp không có các điều ước quốc tế về dẫn độ, các quốc gia thành viên có thể chấp nhận Công ước năm 2000 về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia là cơ sở pháp lý cho việc dẫn độ đối với bất kỳ hành vi phạm tội thuộc đối tượng điều chỉnh của Công ước. Trình tự, thủ tục và điều kiện dẫn độ tội phạm phải tuân thủ các quy định của luật quốc gia được yêu cầu hoặc các điều ước quốc tế chuyên môn về dẫn độ có liên quan. Trong trường hợp không dẫn độ tội phạm, quốc gia được yêu cầu phải chuyển ngay vụ việc cho các cơ quan có thẩm quyền để truy tố và tiến hành các thủ tục tố tụng theo một trình tự giống như các tội phạm khác có cùng mức độ nghiêm trọng phù hợp với luật quốc gia của nước thành viên Công ước. Cuối cùng, Công ước khẳng định quan điểm của cộng đồng quốc tế về vấn đề dẫn độ khi ghi nhận rõ: Không quy định nào trong Công ước này được phép giải thích theo nghĩa hiểu là áp đặt nghĩa vụ dẫn độ cho các quốc gia thành viên nếu quốc gia được yêu cầu đã từ chối chính thức dẫn độ vì các lý do hoàn toàn được chấp nhận trong luật quốc tế.

CHƯƠNG III

THẨM QUYỀN TÀI PHÁN TRONG LUẬT HÌNH SỰ QUỐC TẾ

I. KHÁI NIỆM

Trong quá trình hợp tác quốc tế đấu tranh phòng chống tội phạm vấn đề thẩm quyền tài phán là một trong những vấn đề có tầm quan trọng đáng quan tâm. Giải quyết có hiệu quả tích cực vấn đề pháp lý phức tạp này là tạo ra tiền đề tối ưu trong cuộc chiến chống tội phạm trên phạm vi toàn cầu.

Theo khoa học luật hình sự quốc tế, thẩm quyền tài phán của quốc gia được hiểu theo hai nghĩa. Theo khái niệm rộng, thẩm quyền tài phán của một quốc gia xác định được hiểu là quyền lực riêng biệt của quốc gia trong các lĩnh vực lập pháp, hành pháp và tư pháp. Như vậy, thẩm quyền tài phán được cấu thành bởi quyền lực lập pháp, hành pháp và tư pháp của quốc gia và đây chính là quyền tối cao của một nhà nước trong phạm vi lãnh thổ của mình, một nội dung quan trọng của chủ quyền quốc gia.⁽¹⁾ Trong phạm vi lãnh thổ của mình, quốc gia có quyền thực hiện các quyền năng trong lĩnh vực lập pháp, hành pháp và tư pháp mà không có bất kỳ sự can thiệp nào từ bên ngoài, có quyền thông

(1). Trường Đại học hữu nghị giữa các dân tộc, *Giáo trình luật quốc tế*, NXB Pháp lý, Matxcova 1999.

qua những quyết định về mọi vấn đề chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội của đất nước vì mục đích tối cao là đảm bảo quyền lực và lợi ích của nhân dân. Còn hiểu theo nghĩa hẹp thì thẩm quyền tài phán của quốc gia là thẩm quyền giải quyết các vụ việc thuộc quyền hạn xét xử của quốc gia này. Căn cứ vào tiêu chí loại hình vụ việc giải quyết, quốc gia có thẩm quyền xét xử dân sự, hành chính và hình sự cũng như quyền xét xử các vụ việc khác. Phạm vi nghiên cứu của chương này chỉ bao gồm các vấn đề pháp lý có liên quan của thẩm quyền tài phán hình sự quốc gia.

Thẩm quyền tài phán hình sự quốc gia là một khái niệm pháp lý bao gồm quyền cho phép hoặc nghiêm cấm, quyền xét xử và quyền thi hành trong lĩnh vực hình sự các vụ việc liên quan đến người, tài sản hoặc sự kiện pháp lý. Trong ba nhóm quyền này, cần thiết phải có sự phân biệt, đặc biệt là giữa nhóm hai và nhóm ba, mặc dù sự khác nhau giữa hai nhóm quyền này là không rõ ràng trong thực tế. Ví dụ một cá nhân có hành vi giết người tại nước Anh và sau đó chạy trốn sang Pháp để lẩn trốn, tòa án Anh có thẩm quyền xét xử thủ phạm giết người này, nhưng cảnh sát Anh không thể thực hiện được hành vi bắt giữ thủ phạm trên lãnh thổ nước Pháp, trong trường hợp này Tòa án Anh phải yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền của Pháp bắt giữ và chuyển giao tội phạm giết người cho họ để tiến hành xét xử tại nước Anh (Sự khác nhau giữa quyền thi hành việc bắt giữ và quyền xét xử là rất dễ nhận thấy trong vụ án hình sự được thực hiện trên đất liền, nhưng có thể khó nhận biết và xác định trong vụ án phát sinh trên tàu thuyền hoặc phương tiện bay). Bởi vì xuất phát từ nguyên tắc tôn trọng chủ quyền trong luật quốc tế, quốc gia chỉ có thể thực hiện được hành vi quyền lực nhà nước trên lãnh thổ của quốc gia khác khi được quốc gia này đồng ý chính thức.

Tuy nhiên, trong thực tiễn quan hệ quốc tế đã có nhiều trường

hợp quốc gia yêu cầu cao hơn, họ đòi hỏi được thực hiện quyền lực pháp luật của mình trên lãnh thổ nước ngoài. Việc tiến hành (bí mật hoặc công khai) các hành vi quyền lực như vậy trên lãnh thổ nước ngoài được coi là hành vi xâm hại nghiêm trọng nguyên tắc toàn vẹn lãnh thổ và không can thiệp trong luật quốc tế. Nếu không được sự đồng ý của quốc gia nơi thực hiện hành vi quyền lực nhà nước, không một quốc gia nào có quyền vi phạm sự toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia khác nhằm mục đích bắt giữ nghi phạm hình sự, ngay cả khi nghi phạm bị buộc tội là tội phạm hình sự quốc tế, như trường hợp của tướng Manuel Noriégô đã bị Hoa Kỳ bắt giữ nhằm mục đích xét xử vì tội buôn bán ma túy, sau khi Tổng thống Mỹ Bush ra lệnh can thiệp quân sự vào Panama vào ngày 20/12/1989 dựa trên cơ sở đáng ngờ về thẩm quyền tài phán. Bên cạnh đó các quốc gia thực hiện các hành vi công quyền trên lãnh thổ nước ngoài mà không có sự đồng ý của quốc gia sở tại còn biện minh rằng các hành vi quyền lực đó được thực hiện vì sự cần thiết trong các hoàn cảnh và điều kiện đặc biệt nhằm mục đích xét xử và trừng trị các tội phạm chống lại nhân loại, như vụ Ixrael bắt cóc và chuyển chở bí mật tên tội phạm Đức quốc xã Eichmana từ Achentina về Ixrael vào năm 1960 để xét xử và ra phán quyết tử hình.

Trong khoa học luật hình sự quốc tế, có quan điểm thống nhất rằng việc thực hiện hay không thực hiện thẩm quyền tài phán hình sự của quốc gia hoàn toàn được quyết định và ghi nhận trong luật quốc gia của mỗi nước, điều này xuất phát và có cơ sở dựa trên nguyên tắc chủ quyền quốc gia trong quan hệ quốc tế. Trong luật quốc tế, ý định xác lập phán chia thẩm quyền tài phán hình sự giữa các quốc gia là một quan điểm không thành công. Luật quốc tế chỉ giới hạn trong việc xác lập thẩm quyền tài phán của tòa án quốc gia. Rất ít trường hợp luật quốc tế đưa ra các quy định yêu cầu tòa án quốc gia xét xử các vụ án hình sự. Nếu tòa án

quốc gia thực hiện thẩm quyền xét xử mà vi phạm một trong các quy định nêu trên thì quốc gia có công dân bị xét xử không theo đúng quy định của luật quốc tế và công dân này đã bị thiệt hại do phán quyết của tòa án quốc gia xét xử, có thể phát đơn kiện phản đối quốc gia đã tiến hành giải quyết vụ việc và ra phán quyết. quốc gia bị phản đối không thể biện minh cho hành vi thực hiện thẩm quyền xét xử không đúng quy định với lý do rằng thẩm quyền tài phán của họ là hợp pháp theo đúng luật quốc gia nước mình và toàn bộ quá trình tố tụng là hoàn toàn công khai và đúng luật. Trong đa số các trường hợp, luật quốc tế không bao giờ nghiêm cấm tòa án quốc gia xét xử và giải quyết các vụ án hình sự. Thẩm quyền tài phán hình sự của tòa án quốc gia chủ yếu được quy định trong luật hình sự quốc gia phù hợp với nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia, còn luật hình sự quốc tế chỉ giới hạn trong việc đưa ra các tiêu chí xác định thẩm quyền xét xử hình sự của quốc gia dựa trên cơ sở tự nguyện của các nước có liên quan, nói cách khác luật quốc tế đưa ra các quy định hạn chế quyền tự do của các quốc gia trong lĩnh vực thẩm quyền tài phán hình sự, và điều này hoàn toàn phải được các quốc gia thỏa thuận tự nguyện chấp nhận, phù hợp với nguyên tắc bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia trong quan hệ quốc tế.

Ngoài các vấn đề pháp lý có liên quan của quyền ưu đãi và miễn trừ ngoại giao, cũng như quyền miễn trừ quốc gia trong lĩnh vực thẩm quyền tài phán đã được cộng đồng quốc tế thừa nhận chung và ghi trong các điều ước quốc tế hữu quan thì luật quốc tế không đưa ra các quy định bất kỳ nào nhằm mục đích hạn chế thẩm quyền tài phán dân sự của tòa án quốc gia, mà luật quốc tế chỉ giới hạn thẩm quyền xét xử của tòa án quốc gia trong các vụ việc hình sự bằng phương thức đưa ra các tiêu chí xác lập thẩm quyền tài phán hình sự trong quan hệ tố tụng hình sự quốc tế.

II. CÁC NGUYÊN TẮC PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN XÉT XỬ

Theo nguyên tắc, luật hình sự quốc tế không đưa ra các quy định bắt buộc trong việc thực hiện thẩm quyền xét xử đối với các quốc gia, luật hình sự quốc tế chỉ đảm bảo tính chất phù hợp của việc thực hiện thẩm quyền xét xử của quốc gia đối với các vụ việc hình sự có liên quan. Việc thực hiện thẩm quyền tài phán của mỗi quốc gia là vấn đề tự nguyện đối với quốc gia có liên quan. Trong khoa học luật quốc tế, các nguyên tắc xác định thẩm quyền xét xử hình sự bao gồm:

- + Nguyên tắc lãnh thổ;
- + Nguyên tắc quốc tịch;
- + Nguyên tắc an ninh quốc gia;
- + Nguyên tắc phổ cập.

Các nguyên tắc xác định thẩm quyền tài phán nêu trên không được ghi nhận theo một trình tự thứ bậc cụ thể, mà trong thực tiễn quan hệ quốc tế có nguyên tắc phân định thẩm quyền thường được các quốc gia chấp nhận rộng hơn so với các nguyên tắc khác. Ngoài ra, không một quốc gia nào có thể đòi hỏi áp dụng nguyên tắc đảm bảo cho họ quyền ưu tiên được giải quyết các vụ việc hình sự. Quốc gia chỉ có thể có quyền hợp pháp giải quyết với tính chất thẩm quyền tài phán của nó có tính cạnh tranh với thẩm quyền tài phán của quốc gia khác có liên quan và quốc gia có thẩm quyền xét xử này dựa trên các yếu tố khác, ví dụ sự hiện diện của nghi phạm trên lãnh thổ nước này. Từ vấn đề này, trong khoa học luật hình sự quốc tế đã đưa ra yêu cầu phải tồn tại mối quan hệ thực tế và rõ ràng giữa nghi phạm với toàn bộ nội dung sự kiện và quốc gia thực hiện thẩm quyền xét xử. Nói cách khác, quốc gia phải hết

sức thận trọng trong việc xác định và thực hiện thẩm quyền tài phán hình sự của mình trong mối quan hệ quốc tế.

1. Nguyên tắc lãnh thổ

Lãnh thổ quốc gia là một phần trái đất, bao gồm vùng đất, vùng nước vùng trời và vùng lòng đất hoàn toàn thuộc chủ quyền một quốc gia. Lãnh thổ quốc gia là toàn vẹn và bất khả xâm phạm, trong phạm vi lãnh thổ của mình quốc gia có quyền lực tối cao. Dựa trên cơ sở nội dung pháp lý quan trọng này, trong luật hình sự quốc tế đã tồn tại và ngày càng được mở rộng phạm vi áp dụng nguyên tắc lãnh thổ trong xác định thẩm quyền tài phán hình sự quốc gia. Đây là nguyên tắc rất có lợi cho các quốc gia trong việc bảo vệ trật tự và an ninh cộng đồng. Theo nguyên tắc này, quốc gia có thẩm quyền tài phán hình sự là quốc gia nơi hành vi tội phạm được thực hiện, bất kể thủ phạm là công dân sở tại hay là người nước ngoài. Như vậy tòa án có quyền giải quyết là tòa án của quốc gia nơi hành vi tội phạm được thực hiện trong phạm vi lãnh thổ quốc gia. Tuy nhiên trong thực tiễn đời sống quốc tế đã phát sinh trường hợp phức tạp hơn, cụ thể một cá nhân bán qua đường biên giới và giết hại người nào đó, như vậy hành vi tội phạm được bắt đầu trên lãnh thổ của quốc gia này và kết thúc (hoàn thành) trên lãnh thổ của nước khác. Trong trường hợp này, cả hai quốc gia hữu quan đều có thẩm quyền xét xử vụ việc này. Quốc gia nơi hành vi tội phạm được bắt đầu có quyền tài phán căn cứ theo nguyên tắc lãnh thổ nơi chủ thể gây hại thực hiện hành động (Subjective territorial principle), còn quốc gia nơi hành vi tội phạm kết thúc có quyền xét xử theo nguyên tắc lãnh thổ nơi hậu quả phát sinh (Objective territorial principle). trong khoa học pháp lý, nguyên tắc này đôi khi còn được gọi là “Học thuyết hậu quả phát sinh”.

Cả hai quốc gia hữu quan trên đều có thể yêu cầu thẩm quyền tài phán cho mình, và đòi hỏi như vậy của họ là hoàn toàn hợp pháp theo luật. Vì vậy, quốc gia trong thực tế có khả năng xét xử

nhieu nhất chính là quốc gia bắt giữ thủ phạm gây tội ác. Trong luật quốc tế không có quy định nào đảm bảo thẩm quyền tài phán riêng biệt cho quốc gia nơi tội phạm được hoàn thành. Quốc gia nơi tội phạm được bắt đầu hoàn toàn không bị hạn chế về thẩm quyền xét xử đối với các vụ việc hình sự có nội dung tương tự. Để đảm bảo các quyền hạn xét xử, các quốc gia thường ghi nhận trong luật hình sự nước mình cho phép tòa án quốc gia có thẩm quyền giải quyết các vụ án hình sự mà hành vi tội phạm xảy ra trên lãnh thổ nước mình, nhưng hậu quả lại phát sinh ở nước ngoài, như đạo luật hình sự của Anh năm 1993.

Mở rộng nguyên tắc lãnh thổ trong việc phân định thẩm quyền xét xử hình sự, một số nhà nghiên cứu luật quốc tế còn khẳng định: Quốc gia mà tàu thuyền mang cờ hoặc quốc gia mà phương tiện bay hàng không hoặc vũ trụ mang quốc tịch cũng có thẩm quyền tài phán nếu hành vi tội phạm được thực hiện trên phương tiện bay hoặc tàu thuyền của quốc gia đó.⁽¹⁾ Quan điểm này được thể hiện trong các quy định hữu quan của các bộ luật hình sự quốc gia, qua đó khẳng định tính phù hợp của nội dung mở rộng nguyên tắc lãnh thổ trong xác định thẩm quyền xét xử hình sự. Hơn thế nữa, khi phân tích nội dung mở rộng này, có học giả luật quốc tế cho rằng: thẩm quyền phương tiện bay hoặc tàu thuyền được coi là thẩm quyền cạnh tranh với nguyên tắc thẩm quyền lãnh thổ. Trong thực tế đúng là như vậy, xung đột pháp luật về thẩm quyền tài phán phát sinh và đã gây ra những phức tạp, căng thẳng trong quan hệ quốc tế. Để giải quyết vấn đề này các quốc gia đã có sự thừa nhận chung nguyên tắc thẩm quyền hỗn hợp để giải quyết, nội dung của nguyên tắc thẩm quyền hỗn hợp được thể hiện trong các

(1). Z.Galiski, *Khung bố hàng không quốc tế trong luật quốc tế*, NXB đại học Vacsava 1982.

bộ luật hàng hải và hàng không quốc gia của các nước.⁽¹⁾

Tất nhiên, khi xuất hiện nguyên tắc thẩm quyền phương tiện bay hoặc tàu thuyền, thì thẩm quyền lãnh thổ với nội dung pháp lý đã đề cập ở trên sẽ không được áp dụng nếu hành vi tội phạm được thực hiện trên các bộ phận của lãnh thổ quốc tế, như: biển quốc tế, vùng trời quốc tế và châu Nam cực.

Trong thực tiễn phong phú của quan hệ quốc tế liên quan đến các vấn đề ninh sự, đã có trường hợp tòa án quốc gia tiến hành phiên xét xử các vụ án hình sự trên lãnh thổ nước ngoài, trong quá trình tố tụng hoàn toàn áp dụng luật hình sự quốc gia để giải quyết. Đây là vụ án hình sự có liên quan đến hai nghi phạm người Libi bị cáo buộc đặt bom trên máy bay thương mại của Mỹ và gây ra vụ nổ thảm họa trên vùng trời Scotlen tại làng Lóckebi (Vụ Lóckebia). Có thể nói đây là trường hợp hi hữu trong lịch sử hình sự quốc tế, tòa án quốc gia Scotlen đã được đặt tại Hà Lan (trại Zeist), áp dụng luật Scotlen để xét xử các tội phạm được thực hiện trong lãnh thổ Scotlen. Việc xác định địa điểm xét xử tại Hà Lan nhằm mục đích loại bỏ sự lo ngại cho rằng các nghi phạm có thể không được xét xử công bằng tại lãnh thổ Scotlen.⁽²⁾

2. Nguyên tắc quốc tịch

Theo chế định dân cư trong luật quốc tế, quốc tịch được hiểu là mối liên hệ pháp lý bền vững và ổn định giữa một cá nhân cụ thể với một quốc gia xác định. Mối liên hệ pháp lý này được thể hiện rõ ràng ở tổng thể các quyền và nghĩa vụ pháp lý của người đó với quốc gia mà họ mang quốc tịch cũng như tổng thể các quyền và nghĩa vụ của quốc gia đối với công dân nước mình. Bên cạnh các

(1). Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình luật quốc tế*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội 2002.

(2). Rebeca M.M.Walace, *Luật quốc tế*, NXB Sweet & Maxwell, Luân Đôn 2002.

quyền và nghĩa vụ đã được quy định, quốc gia còn có trách nhiệm bảo vệ quyền và lợi ích của công dân nước mình bằng các biện pháp bảo hộ công dân đã được cộng đồng quốc tế nhất trí quy định trong các điều ước quốc tế hữu quan, cũng như văn bản pháp luật quốc gia.

Trong khoa học luật quốc tế đã có sự phân loại nguyên tắc quốc tịch trong phân định thẩm quyền tài phán hình sự thành nguyên tắc quốc tịch chủ động và nguyên tắc quốc tịch thụ động.

- Nguyên tắc quốc tịch chủ động

Theo quy định của nguyên tắc này, quốc gia có thẩm quyền tài phán là quốc gia mà cá nhân thực hiện hành vi tội phạm hoặc tình nghi thực hiện tội phạm là công dân, cho dù hành vi tội phạm được thực hiện ở bất kỳ nơi nào. Như vậy, thẩm quyền xét xử hoàn toàn được phân định không phụ thuộc vào địa điểm thực hiện hành vi tội phạm. Cơ sở xác định thẩm quyền tài phán chính là quốc tịch của thủ phạm, chính vì thế, nguyên tắc này có tên là nguyên tắc quốc tịch chủ động.

Trong thực tiễn quan hệ quốc tế, nguyên tắc này đã được các quốc gia thừa nhận rộng rãi với những mức độ khác nhau. Các quốc gia lục địa châu Âu thường sử dụng mở rộng hơn nguyên tắc này so với các quốc gia thuộc hệ thống pháp luật chung (Common law). Luật pháp nước Anh chỉ đảm bảo quyền xét xử của tòa án Anh dựa trên cơ sở nguyên tắc quốc tịch chủ động đối với các hành vi giết người, phản bội, hoặc đa thê... tuy nhiên, nước Anh không chống lại việc các quốc gia khác sử dụng mở rộng nguyên tắc quốc tịch này là cơ sở để phân định thẩm quyền. Tại Mỹ, tòa án của nước này cũng thừa nhận và cho phép việc được giải quyết các vụ việc hình sự tại tòa án Mỹ dựa trên nguyên tắc quốc tịch. Như vậy thủ phạm phải là công dân Mỹ,

nhưng chỉ đối với các hành vi vi phạm luật pháp Mỹ, chứ không phải vi phạm luật hình sự của nước ngoài. Nước Anh cũng có quan điểm tương tự như vậy trong vấn đề này, nhìn chung tòa án Anh sẽ không có nghĩa vụ áp dụng luật hình sự của nước ngoài.⁽¹⁾

Trong quan hệ quốc tế, có một số quốc gia còn đưa ra các yêu cầu về thẩm quyền tài phán hình sự dựa trên các cơ sở khác với cơ sở quốc tịch, như cơ sở nơi thường trú của bị cáo tại quốc gia thực hiện thẩm quyền xét xử và các quốc gia có liên quan không phản đối quyền hạn xét xử được xác định dựa trên cơ sở nơi thường trú của bị cáo. Từ nội dung nghiên cứu này, ta có thể đi đến kết luận khoa học khẳng định: Thẩm quyền tài phán hình sự của quốc gia được xác định dựa trên nguyên tắc quốc tịch chủ động không loại bỏ thẩm quyền xét xử hình sự được phân định dựa trên cơ sở các nguyên tắc phân định thẩm quyền khác.

- Nguyên tắc quốc tịch thụ động

Theo nguyên tắc này, quốc gia có thẩm quyền xét xử hình sự là quốc gia mà nạn nhân bị các hành vi tội phạm xâm hại là công dân. Nguyên tắc này có mục đích bảo vệ quyền lợi và lợi ích của công dân mỗi quốc gia, đồng thời đảm bảo sự trừng phạt thích đáng của pháp luật đối với cá nhân phạm tội. Một số quốc gia như: Mêxicô, Braxin hay Italia đã đòi hỏi thẩm quyền tài phán hình sự dựa trên cơ sở của nguyên tắc quốc tịch thụ động đối với các tội phạm do người nước ngoài thực hiện ở nước ngoài gây hậu quả thiệt hại cho công dân nước mình. Như vậy, nguyên tắc quốc tịch thụ động bổ sung hoàn chỉnh cho nguyên tắc quốc tịch chủ động, đảm bảo thủ phạm là người nước ngoài (có nhiều quốc tịch nước ngoài hoặc không có quốc tịch) cũng không thể lẩn tránh được sự trừng phạt của công lý. Bởi vì, nguyên tắc quốc

(1). Rebeca M.M.Walace, *Luật quốc tế*, NXB Sweet & Maxwell, Luân Đôn 2002.

tịch chủ động sẽ không thể có cơ hội được áp dụng hoặc sẽ gặp khó khăn trong áp dụng nếu thủ phạm tội ác là người không có quốc tịch hoặc đa quốc tịch. Trong nội dung của nguyên tắc quốc tịch thụ động, cốt lõi chủ yếu là mối quan hệ giữa quốc gia thực hiện quyền xét xử với quốc tịch của nạn nhân là công dân của nước này.

Nguyên tắc quốc tịch thụ động được chấp nhận với mức độ khác nhau trong thực tiễn và lý luận luật hình sự của các nước. Hệ thống pháp luật các nước lục địa (Civil law) đã thừa nhận nguyên tắc này ở mức độ cao hơn các quốc gia thuộc hệ thống pháp luật chung (Common law). Mỹ và Anh là các nước đã phản đối việc áp dụng nguyên tắc này trong quá khứ, nhưng sự phát triển của quan hệ quốc tế trong điều kiện hiện đại đã buộc nước này đã có sự thay đổi quan điểm, như Hoa Kỳ đã đi đến công nhận nguyên tắc quốc tịch thụ động là cơ sở pháp lý để xác định thẩm quyền tài phán hình sự đối với các loại tội phạm khủng bố, cũng như các tội phạm nghiêm trọng khác như sát hại các quan chức ngoại giao hay cá nhân quan trọng khác.⁽¹⁾

Ngoài ra, các điều ước quốc tế hữu quan về hình sự quốc tế cũng ghi nhận nguyên tắc quốc tịch thụ động, như Công ước Tôkyô 1963 về an ninh hàng không quốc tế đã quy định tiêu chí quốc tịch của người bị hại là cơ sở để xác định thẩm quyền tài phán hình sự tại Điều 4 khoản b của Công ước Tôkyô, hay Công ước 1984 về chống các loại hình tra tấn và các hành vi vô nhân tính dã man khác cũng thừa nhận nguyên tắc quốc tịch thụ động tại khoản 1 Điều 5.

Trong trường hợp nghi phạm đang hiện diện trên lãnh thổ của quốc gia không phải là quốc gia có thẩm quyền tài phán, thì vấn

(1). Rebeca M.M. Wallace, *Luật quốc tế*, NXB Sweet & Maxwell, Luân Đôn 2002.

đề thực thi công lý sẽ được đảm bảo bằng chế định dẫn độ tội phạm. đây là chế định pháp lý quốc tế quan trọng, là công cụ pháp lý tương trợ tư pháp hữu hiệu trong quan hệ hình sự quốc tế giữa các quốc gia. Chế định này được ghi nhận trong điều ước quốc tế đa phương hoặc song phương về dẫn độ và thường chỉ liên quan đến các loại hình tội phạm nghiêm trọng trở lên với các điều kiện ràng buộc pháp lý cụ thể đối với các quốc gia thành viên điều ước quốc tế.

3. Nguyên tắc an ninh quốc gia

An ninh quốc gia là vấn đề được các nước hết sức quan tâm và bảo vệ bởi vì sự ổn định trật tự công cộng quốc gia cũng như khủng hoảng chính trường của mỗi nước vì những lý do, nguyên nhân khác nhau đều có tác động, ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn vong cũng như các quyền lợi và lợi ích sống còn của mỗi nước, đến uy tín và vị thế của mỗi quốc gia trên trường quốc tế. Trong khoa học luật hình sự quốc tế đã hình thành nguyên tắc an ninh quốc gia trong lĩnh vực phân định thẩm quyền tài phán hình sự. Nguyên tắc này ghi nhận và cho phép quốc gia có thẩm quyền xét xử nếu các hành vi tội phạm được thực hiện gây phương hại cho an ninh, nền độc lập hoặc toàn vẹn của quốc gia này, như các hành vi hoạt động nhằm mục đích lật đổ chính phủ, các hoạt động gián điệp, làm tiền giả, âm mưu phá hoại các quy định điều chỉnh nhập cảnh của quốc gia... Nguyên tắc an ninh quốc gia đảm bảo giành cho quốc gia khả năng truy tố và xét xử các tội phạm chống lại quyền và lợi ích cơ bản của quốc gia. Trong trường hợp sử dụng nguyên tắc phân định thẩm quyền tài phán này, các tiêu chuẩn địa điểm thực hiện hành vi tội phạm cũng như tiêu chuẩn quốc tịch của thủ phạm hoặc người bị hại không được quan tâm từ góc độ quốc gia bị xâm hại. Quốc gia này có quyền xét xử đối với tội phạm kể cả khi hành vi tội phạm do người nước ngoài thực hiện ở nước ngoài, nhưng vi phạm nghiêm trọng và

gây thiệt hại cho an ninh quốc gia.

Trong thực tế, có nhiều quốc gia đã áp dụng quá mức nguyên tắc này, mở rộng các trường hợp áp dụng và tạo ra sự lo ngại trong cộng đồng quốc tế vì sự lạm dụng nguyên tắc an ninh quốc gia trong quan hệ quốc tế. Các quốc gia xuất phát từ lợi ích của mình đã có sự giải thích quá rộng khái niệm “an ninh” hoặc “quyền lợi sống còn” và qua đó mở rộng phạm vi thẩm quyền tài phán của nước mình, tạo ra sự va chạm, xung đột trong quan hệ giữa các quốc gia. Tuy vậy, cơ sở lý luận cũng như thực tiễn bảo vệ nguyên tắc này tồn tại trong luật Hình sự Quốc tế là sự khẳng định: nguyên tắc an ninh quốc gia là sự cần thiết tất yếu để bảo vệ quốc gia trước hành vi bất hợp pháp của người nước ngoài, khi các hành vi này không được coi là bất hợp pháp tại quốc gia nơi nó được thực hiện.⁽¹⁾

Trong thực tiễn quốc tế, nguyên tắc an ninh quốc gia đã được Ixrael viện dẫn trong trường hợp vụ án chống lại tội phạm chiến tranh Đức quốc xã Eichmann- kẻ đã bị buộc tội là thủ phạm gây ra cái chết tàn khốc cho nhiều người Do Thái trong thế chiến thứ II. Ixrael đã viện dẫn nguyên tắc này trong mối quan hệ kết hợp với nguyên tắc phổ cập trong việc khẳng định thẩm quyền tài phán của mình. Thời gian gần đây, phán quyết tử hình do Iran đưa ra giành cho nhà thơ người Anh gốc Ấn Độ Salman Ruahdic vào ngày 14/02/1989 cũng được viện dẫn dựa trên nguyên tắc an ninh quốc gia, với lý do tác phẩm “Những vần thơ của quý Satang” của nhà văn này đã “nhạo báng” đạo Hồi, điều này đã gây ra sự phẫn nộ ghê gớm của một bộ phận thế giới Hồi giáo đến mức sự an toàn tính mạng của nhà văn bị đe dọa, cảnh sát Anh phải thiết lập một

(1). Z.Galiski, *Khủng bố hàng không quốc tế trong luật quốc tế*, NXB Đại học Vacsava 1982.

hệ thống bảo vệ riêng cho nhà văn tại nhà riêng ở Anh. Với thực tiễn đa dạng và phức tạp như vậy, việc xác định hành vi tội phạm có chống lại an ninh quốc gia hay không và mức độ xâm hại là như thế nào, có cần sự phát sinh hậu quả của hành vi hay không là vấn đề lý luận cần làm sáng tỏ trong khoa học luật quốc tế để hạn chế với mức tối đa sự lạm dụng nguyên tắc này trong quan hệ quốc tế đầy nhạy cảm. Tuy nhiên, xuất phát từ thực tiễn của đời sống quốc tế, điều may mắn là nguyên tắc an ninh quốc gia ít được sử dụng hơn so với các nguyên tắc pháp lý khác trong phân định thẩm quyền tài phán hình sự quốc tế.

Trong lý luận luật hình sự sự quốc tế, nguyên tắc an ninh quốc gia còn được gọi tên là nguyên tắc bảo hộ (Protective principle). Do vậy khi nghiên cứu, chúng ta không được nhầm lẫn khái niệm pháp lý của nguyên tắc này với nội dung pháp lý của thuật ngữ “bảo hộ ngoại giao”. Đây là hai khái niệm hoàn toàn khác nhau về nội dung, bảo hộ ngoại giao thường liên quan đến các quyền của quốc gia được phép thực hiện về mặt ngoại giao nhằm mục đích bảo đảm và bảo vệ các quyền lợi hợp pháp của công dân nước mình tại nước ngoài, hoặc quyền đưa ra các yêu cầu quốc tế thay mặt cho công dân nước mình đối với quốc gia khác, khi quyền lợi và lợi ích của các công dân này bị xâm hại bất hợp pháp.

4. Nguyên tắc phổ cập

Tính quốc tế là đặc điểm nổi bật của các nhóm tội phạm thuộc phạm vi điều chỉnh của luật hình sự quốc tế, chính vì vậy quá trình hợp tác quốc tế đấu tranh chống tội phạm là không thể tránh khỏi, là điều tất yếu trong đời sống dân sự quốc tế của các quốc gia. Mức độ hợp tác hoàn toàn phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó yếu tố loại hình tội phạm với mức nguy hiểm cụ thể là tiêu chí để xác định mức độ hợp tác giữa các quốc gia. Với khẳng

định thống nhất mọi hành vi tội phạm phải bị trừng trị thích đáng được ghi nhận trong các điều ước quốc tế hữu quan, cộng đồng quốc tế đã xây dựng nguyên tắc phổ cập trong xác định thẩm quyền tài phán hình sự dựa trên cơ sở tính chất nguy hiểm đe dọa toàn cầu của một số tội phạm cụ thể.

Theo nguyên tắc phân định này, tất cả các quốc gia có liên quan đều có quyền sử dụng các biện pháp cần thiết để xác lập thẩm quyền xét xử hình sự của mình đối với một số loại hình tội phạm đã được xác định, mà không cần quan tâm đến việc hành vi tội phạm được thực hiện trên lãnh thổ nước nào, nhằm mục đích chống lại đối tượng nào và ai là người thực hiện hành vi tội phạm. Như vậy, các nguyên tắc quốc tịch, lãnh thổ hoàn toàn không được đề cập đến. Nguyên tắc phổ cập còn được thể hiện cụ thể ở nội dung quy định thẩm quyền tài phán hình sự cho quốc gia nơi thủ phạm đang hiện diện và không bị dẫn độ, quốc gia này có quyền áp dụng các biện pháp cần thiết để xác lập quyền xét xử của mình dựa trên cơ sở phù hợp với pháp luật quốc gia của mình.

Trong thực tế, một số quốc gia đòi hỏi thẩm quyền tài phán đối với tất cả các tội danh hình sự, kể cả các hành vi tội phạm (hoặc tội phạm ít nhất là nghiêm trọng) được người nước ngoài thực hiện ở nước ngoài. Cách giải thích và hiểu quá rộng nguyên tắc phổ cập như vậy được coi là không phù hợp với luật quốc tế. Nguyên tắc phổ cập có thể được chấp nhận trong việc áp dụng đối với các loại hình tội phạm đã được luật quốc tế và cộng đồng quốc tế nghiêm cấm.

Các quốc gia sử dụng tiếng Anh cho rằng việc hiểu quá rộng nguyên tắc phổ cập là trái với pháp luật quốc tế. Trong hoạt động xét xử của mình, Tòa án công lý quốc tế thường trực (PCIJ) đã không bình luận gì về giá trị của nguyên tắc phân định thẩm quyền tài phán này, tuy nhiên các thẩm phán của tòa án lại có

nhận định cho rằng nguyên tắc phổ cập là trái với pháp luật quốc tế, nó dẫn đến các hậu quả không công bằng khi một cá nhân nào đó bị trừng phạt vì có hành vi mà hành vi này lại được coi là hợp pháp theo luật của quốc gia nơi hành vi được thực hiện. Nguyên tắc phổ cập ít bị chỉ trích, phản đối hơn nếu nó được sử dụng đối với các hành vi được công nhận là tội phạm ở tất cả các quốc gia. Ngay cả các quốc gia nói tiếng Anh mặc dù cho rằng nguyên tắc phổ cập là trái với pháp luật quốc tế cũng thừa nhận chung rằng: luật quốc tế cho phép các quốc gia thực thi thẩm quyền tài phán phổ cập đối với các loại hình tội phạm xác định, đây thường là các hành vi xâm hại đến toàn thể cộng đồng quốc tế như là một tổng thể thống nhất và được khẳng định là tội phạm hình sự ở tất cả các quốc gia, như tội phạm chiến tranh, tội cướp biển, tội cướp bóc và các loại hình của tội phạm khủng bố quốc tế...

Trong luật của Hoa Kỳ cũng thừa nhận rằng: quốc gia có thẩm quyền tài phán trong việc xác định và trừng trị đối với các hành vi tội phạm cụ thể được cộng đồng quốc tế công nhận, như tội cướp biển, buôn bán nô lệ, tấn công hoặc chiếm đoạt phương tiện bay, tội diệt chủng, tội phạm chiến tranh và có thể là các hành vi khủng bố xác định.

Ngoài ra, khoa học luật quốc tế còn cho rằng một số loại tội phạm khác có thể thuộc thẩm quyền tài phán phổ cập dựa trên cơ sở các quy định của điều ước quốc tế, ví dụ như: Công ước 1973 về ngăn ngừa và trừng trị tội phạm Apacthai, hoặc Công ước 1984 về chống các hành vi tra tấn và các hành vi dã man, vô nhân tính khác. Tuy nhiên theo nguyên tắc, các điều ước quốc tế chỉ được sử dụng như là công cụ pháp lý quốc tế giữa các quốc gia thành viên trong mối quan hệ điều ước giữa các nước thành viên có liên quan, trừ khi có thể chứng minh được rằng tập quán quốc tế được hình thành cũng thừa nhận các loại tội phạm này là loại hình hành vi

thuộc phạm vi thẩm quyền xét xử theo nguyên tắc phổ cập.⁽¹⁾

Trong lịch sử luật hình sự quốc tế, các học giả đều có sự thống nhất khi cho rằng: tư tưởng chủ yếu của nguyên tắc thẩm quyền xét xử phổ cập được hình thành và phát triển cùng với tội cướp biển. Theo tập quán quốc tế được coi là nguồn cơ bản, truyền thống của luật quốc tế, thì tội cướp biển đã được thừa nhận từ lâu là loại hình tội phạm mà tất cả các quốc gia đều có thẩm quyền xét xử và đưa ra các phán quyết trừng trị các cá nhân có hành vi cướp biển. Sau Đại chiến thế giới lần thứ hai, nguyên tắc thẩm quyền tài phán phổ cập được thừa nhận và thể hiện nội dung pháp lý của mình trong các điều ước quốc tế có liên quan về tội phạm chiến tranh. Theo các điều ước quốc tế này, các tội phạm được thực hiện và được định danh là tội phạm chiến tranh là đối tượng xét xử của bất kỳ quốc gia nào, cho dù hành vi tội phạm chiến tranh do người nước ngoài thực hiện trên lãnh thổ nước ngoài. Công ước Ginevơ 1949 về bảo hộ nạn nhân chiến tranh cũng quy định nghĩa vụ của các quốc gia thành viên phải trừng trị các cá nhân phạm tội ác chiến tranh và tội ác chống lại nhân loại. Bằng phương thức lý giải này, thẩm quyền tài phán của Israel trong vụ việc Achmann được công nhận, vấn đề cần giải quyết ở đây là vấn đề tính hợp pháp của hành vi bắt cóc do các nhân viên tình báo của Israel thực hiện tại Achentina và sau đó là bí mật chuyển Eichmann về Israel và xét xử tại đó. Thẩm quyền tài phán hình sự mà tòa án Israel tiếp nhận ở vụ việc này có mục đích trừng phạt tội phạm chiến tranh và tội phạm chống lại nhân loại trên cơ sở của nguyên tắc thẩm quyền phổ cập, bởi vì các hành vi tội phạm của Eichmann được thực hiện tại châu Âu trong thời kỳ Đại chiến thế giới lần thứ II trước khi nhà nước Israel

(1). P.Malanczuk, Nhập môn luật quốc tế, NXB Routledge 1997.

chính thức được thành lập, đồng thời các nạn nhân của tội ác chiến tranh không phải là công dân của nước Ixrael. Đây là các hành vi tội phạm xâm hại nghiêm trọng pháp luật quốc tế, bị trừng phạt trực tiếp theo luật quốc tế (thường được gọi là tội phạm phổ cập – universal crimes) và các loại hình tội phạm này có thể được xét xử tại tòa án quốc gia hoặc tòa án quốc tế như các Tòa án hình sự quốc tế về Nam Tư cũ và Ruanda có thẩm quyền xét xử các tội phạm được thực hiện trên lãnh thổ của hai quốc gia này trong thời kỳ đầu thập niên 90 của thế kỷ trước và gần đây nhất là việc thành lập Tòa án hình sự quốc tế có trụ sở tại Lahay (Hà Lan) theo quy chế Roma 1998.

Ngoài các tội cướp biển, buôn bán nô lệ, tội phạm chiến tranh và tội ác chống nhân loại thì các loại hình tội phạm khác được ghi nhận trong các công ước quốc tế hiện hành, từ tội chiếm đoạt bất hợp pháp phương tiện bay, tội phạm apartheid, tội chống lại các cá nhân được bảo vệ quốc tế, tội phạm khủng bố, bắt cóc con tin cho đến buôn bán bất hợp pháp ma túy, làm tiền giả, tội phá hoại... đã làm phát sinh các vấn đề phức tạp liên quan đến nguyên tắc thẩm quyền tài phán phổ cập trong hình sự quốc tế. Các công ước quốc tế này quy định nghĩa vụ pháp lý cho các quốc gia thành viên theo nguyên tắc *aut dedere aut purire* (dẫn độ hoặc xét xử) và như vậy đã đảm bảo thẩm quyền xét xử hình sự cho các quốc gia thành viên. Tuy vậy, vấn đề được đưa ra cần nghiên cứu ở đây là: theo nguyên tắc các điều ước quốc tế chỉ có hiệu lực ràng buộc các bên thành viên, vì thế các điều ước quốc tế này có tạo ra nghĩa vụ thẩm quyền xét xử phổ cập đích thực đối với các bên không phải là thành viên điều ước (bên thứ ba) hay không. Đây là vấn đề vẫn chưa đi đến thống nhất trong khoa học luật hình sự quốc tế.

Qua nội dung phân tích nguyên tắc xác định thẩm quyền tài

phán hình sự nêu trên, ta nhận thấy sự tồn tại của xung đột thẩm quyền xét xử là không thể tránh khỏi. Sự hiện diện các cơ sở pháp lý khác nhau trong lĩnh vực phân định thẩm quyền tài phán đã dẫn đến hệ quả không mấy dễ chịu trong quan hệ quốc tế, cùng lúc các quốc gia khác nhau có thẩm quyền xét xử đối với cùng tội phạm hình sự. Một vụ việc có thể giải quyết bằng quá trình tố tụng và phán quyết được ra tại tòa án của các quốc gia khác nhau. Phán quyết kết luận có tội hoặc vô tội được tòa án nước ngoài đưa ra là trở ngại rất lớn cho quá trình tố tụng hình sự tiếp theo được tiến hành ở quốc gia hữu quan khác. Luật quốc tế “im lặng” trong vấn đề này và như vậy kết cục có thể là một sự thách thức nghiêm trọng trong quan hệ quốc tế, nếu bảo hộ quốc tế về quyền con người không được viện dẫn.

III. THẨM QUYỀN XÉT XỬ THEO CÁC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Trong luật hình sự quốc tế, vấn đề thẩm quyền xét xử với các hành vi tội phạm thuộc phạm vi điều chỉnh của ngành luật này đã được xác định tương đối rõ ràng và cụ thể dựa trên cơ sở các tiêu chí về mức độ, phạm vi gây hại của những loại hình tội phạm đối với cộng đồng quốc tế nói chung và từng quốc gia nói riêng. Thẩm quyền xét xử được xác định hoàn toàn không giống nhau đối với nhóm tội phạm quốc tế (tội ác quốc tế như tội ác chiến tranh, diệt chủng, tội phạm chống hòa bình...) trong mối quan hệ so sánh với nhóm tội phạm có tính chất quốc tế, như tội cướp biển, tội buôn bán nô lệ, tội khủng bố quốc tế. Tội phạm quốc tế thường được xét xử tại tòa án quốc tế do cộng đồng nhất trí thành lập, như tòa án quân sự quốc tế Nurembe, Tôkyô hay tòa án hình sự quốc tế về Ruanda và Nam Tư cũ, và gần đây nhất là tòa án hình sự quốc tế được thành lập theo quy chế Roma năm 1998.

quá trình tố tụng được tiến hành theo một quy chế được thừa nhận chung và phán quyết được đưa ra căn cứ vào các quy định của luật quốc tế. Ngược lại tội phạm có tính chất quốc tế là loại hình tội phạm được định danh trong điều ước quốc tế hữu quan, nhưng quá trình xét xử được thực hiện tại tòa án quốc gia và theo luật hình sự quốc gia của nước có thẩm quyền tài phán theo quy định của điều ước quốc tế. Như vậy, vấn đề xác định thẩm quyền tài phán theo các nguyên tắc đã phân tích ở trên chỉ được đặt ra chủ yếu với loại hình tội phạm có tính chất quốc tế, nhưng khẳng định này không thể loại bỏ phần nghiên cứu có liên quan đến thẩm quyền xét xử đối với nhóm tội phạm quốc tế, sẽ được trình bày theo trình tự dưới đây.

1. Thẩm quyền xét xử tội phạm quốc tế

Theo khoa học luật hình sự quốc tế, tội phạm quốc tế (tội ác quốc tế) là các hành vi xâm hại nghiêm trọng đến quyền lợi sống còn của cộng đồng quốc tế, đe dọa an ninh và hòa bình thế giới. Thuộc nhóm tội này là tội phạm chống lại nhân loại, tội ác chiến tranh, tội phạm chống lại con người và tội phạm chống hòa bình. Trong từng nhóm tội này, cộng đồng quốc tế đã liệt kê các loại hành vi tội phạm cụ thể.

Xuất phát từ sự đánh giá mức độ và tính chất nguy hiểm của tội phạm quốc tế đối với toàn thể nhân loại, đồng thời để đảm bảo công lý quốc tế và sự răn đe nghiêm khắc đối với loại hình tội phạm này, nhằm tránh sự tái diễn trong tương lai. Cộng đồng quốc tế đã nhất trí thành lập các loại hình tòa án hình sự quốc tế khác nhau (thường trực hoặc adhoc) có nhiệm vụ xét xử và trừng phạt theo luật quốc tế các cá nhân thực hiện hành vi tội phạm quốc tế. Lịch sử thế giới đã từng biết đến các tòa án quốc tế này, nhân loại đã đánh giá cao vai trò và hiệu quả của chúng trong cuộc chiến đấu tranh chống tội phạm trên phạm vi toàn cầu.

a. Tòa án quân sự quốc tế Nưumbe và Tôkyô

Cơ sở pháp lý quốc tế để thành lập tòa án quân sự Nưumbe và Tôkyô là Tuyên bố Matxcova năm 1943. Trong bản tuyên bố lịch sử này ba cường quốc trong khối đồng minh chống phát xít, đại diện cho 32 dân tộc đang đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít đã đi đến quyết định quan trọng nhằm mục đích trừng trị các cá nhân tội phạm quốc tế vì những tội ác dã man mà chúng đã thực hiện trong thời gian Đại chiến thế giới thế lần thứ hai. Theo quyết định này, các thành viên thuộc lực lượng vũ trang Đức và Đảng quốc xã phải gánh chịu trách nhiệm pháp lý đối với các tội ác quốc tế cực kỳ vô nhân đạo mà chúng đã tham gia thực hiện, các cá nhân tội phạm sẽ được dẫn độ về quốc gia nơi hành vi tội phạm được thực hiện nhằm mục đích xét xử và đưa ra phán quyết trừng trị thích đáng phù hợp với pháp luật của các quốc gia hữu quan. Như vậy quy định này đã xác lập nghĩa vụ dẫn độ tội phạm, nhưng điều đáng chú ý là quy định nêu trên không đòi hỏi quá trình xét xử và ra phán quyết là phải dựa trên cơ sở các quy định của luật quốc tế. Ngoài ra, Tuyên bố Matxcova 1943 còn khẳng định những tên tội phạm chiến tranh đấu sỏ phải được xét xử dựa trên các quy định của luật quốc tế (bao gồm cả luật hình thức cũng như luật nội dung), bởi vì xuất phát từ thực tế các hành vi tội phạm quốc tế của nhóm cá nhân này không thể xác định được cụ thể địa điểm thực hiện chúng trên lãnh thổ của một quốc gia xác định, hành vi tội phạm của chúng trải rộng trên một phạm vi không gian rộng lớn bao gồm các châu lục và đại dương. Chính vì vậy nguyên tắc lãnh thổ khó có khả năng được sử dụng trong thực tiễn phức tạp này.

Các nguyên tắc pháp lý quốc tế cơ bản của Tuyên bố Matxcova 1943 đã được khẳng định lại trong Hiệp ước Pôsdam năm 1945. Ngoài ra điều ước quốc tế này còn xác định nghĩa vụ

cho quốc gia thành viên phải lập và công bố danh sách các bị cáo trước ngày 01/9/1945. Dựa trên cơ sở các văn bản pháp lý quốc tế quan trọng nêu trên, Tòa án quân sự quốc tế Tôkyô cũng như Nurumbe đã được thành lập. Thẩm quyền xét xử đối với các tội phạm quốc tế được quy định rất rõ. Các cá nhân tội phạm phải chịu trách nhiệm hình sự đối với các tội ác mà chúng thực hiện riêng biệt, cũng như thi hành có tính chất tập thể với tư cách là thành viên của tổ chức hoặc nhóm tội phạm trong khuôn khổ lực lượng vũ trang hoặc tổ chức đảng quốc xã. Tòa án quốc tế Nurumbe và Tôkyô chỉ xét xử các tội phạm quốc tế đầu sỏ của khối Trục theo các quy định của luật quốc tế, như vậy nguyên tắc lãnh thổ, nguyên tắc quốc tịch về phân định thẩm quyền tài phán không được áp dụng trong trường hợp này. Từ góc độ lý luận của khoa học luật hình sự quốc tế, có thể nhận định rằng: nguyên tắc phổ cập đã được áp dụng trong việc xác lập thẩm quyền xét xử hình sự đối với các tội phạm đầu sỏ thuộc khối phát xít - quân phiệt. Tính phổ cập của thẩm quyền này được thể hiện qua việc cộng đồng quốc tế (bao gồm các quốc gia chống phát xít) thể hiện ý chí thống nhất và quyền lực của mình thành lập tòa án quân sự quốc tế để xét xử và trừng phạt tội phạm. Quyền tài phán của Tòa án quân sự quốc tế Nurumbe và Tôkyô thể hiện quyền lực của toàn thể cộng đồng quốc tế trong việc xét xử tội phạm Đức - Italia - Nhật. Tính phổ cập của thẩm quyền tài phán được thể hiện có sự khác biệt so với nội dung pháp lý truyền thống của nguyên tắc phổ cập trong xác định thẩm quyền tài phán, nhưng cốt lõi chủ yếu của nguyên tắc này vẫn được duy trì và bảo đảm tồn tại, đó chính là ý chí và quyền hạn xét xử chung của cộng đồng quốc tế vẫn biểu hiện và được thực hiện trong thực tiễn trừng phạt các cá nhân tội phạm trong Đại chiến thế giới lần thứ II. Sự khác biệt ở đây là điều có thể giải

thích dựa trên cơ sở bối cảnh, điều kiện cụ thể của thời kỳ sau Đại chiến thế giới lần thứ II, việc trừng phạt các cá nhân đầu sỏ phạm tội ác quốc tế là hết sức cần thiết và chỉ có thể được tiến hành tại một Tòa án quốc tế đặc biệt có thẩm quyền mới tạo ra sự răn đe hiệu quả trong tương lai.

Tòa án quân sự quốc tế Nurumbe và Tôkyô có thể được coi là các cơ quan công lý quốc tế kiểu mẫu được thành lập chỉ nhằm trừng phạt các cá nhân tội phạm quốc tế thuộc khối Trục phát xít trong Đại chiến thế giới lần thứ II. Tòa án Nurumbe và Tôkyô không xét xử và đưa ra các phán quyết đối với các cá nhân tội phạm chiến tranh khác. Theo quy định, các tội phạm này cũng phải gánh chịu trách nhiệm hình sự và sẽ được mang ra xét xử tại quốc gia nơi hành vi tội phạm của nó được thực hiện, toàn bộ quá trình tố tụng và ra phán quyết phải tuân theo pháp luật quốc gia nước này. Nghĩa vụ dân độ được quy định nhằm đảm bảo công lý được thực hiện đầy đủ và trọn vẹn. Với các quy định có liên quan này, ta có thể khẳng định: Nguyên tắc lãnh thổ đã được sử dụng trong việc xác định thẩm quyền tài phán quốc gia đối với các tội phạm chiến tranh không phải là đầu sỏ, thông thường đây là các cá nhân thực thi các mệnh lệnh của các tên tội phạm đầu sỏ, tuy nhiên việc viện dẫn tình tiết này không được coi là tình tiết giảm nhẹ trong việc lượng hình đối với các bị cáo này. Nguyên tắc quốc tịch không được viện dẫn, bởi chiến tranh thế giới lần thứ II do các quốc gia khối Trục phát động, chính bản thân Đức - Italia và Nhật Bản phải gánh chịu trách nhiệm pháp lý quốc tế, vì vậy không có cơ sở pháp lý và thực tiễn để nguyên tắc quốc tịch được áp dụng. Quy định cho phép quốc gia nơi tội phạm được thực hiện, có thẩm quyền xét xử đảm bảo sự phán xét nghiêm khắc của công lý quốc tế, với niềm tin tội ác phải bị trừng phạt, có như vậy mới đảm bảo không tái diễn các phán quyết không bình thường của

tòa án Lepdich đưa ra đối với tội phạm chiến tranh của đế chế Phổ sau Đại chiến thế giới lần thứ nhất.

Trong thực tiễn tổ tụng hình sự quốc tế sau này, Ixrael đã vận dụng nguyên tắc phổ cập để chứng minh họ là quốc gia có quyền xét xử đối với tên tội phạm Đức quốc xã Eichmann - thủ phạm đã chỉ đạo, ra lệnh thủ tiêu hàng trăm người dân do thái trong Đại chiến thế giới lần thứ II. Trong vụ án Eichmann, Ixrael đã thành công khi đưa ra hai cơ sở pháp lý khẳng định thẩm quyền tài phán của mình. Thứ nhất dựa trên cơ sở được thừa nhận của luật quốc tế bất kỳ là dân tộc nào trong gia đình các dân tộc trên thế giới cũng đều có quyền xét xử và trừng phạt các tội phạm hình sự; thứ hai là cơ sở chuyên biệt đảm bảo cho các dân tộc là nạn nhân của tội ác quốc tế được quyền xét xử bất kỳ ai đã tấn công sự tồn tại của dân tộc đó nhằm mục đích hủy diệt.⁽¹⁾

Sau khi tòa án quân sự quốc tế Murumbe và Tôkyô kết thúc sứ mệnh công lý quốc tế của mình. Liên hợp quốc đã tiến hành hoạt động pháp điển hóa các nguyên tắc được công nhận trong quy chế cũng như các phán quyết của tòa án quân sự quốc tế và các nguyên tắc pháp lý được pháp điển hóa có tên gọi chung là các nguyên tắc Nurumbe. Theo tư tưởng của các nguyên tắc này, có thể truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các cá nhân đã có hành vi vi phạm nghiêm trọng luật quốc tế (tội ác quốc tế) và kết án chúng căn cứ theo các quy định của luật quốc tế. Việc luật quốc gia không quy định hình phạt đối với hành vi được luật quốc tế định danh là tội ác không được coi là điều kiện, tình tiết miễn trừ trách nhiệm đối với thủ phạm, bởi vì đây là trách nhiệm hình sự quốc tế đã được cộng đồng các quốc gia thỏa thuận thống nhất và thừa nhận chung. Tương tự như vậy, các cá

(1). Rebeca M.M.Walace, *Luật quốc tế*, NXB Sweet & Maxwell, Luân Đôn 2002.

nhân chịu trách nhiệm pháp lý đối với các tội ác quốc tế do họ gây ra và các cá nhân này hoàn toàn không được miễn trách nhiệm hình sự quốc tế. Thực tế công lý quốc tế hiện nay đã chứng minh đây sức thuyết phục cho quy định nêu trên của các Nguyên tắc Nurembe.

b. Tòa án hình sự quốc tế (ICC)

Vào ngày 17/7/1998, tại Hội nghị ngoại giao được tiến hành ở Roma (Italia), cộng đồng quốc tế đã nhất trí thông qua Quy tắc về thành lập Tòa án hình sự quốc tế. Tòa án hình sự quốc tế chính thức đã được thành lập sau khi Quy chế Roma có hiệu lực, có trụ sở tại Lahay (Hà Lan) và đi vào hoạt động từ ngày 01/7/2003.

Thẩm quyền tài phán của Tòa án hình sự quốc tế (ICC) được xác định đối với các cá nhân có hành tội phạm nghiêm trọng nhất đối với cộng đồng quốc tế, như tội diệt chủng (Điều 5 khoản 1 mục a), tội ác chống nhân loại (Điều 5 khoản 1 mục b), tội ác chiến tranh (Điều 5 khoản 1 mục c), và tội xâm lược (Điều 5 khoản 1 mục c). Các loại hình tội phạm này lần lượt được định nghĩa riêng biệt tại các Điều 6, 7 và 8. Chỉ có tội xâm lược là chưa được xác định cụ thể trong thời điểm hiện tại, các quốc gia thành viên của Quy chế muốn có được thẩm quyền xét xử của tòa án hình sự quốc tế đối với tội xâm lược, thì phải thỏa thuận và đưa ra một định nghĩa về xâm lược cùng các điều kiện xác lập thẩm quyền tài phán này, khi đó Tòa án hình sự quốc tế mới có thể thực hiện quyền xét xử của mình. Quy định này chỉ được áp dụng riêng biệt đối với tội xâm lược, sở dĩ có yêu cầu đặc biệt như vậy là do trong khuôn khổ vận hành của cộng đồng quốc tế, các quốc gia vẫn chưa có được sự nhất trí chung về định nghĩa pháp lý của khái niệm "xâm lược". Tòa án hình sự quốc tế có thẩm quyền xét xử mang tính chất bổ sung cho thẩm quyền tài phán của tòa án quốc gia. Nói cách khác, Tòa án hình sự quốc tế

chỉ thực hiện quyền xét xử của mình trong trường hợp tòa án quốc gia không có khả năng hoặc vì lý do nào đó tòa án này không muốn, không có ý định thụ lý để giải quyết vụ việc. ICC không phải là cơ quan tư pháp đảm nhiệm chức năng xét xử thay thế cho tòa án quốc gia. Quy định này thể hiện sự tôn trọng chủ quyền quốc gia trong luật quốc tế, đảm bảo cho mỗi quốc gia thực thi quyền tối cao của mình trong giải quyết các vấn đề có liên quan.

Theo Quy chế, tòa án hình sự quốc tế chỉ có thể thực hiện thẩm quyền xét xử của mình đối với các loại hình tội phạm thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế, nếu:

- Một hoặc các quốc gia có liên quan là thành viên của Quy chế về Tòa án hình sự quốc tế;
- Bị cáo là công dân của quốc gia thành viên Quy chế;
- Tội phạm thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế được thực hiện trên lãnh thổ của quốc gia thành viên;
- Quốc gia không phải là thành viên của Quy chế có thể quyết định chấp nhận thẩm quyền tài phán của tòa án hình sự quốc tế đối với các tội phạm hình sự do công dân nước mình thực hiện trong phạm vi lãnh thổ của mình.

Tuy nhiên, các điều kiện nêu trên không được áp dụng để xác định thẩm quyền xét xử của tòa án hình sự quốc tế nếu Hội đồng bảo an Liên hợp quốc căn cứ vào nhiệm vụ của mình được ghi nhận trong chương VII Hiến chương là duy trì hòa bình-an ninh thế giới, chuyển giao vấn đề cho ủy viên công tố nghiên cứu và quyết định. Đây thường là các trường hợp đặc biệt nghiêm trọng vi phạm luật quốc tế. Dĩ nhiên, tòa án hình sự quốc tế chỉ có thẩm quyền tiến hành các hoạt động tố tụng xét xử khi Cơ quan công tố chuyển giao vụ việc cho tòa án xét xử và giải quyết, hoặc

cơ quan công tố cũng thể tự mình khởi tố điều tra dựa trên cơ sở quyền hạn được quy định của mình.

Căn cứ theo các điều khoản của Quy chế về tòa án hình sự quốc tế, ta có thể nhận thấy trong các quy định về xác lập thẩm quyền tài phán cho Tòa án hình sự quốc tế đã thể hiện nội dung của nguyên tắc thẩm quyền phổ cập, đảm bảo ý chí đã được thỏa thuận thống nhất của các quốc gia thành viên trong việc trừng trị các hành vi tội phạm quốc tế nghiêm trọng chống lại cộng đồng quốc tế. Tất cả các quốc gia đều có quyền thể hiện ý nguyện trừng phạt các loại hình tội phạm này, thông qua việc trở thành Bên tham gia Quy chế tòa án hình sự quốc tế. Nội dung của nguyên tắc thẩm quyền phổ cập được thể hiện trong chính khía cạnh này của quyền năng chủ thể luật quốc tế của quốc gia. Tuy nhiên, nguyên tắc này được áp dụng có sự hạn chế nhất định trong việc xác lập thẩm quyền tài phán của Tòa án hình sự quốc tế. Các hạn chế này chính là các điều kiện về thẩm quyền của Tòa cũng như điều khoản 1 của Quy chế khi khẳng định: Thẩm quyền xét xử của Tòa án hình sự quốc tế chỉ là sự bổ sung cho thẩm quyền tài phán của tòa án quốc gia và không thể được coi là thay thế cho tòa án quốc gia. Với quy định cụ thể này, thẩm quyền tài phán của tòa án hình sự quốc tế tuy thể hiện nội dung của nguyên tắc phổ cập, nhưng bị hạn chế không nhỏ trong thực tiễn tố tụng hình sự quốc tế, cũng với điều này các điều kiện về thẩm quyền tài phán của tòa án hình sự quốc tế đã thay đổi nội dung của nguyên tắc phổ cập, đảm bảo sự phù hợp với nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia trong luật quốc tế.

Sự thành lập và hoạt động của tòa án hình sự quốc tế đã được khẳng định là thành công to lớn của cộng đồng quốc tế trong cuộc chiến đấu tranh chống tội ác quốc tế, tuy còn nhiều việc phải làm nhưng sự hiện hữu của Tòa án này trong quan hệ liên

quốc gia chắc chắn là một trong các đảm bảo hạn chế các hành vi tội phạm quốc tế phát sinh trong tương lai. Tác động răn đe này không chỉ có hiệu lực đối với các cá nhân phạm tội, mà còn đối với cả các quốc gia bất chấp đạo lý quốc tế, thực hiện các hành vi tội ác quốc tế, giống như các nước Đức-Italia và Nhật Bản trong thế chiến thứ II.

2. Thẩm quyền xét xử các tội phạm có tính chất quốc tế

Tội phạm có tính chất quốc tế là các hành vi vi phạm không chỉ trật tự pháp luật quốc gia, mà còn xâm hại tới các quyền lợi và lợi ích của cộng đồng quốc tế, mặc dù các quyền lợi chung này không đến mức quá quan trọng, sống còn với cộng đồng các quốc gia. Đặc điểm có tính chất riêng biệt giành cho nhóm tội phạm có tính chất quốc tế được thể hiện ở chỗ: đây là các tội phạm đã được định danh trong các điều ước quốc tế hữu quan, tính chất tội phạm của hành vi đã được các quốc gia thành viên nhất trí khẳng định và ghi trong các điều khoản của điều ước, đồng thời nghĩa vụ “trừng phạt nghiêm khắc” của quốc gia thành viên đối với các loại hình tội phạm riêng biệt có tính chất quốc tế cũng được quy định rõ trong các điều ước quốc tế về ngăn ngừa và trừng trị tội phạm có tính chất quốc tế. Tuy nhiên, khác với tội phạm quốc tế (tội ác quốc tế), tội phạm có tính chất quốc tế không phải là đối tượng được giải quyết tại tòa án hình sự quốc tế theo các quy định hữu quan của luật quốc tế. Theo nguyên tắc, các tội phạm có tính chất quốc tế thuộc thẩm quyền tài phán hình sự quốc gia, toàn bộ quá trình xét xử được tiến hành tại tòa án quốc gia có thẩm quyền tài phán theo quy định hiện hành của luật quốc gia (kể cả luật hình thức và luật nội dung), phán quyết được thi hành theo luật thi hành án của quốc gia này. Yêu cầu được đặt ra đối với quốc gia tiến hành xét xử là phải tôn trọng và tuân thủ các nguyên tắc pháp luật quốc tế, các quy định của điều

ước quốc tế về hình sự quốc tế mà quốc gia là thành viên, các vấn đề ngoại lệ có thể phát sinh sẽ được cho là hợp pháp, nếu các quốc gia thành viên của điều ước quốc tế có liên quan cho phép và thống nhất các ngoại lệ này với nội dung quy định cụ thể.

Với bản chất và tính chất đặc thù của tội phạm có tính chất quốc tế, việc áp dụng các nguyên tắc phân định thẩm quyền tài phán của quốc gia là bắt buộc và tất yếu, không có sự thỏa thuận nhất trí của các quốc gia về nguyên tắc được sử dụng đối với tội phạm có tính chất quốc tế được thể hiện trong điều ước quốc tế, thì khả năng trừng phạt loại tội phạm này là hết sức mỏng manh bởi không bị ràng buộc bởi luật quốc tế. Chính vì vậy, trong các điều ước quốc tế về ngăn ngừa và trừng trị tội phạm có tính chất quốc tế, các quốc gia thành viên đã thống nhất xác định các nguyên tắc phân định thẩm quyền tài phán hình sự quốc gia với nội dung tương đối minh bạch. Bên cạnh đó căn cứ vào từng trường hợp loại hình tội phạm cụ thể các điều ước quốc tế có liên quan có thể đưa ra các nguyên tắc phân định thẩm quyền xét xử có tính chất rất “đặc biệt” và “tương đối khác lạ”; việc sử dụng các nguyên tắc như vậy nhằm mục đích đảm bảo công lý quốc tế được thực hiện trọn vẹn và bao trùm, đảm bảo tội phạm phải bị trừng trị cho dù được thực hiện ở bất kỳ nơi nào trên trái đất, do ai thực hiện và nhằm chống lại đối tượng được bảo vệ là cái gì hoặc là ai.

Hạn chế của các điều ước quốc tế về phân định thẩm quyền tài phán hình sự là đã không chỉ rõ nguyên tắc phân định thẩm quyền nào có “quyền ưu tiên” được áp dụng.⁽¹⁾ Chính vì vậy đã làm phát sinh hiện tượng xung đột về thẩm quyền, nhiều khi làm cho các quan hệ quốc tế liên quốc gia trở nên căng thẳng và

(1). Z.Galiski, *Khủng bố hàng không quốc tế trong luật quốc tế*, NXB đại học Vacsava, 1982.

trong nhiều trường hợp đã xảy ra xung đột rất nghiêm trọng kể cả trong lĩnh vực quân sự. Chính vì vậy, các quốc gia ngày càng thể hiện rõ quan điểm ủng hộ thành lập các tòa án hình sự quốc tế đảm bảo khả năng xét xử các loại tội phạm có tính chất quốc tế có hiệu quả, trước tiên là các loại hình khác nhau của tội phạm khủng bố quốc tế. Nhưng thực tiễn bối cảnh quốc tế hiện nay chưa làm hé mở một tia hi vọng nào cho nhân loại trên con đường đấu tranh chống tội phạm có tính chất quốc tế theo một khuôn mẫu và trong khuôn khổ tòa án hình sự quốc tế, giống như mô hình Tòa án hình sự quốc tế được thành lập theo Quy chế Roma 1998.

a. Thẩm quyền xét xử tội cướp biển và các hành vi bất hợp pháp trong sử dụng biển

Tội cướp biển từ lâu đã được coi là kẻ thù chung của nhân loại, đây là các hành vi sử dụng vũ lực chiếm đoạt và cầm giữ bất hợp pháp tàu thuyền hoặc hành vi cướp bóc bất kỳ được thực hiện nhằm mục đích tư lợi của đoàn thủy thủ hoặc hành khách của tàu thuyền hay phương tiện bay tư nhân thực hiện trên biển cả nhằm chống lại tàu thuyền hoặc phương tiện bay khác hay chống lại con người hoặc tài sản có trên tàu thuyền hoặc phương tiện bay, cũng như nhằm chống lại các phương tiện và đối tượng này ở một địa điểm không thuộc quyền lực của bất kỳ quốc gia nào.

Đối với tội cướp biển, đã từ lâu trong luật biển hình thành tập quán quốc tế nhằm ngăn ngừa và trừng phạt tội phạm này. Trong đó quy định áp dụng nguyên tắc phổ cập trong vấn đề xác định thẩm quyền xét xử đối với tội cướp biển. Quy định tập quán này cho phép bất kỳ quốc gia nào bắt giữ tội phạm cướp biển trên bất kỳ khu vực biển quốc tế nào cũng đều có quyền xét xử và ra phán quyết trừng phạt các cá nhân phạm tội. Sau này khi các Công ước

1958 về biển ra đời đã pháp điển hóa quy định tập quán trên trong nội dung các điều khoản của Công ước, quy định nghĩa vụ pháp lý quốc tế của các quốc gia thành viên phải thi hành các biện pháp hợp tác cần thiết đấu tranh chống nạn cướp biển. Mỗi quốc gia đều có quyền bắt giữ tàu thuyền hoặc phương tiện bay cướp biển đang thực hiện hành vi tội phạm cướp biển trên vùng biển quốc tế hoặc khu vực không thuộc quyền lực của bất kỳ quốc gia nào, thậm chí quyền xét xử sẽ thuộc về quốc gia bắt giữ tàu thuyền và phương tiện bay cướp biển, quyền này bao gồm cả quyền thi hành án quyết. Như vậy, đối với tội phạm cướp biển, nguyên tắc được áp dụng là nguyên tắc thẩm quyền phổ cập, các nguyên tắc khác như nguyên tắc quốc tịch, nguyên tắc lãnh thổ là không được lưu tâm. Thẩm quyền tài phán là thuộc về tất cả các quốc gia đã thực hiện hành vi bắt giữ tội phạm cướp biển, cho dù quốc gia hữu quan đó nằm ở xa khu vực bắt giữ tội phạm và có thể họ hoàn toàn không có lợi ích gì quan trọng ở khu vực này.

Công ước luật biển 1982 cũng có quy định tương tự như Công ước 1958 về áp dụng nguyên tắc thẩm quyền phổ cập đối với tội phạm cướp biển. Quá trình pháp điển hóa tập quán quốc tế về vấn đề này hoàn toàn được thực hiện trọn vẹn và thành công.

Trong lĩnh vực đảm bảo an ninh hàng hải và sử dụng biển, đã có Công ước 1988 về trừng phạt các hành vi bất hợp pháp đe dọa an toàn hàng trình hàng hải và Nghị định thư 1988 về trừng phạt các hành vi bất hợp pháp chống lại an toàn của các công trình cố định trên thềm lục địa. Theo Công ước 1988, thẩm quyền tài phán được xác định như sau⁽¹⁾:

- Quốc gia mà tàu biển mang cờ khi hành vi tội phạm được

(1). Điều 6 Công ước về trừng trị các hành vi bất hợp pháp đe dọa an toàn hàng trình hàng hải 1988.

thực hiện nhằm chống lại hoặc ở trên tàu biển đó;

- Quốc gia nơi hành vi tội phạm được thực hiện trong phạm vi lãnh thổ quốc gia, bao gồm cả lãnh hải của quốc gia này;

- Quốc gia mà cá nhân thực hiện tội phạm là công dân, nếu thủ phạm là người không có quốc tịch thì quốc gia nơi người này thường trú,

- Quốc gia mà nạn nhân của hành vi tội phạm là công dân;

- Quốc gia mà hành vi tội phạm được thực hiện nhằm ép buộc quốc gia đó phải thực hiện hoặc không thực hiện bất kỳ hành vi nào.

Như vậy, thẩm quyền tài phán được xác định trong Công ước 1988 dựa trên cơ sở nguyên tắc lãnh thổ, nguyên tắc an ninh quốc gia và nguyên tắc quốc tịch, trong đó nguyên tắc quốc tịch bao gồm: quốc tịch của thủ phạm, của nạn nhân và của tàu biển. Ngoài ra Công ước còn sử dụng nguyên tắc nơi thường trú của cá nhân phạm tội để xác định quyền tài phán của quốc gia.

Nhằm mục đích bảo đảm công lý phải được thực hiện một cách tuyệt đối và cá nhân tội phạm không thể lẩn tránh được sự trừng phạt của pháp luật, trong Công ước 1988 cũng quy định áp dụng nguyên tắc thẩm quyền phổ cập với nội dung được xác định có tính chất rất “đặc thù” đối với các loại tội phạm có tính chất quốc tế như sau: Mỗi quốc gia thành viên sẽ thực hiện những biện pháp cần thiết để xác định thẩm quyền tài phán của mình đối với trường hợp khi nghi phạm có mặt trong lãnh thổ của quốc gia thành viên Công ước và quốc gia này không dẫn độ nghi phạm tới bất kỳ quốc gia thành viên khác có thẩm quyền tài phán theo quy định. Ngoài ra, Công ước còn khẳng định việc quy định thẩm quyền tài phán nêu trên không loại trừ thẩm quyền tài phán về hình sự được thực hiện phù hợp với pháp luật trong nước của quốc gia đó. Theo quy định này, thẩm quyền tài phán được xác

định theo luật quốc gia vẫn được đảm bảo và tôn trọng khả năng thực thi trong thực tế.

Điều 3 Nghị định thư 1988 về trừng trị các hành vi bất hợp pháp chống lại an toàn của các công trình cố định trên thềm lục địa đã công nhận các nguyên tắc sau đây trong việc xác lập thẩm quyền tài phán hình sự:

- + Nguyên tắc lãnh thổ được thể hiện ở địa điểm thực hiện hành vi phạm tội;
- + Nguyên tắc quốc tịch dựa trên cơ sở quốc tịch của cá nhân phạm tội hoặc quốc tịch của nạn nhân;
- + Nguyên tắc an ninh quốc gia.

Ngoài ra, cũng giống như Công ước 1988 nêu trên, Nghị định thư 1988 cũng quy định sử dụng nguyên tắc phổ cập và nguyên tắc nơi cư trú cá nhân tội phạm để xác lập thẩm quyền xét xử. Nội dung nguyên tắc phổ cập cũng có các quy định tương tự như Công ước 1988 về vấn đề này.

b. Thẩm quyền xét xử đối với tội phạm hàng không

Tội phạm hàng không là các hành vi bất hợp pháp đe dọa an ninh hàng không, là mối lo ngại chung của cộng đồng quốc tế. Chính vì vậy, thẩm quyền tài phán đối với các loại tội phạm hàng không được quy định rất cụ thể trong các điều ước quốc tế về an ninh hàng không với các nguyên tắc xác lập chung cũng như chuyên biệt thẩm quyền xét xử này.

Theo quy định của Điều 3 Công ước Tôkyô về các hành vi tội phạm và một số hành vi khác thực hiện trên phương tiện bay, quốc gia có thẩm quyền xét xử các tội phạm hàng không là quốc gia đăng tịch phương tiện bay. Như vậy, nguyên tắc quốc tịch đã được Công ước Tôkyô ghi nhận như là nguyên tắc phân định đầu

tiên về thẩm quyền xét xử, tuy nhiên nguyên tắc quốc tịch phương tiện bay không có tính “ưu tiên” trong mối quan hệ so sánh với các nguyên tắc phân định khác mà Công ước Tôkyô đã ghi nhận. Điều 4 đã đảm bảo quyền xét xử các tội phạm hàng không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước này cho các quốc gia sau đây:

- Quốc gia mà hậu quả của hành vi tội phạm phát sinh trên lãnh thổ nước mình;

- Quốc gia mà cá nhân tội phạm là công dân hoặc là thể nhân thường trú trên lãnh thổ nước mình;

- Quốc gia mà hành vi tội phạm được thực hiện nhằm chống lại công dân hoặc người thường trú trên lãnh thổ quốc gia đó;

- Quốc gia mà hành vi tội phạm đã xâm hại các quy tắc, quy định về hàng không đang có hiệu lực tại quốc gia này;

- Quốc gia mà việc thực hiện thẩm quyền tài phán là cần thiết để đảm bảo tuân thủ các cam kết quốc tế mà quốc gia đã tự nguyện gánh vác.

Qua quy định trên, ta thấy rằng số lượng các quốc gia có thẩm quyền tài phán đối với nhóm hành vi thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước Tôkyô là tương đối rộng. Bên cạnh các quốc gia có được thẩm quyền nhờ vào nguyên tắc thẩm quyền lãnh thổ, nguyên tắc quốc tịch cũng như nguyên tắc an ninh quốc gia còn xuất hiện hai nguyên tắc có tính “đặc biệt” được thể hiện trong quy định cho phép quốc gia có thẩm quyền khi hành vi tội phạm hàng không xâm hại đến các quy tắc, quy định về hàng không của quốc gia hoặc xâm phạm đến các cam kết quốc tế đa phương mà quốc gia tự nguyện thực hiện theo hiệu lực pháp luật của điều ước quốc tế. Điều này được giải thích là do tính chất đặc biệt của hoạt động hàng không trong môi trường để tạo ra các bất

ổn an ninh cực kỳ hệ trọng và không lường trước.

Công ước Tôkyô 1963 cũng ghi rõ việc xác định thẩm quyền theo Công ước không loại trừ thẩm quyền tài phán hình sự được xác định dựa trên cơ sở và phù hợp với pháp luật quốc gia. Ngoài ra, trong Công ước này cũng không xác lập một cơ chế chung giải quyết vấn đề xung đột thẩm quyền tài phán trong xét xử tội phạm hàng không. Đây là đặc trưng chung của hầu hết các điều ước quốc tế về ngăn ngừa và trừng phạt tội phạm có tính chất quốc tế.

Công ước Lahay 1970 và Montréal 1971 đều có các quy định tương tự về phân định thẩm quyền tài phán đối với các hành vi tội phạm thuộc đối tượng điều chỉnh của mình. Điều 4 Công ước Lahay và Điều 5 Công ước Montréal quy định các quốc gia thành viên sẽ thực hiện các biện pháp cần thiết để xác định thẩm quyền tài phán của nước mình trong các trường hợp:

- Hành vi tội phạm được thực hiện trên phương tiện bay của quốc gia đăng tịch phương tiện bay này;

- Khi phương tiện bay nơi hành vi tội phạm được thực hiện, hạ cánh trên lãnh thổ nước mình cùng với nghi phạm ở trên phương tiện bay đó;

- Khi hành vi tội phạm được thực hiện trên phương tiện bay thuê không có phi hành đoàn, nơi thể nhân và pháp nhân cho thuê phương tiện bay có trụ sở chính hoặc thường trú ở quốc gia đó;

Tóm lại: Các nguyên tắc quốc tịch phương tiện bay, nguyên tắc lãnh thổ và nguyên tắc nơi có trụ sở là các cơ sở pháp lý mà hai công ước Lahay, Montréal cùng chung áp dụng để xác định thẩm quyền tài phán đối với các vụ việc hình sự hàng không thuộc thẩm quyền điều chỉnh của các công ước này. Tuy nhiên, nội dung pháp lý của các nguyên tắc phân định thẩm quyền nêu trên có sự thay đổi so với nội dung truyền thống, có sự biến đổi

nhằm đảm bảo hiệu quả trừng phạt đối với các hành vi tội phạm trong môi trường không gian, nơi các hoạt động hàng không được thực hiện.

Ngoài ra, Công ước Montréal 1971 còn quy định giành cho các thành viên có quyền áp dụng các biện pháp cần thiết để xác định thẩm quyền xét xử của mình khi hành vi tội phạm được thực hiện trên lãnh thổ quốc gia đó. Khác với Công ước Tôkyô là không ghi nhận nguyên tắc phổ cập trong việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các cá nhân tội phạm hàng không, hai công ước Lahay và Montréal đã khẳng định nguyên tắc này trong nội dung quy định của mình. Theo đó, các quốc gia thành viên có quyền và nghĩa vụ áp dụng các biện pháp thích hợp để xác lập thẩm quyền tài phán của mình đối với các cá nhân tội phạm hàng không nếu trên lãnh thổ của các quốc gia thành viên này nghi phạm đang có mặt và không bị dẫn độ cho quốc gia hữu quan khác để tiến hành xét xử theo thẩm quyền đã được xác định.⁽¹⁾

Nguyên tắc thẩm quyền phổ cập ở đây được sử dụng với nội dung pháp lý không hoàn toàn tương tự như nội dung truyền thống của nguyên tắc này. Thực tiễn hoạt động hàng không quốc tế đã bắt buộc phải có sự biến đổi thích hợp nội dung nguyên tắc thẩm quyền phổ cập nhằm mục đích đảm bảo hiệu quả tuyệt đối trong lĩnh vực đảm bảo an ninh hàng không quốc tế. Tuy nhiên, phạm vi áp dụng nguyên tắc thẩm quyền phổ cập là không giống nhau theo quy định chung của 2 công ước. Công ước Lahay 1970 quy định áp dụng nguyên tắc này đối với tất cả các loại hình tội phạm hàng không thuộc phạm vi điều chỉnh Công ước, còn Công ước Montréal 1971 chỉ cho phép áp dụng nguyên tắc phổ cập đối

(1). Z.Galiski, *Khủng bố hàng không quốc tế trong luật quốc tế*, NXB đại học Vacsava, 1982.

với một số hành vi tội phạm cụ thể, như: hành vi sử dụng vũ lực, hành vi phá hoại hay phá hủy phương tiện bay, hành vi đặt, để các trang thiết bị, vật thể lên phương tiện bay nhằm mục đích phá hoại hoặc phá hủy phương tiện bay.

Với các nguyên tắc phân định thẩm quyền tài phán được quy định, 2 công ước Lahay và Montréal vẫn đảm bảo thẩm quyền xét xử hình sự được quy định phù hợp với pháp luật trong nước của các quốc gia thành viên. Mặt khác, việc áp dụng các nguyên tắc xác lập thẩm quyền tài phán được ghi nhận trong 2 công ước không loại trừ khả năng sử dụng các quy định của luật trong nước ấn định thẩm quyền xét xử đối với các hành vi tội phạm hàng không.

Hạn chế cơ bản của các công ước quốc tế về an ninh hàng không trong lĩnh vực xác lập thẩm quyền tài phán hình sự là không có quy định cụ thể giải quyết xung đột pháp luật về thẩm quyền. Cả 2 công ước Lahay và Montréal đều chấp nhận khả năng phát sinh xung đột về thẩm quyền trong quan hệ quốc tế giữa các quốc gia. Điều này đã có tác động làm giảm hiệu quả tích cực trong vấn đề đảm bảo an ninh hàng không quốc tế của các quốc gia, cụ thể trong lĩnh vực đấu tranh với các hành vi can thiệp bất hợp pháp trong lưu thông hàng không quốc tế.

c. Thẩm quyền xét xử đối với tội khủng bố quốc tế

Cho đến nay cộng đồng quốc tế chưa thống nhất với nhau về một định nghĩa pháp lý về khủng bố quốc tế, điều đó dẫn đến hệ quả là hiện tại chưa thể có một điều ước quốc tế đa phương có tính toàn cầu về ngăn ngừa và trừng phạt khủng bố quốc tế. Nhân loại trong thời điểm hiện tại bắt buộc phải tự động ý với mình khi sử dụng các điều ước quốc tế riêng biệt trong quá trình đấu tranh chống khủng bố quốc tế. Trong các điều ước quốc tế loại này, vấn đề thẩm quyền tài phán đã được xác định cụ thể với các

nguyên tắc thẩm quyền phù hợp theo luật quốc tế.

Trong Công ước 1973 về ngăn ngừa và trừng trị các tội phạm chống lại những người được hưởng bảo hộ quốc tế, bao gồm cả viên chức ngoại giao đã quy định mỗi quốc gia thành viên sẽ thực hiện các biện pháp cần thiết xác định thẩm quyền tài phán của mình. Các quốc gia có thẩm quyền là các quốc gia sau đây:

- Quốc gia nơi hành vi tội phạm được thực hiện;
- Quốc gia mà phương tiện bay hoặc tàu biển mang quốc tịch, nếu hành vi tội phạm được thực hiện trên phương tiện bay hoặc tàu biển;
- Quốc gia mà nghi phạm là công dân;
- Quốc gia mà nạn nhân đang thực thi chức năng đại diện cho quốc gia này.

Với các nguyên tắc xác định thẩm quyền tài phán được ghi nhận, Công ước 1973 cũng sử dụng các nguyên tắc có tính truyền thống về xác lập thẩm quyền xét xử hình sự của luật quốc tế. Đây là các nguyên tắc lãnh thổ, nguyên tắc quốc tịch, bao gồm cả hai biến dạng quốc tịch chủ động và thụ động của hành vi tội phạm, đồng thời nguyên tắc quốc tịch được mở rộng bao gồm cả quốc tịch phương tiện bay và tàu biển nơi hành vi tội phạm được thực hiện. Bên cạnh đó, Công ước cũng thừa nhận nguyên tắc thẩm quyền phổ cập khi quy định các quốc gia thành viên có quyền xác lập quyền xét xử của mình nếu quốc gia hữu quan này không dẫn độ nghi phạm tới bất kỳ quốc gia nào có liên quan để tiến hành xét xử theo thẩm quyền đã được ghi nhận. Để đảm bảo nguyên tắc thẩm quyền phổ cập được áp dụng có hiệu quả và kịp thời, trừng phạt thích đáng cá nhân phạm tội, Công ước 1973 đã quy định nghĩa vụ của quốc gia nơi nghi phạm đang có mặt, nếu không dẫn độ thì phải tiến hành xét xử ngay, phải chuyển giao vụ

việc cho cơ quan cơ thẩm quyền để tiến hành truy tố và mang ra xét xử mà không có bất cứ ngoại lệ nào cũng như không thể chậm trễ một cách phi lý. Quá trình tố tụng phải được thực hiện dựa trên cơ sở các quy định của pháp luật trong nước.

Cũng như các điều ước quốc tế khác về hình sự, Công ước 1973 vẫn đảm bảo thẩm quyền tài phán của quốc gia, khi quyền này được xác lập phù hợp với pháp luật của quốc gia đó. Việc quy định quyền hạn xét xử theo các nguyên tắc của Công ước này không loại bỏ việc áp dụng các quy định của luật trong nước về phân định thẩm quyền tài phán. Quy định này thể hiện sự tôn trọng và đảm bảo nguyên tắc chủ quyền quốc gia của pháp luật quốc tế.

Công ước 1997 về trừng trị hành vi khủng bố bằng bom đã quy định thẩm quyền xét xử với các loại hình tội phạm thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước tại điều khoản 6, yêu cầu mỗi quốc gia thành viên Công ước phải thực hiện các biện pháp cần thiết để xác lập thẩm quyền tài phán của mình đối với các tội phạm thuộc đối tượng điều chỉnh của Công ước. Đây là các quốc gia có mối liên quan nhất định đến vụ việc và dựa trên mối liên hệ này. Công ước quy định thẩm quyền tài phán cho các quốc gia, cụ thể là:

- Quốc gia nơi hành vi tội phạm được thực hiện;
- Quốc gia mà phương tiện bay hoặc tàu biển mang quốc tịch khi hành vi tội phạm được thực hiện trên phương tiện bay hoặc tàu biển;
- Quốc gia mà nghi phạm là công dân, nếu nghi phạm là người không có quốc tịch thì quốc gia có thẩm quyền là quốc gia nơi nghi phạm có địa điểm thường trú trên lãnh thổ quốc gia này;
- Quốc gia mà nạn nhân của hành vi tội phạm là công dân;
- Quốc gia mà hành vi tội phạm được thực hiện nhằm chống

lại đại sứ quán hoặc cơ sở ngoại giao hay lãnh sự cũng như các trang thiết bị khác của quốc gia ở nước ngoài;

- Quốc gia mà hành vi tội phạm được thực hiện nhằm chống lại an ninh và trật tự ổn định của quốc gia trong quan hệ quốc tế cũng như trong nước;

- Quốc gia mà hành vi tội phạm được thực hiện trên phương tiện bay do chính phủ của quốc gia này khai thác.

Bên cạnh các nguyên tắc truyền thống được ghi nhận trong lĩnh vực phân định thẩm quyền tài phán như: nguyên tắc lãnh thổ, nguyên tắc quốc tịch (kể cả chủ động, thụ động cũng như quốc tịch của phương tiện bay hoặc tàu biển), hay nguyên tắc an ninh quốc gia, Công ước còn đưa ra các cơ sở pháp lý khác trong xác định thẩm quyền xét xử như quốc gia khai thác phương tiện bay hoặc quốc gia có các cơ sở ngoại giao – lãnh sự bị tấn công ở nước ngoài. Các nguyên tắc bổ sung này hoàn toàn phù hợp với các điều kiện và hoàn cảnh đặc thù trong thực tiễn các hành vi khủng bố được thực hiện chủ yếu bằng đánh bom, gây ra các thiệt hại nghiêm trọng cho cộng đồng quốc tế nói chung và các quốc gia nói riêng.

Nguyên tắc thẩm quyền phổ cập cũng được ghi nhận trong Công ước với tính chất nguyên tắc phân định thẩm quyền bổ sung cho các nguyên tắc thẩm quyền khác. Nguyên tắc thẩm quyền phổ cập cho phép bất kỳ quốc gia thành viên nào cũng có quyền tiến hành các thủ tục xét xử đối với các cá nhân tội phạm đang có mặt trên lãnh thổ nước mình và không bị dẫn độ cho bất kỳ quốc gia hữu quan nào vì những lý do khác nhau. Quốc gia có liên quan phải tiến hành các biện pháp cần thiết để điều tra khi nghi phạm đang có mặt trên lãnh thổ nước mình và trong hoàn cảnh cho phép quốc gia này phải đảm bảo sự hiện diện của nghi phạm

nhằm mục đích tiến hành các thủ tục truy tố hoặc xét xử.

Cũng giống như các điều ước quốc tế khác trong lĩnh vực hình sự, Công ước 1997 về trừng trị hành vi khủng bố bằng bom đã đảm bảo quyền tài phán quốc gia được xác định theo pháp luật trong nước của quốc gia thành viên với ghi nhận tôn trọng thẩm quyền được phân định theo con đường quốc gia, không loại bỏ thẩm quyền này trong mối quan hệ so sánh với thẩm quyền xét xử đã được xác lập theo Công ước 1997.

Trong lĩnh vực lập pháp quốc tế chống khủng bố, cần thiết phải nghiên cứu các quy định liên quan về vấn đề này của Công ước 1999 về trừng trị các hoạt động tài trợ cho khủng bố. Theo Điều 7 của Công ước này, mỗi quốc gia thành viên sẽ áp dụng những biện pháp cần thiết để xác định thẩm quyền tài phán đối với các tội phạm thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước. Các quốc gia có thẩm quyền sẽ là:

- Quốc gia nơi hành vi tội phạm được thực hiện;
- Quốc gia mà phương tiện bay hoặc tàu thuyền mang quốc tịch. khi các phương tiện bay hay tàu thuyền này là nơi diễn ra hành vi tội phạm;
- Quốc gia mà hành vi tội phạm được thực hiện bởi công dân nước này, hoặc quốc gia nơi cá nhân tội phạm thường trú;
- Quốc gia mà nạn nhân của tội phạm là công dân;
- Quốc gia mà hành vi tội phạm được thực hiện nhằm chống lại các cơ sở, trang thiết bị, đại sứ quán – lãnh sự quán của nước này ở nước ngoài;
- Quốc gia mà hành vi tội phạm được thực hiện nhằm chống lại an ninh và trật tự công cộng của quốc gia trong quan hệ quốc tế hoặc quốc nội.

Qua thống kê, có thể thấy rằng Công ước 1999 về trừng trị các hoạt động tài trợ cho khủng bố cũng ghi nhận các nguyên tắc phân định thẩm quyền như Công ước 1997 về trừng phạt tội phạm khủng bố bằng bom. Đồng thời các nguyên tắc xác lập thẩm quyền của Công ước 1999 cũng không loại bỏ thẩm quyền xét xử quốc gia được xác định theo pháp luật trong nước của quốc gia. Nguyên tắc thẩm quyền phổ cập được sử dụng với tính chất bổ sung cho các nguyên tắc cơ bản nêu trên. Từ góc độ so sánh pháp lý, nhìn chung nguyên tắc phổ cập được áp dụng như là nguyên tắc phụ có tính hỗ trợ cho nguyên tắc thẩm quyền khác trong lĩnh vực đấu tranh chống tội phạm có tính chất quốc tế.

Công ước 1999 còn quy định trong trường hợp có nhiều quốc gia thành viên có thẩm quyền xét xử thì các nước này sẽ cố gắng phối hợp hoạt động một cách thích hợp đảm bảo một kết quả tối ưu nhất trong trừng phạt có hiệu quả các hành vi tội phạm (Điều 2 Công ước 1999).

d. Thẩm quyền xét xử tội phạm bắt cóc con tin

Năm 1979, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua Công ước về đấu tranh chống bắt cóc con tin. Theo quy định của Công ước tại Điều 5, mỗi quốc gia thành viên sẽ thực hiện các biện pháp cần thiết để xác định quyền tài phán của mình đối với các loại hình tội phạm thuộc đối tượng điều chỉnh của Công ước. Theo điều này, các quốc gia sau đây có thẩm quyền tài phán:

- Quốc gia mà hành vi tội phạm được thực hiện trên lãnh thổ của nó;

- Quốc gia mà hành vi tội phạm được thực hiện trên phương tiện bay hoặc tàu thuyền mang quốc tịch nước này;

- Quốc gia mà cá nhân tội phạm mang quốc tịch hoặc quốc gia nơi nghi phạm thường trú nếu không có quốc tịch;

- Quốc gia mà con tin là công dân;
- Quốc gia mà hành vi tội phạm chống lại an ninh và lợi ích của nó.

Các nguyên tắc xác lập thẩm quyền tài phán được Công ước 1979 về chống bắt con tin ghi nhận là nguyên tắc lãnh thổ, nơi chủ thể tiến hành hoạt động gây hại. Nguyên tắc quốc tịch bao gồm quốc tịch của thủ phạm, quốc tịch của nạn nhân và quốc tịch của phương tiện bay hoặc tàu thuyền nơi hành vi tội phạm được thực hiện. Nguyên tắc an ninh quốc gia được cụ thể hóa bằng các quy định chi tiết cho phép quốc gia có thẩm quyền xét xử khi hành vi tội phạm được thực hiện nhằm mục đích ép buộc quốc gia đó phải thực hiện hoặc không thực hiện bất kỳ hành vi nào. Việc ép buộc xử sự như vậy luôn gây ra thiệt hại cho quốc gia trong đối nội cũng như đối ngoại, đồng thời nhằm mục đích thỏa mãn yêu cầu của các cá nhân tội phạm mang lại lợi ích cho chúng. Bên cạnh đó, Công ước 1979 cũng giống như các điều ước quốc tế khác trước đó đều có ghi nhận nguyên tắc thẩm quyền phổ cập trong nội dung của mình, cho phép và khuyến khích các quốc gia thành viên thực hiện các biện pháp cần thiết để xác định thẩm quyền tài phán của mình trong trường hợp nghi phạm đang hiện diện trên lãnh thổ của nước mình và không bị dẫn độ tới bất kỳ quốc gia hữu quan nào có thẩm quyền tài phán được quy định theo Công ước. Tuy nhiên, nguyên tắc thẩm quyền phổ cập cũng chỉ được đánh giá như là nguyên tắc bổ sung cho các nguyên tắc phân định thẩm quyền khác được Công ước này ghi nhận. Đồng thời, Công ước với các quy định của mình cũng không loại trừ bất kỳ thẩm quyền tài phán hình sự nào được thực hiện phù hợp với pháp luật trong nước. Nhìn chung, sự tôn trọng chủ quyền quốc gia được thể hiện trong tất cả các điều ước quốc tế có liên quan trong lĩnh vực đấu tranh chống tội phạm. sự tôn trọng như

vậy được khẳng định qua các quy định của điều ước quốc tế trong các vấn đề pháp lý thuộc phạm vi điều chỉnh của các điều ước quốc tế loại này.

e. Thẩm quyền xét xử tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia

Trong Công ước Liên hợp quốc về chống các hành vi tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia được cộng đồng quốc tế thông qua năm 2000 đã ghi nhận các quy định về thẩm quyền tài phán hình sự đối với tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia.⁽¹⁾ Theo các quy định này, mỗi quốc gia thành viên sẽ thông qua các biện pháp cần thiết để xác lập quyền tài phán của mình đối với những hành vi tội phạm thuộc diện điều chỉnh của Công ước, cụ thể các quốc gia sẽ có thẩm quyền xét xử bao gồm:

- Quốc gia mà hành vi tội phạm được thực hiện trên lãnh thổ của quốc gia này;

- Quốc gia mà phương tiện bay hoặc tàu thuyền mang quốc tịch nếu hành vi tội phạm được thực hiện trên phương tiện bay hoặc tàu thuyền;

- Quốc gia mà nạn nhân của hành vi tội phạm là công dân;

- Quốc gia mà cá nhân phạm tội là công dân hoặc quốc gia nơi nghi phạm thường trú nếu không có quốc tịch.

Như vậy, Công ước Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia sử dụng các nguyên tắc lãnh thổ, nguyên tắc quốc tịch mở rộng bao gồm cả quốc tịch của nạn nhân và quốc tịch của thủ phạm, cũng như quốc tịch của phương tiện bay lẫn quốc tịch của tàu thuyền nơi hành vi tội phạm được thực hiện nhằm mục đích xác lập quyền tài phán của quốc gia thành viên

(1). Điều 15 Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia năm 2000.

đối với các loại hình tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia. Mức độ áp dụng các nguyên tắc này không giống nhau. Theo các quy định của Công ước, nguyên tắc quốc tịch chủ động và thụ động chỉ được áp dụng trong các trường hợp được xác định cụ thể về hành vi tội phạm. Còn nguyên tắc lãnh thổ cũng như nguyên tắc quốc tịch của phương tiện bay và tàu thuyền được áp dụng đối với các hành vi tội phạm được định danh trong toàn bộ các điều khoản của Công ước.

Nguyên tắc thẩm quyền phổ cập cũng được ghi nhận trong Công ước với nội dung: mỗi quốc gia thành viên sẽ thông qua các biện pháp cần thiết để thiết lập thẩm quyền tài phán của nước mình đối với những hành vi phạm tội được Công ước này điều chỉnh, kể cả trong trường hợp nghi phạm là công dân của nước mình cũng như là người nước ngoài đang có mặt trên lãnh thổ của nước mình và không bị dẫn độ cho quốc gia có thẩm quyền xét xử theo quy định. Nguyên tắc thẩm quyền phổ cập được áp dụng với tính chất bổ trợ cho các nguyên tắc đã được xác lập ở trên. Nếu các quốc gia thực hiện quyền xét xử của mình theo các quy định này mà được biết các quốc gia thành viên khác cũng đang tiến hành điều tra, truy tố hay xét xử cũng hành vi tội phạm đó thì họ phải tiến hành phối hợp các hoạt động thích hợp để tham khảo tìm ra giải pháp tối ưu, đảm bảo công lý được thực thi mà không làm ảnh hưởng tới quan hệ giữa các quốc gia có liên quan.

Tôn trọng chủ quyền của mỗi quốc gia thành viên là cơ sở pháp lý để Công ước quy định đảm bảo thẩm quyền tài phán hình sự của quốc gia thành viên được xác lập phù hợp với luật trong nước của quốc gia đó. Tất nhiên việc xác định như vậy của luật quốc gia không được làm phương hại đến các chuẩn mực chung của pháp luật quốc tế.

g. Thẩm quyền xét xử tội phạm ma túy

Trong lĩnh vực hợp tác quốc tế đấu tranh chống tội phạm ma túy, cộng đồng các quốc gia trên toàn cầu đã thống nhất và thông qua được 3 điều ước quốc tế về chống tội phạm ma túy và các chất hướng thần sau đây:

- + Công ước thống nhất về các chất ma túy năm 1961;
- + Công ước về chất hướng thần năm 1971;
- + Công ước Liên hợp quốc về chống buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy và các chất hướng thần năm 1988.

Công ước 1961 và 1971 ghi nhận nguyên tắc lãnh thổ trong việc xác lập thẩm quyền tài phán của quốc gia thành viên đối với các hành vi tội phạm thuộc phạm vi điều chỉnh của hai Công ước này với các nội dung: *"Các hành vi tội phạm do công dân hoặc người nước ngoài thực hiện phải bị xét xử tại quốc gia, nơi tội phạm được thực hiện"*. Nguyên tắc lãnh thổ đều được hai Công ước xác định như là khả năng được lựa chọn trong mối quan hệ với nguyên tắc thẩm quyền phổ cập, khi quy định quốc gia cũng có quyền xét xử là quốc gia thành viên nơi nghi phạm đang hiện diện và việc dẫn độ là không thể thực hiện được theo luật pháp của quốc gia được đề nghị, đồng thời cá nhân tội phạm đó chưa bị xét xử và chưa bị kết án. Theo phân tích nội dung quy định của hai Công ước trong vấn đề thẩm quyền tài phán, khả năng lựa chọn một trong hai nguyên tắc hoàn toàn được bỏ ngỏ giành cho các quốc gia thành viên có liên quan lựa chọn. Ngoài ra, theo quy định của các điều ước quốc tế đã ghi nhận thì các quy phạm luật trong nước của quốc gia thành viên đối với vấn đề pháp lý liên quan đến thẩm quyền tài phán có hiệu lực cao hơn các quy định của các công ước này trong vấn đề tương tự. Như vậy, trong thực tế khả năng áp dụng các nguyên tắc xác lập quyền tài phán theo

hai công ước là bị hạn chế, khi các quốc gia thành viên nhất trí khẳng định hiệu lực pháp luật của quy định luật trong nước cao hơn so với quy định cùng loại của điều ước quốc tế.

Công ước Liên hợp quốc 1988 về chống buôn bán ma túy đã đưa ra các quy định về thẩm quyền tài phán đối với các hành vi tội phạm liên quan đến việc buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy cũng như các chất hướng thần. Điều 4 Công ước 1988 đã ghi nhận mỗi quốc gia thành viên có quyền sử dụng các biện pháp cần thiết để thiết lập quyền tài phán của mình đối với tội phạm ma túy, khi:

- Tội phạm được thực hiện trên lãnh thổ của nước mình;
- Tội phạm được thực hiện trên tàu thuyền treo cờ nước mình hoặc trên phương tiện bay được đăng ký theo luật pháp của quốc gia vào thời gian phạm tội;
- Người phạm tội là công dân nước mình hoặc đang thường trú trên lãnh thổ của quốc gia, nếu người này là người nước ngoài.

Các nguyên tắc lãnh thổ và quốc tịch đã được công nhận trong Công ước là các nguyên tắc thiết lập quyền xét xử của quốc gia thành viên. Trong đó nguyên tắc quốc tịch không chỉ đơn thuần là quốc tịch chủ động hay thụ động mà còn bao gồm cả quốc tịch của phương tiện bay hoặc tàu thuyền nơi hành vi tội phạm được thực hiện. Bởi vì xuất phát từ thực tiễn trong lĩnh vực đấu tranh ngăn ngừa và trừng trị tội phạm ma túy, trong đa số các vụ việc phương tiện bay và tàu thuyền thường được sử dụng nhiều nhất để thực hiện các vụ buôn bán bất hợp pháp chất ma túy cũng như các chất hướng thần do các loại hình vận chuyển này có những ưu thế nhất định so với các loại hình vận chuyển khác, nhất là trong vận chuyển quốc tế. Chính vì vậy, các tổ chức, băng nhóm buôn lậu ma túy thường sử dụng trong hoạt động “thương mại đen” của chúng.

Bên cạnh các nguyên tắc nêu trên. Công ước 1988 còn quy định nguyên tắc thẩm quyền phổ cập là nguyên tắc thiết lập quyền tài phán cho các quốc gia thành viên, đảm bảo cho các quốc gia này quyền được thực hiện các biện pháp cần thiết khẳng định quyền xét xử tội phạm ma túy của mình đối với cá nhân phạm tội đang có mặt ở trên lãnh thổ nước mình và không bị dẫn độ cho quốc gia thành viên khác xét xử theo thẩm quyền đã được xác lập theo quy định của Công ước. Lý do không dẫn độ có thể là cá nhân phạm tội là công dân của quốc gia, hoặc hành vi tội phạm được thực hiện trên tàu thuyền hoặc phương tiện bay mang quốc tịch nước mình. Việc quy định thẩm quyền tài phán theo các nguyên tắc pháp luật nêu trên trong Công ước hoàn toàn không loại bỏ thẩm quyền tài phán hình sự được quy định theo luật pháp quốc gia của mỗi nước thành viên. Việc cũng phát sinh thẩm quyền tài phán từ các nguồn khác nhau là hoàn toàn được phép. Vì thế, khả năng phát sinh xung đột thẩm quyền càng lớn là điều dễ hiểu trong thực tiễn tổ tụng hình sự quốc tế.

Như vậy, tội phạm có tính chất quốc tế là nhóm tội phạm có cùng chung đặc trưng pháp lý từ góc độ luật quốc tế. Đây là các loại tội phạm hình sự có tác động tiêu cực đến đời sống xã hội của mỗi quốc gia cũng như toàn thể cộng đồng quốc tế, tính chất của hành vi vi phạm là bất hợp pháp và nghiêm trọng. Tính phạm tội của hành vi được xác định trong các điều ước quốc tế hữu quan, tuy nhiên toàn bộ quá trình xét xử được thực hiện tại tòa án quốc gia thành viên có thẩm quyền theo quy định và phải tuân thủ pháp luật trong nước của quốc gia này, kể cả luật hình thức và luật nội dung. Theo nguyên tắc, luật quốc tế chỉ đưa ra các cơ sở pháp lý để giới hạn thẩm quyền tài phán hình sự của các quốc gia thành viên, đây là các nguyên tắc xác lập quyền xét xử trong luật hình sự quốc tế và đưa ra yêu cầu có tính bắt buộc đối với

các quốc gia thành viên phải có nghĩa vụ “trừng phạt nghiêm khắc” các hành vi tội phạm thuộc đối tượng điều chỉnh của các điều ước quốc tế có liên quan trong lĩnh vực đấu tranh chống tội phạm được thực hiện trong khuôn khổ hợp tác quốc tế đa phương cũng như song phương. Đây là đặc trưng pháp lý quan trọng của nhóm tội phạm có tính chất quốc tế. Đặc trưng được sử dụng như là cơ sở pháp lý để phân biệt với nhóm tội phạm quốc tế (tội ác quốc tế). Tuy nhiên, cần lưu ý rằng trong khoa học luật hình sự quốc tế của thời gian gần đây, người ta nhận thấy có sự xích lại gần nhau của hai nhóm tội phạm này từ góc độ luật quốc tế.

Xuất phát từ đặc trưng quan trọng như vậy của loại tội phạm có tính chất quốc tế, trong khoa học luật quốc tế, vấn đề xác lập thẩm quyền tài phán đối với nhóm tội này là vô cùng cần thiết và phải được các quốc gia thỏa thuận nhất trí giải quyết ngay, nhất là đối với các tội phạm cực kỳ nghiêm trọng như khủng bố, nhất là hành vi khủng bố hạt nhân. Nhìn chung, qua nghiên cứu và phân tích các điều ước quốc tế có liên quan trong vấn đề này, có thể đưa ra một số nhận xét về các quy định của điều ước quốc tế đối với thẩm quyền tài phán hình sự của quốc gia thành viên.

+ Đa số các điều ước quốc tế về hình sự đều sử dụng các nguyên tắc phân định thẩm quyền tài phán đã được đề cập trong khoa học luật quốc tế, như nguyên tắc lãnh thổ, nguyên tắc quốc tịch, nguyên tắc an ninh và một số biến dạng của nguyên tắc này, nhằm mục đích mở rộng phạm vi áp dụng chúng. Ví dụ: nguyên tắc quốc tịch bao gồm quốc tịch chủ động, thụ động và quốc tịch của phương tiện bay hoặc tàu thuyền nơi hành vi tội phạm được thực hiện. Nguyên tắc lãnh thổ cũng vậy, được mở rộng với hai loại: nguyên tắc lãnh thổ nơi chủ thể gây hại và lãnh thổ nơi phát sinh hậu quả gây hại. Trong số các nguyên tắc này thì các điều ước quốc tế hay sử dụng nhất nguyên tắc lãnh thổ nơi chủ thể gây

hại và nguyên tắc quốc tịch chủ động. Tuy nhiên, cũng có một số điều ước quốc tế có sử dụng các nguyên tắc đặc thù cho phù hợp với hoàn cảnh cụ thể, đối tượng điều chỉnh cụ thể của điều ước quốc tế, như Công ước Tôkyô năm 1963, Công ước Lahay năm 1970 về an ninh hàng không quốc tế:

+ Nguyên tắc thẩm quyền phổ cập được hầu hết các điều ước quốc tế ghi nhận như là cơ sở pháp lý bổ sung trong việc thiết lập thẩm quyền tài phán của quốc gia bên cạnh các nguyên tắc phân định thẩm quyền khác. Việc đưa vào nội dung các điều ước quốc tế nguyên tắc pháp lý này đảm bảo sự thành công của cuộc chiến quốc tế chống tội phạm, nhưng có điểm hạn chế là nó chỉ được chấp nhận như là nguyên tắc phụ trong mối quan hệ so sánh với các nguyên tắc khác. Đòi hỏi của đời sống quốc tế là nguyên tắc thẩm quyền phổ cập phải được sử dụng như là nguyên tắc phân định cơ bản trong lĩnh vực thẩm quyền tài phán hình sự. Đây là khả năng thực tế có thể thực hiện được trong tương lai khi ta thấy rằng xu thế hiện nay trong luật hình sự quốc tế là xu thế xích lại gần nhau của hai nhóm tội phạm thuộc diện điều chỉnh ở các mức độ khác nhau của luật hình sự quốc tế, đó là nhóm tội phạm quốc tế và tội phạm có tính chất quốc tế;

+ Trong các điều ước quốc tế về hình sự đều thể hiện nội dung nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia nhằm mục đích đảm bảo công lý phải được thực thi toàn diện và tuyệt đối. Các điều ước quốc tế này đều có điều khoản ghi nhận có tính khẳng định việc thiết lập thẩm quyền tài phán hình sự theo các quy định của điều ước quốc tế hữu quan hoàn toàn không loại trừ thẩm quyền tài phán được xác lập phù hợp với luật trong nước của quốc gia, với điều kiện việc xác lập này phải tuân theo các chuẩn mực của pháp luật quốc tế. Như vậy từ góc độ pháp luật quốc tế, các quy định của luật quốc tế hoàn toàn không có quyền “ưu

tiên” áp dụng hơn quy phạm luật quốc gia trong vấn đề thiết lập thẩm quyền tài phán hình sự. Liệu quy định như vậy có là tối ưu, nếu nó tạo ra khả năng bùng phát xung đột về thẩm quyền tài phán hình sự ở diện rộng hơn khi các điều ước quốc tế cho phép luật quốc gia cũng là nguồn thiết lập quyền xét xử ngang bằng với luật quốc tế. cụ thể là các điều ước quốc tế về hình sự?

CHƯƠNG IV

TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VÀ VẤN ĐỀ DẪN ĐỘ TỘI PHẠM

I. TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP TRONG HỢP TÁC QUỐC TẾ ĐẤU TRANH PHÒNG CHỐNG TỘI PHẠM

1. Khái niệm về tương trợ tư pháp

Hợp tác quốc tế giữa các quốc gia trong đấu tranh chống tội phạm hình sự được thực hiện không chỉ trong khuôn khổ hoạt động của Liên hợp quốc và các tổ chức quốc tế khác mà còn được tiến hành thông qua các hoạt động ký kết điều ước quốc tế của cộng đồng quốc tế. Đây là thực tiễn đã được công nhận rộng rãi trong đấu tranh ngăn ngừa và trừng phạt tội phạm hình sự giữa các quốc gia. Mỗi điều ước quốc tế trong lĩnh vực này có mục đích điều chỉnh một loại tội phạm xác định hoặc một nhóm hành vi cùng loại gây nguy hiểm cho xã hội. Trong các điều ước quốc tế về chống tội phạm đối tượng điều chỉnh là các mối quan hệ có liên quan đến hoạt động tác nghiệp điều tra và tố tụng hình sự. Quan trọng nhất trong các điều ước quốc tế loại này là điều ước quốc tế song phương về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực hình sự, đây là loại hình điều ước có tính chuyên môn cao, được các quốc gia sử dụng tương đối phổ biến trong cuộc chiến chống tội phạm hình sự bên cạnh các điều ước quốc tế đa phương về chống tội phạm

được thông qua trong khuôn khổ khu vực hoặc có tính toàn cầu.

Thực tiễn đấu tranh chống tội phạm của mỗi quốc gia trong những thập niên gần đây đã chứng minh sự cần thiết phải tăng cường tương trợ tư pháp về các vấn đề hình sự giữa các thành viên của cộng đồng quốc tế, đây chính là động lực thúc đẩy mạnh mẽ việc ký kết các điều ước quốc tế đa phương cũng như song phương về đấu tranh chống tội phạm, thông qua các hình thức hợp tác đa dạng và đảm bảo có hiệu quả mà thiếu các điều ước này cuộc chiến chống tội phạm hình sự của nhân loại chắc chắn sẽ không có được kết quả khả quan. Nguyên nhân có tính khách quan dẫn đến việc các quốc gia phải tăng cường hoạt động trợ giúp pháp lý với nhau rất rõ ràng và được chỉ rõ, trong quá trình tiến hành điều tra và xét xử các vụ án hình sự có thể xuất hiện trường hợp thủ phạm hoặc nạn nhân hay nhân chứng, cũng như các chứng cứ quan trọng của vụ án hiện diện hoặc đang ở trên lãnh thổ của quốc gia khác, điều này làm phát sinh sự cấp thiết phải tiến hành các hoạt động trợ giúp lẫn nhau giữa các quốc gia trong lĩnh vực tố tụng hình sự. Bởi vì, theo nguyên tắc chủ quyền quốc gia trong luật quốc tế, các hành vi tố tụng hình sự cần thiết của cơ quan tư pháp của quốc gia có thẩm quyền tài phán chỉ có thể được thực hiện trong phạm vi lãnh thổ của quốc gia này, chứ không thể được thực hiện ra ngoài phạm vi lãnh thổ đó. Tuy nhiên, trong thực tế, quá trình xét xử các vụ án hình sự chỉ có thể được tiến hành một cách hiệu quả nếu các hành vi tố tụng cần thiết liên quan đến vụ việc được thực hiện nghiêm túc theo đúng quy định trên lãnh thổ nước ngoài qua con đường tương trợ tư pháp. Trong quá trình hình thành và phát triển luật hình sự quốc tế, các hoạt động tương trợ tư pháp đầu tiên được thực hiện dựa trên các quy phạm tập quán quốc tế, như *aut dedere aut purire* và các quy phạm tập quán khác. Hiện nay, hoạt động pháp lý quốc

tế này được tiến hành chủ yếu thông qua con đường ký kết các điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp trong các vấn đề hình sự và các điều ước quốc tế này chủ yếu là điều ước song phương và đa phương khu vực.

2. Nội dung tương trợ tư pháp theo luật hình sự quốc tế

Trong hợp tác quốc tế chống tội phạm, tương trợ tư pháp là khả năng duy nhất thực hiện các hành vi tố tụng hình sự cần thiết ở nước ngoài. Các quy định của điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp điều chỉnh tổng thể các vấn đề có liên quan nằm trong nội dung tương trợ pháp lý, còn những vấn đề chuyên biệt có vai trò quan trọng trong đấu tranh chống tội phạm có thể được ghi nhận trong các điều ước quốc tế đa phương về chống một loại tội phạm hình sự quốc tế cụ thể, như: các quy định về dẫn độ tội phạm được ghi nhận trong các điều ước quốc tế chuyên biệt về chống tội phạm khủng bố, buôn lậu ma túy, buôn bán và vận chuyển nô lệ, tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia v.v.. Nhìn chung, các quy định của điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp được ký kết giữa các quốc gia trong lĩnh vực hình sự đều có nội dung tương đối giống nhau và thường điều chỉnh các vấn đề pháp lý cơ bản sau đây trong trợ giúp pháp lý trên bình diện quốc tế:

+ Chuyển giao và tiếp nhận các loại giấy tờ, tài liệu có liên quan đến vụ việc hình sự được thụ lý;

+ Tiến hành các hoạt động tác nghiệp điều tra – thẩm vấn, như: thẩm vấn các nghi can, các bị cáo, lấy lời khai của nhân chứng hoặc trưng cầu ý kiến tư vấn chuyên môn của các chuyên gia có liên quan như chuyên viên tâm lý, bác sĩ giám định pháp y...;

+ Thực hiện các hành vi khám xét tư pháp thu hồi và chuyển giao vật chứng vụ án, tiến hành các hoạt động giám định cần thiết cũng như các hành vi truy tìm tội phạm;

+ Cung cấp các thông tin cần thiết về pháp luật hiện hành và thực tiễn tòa án của nước mình, các thông tin về tiền án của cá nhân tội phạm đã bị tòa án của nước mình ra án quyết trước đó, bản in dấu vân tay của cá nhân tội phạm;

+ Thực hiện các hoạt động tương trợ tư pháp khác theo yêu cầu của quốc gia hữu quan đã được thỏa thuận và ghi nhận trong điều ước quốc tế đối với từng trường hợp cụ thể và hoàn cảnh xác định.

Vấn đề dẫn độ tội phạm cũng nằm trong khuôn khổ của tương trợ tư pháp về hình sự. Đây là vấn đề pháp lý quốc tế hết sức phức tạp, chịu tác động của nhiều yếu tố khác nhau, do vậy chế định dẫn độ tội phạm sẽ được nghiên cứu cụ thể ở một phần riêng với các vấn đề pháp lý của nó.

Theo quy định chung của các điều ước quốc tế hiện hành về tương trợ tư pháp trong vấn đề hình sự, trình tự thủ tục thực hiện tương trợ tư pháp hình sự được quy định như sau:

- Quốc gia yêu cầu phải soạn thảo văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp theo các quy định về thủ tục được ghi nhận trong điều ước quốc tế, phải đáp ứng được các quy tắc thủ tục này. Nội dung các vấn đề yêu cầu phải được trình bày rõ ràng và cụ thể. Văn bản yêu cầu cùng các tài liệu kèm theo phải được soạn thảo bằng ngôn ngữ của quốc gia yêu cầu và có bản dịch sang ngôn ngữ của quốc gia được yêu cầu đính kèm theo. Tập hợp các tài liệu và giấy tờ này sẽ được gửi cho quốc gia được yêu cầu theo con đường đã được quy định trong điều ước quốc tế hữu quan;

- Sau khi đã nhận được yêu cầu tương trợ tư pháp, quốc gia được yêu cầu sẽ nghiên cứu và cho phép thực hiện các hành vi trợ giúp pháp lý theo yêu cầu trên lãnh thổ nước mình. Toàn bộ quá trình thực hiện các yêu cầu này phải thực sự tuân thủ các quy định tổ tụng của pháp luật quốc gia được yêu cầu, nghĩa là luật tố

tụng hình sự của nước này sẽ được áp dụng trong quá trình tiến hành các hoạt động trợ giúp pháp lý. Đây là quy định có tính nguyên tắc bao trùm lên toàn bộ các hành vi tương trợ tư pháp được thực hiện. Tuy nhiên, trong luật quốc tế cho phép nguyên tắc pháp luật này có ngoại lệ, theo đó luật tố tụng của quốc gia yêu cầu có thể được áp dụng đối với các hoạt động tương trợ tư pháp được tiến hành trên lãnh thổ quốc gia được yêu cầu, nếu quy định tố tụng này không trái với pháp luật của quốc gia được yêu cầu. Trong trường hợp đặc biệt và cụ thể này, tất nhiên chỉ áp dụng quy định của luật tố tụng nước yêu cầu theo đề nghị chính thức của quốc gia này;

- Toàn bộ chi phí cho hoạt động tương trợ tư pháp sẽ do quốc gia nơi tiến hành các hoạt động trợ giúp này phải gánh chịu. Như vậy hành vi trợ giúp tư pháp được thực hiện ở quốc gia nào thì quốc gia đó phải có nghĩa vụ thanh toán và chịu mọi phí tổn có liên quan.

Trên bình diện hợp tác quốc tế khu vực trong đấu tranh chống tội phạm, vấn đề tương trợ tư pháp là đối tượng điều chỉnh của các điều ước quốc tế được thông qua trong khuôn khổ tổ chức quốc tế khu vực. Trong số các điều ước quốc tế loại này, cần phải kể đến Công ước châu Âu năm 1959 về tương trợ tư pháp và Nghị thư bổ sung cho Công ước này được thông qua vào năm 1978. Thành viên của hai văn bản pháp lý quốc tế này là các quốc gia - thành viên Hội Đồng châu Âu. Theo quy định, các quốc gia thành viên của Công ước có nghĩa vụ giúp đỡ lẫn nhau trong các vấn đề pháp lý tổng thể dựa trên cơ sở của nguyên tắc có đi có lại trong lĩnh vực truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các loại hình tội phạm thuộc thẩm quyền tài phán của quốc gia yêu cầu tương trợ tư pháp.

Trong khuôn khổ hợp tác quốc tế toàn cầu chống tội phạm nhằm mục đích thống nhất hóa các quy tắc về tương trợ tư pháp,

Đại hội đồng Liên hợp quốc vào năm 1990 đã thông qua điều ước quốc tế mẫu về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực hình sự. Các quy định của điều ước quốc tế mẫu chủ yếu điều chỉnh các vấn đề quan trọng sau đây trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý:

- Các trường hợp được quyền không trợ giúp pháp lý; nội dung và việc thực hiện nội dung đề nghị tương trợ tư pháp đảm bảo bí mật trong tương trợ pháp lý theo yêu cầu của bên hữu quan;

- Trình tự thủ tục tiếp nhận các tài liệu, giấy tờ có liên quan. Cho phép tiếp xúc với người bị bắt giữ và những người khác nhằm mục đích thu thập chứng cứ, khám xét điều tra và cầm giữ.

Theo quy định về các trường hợp từ chối tương trợ tư pháp được ghi nhận trong điều ước quốc tế mẫu, việc yêu cầu trợ giúp pháp lý có thể bị quốc gia được yêu cầu từ chối thực hiện, khi quốc gia này cho rằng: việc tương trợ pháp lý như vậy có thể xâm phạm đến chủ quyền quốc gia, an ninh và trật tự công cộng hoặc các lợi ích quan trọng khác có tính sống còn đối với quốc gia, nếu hoạt động tương trợ tư pháp không phù hợp với các quy định hiện hành của pháp luật nước mình hay hành vi được thực hiện là hành vi tội phạm theo các quy phạm có hiệu lực của luật quốc tế về chiến tranh. Điều ước quốc tế mẫu về tương trợ tư pháp cũng ghi nhận các điều khoản tương ứng về vấn đề thực hiện chương trình bảo vệ nhân chứng, bảo vệ các cá nhân đã cung cấp thông tin hoặc tài liệu, giấy tờ cần thiết cho hoạt động xét xử của tòa án. Từ góc độ luật quốc tế có thể nhận xét rằng điều ước quốc tế mẫu về tương trợ tư pháp là văn bản có tính khuyến nghị, xác định các chuẩn mực quốc tế cụ thể mà các quốc gia nên tuân thủ trong toàn bộ quá trình tương trợ pháp lý về các vấn đề hình sự đồng thời điều ước này có xu hướng mở rộng các hoạt động tương trợ tư pháp trong lĩnh vực hình sự giữa các quốc gia.

Cũng trong năm 1990, Đại hội đồng Liên hợp quốc còn thông

qua điều ước quốc tế mẫu về chuyển giao truy cứu trách nhiệm hình sự. Nội dung điều chỉnh cơ bản của điều ước này là các vấn đề có liên quan đến quá trình chuyển giao truy cứu trách nhiệm hình sự cho quốc gia mà bị cáo là công dân trong trường hợp bị cáo này đã trốn về và lẩn tránh sự trừng phạt của pháp luật trong lãnh thổ của quốc gia mà họ mang quốc tịch và đồng thời việc dẫn độ tội phạm là không thể được tiến hành theo nguyên tắc không dẫn độ công dân nước mình cho nước ngoài xét xử hình sự đã được cộng đồng thừa nhận. Tuy nhiên, việc truy cứu trách nhiệm hình sự chỉ có thể được thực hiện khi đáp ứng điều kiện tiên quyết: hành vi mà bị cáo thực hiện phải được định danh là hành vi tội phạm hình sự theo pháp luật hiện hành của cả hai quốc gia có liên quan (quốc gia yêu cầu và quốc gia được yêu cầu chuyển giao truy cứu trách nhiệm hình sự). Đây là nội dung của nguyên tắc định danh kép tội phạm mà các quốc gia thường sử dụng như là điều kiện bắt buộc trong dẫn độ tội phạm của luật hình sự quốc tế. Tuy nhiên, điều ước quốc tế mẫu về chuyển giao truy cứu hình sự quốc tế có quy định cho phép quốc gia được yêu cầu có khả năng từ chối và không tiếp nhận yêu cầu chuyển giao này, nếu bị cáo không phải là công dân nước mình hoặc không thường xuyên cư trú trên lãnh thổ quốc gia nước này, nếu hành vi được định danh là hành vi tội phạm theo các quy định của luật quốc tế về chiến tranh, về hành vi phạm tội có liên quan tới lĩnh vực thuế quan, hải quan hoặc tài chính – tiền tệ nếu quốc gia được yêu cầu tiếp nhận chuyển giao truy cứu hình sự lại định danh hành vi được thực hiện là hành vi tội phạm chính trị theo pháp luật nước mình. Như vậy, mục đích của điều ước quốc tế mẫu này là thống nhất hóa các quy tắc điều chỉnh các vấn đề phát sinh trong quá trình chuyển giao truy cứu trách nhiệm hình sự từ quốc gia này sang quốc gia khác, khi việc dẫn độ tội phạm là

không thể được thực hiện theo luật quốc gia hoặc luật quốc tế.⁽¹⁾

Hiện nay, trong quan hệ hợp tác đấu tranh chống tội phạm, vấn đề các cá nhân bị giam giữ ở nước ngoài là vấn đề thời sự có tính cấp thiết cần điều chỉnh trong quan hệ tương trợ tư pháp. Chính vì vậy, trong khuôn khổ hoạt động chức năng, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua Điều ước quốc tế mẫu về chuyển giao tù nhân nước ngoài vào năm 1985. Trong điều ước quốc tế loại hình này đã nhấn mạnh đến mục đích phục hồi và tái hòa nhập cộng đồng của các tù nhân sau khi ra tù có thể đạt được nhanh chóng hơn và hiệu quả hơn, nếu xã hội tạo điều kiện tối ưu cho họ được thụ án tại nước họ. Trong điều ước còn nhấn mạnh đến sự cần thiết phải bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của người bị giam giữ. Điều ước cho phép quốc gia nơi phạm nhân đang thụ án được quyền áp dụng các đạo luật về ân xá hoặc đặc xá đối với họ, đảm bảo giành cho phạm nhân được hưởng các quyền nhân đạo này. Trong trường hợp tại quốc gia thi hành phán quyết quy định mức án tù giam đối với hành vi tội phạm thấp so với mức án được quy định trong phán quyết, thì quốc gia này có quyền quyết định mức án tù giam tối đa theo các quy định hiện hành của pháp luật nước mình. Ngoài ra điều ước quốc tế về chuyển giao phạm nhân nước ngoài còn điều chỉnh một loạt các vấn đề tương ứng trong lĩnh vực tương trợ tư pháp này.

Cùng với thời gian, hoạt động tương trợ tư pháp ngày càng được phát triển và mở rộng trong hợp tác quốc tế đấu tranh chống tội phạm. Nếu trước kia hoạt động này chỉ giới hạn trong việc cung cấp các thông tin cần thiết về cá nhân tội phạm hoặc các

(1). Trường Đại học MGIMO, *Giáo trình luật quốc tế*, NXB Quan hệ quốc tế, Matxcova, 2000.

băng nhóm tội phạm thì ngày nay cùng với sự phát triển nhanh chóng của các phương tiện và thành tựu kỹ thuật hiện đại, việc trao đổi trong hợp tác quốc tế chống tội phạm đã bao trùm lên các lĩnh vực, các xu hướng khác của đấu tranh chống tội phạm, như : xác lập và chuyển giao các tập tàng thư lưu trữ các dữ liệu tội phạm, tiến hành nghiên cứu và trao đổi khoa học xác định nguyên nhân, khuynh hướng và dự báo sự phát triển tội phạm cùng các biện pháp áp dụng và ngăn ngừa các tội phạm xuất hiện trong tương lai. Đây là nội dung hợp tác quốc tế mới phát sinh trong thời gian gần đây giữa các quốc gia mà cộng đồng quốc tế hết sức quan tâm và nỗ lực giải quyết vì một thế giới ổn định và phát triển bền vững trong cơ sở của thành tựu khoa học - kỹ thuật và công nghệ.

II. DẪN ĐỘ TỘI PHẠM

1. Khái niệm

Dẫn độ tội phạm là một trong những chế định cổ điển của luật quốc tế trong hợp tác đấu tranh chống tội phạm, đồng thời thủ tục tố tụng về dẫn độ rất phức tạp và kéo dài về mặt thời gian. Dẫn độ tội phạm luôn đụng chạm tới chủ quyền quốc gia và các quyền lợi quan trọng khác của quốc gia. Vì thế, cộng đồng quốc tế hết sức thận trọng khi đề cập tới vấn đề này trong thực tiễn quan hệ quốc tế.⁽¹⁾

Các quy định đầu tiên về dẫn độ tội phạm trong lịch sử nhân loại có thể được xác nhận là các quy tắc trong hiệp ước được ký kết giữa vua Hatusin III với hoàng đế Ai Cập Ramxây II vào năm 1296 trước công nguyên với nội dung: "*Nếu một người nào đó*

(1). Trường Đại học MGIMO, *Giáo trình luật quốc tế*, NXB Quan hệ quốc tế, Matxcova, 2000.

chạy trốn khỏi Ai Cập và lần trốn trên lãnh thổ của vua Hatusin III, thì vua Hatusin III sẽ không giam giữ mà sẽ trả lại cho Hoàng đế Ramxây”. Như vậy, vào thời kỳ chiếm hữu nô lệ, các quy định mặc dù mới ở mức sơ khai của chế định dẫn độ tội phạm đã được ghi nhận trong điều ước quốc tế, đây được coi là quá trình các quy phạm tập quán quốc tế được chuyển thành quy phạm điều ước. Bên cạnh đó, các điều ước trong lĩnh vực này chủ yếu có tính chất song phương. Sự hợp tác quốc tế trong đấu tranh chống tội phạm vào thời kỳ lịch sử tiếp theo đã dẫn đến việc các quốc gia ký kết các điều ước song phương về dẫn độ, trong đó quy định các quốc gia thành viên phải có nghĩa vụ dẫn độ tội phạm cho nhau theo yêu cầu đối với các cá nhân tội phạm bị truy nã hoặc đã bị kết án vì hành vi tội phạm đã được thực hiện. Còn điều ước quốc tế đa phương đầu tiên về dẫn độ tội phạm đã ký kết vào năm 1802 giữa nước Pháp, Tây Ban Nha, Hà Lan và Vương quốc Anh trong lĩnh vực tội làm tiền giả, võ nộ và giết người. Vào năm 1889 các nước Aentina, Bôlivia, Paragoay, Pêru, Urugoay đã ký Công ước về luật hình sự quốc tế, trong công ước này có các điều khoản đề cập đến vấn đề dẫn độ tội phạm. Trong khuôn khổ hợp tác đa phương khu vực chống tội phạm, cần phải kể đến bản dự thảo công ước chung về tư pháp quốc tế đã được các nước châu Mỹ xem xét tại Hội nghị quốc tế lần thứ VI được triệu tập vào năm 1928. Quyển 3 của bộ luật Công ước được đặt tên là “luật hình sự quốc tế” và ghi nhận tổng thể các quy phạm điều chỉnh vấn đề dẫn độ tội phạm. Còn tại châu Âu, vấn đề dẫn độ tội phạm được điều chỉnh tổng quát trong Công ước châu Âu về dẫn độ năm 1975. Các quy định của Công ước nhìn chung cũng tương tự như các quy định của điều ước song phương về dẫn độ. Cần phải nhấn mạnh để phân biệt rằng: Công ước này có hiệu lực thay thế cho các điều ước song phương được ký kết giữa các quốc gia thành viên của công ước.

Các điều ước song phương và đa phương về dẫn độ được ký kết trong khuôn khổ giữa các quốc gia thành viên Công ước có thể bổ sung hoặc tạo điều kiện áp dụng thuận lợi các quy phạm của Công ước, như vậy đây là ngoại lệ của nguyên tắc luật riêng thay thế luật chung. Ngoài ra trong khuôn khổ hợp tác tư pháp của các nước Bắc Âu (Các nước thuộc khối Benclux) đã ký kết hiệp định về dẫn độ tội phạm vào năm 1962.

Vấn đề dẫn độ tội phạm luôn là đối tượng quan tâm của cộng đồng quốc tế trên bình diện hợp tác toàn cầu do tầm quan trọng của việc giải quyết có hiệu quả vấn đề hết sức nhạy cảm này trong quan hệ quốc tế. Ngay từ cuối thế kỷ XIX, trong quá trình hoạt động chuyên môn của mình, Viện luật quốc tế đã thông qua Nghị quyết Ôcxphot thể hiện việc khuyến khích ký kết các điều ước song phương về dẫn độ và bày tỏ quan điểm về khả năng dẫn độ tội phạm không dựa trên cơ sở có điều ước quốc tế hữu quan, về cấm dẫn độ vì các lý do chính trị. Bên cạnh Viện luật quốc tế, các vấn đề liên quan tới dẫn độ tội phạm cũng là đối tượng quan tâm của Hiệp hội luật quốc tế.

Sau Đại chiến thế giới lần thứ nhất, Hội quốc liên được thành lập và đã có hoạt động tích cực trong đấu tranh phòng chống tội phạm. Năm 1924 Ủy ban các chuyên viên về pháp điển hóa tiến bộ luật quốc tế đã được thành lập, có nhiệm vụ dự thảo và kiến nghị ký kết các công ước quốc tế phổ cập điều chỉnh vấn đề hợp tác giữa các quốc gia trong việc dẫn độ tội phạm. Như vậy nhiệm vụ pháp điển hóa luật quốc tế của Ủy ban chuyên môn này cũng không bỏ qua vấn đề dẫn độ mà ngược lại còn giành cho nó một sự quan tâm thích đáng. Nhưng rất tiếc cho tới thời điểm hiện tại, một Công ước như vậy vẫn chưa ra đời. Thực tế này đã chỉ rõ ưu thế vượt trội của điều ước quốc tế song phương về dẫn độ, những văn bản này vẫn là công cụ pháp lý quốc tế mà các quốc gia quan

tâm hơn do tính khả thi của chúng trong quá trình sử dụng cao hơn so với một điều ước đa phương toàn cầu về dẫn độ.

Năm 1945, Liên hợp quốc được thành lập thay thế cho Hội quốc liên trong vai trò duy trì hòa bình và an ninh quốc tế. Một trong các mục đích hoạt động chủ yếu của Liên hợp quốc là thực hiện các nhiệm vụ giải quyết các vấn đề xã hội có tính toàn cầu. Đấu tranh chống tội phạm là lĩnh vực hoạt động quan trọng của Liên hợp quốc. Ngay từ năm 1946, sau khi Tòa án quốc tế Nurnbe tiến hành xét xử các tội phạm đầu sỏ phát xít châu Âu, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua nghị quyết tại kỳ họp thứ nhất được triệu tập tại Luân Đôn (Anh), đề nghị áp dụng các biện pháp truy tìm, bắt giữ và dẫn độ các tội phạm chiến tranh về quốc gia nơi tội phạm được thực hiện để tiến hành xét xử và trừng phạt theo pháp luật của quốc gia này. Để tiếp tục tăng cường hợp tác quốc tế trong việc trừng trị tội phạm chiến tranh, năm 1947 Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua Nghị quyết về “nỗ lực không mệt mỏi thi hành các nghĩa vụ của quốc gia trong việc dẫn độ và chuyển giao cho tòa án xét xử các tội phạm chiến tranh” tại kỳ họp thứ II được tiến hành tại New York (Mỹ).

Dưới sự bảo trợ của Liên hợp quốc, nhiều điều ước quốc tế chuyên biệt về chống tội phạm có tính chất quốc tế như: khủng bố, buôn bán và vận chuyển ma túy, buôn bán trẻ em và phụ nữ, khủng bố hàng không quốc tế v.v. đã được thông qua và đa số đã có hiệu lực thi hành. Trong các điều ước quốc tế loại này có ghi nhận một loạt các quy định quan trọng về dẫn độ tội phạm thuộc phạm vi điều chỉnh của các điều ước. Nhìn chung các quy định về vấn đề này có nội dung điều chỉnh tương đối giống nhau về điều kiện, cơ sở pháp lý, nguyên tắc dẫn độ... Bên cạnh đó, Đại hội đồng Liên hợp quốc còn thông qua điều ước quốc tế mẫu về dẫn độ tội phạm vào năm 1990 tại Hội nghị Liên hợp quốc về

ngăn ngừa tội phạm tại La Habana (Cuba).

Ngoài các điều ước quốc tế chuyên biệt về chống tội phạm, trong những thập niên gần đây, dưới sự bảo trợ của Liên hợp quốc, một loạt các điều ước quốc tế đa phương toàn cầu về quyền con người đã được ký kết. Trong nội dung điều chỉnh của các điều ước này, vấn đề dẫn độ tội phạm đã được đề cập và giải quyết với yêu cầu phải tuân thủ các quy phạm của luật quốc tế về quyền con người. Khuynh hướng được thể hiện qua nội dung các điều ước nêu trên là hạn chế khả năng dẫn độ trong các trường hợp cụ thể, ví dụ điều khoản 13 của Công ước quốc tế về quyền con người năm 1966 và Điều 3 của Công ước chống tra tấn và các hành vi dã man, phi nhân tính khác chống lại phẩm giá con người năm 1985.

Theo khoa học luật hình sự quốc tế, dẫn độ tội phạm là hành vi trợ giúp pháp lý được thỏa thuận giữa các quốc gia có liên quan (quốc gia yêu cầu và quốc gia được yêu cầu dẫn độ tội phạm) dựa trên các cơ sở pháp lý quốc tế được thể hiện trong quá trình quốc gia được yêu cầu dẫn độ chuyển giao thể nhân đang hiện diện trên lãnh thổ nước mình cho quốc gia yêu cầu nhằm mục đích tiến hành truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc thi hành phán quyết hình sự đã có hiệu lực pháp luật đối với thể nhân này.⁽¹⁾

Dẫn độ tội phạm là một trong các nội dung chủ yếu của hợp tác quốc tế đấu tranh phòng chống các hoạt động tội phạm đang ngày càng gia tăng. Đây là hình thức giúp đỡ pháp lý trong việc thực hiện thẩm quyền xét xử hình sự quốc gia. Tất cả các vấn đề có liên quan đến dẫn độ hoàn toàn thuộc thẩm quyền của quốc gia, chỉ có quốc gia có quyền ký kết các điều ước quốc tế, thông qua các đạo luật của mình và tiến hành trong thực tế các hoạt động dẫn

(1). *Giáo trình chung luật quốc tế*, NXB PROSPECT, Matxcova, 2003.

độ tội phạm. Đây là hệ quả tất yếu của việc thực hiện chủ quyền quốc gia trên phạm vi lãnh thổ xác định. Tuy nhiên trong lịch sử nhân loại đã từng biết đến các trường hợp dẫn độ tội phạm được tiến hành thông qua các nhà thờ thiên chúa giáo vào thời kỳ trung cổ.

Hiện nay trong luật hình sự quốc tế đều khẳng định và công nhận dẫn độ tội phạm là quyền chứ không phải là nghĩa vụ của quốc gia. Quan điểm này hoàn toàn phù hợp với nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia của luật quốc tế và được khẳng định trong thực tiễn quốc tế. Xuất phát từ chủ quyền quốc gia, bất kỳ nước nào cũng có quyền giải quyết các vấn đề truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các thể nhân đang hiện diện trên lãnh thổ nước mình, ngay cả trong trường hợp có điều ước quốc tế thì dẫn độ tội phạm cũng chỉ được tiến hành với các điều kiện cụ thể được quy định. Cần lưu ý rằng bản thân dẫn độ tội phạm không phải là sự trừng phạt mà chỉ là biện pháp tạo điều kiện áp dụng sự trừng phạt bằng pháp luật trong tương lai. Nhận định này hoàn toàn có cơ sở thuyết phục khi thực tiễn đã chứng minh ở phạm vi nhất định dẫn độ tội phạm cũng là biện pháp ngăn ngừa tội phạm.

Trong khoa học luật hình sự quốc tế cần phân biệt rõ giữa khái niệm dẫn độ tội phạm và khái niệm trục xuất. Hành vi trục xuất của quốc gia đối với cá nhân vi phạm là hành vi thể hiện đường lối, chính sách của nhà nước trong quan hệ đối nội, đây không phải là hoạt động hợp tác quốc tế chống tội phạm. Trục xuất là hành vi của quốc gia không cho phép cá nhân vi phạm pháp luật nước mình được quyền lưu trú trên lãnh thổ quốc gia và phải rời khỏi nước này trong một thời hạn xác định theo luật. Đây là hành vi thể hiện quyền lực nhà nước trong lĩnh vực hành chính được thực hiện theo quyết định riêng biệt của quốc gia. Trục xuất là chế định pháp lý của luật quốc gia trong khi đó dẫn

độ tội phạm là hành vi tương trợ tư pháp được thực hiện theo yêu cầu của quốc gia có liên quan và dẫn độ tội phạm là chế định pháp lý của luật quốc tế.⁽¹⁾

Trong quá trình hình thành và phát triển luật hình sự quốc tế, chế định dẫn độ tội phạm ngày càng được phát triển theo hướng hoàn chỉnh hơn. Mặc dù vậy chế định này vẫn chưa được đầy đủ như mong muốn của cộng đồng quốc tế trong thời điểm hiện tại của cuộc chiến chống tội phạm - thời điểm bùng nổ và tiến triển mạnh mẽ của một xu thế toàn cầu hóa tất yếu và theo đó là làn sóng tội phạm ngày càng gia tăng, đặc biệt là tội phạm có tính chất quốc tế. Đồng thời việc dẫn độ tội phạm được quy định ở các điều ước quốc tế có mức độ và phạm vi hiệu lực thi hành rất khác nhau. Hơn nữa các quy định tổ tụng về dẫn độ theo pháp luật trong nước của các quốc gia có nội dung điều chỉnh không hoàn toàn giống nhau đã làm cho vấn đề dẫn độ vốn đã phức tạp lại càng trở nên khó khăn hơn trong tiến trình giải quyết giữa các quốc gia trong hợp tác quốc tế chống tội phạm. Chính vì vậy việc ký kết một điều ước quốc tế chuyên môn về dẫn độ tội phạm có tính phổ cập toàn cầu là mục tiêu của những nỗ lực cố gắng và phấn đấu không mệt mỏi của nhân loại. Mong muốn sống còn này là chính đáng nhưng khó có thể thực hiện trong một tương lai gần, khi thực tiễn quốc tế về dẫn độ tội phạm còn biết đến trường hợp một số quốc gia sử dụng vấn đề này như là công cụ thể hiện đường lối chính sách của mình trong quan hệ quốc tế, trái với mục đích và chức năng của dẫn độ tội phạm là giúp đỡ pháp lý trong đấu tranh chống tội phạm.

(1). Trường Đại học MGIMO, *Giáo trình luật quốc tế*, NXB Quan hệ quốc tế, Matxcova, 2000.

2. Cơ sở pháp lý để dẫn độ tội phạm

Dẫn độ tội phạm được tiến hành giữa quốc gia yêu cầu và quốc gia được yêu cầu dẫn độ. Toàn bộ quá trình thực hiện hoạt động pháp lý này được các quốc gia hữu quan thực thi dựa trên các cơ sở pháp lý sau đây:

- Pháp luật trong nước của các quốc gia, hoặc
- Các điều ước quốc tế song phương về tương trợ tư pháp, hay
- Các điều ước quốc tế đa phương về chống các loại tội phạm có tính chất quốc tế.

Như trên đã đề cập, dẫn độ tội phạm là quyền chứ không phải nghĩa vụ pháp lý quốc tế của quốc gia. Trong luật hình sự quốc tế không tồn tại tập quán quốc tế quy định: Dẫn độ tội phạm là nghĩa vụ của quốc gia.⁽¹⁾ Dựa trên cơ sở quyền lực tối cao của mình đối với lãnh thổ, quốc gia có toàn quyền quyết định truy cứu trách nhiệm hình sự đối với cá nhân phạm tội đang ở trên lãnh thổ nước mình dựa trên cơ sở các quy định hiện hành của pháp luật quốc gia hoặc tự mình quyết định có dẫn độ tội phạm hay không cho quốc gia yêu cầu dẫn độ. Việc dẫn độ trong trường hợp này hoàn toàn phụ thuộc vào quyền lực của quốc gia xuất phát từ chủ quyền lãnh thổ của mình, dựa trên cơ sở pháp lý là luật quốc gia và được thực hiện trong trường hợp không có điều ước quốc tế hữu quan về dẫn độ giữa các quốc gia yêu cầu và quốc gia được yêu cầu dẫn độ. Trong khoa học luật hình sự quốc tế trường hợp này được gọi là “Dẫn độ tội phạm không có điều ước quốc tế”. Khi đó dẫn độ tội phạm là quyền pháp lý quốc tế của quốc gia. Nghĩa vụ dẫn độ tội phạm với tính chất là nghĩa vụ pháp lý quốc tế chỉ phát sinh khi giữa các quốc gia có liên

(1).Z. Galiski, *Khủng bố hàng không quốc tế trong luật quốc tế*, NXB Đại học Vacsava, 1982.

quan tồn tại điều ước quốc tế tương ứng quy định các điều kiện cụ thể cho phép dẫn độ.

Dẫn độ tội phạm trong trường hợp không có điều ước quốc tế tương ứng chỉ có thể được thực hiện theo quan điểm và nhận định riêng của quốc gia được yêu cầu dựa trên cơ sở pháp lý quan trọng là luật quốc gia. Tại nhiều quốc gia đã ban hành các đạo luật quốc gia chuyên biệt về dẫn độ, một trong các nguyên tắc quan trọng cho phép dẫn độ được ghi nhận trong các đạo luật này là việc dẫn độ chỉ được tiến hành dựa trên cơ sở của sự tôn trọng điều kiện có đi có lại. Điều kiện này xác định thái độ xử sự của các quốc gia phải thống nhất theo trật tự. Nếu quốc gia này đáp ứng yêu cầu về dẫn độ cho quốc gia kia, thì quốc gia được đáp ứng phải có nghĩa vụ xử sự như vậy trong trường hợp quốc gia đối tác của mình có yêu cầu tương tự (yêu cầu về dẫn độ tội phạm).

Sau khi ra quyết định cho phép dẫn độ dựa trên cơ sở pháp lý là luật quốc gia, thì mọi trình tự, thủ tục và điều kiện dẫn độ dẫn độ tội phạm phải được tiến hành trong thực tế, căn cứ vào pháp luật hiện hành của quốc gia cho phép dẫn độ tội phạm. Việc áp dụng luật tố tụng nước ngoài (luật nước yêu cầu) trong quá trình dẫn độ là có thể được, nếu có sự thỏa thuận đồng ý của các bên có liên quan, đồng thời đáp ứng mọi điều kiện và yêu cầu được đặt ra.

Điều ước quốc tế song phương về tương trợ tư pháp và dẫn độ tội phạm là cơ sở pháp lý quốc tế làm phát sinh nghĩa vụ dẫn độ tội phạm của quốc gia được yêu cầu. Trong các điều ước quốc tế loại này điều chỉnh các vấn đề có liên quan đến dẫn độ, như: nguyên tắc, điều kiện, và các trường hợp không dẫn độ tội phạm, dẫn độ đến nước thứ 3, hoãn dẫn độ và dẫn độ lại v.v.. Về nguyên tắc, quốc gia nào yêu cầu dẫn độ phải chịu mọi chi phí liên quan

tới dẫn độ. Từ góc độ luật quốc tế, điều ước quốc tế song phương về tương trợ tư pháp và dẫn độ là điều ước quốc tế được ký kết với danh nghĩa nhà nước, nhằm mục đích giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh giữa hai quốc gia trong các lĩnh vực dân sự, hôn nhân gia đình và hình sự. Trong số các điều khoản về tương trợ tư pháp hình sự, vấn đề dẫn độ tội phạm đã được đặc biệt quan tâm và điều chỉnh rất cụ thể, rõ ràng đảm bảo sự minh bạch trong quá trình thực hiện, bởi vì vấn đề dẫn độ tội phạm đã, đang và sẽ tiếp tục là vấn đề cực kỳ nhạy cảm đối với sự ổn định trật tự xã hội và an ninh quốc gia của mỗi nước trong cộng đồng quốc tế. Cùng với điều ước song phương về tương trợ tư pháp còn có điều ước quốc tế song phương chuyên môn về dẫn độ tội phạm, phạm vi điều chỉnh của loại điều ước này chỉ bao gồm các vấn đề pháp lý của dẫn độ tội phạm phải bị dẫn độ trong quan hệ giữa hai quốc gia thành viên. Trong thực tế hợp tác quốc tế chống tội phạm, loại hình điều ước song phương chuyên môn về dẫn độ tội phạm có xu hướng phát triển mạnh trước làn sóng tội phạm ngày càng gia tăng, đặc biệt là tội phạm có tính chất quốc tế. Điểm đặc biệt là vị trí của điều ước song phương chuyên môn về dẫn độ luôn luôn được khẳng định trong các điều ước quốc tế đa phương chống tội phạm. Các điều ước đa phương này công nhận các quy định tương ứng của điều ước quốc tế song phương là cơ sở pháp lý quốc tế bắt buộc các quốc gia thành viên phải thi hành nghĩa vụ dẫn độ tội phạm thuộc phạm vi điều chỉnh của điều ước đa phương về chống tội phạm.

Điều ước quốc tế đa phương toàn cầu chống tội phạm có tính chất quốc tế được công nhận chung là cơ sở pháp lý trong hợp tác đấu tranh chống tội phạm, các vấn đề liên quan đến dẫn độ được giải quyết dựa trên nền tảng các quy định có liên quan của loại hình điều ước quốc tế này. Có thể đưa ra một số các điều ước như

vậy: bốn điều ước quốc tế về chống khủng bố hàng không quốc tế, ba điều ước quốc tế về cấm vận chuyển và buôn bán ma túy, điều ước quốc tế về chống làm tiền giả, chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia v.v. các vấn đề pháp lý về dẫn độ tội phạm được điều chỉnh thích hợp trong từng điều ước quốc tế đa phương về chống tội phạm có tính chất quốc tế và đương nhiên sẽ có sự khác biệt nhất định trong điều chỉnh tội phạm phụ thuộc vào đặc trưng riêng biệt của từng loại tội phạm là đối tượng điều chỉnh của điều ước quốc tế. Song có một điểm chung là đa số các điều ước quốc tế đa phương này đều ghi nhận quy định cho phép các quốc gia thành viên sử dụng các điều ước song phương chuyên môn về dẫn độ là công cụ pháp lý để giải quyết vấn đề dẫn độ tội phạm thuộc phạm vi điều chỉnh của điều ước đa phương, còn trong trường hợp không có điều ước song phương chuyên môn về dẫn độ giữa các quốc gia thành viên hữu quan thì cho phép các quốc gia thành viên được quyền chấp nhận chính điều ước đa phương về chống tội phạm là cơ sở pháp lý tùy nghi để tiến hành dẫn độ tội phạm giữa các quốc gia này.⁽¹⁾ Như vậy trong trường hợp thứ nhất, các điều ước quốc tế đa phương về chống tội phạm có tính chất quốc tế đã dẫn chiếu tới các điều song phương chuyên môn về dẫn độ để giải quyết, khi không được sẽ rơi vào trường hợp thứ hai thì các quốc gia thành viên được quyền sử dụng chính điều ước đa phương là cơ sở pháp lý tùy nghi (không bắt buộc) để tiến hành dẫn độ.

Qua nghiên cứu các quy định về dẫn độ tội phạm trong luật hình sự quốc tế, có thể đi đến kết luận rằng: nhằm mục đích tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình thực hiện dẫn độ tội phạm, các quốc gia thường duy trì và sử dụng các phương thức sau đây:

(1). Z. Galiski, *Khủng bố hàng không quốc tế trong luật quốc tế*, NXB Đại học Vacsava, 1982.

+ Các nước thỏa thuận nhất trí một danh mục đầy đủ các loại hình tội phạm phải dẫn độ và danh mục này được ghi nhận trong các văn bản pháp lý quốc tế hữu quan;

+ Các quốc gia áp dụng tiêu chuẩn tính chất nghiêm trọng của tội phạm và mức án trừng phạt của pháp luật là điều kiện để xác định loại tội phạm để dẫn độ. Tiêu chuẩn mức án trừng phạt nghiêm khắc chỉ được áp dụng đối với bị cáo, chứ không được thực hiện đối với tù nhân sau khi bản án đã có hiệu lực pháp luật;

+ Các quốc gia sử dụng phương thức hỗn hợp bao gồm cả hai phương thức trên, nghĩa là trong điều ước quốc tế cũng như trong luật quốc gia đồng thời ghi nhận cả danh mục tội phạm bị dẫn độ cũng như tiêu chí tính chất nghiêm trọng của tội phạm và mức án trừng phạt nghiêm khắc của pháp luật.

Theo đánh giá của giới khoa học luật hình sự quốc tế, thì phương thức thứ nhất loại bỏ được những phức tạp và trở ngại phát sinh trong trường hợp phải xác định tính chất chính trị của tội phạm, và như vậy tạo môi trường pháp lý minh bạch cho các quốc gia thực hiện dẫn độ tội phạm theo danh mục đã thỏa thuận thống nhất trong điều ước quốc tế. Còn cách thức thứ 2 có ưu điểm là cho phép dẫn độ tội phạm mà không phải tiến hành điều tra, nghiên cứu rất phức tạp thành phần của hành vi tội phạm, cũng như luật hiện hành của quốc gia... Tuy nhiên phương thức này không loại bỏ được tính phức tạp của khía cạnh chính trị trong thành phần tội phạm.⁽¹⁾

3. Các nguyên tắc pháp lý về dẫn độ

Quá trình hình thành và phát triển chế định dẫn độ tội phạm

(1). Trường Đại học MGIMO, *Giáo trình luật quốc tế*, NXB Quan hệ quốc tế, Matxcova 2000.

trong luật hình sự quốc tế đã xây dựng nên hệ thống các nguyên tắc pháp lý có tính chỉ đạo trong toàn bộ lộ trình thực hiện các hoạt động dẫn độ. Các nguyên tắc này ở mức độ xác định còn điều chỉnh trực tiếp các vấn đề pháp lý có liên quan, như các trường hợp không dẫn độ hoặc điều kiện tiến hành dẫn độ. Vị trí và vai trò của hệ thống các nguyên tắc pháp lý về dẫn độ đã được kiểm chứng trong thực tiễn, đây là các cơ sở pháp lý mà toàn bộ chế định dẫn độ với các quy phạm cụ thể phải tuân thủ và nội dung phải phù hợp. Tất nhiên ngoại lệ sẽ được phép tồn tại song phải dựa trên cơ sở thỏa thuận giữa các quốc gia với sự tôn trọng chủ quyền và quyền lợi của mỗi nước liên quan.

a. Nguyên tắc có đi có lại

Đây là nguyên tắc pháp lý quan trọng thể hiện sự bình đẳng và tôn trọng chủ quyền quốc gia trong quan hệ quốc tế. Nội dung của nguyên tắc này quy định: quốc gia được yêu cầu dẫn độ chỉ tiến hành các hoạt động dẫn độ tội phạm, nếu nhận được sự bảo đảm chắc chắn từ phía quốc gia yêu cầu rằng trong trường hợp dẫn độ tương tự phát sinh thì quốc gia này cũng sẽ đảm bảo chắc chắn trong thực tế sẽ thực hiện dẫn độ tội phạm cho quốc gia đối tác hữu quan theo yêu cầu của quốc gia này.

Nguyên tắc có đi có lại của chế định dẫn độ tội phạm xác lập nghĩa vụ phải tuân thủ các điều kiện của nguyên tắc này trong mối quan hệ pháp lý quốc tế về dẫn độ giữa các quốc gia hữu quan. Nghĩa vụ thực thi nguyên tắc có đi có lại được ghi nhận trong luật quốc gia của các nước như: luật về dẫn độ tội phạm năm 1958 của Tây Ban Nha, đạo luật năm 1870 của Đại công quốc Lúcxămbua, đạo luật năm 1954 của Ixraen, Luật tố tụng hình sự của Ba Lan. Luật tố tụng hình sự Ba Lan quy định: Ba Lan sẽ không dẫn độ tội phạm cho quốc gia nước ngoài nào không đảm bảo nguyên tắc có đi có lại trong quan hệ dẫn độ giữa

hai quốc gia. Cần nhấn mạnh rằng: nguyên tắc có đi có lại có vai trò quan trọng khi có điều ước quốc tế chuyên môn về dẫn độ cũng như không có điều ước quốc tế loại này.

Nguyên tắc có đi lại thể hiện sự tôn trọng quyền bình đẳng và chủ quyền quốc gia. Việc các quốc gia yêu cầu tuân thủ nghiêm túc nguyên tắc thể hiện sự cần thiết phải tôn trọng các cam kết phát sinh từ nguyên tắc bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia trong quan hệ quốc tế, đồng thời tôn trọng quyền chủ quyền của các quốc gia. Tuân thủ nguyên tắc có đi có lại về dẫn độ, quốc gia không được cố ý tạo ra các trở ngại, khó khăn để biện minh cho việc không thực hiện dẫn độ tội phạm. Trong thực tiễn, dựa trên nguyên tắc có đi có lại, các quốc gia thường xử sự theo một trong hai cách thức sau đây khi nhận được yêu cầu dẫn độ của nước ngoài:

+ Quốc gia được yêu cầu tự nguyện hạn chế chủ quyền của mình và thực hiện dẫn độ tội phạm cho quốc gia yêu cầu, nếu như không có các hoàn cảnh đặc biệt loại bỏ việc dẫn độ này;

+ Dựa trên cơ sở giải thích về chủ quyền quốc gia, quốc gia được yêu cầu từ chối dẫn độ và đồng thời cho phép cá nhân tội phạm được quyền cư trú trên lãnh thổ nước mình. Nhìn chung đa số thái độ xử sự như vậy của quốc gia bị tác động, chi phối bởi các yếu tố và hoàn cảnh chính trị quốc tế, nhất là trong thời kỳ chiến tranh lạnh giữa hai hệ thống khác nhau về chế độ chính trị - kinh tế.

Thực tiễn quan hệ quốc tế hiện nay đã có nhiều thay đổi, vì thế xu hướng chung là các quốc gia thường có thái độ xử sự thứ nhất khi nhận được yêu cầu dẫn độ của nước ngoài, bởi vì trong bất kỳ hoàn cảnh nào các quốc gia đều có quan điểm xác định đặt vai trò, vị trí quan hệ giữa hai quốc gia lên hàng đầu, do vậy đại đa số các yêu cầu dẫn độ tội phạm được đáp ứng, đảm bảo sự ổn định và phát triển tốt đẹp quan hệ quốc tế giữa các nước hữu

quan trong đời sống quốc tế.

b. Nguyên tắc định danh tội phạm kép

Trong các đạo luật quốc gia cũng như văn bản pháp lý quốc tế đều ghi nhận nguyên tắc định danh kép tội phạm như là điều kiện tiên quyết để tiến hành dẫn độ tội phạm. Theo quy định của nguyên tắc này chỉ dẫn độ tội phạm khi hành vi do người bị dẫn độ thực hiện được định danh là hành vi tội phạm theo quy định hiện hành của pháp luật hai quốc gia có liên quan (quốc gia yêu cầu và quốc gia được yêu cầu dẫn độ), đồng thời hành vi tội phạm phải được định án ở mức trừng phạt cụ thể được xác định theo ý chí của các quốc gia hữu quan và được ghi nhận trong luật pháp nước mình, hoặc được các nước này thoả thuận nhất trí và được minh quy định trong điều ước quốc tế hữu quan giữa các quốc gia. Nếu mức án thấp hơn mức án được quy định trong luật quốc gia hoặc điều ước quốc tế, thì quốc gia được yêu cầu dẫn độ có quyền từ chối dẫn độ, như luật hình sự Ba Lan quy định: Ba Lan sẽ không dẫn độ, nếu theo yêu cầu của pháp luật của quốc gia yêu cầu, hành vi tội phạm sẽ bị trừng phạt ở mức án tù dưới một năm hoặc thấp hơn. Như vậy, tiêu chuẩn về mức án tù giam phải trên một năm thì Ba Lan mới cho phép dẫn độ tội phạm theo yêu cầu của nước ngoài. Trong hiệp ước về tương trợ tư pháp giữa các quốc gia thuộc khối SNG năm 1993 về quan hệ dân sự, gia đình và hình sự đã quy định rõ: tất cả các quốc gia ký kết hiệp ước này có nghĩa vụ dẫn độ tội phạm mà hành vi của các cá nhân phạm tội chiếu theo bộ luật hình sự của các quốc gia thành viên là tội phạm và cần phải trừng trị, mức án trừng phạt tối thiểu phải là một năm tù giam hoặc mức án nặng hơn.⁽¹⁾

(1). Khoản 2 Điều 56 Hiệp ước về tương trợ tư pháp giữa các quốc gia thành viên SNG năm 1993.

Trong quá trình áp dụng nội dung nguyên tắc định danh kép tội phạm, không thể bỏ qua việc nghiên cứu khoa học chặt chẽ và thấu đáo vấn đề lý luận về phân loại các hành vi tội phạm trong bộ luật hình sự của các quốc gia. Đây là vấn đề học thuật hết sức phức tạp, rất nhạy cảm đối với mỗi quốc gia, cần phải thận trọng khi giải quyết. Trong khoa học luật hình sự quốc tế các ý kiến, quan điểm nhìn chung là không thống nhất với nhau khái niệm về phân loại hành vi tội phạm, điều này bị chi phối bởi thực tế là luật pháp của các quốc gia khác nhau có sự phân loại không như nhau về hành vi tội phạm hoặc cùng hành vi sẽ bị trừng phạt bằng hình luật thì lại được gọi bằng tên tội phạm khác nhau ở các quốc gia khác nhau. Vấn đề là ở chỗ cần phải có sự trùng hợp về nội dung hành vi chứ không phải là sự trùng tên gọi tội phạm (tội danh).

Sự đồng nhất các yếu tố cấu thành tội phạm phù hợp với các quy phạm luật hình sự của cả hai quốc gia hữu quan (quốc gia dẫn độ và quốc gia yêu cầu dẫn độ) cũng chưa phải là điều kiện đầy đủ để thực hiện dẫn độ và truy cứu trách nhiệm hình sự đối với cá nhân phạm tội. Trong trường hợp thời hiệu tố tụng hình sự đã chấm dứt hoặc có đạo luật ân xá thì đương nhiên việc truy cứu trách nhiệm hình sự là không thể được thực hiện. Như vậy, các hoàn cảnh nêu trên không thể không lưu ý đến trong quá trình quyết định dẫn độ tội phạm. Nói chung, các quốc gia có khuynh hướng yêu cầu điều kiện bảo lưu kèm theo quá trình thực hiện dẫn độ tội phạm nhằm giành quyền điều chỉnh ưu thế cho luật quốc gia của nước yêu cầu dẫn độ tội phạm trong các trường hợp giống như vậy.

c. Nguyên tắc không dẫn độ công dân nước mình

Chủ thể bị dẫn độ là các cá nhân (thể nhân) đã thực hiện hành vi phạm tội và bị xét xử vì hành vi tội phạm này hoặc nghi phạm thực hiện hành vi tội phạm và đang lẫn trốn ở ngoài lãnh thổ của

quốc gia yêu cầu dẫn độ. Việc điều chỉnh vấn đề dẫn độ luôn có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với quốc tịch cá nhân bị yêu cầu dẫn độ. Theo nguyên tắc này, quốc gia được yêu cầu dẫn độ có quyền từ chối không thực hiện yêu cầu dẫn độ của quốc gia nước ngoài, nếu cá nhân bị yêu cầu dẫn độ là công dân nước mình (có quốc tịch của nước được yêu cầu) nhằm mục đích tiến hành các thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc thi hành bản án hình sự đã có hiệu lực pháp luật. Nguyên tắc không dẫn độ công dân nước mình được ghi nhận trong luật quốc gia cũng như luật quốc tế, cụ thể trong các điều ước quốc tế đa phương về chống tội phạm có tính chất quốc tế, trong một loạt các hiệp định về tương trợ pháp lý, trong hiến pháp và luật quốc tịch của các quốc gia v.v.. Tuy nhiên trong các điều ước quốc tế các quốc gia thành viên thường nhất trí rằng: nếu quốc gia được yêu cầu không dẫn độ công dân nước mình, thì quốc gia này có nghĩa vụ chuyển giao vụ việc cho cơ quan có thẩm quyền của nước mình để tiến hành các thủ tục tố tụng hình sự cần thiết xét xử người bị yêu cầu dẫn độ, đồng thời thông báo cho quốc gia yêu cầu dẫn độ được biết. Nội dung thỏa thuận này thể hiện nội dung của nguyên tắc *aut dedere aut purire* được công nhận chung trong luật hình sự quốc tế.

Thực tiễn đời sống quốc tế đã nhiều lần chứng minh vấn đề tranh chấp quốc tế về dẫn độ tội phạm là công dân nước mình không phải là hiếm, như trong vụ Lockebi, nước cộng hòa hồi giáo Libi đã không chấp nhận yêu cầu của Mỹ và Anh dẫn độ hai công dân nước mình bị nghi ngờ là thủ phạm đã đặt bom phá hủy chiếc boing 747 của hãng hàng không Pan am (Hoa Kỳ) trên vùng trời làng Lockebi (Scôtlen) năm 1988 cho Mỹ và Anh xét xử. Đây là vụ tranh chấp kéo dài nhiều năm và gây ra những tác động tiêu cực trong quan hệ quốc tế, tạo ra bầu không khí u ám giữa Libi với Mỹ, Anh.

Nguyên tắc không dẫn độ công dân nước mình được ghi nhận trong các văn bản quốc tế như: Tuyên bố chung của hội nghị quốc tế lần thứ III về thống nhất hóa luật quốc tế, Công ước của Hội đồng châu Âu năm 1957 về dẫn độ tội phạm, Công ước 1948 về tội phạm diệt chủng, Quy chế của các tòa án quân sự quốc tế Nurembe và Tôkyô, Công ước 1968 về việc không áp dụng thời hiệu tố tụng đối với tội phạm chiến tranh và tội phạm chống loài người, Công ước của các quốc gia thuộc SNG 1993 về tương trợ tư pháp trong các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự...

Tuy nhiên trong thực tiễn và pháp luật của một số quốc gia như: Áo, Anh, Ixraen, Ấn Độ, Canada và Mỹ lại duy trì một quan điểm đối lập. Họ cho phép dẫn độ công dân nước mình cho nước ngoài xét xử với các điều kiện kèm theo sau đây:

+ Cần phải có điều ước quốc tế quy định nguyên tắc dẫn độ công dân nước mình theo điều kiện có đi có lại. Các quy phạm như vậy đã được ghi nhận trong các điều ước quốc tế giữa Mỹ với Anh, Ixraen v.v.;

+ Quốc gia đối tác cần phải duy trì thực tiễn này trong các quy định pháp luật và thực tế xử sự của mình. Vì thế trong các điều ước quốc tế với các quốc gia không dẫn độ công dân nước mình, thì các nước nêu trên cũng quy định không dẫn độ công dân nước mình;

+ Dẫn độ tội phạm chỉ được thực hiện dựa trên các điều kiện có đi có lại.

Trong quá trình thực hiện dẫn độ tội phạm, quốc tịch của các cá nhân bị dẫn độ sẽ được xác định vào thời điểm thông qua quyết định dẫn độ tội phạm. Trong trường hợp cá nhân bị dẫn độ có được quốc tịch mới sau khi đã thực hiện tội phạm, luật pháp của các gia có các cách giải quyết khác nhau, như: Mỹ, Hy Lạp.

Pháp và một số nước khác vẫn cho phép dẫn độ, ngược lại Bỉ, Hà Lan, Uruguay và một số quốc gia áp dụng chế độ giống như chế độ pháp lý giành cho tất cả các công dân nước mình, không dẫn độ họ cho nước ngoài vì mục đích xét xử.

- Đối với nhóm người không quốc tịch việc dẫn độ có thể được thực hiện theo quan điểm đánh giá của quốc gia, nơi cá nhân này đang cư trú và sinh sống. Đây là quy định thể hiện nội dung quyền lực tối cao của quốc gia trong quan hệ đối nội-một nội dung quan trọng cấu thành nên chủ quyền quốc gia. Những cá nhân có hai hoặc nhiều quốc tịch được các quốc gia mà họ mang quốc tịch bảo hộ trên lãnh thổ của tất cả các quốc gia này ngang bằng với chính công dân của họ. Đối với công dân của nước thứ ba vấn đề dẫn độ có phức tạp hơn, các quy định của luật quốc tế không bắt buộc các quốc gia phải có nghĩa vụ dẫn độ trong trường hợp phát sinh này. Dựa trên cơ sở các văn bản pháp lý quốc gia mỗi nước sẽ có thái độ xử sự phù hợp. Trong thực tiễn quốc tế đã trên một lần các quốc gia đã tiến hành dẫn độ tội phạm là công dân của nước thứ ba, như: Mỹ đã dẫn độ công dân Đức cho Canada bị buộc tội có hành vi tội phạm trên lãnh thổ Canada, việc này xảy ra vào năm 1919. Hay vào năm 1940 Mỹ cũng dẫn độ công dân Đức cho vương quốc Anh, và gần đây là Nga dẫn độ công dân Việt Nam bị cáo buộc có hành vi giết người tại Berlin cho Cộng hòa liên bang Đức.⁽¹⁾ Trong một số điều ước quốc tế còn yêu cầu phải có sự đồng ý trước của quốc gia mà cá nhân bị dẫn độ là công dân. Tuy nhiên trong trường hợp này, quốc gia dẫn độ sẽ không phải gánh chịu trách nhiệm đối với quốc gia thứ ba nếu họ quyết định dẫn độ theo quan điểm đánh giá của riêng họ.

(1). Trường Đại học MGIMO, *Giáo trình luật quốc tế*, NXB Quan hệ quốc tế, Matxcova, 2000.

Trong thực tiễn dẫn độ tội phạm vấn đề này sẽ trở nên phức tạp và hết sức nhạy cảm khi cùng một cá nhân phạm tội có nhiều quốc gia yêu cầu dẫn độ đối với quốc gia mà cá nhân này đang hiện diện trên lãnh thổ. Để giải quyết vấn đề tế nhị này mà không làm ảnh hưởng đến quan hệ quốc tế giữa các nước hữu quan, các quốc gia có thể sử dụng nhiều phương pháp giải quyết khác nhau, như quyền ưu tiên dẫn độ tội phạm cho quốc gia nơi tội phạm được thực hiện có tính chất nghiêm trọng hơn, hoặc quốc gia gửi yêu cầu dẫn độ đến đầu tiên...

Luật quốc tế cho phép các ngoại lệ cụ thể sau đây đối với nguyên tắc không dẫn độ công dân nước mình: các cá nhân phạm tội ác quốc tế (tội phạm quốc tế) như : tội phạm chống hòa bình, tội phạm chống nhân loại, tội phạm chiến tranh, tội phạm diệt chủng, tội phân biệt chủng tộc phải bị dẫn độ cho dù cá nhân tội phạm là công dân của nước được yêu cầu. Trong các trường hợp này, các nước phải có nghĩa vụ dẫn độ công dân nước mình cho nước ngoài xét xử. Ngoại lệ này được quy định do tính chất cực kỳ nghiêm trọng của loại hình tội phạm quốc tế đối với sự ổn định và phát triển của nhân loại. Thực tiễn quan hệ quốc tế trong những thập niên gần đây đã khẳng định cho tính đúng đắn của ngoại lệ này, phù hợp với mong muốn chung của cộng đồng quốc tế.

d. Nguyên tắc không dẫn độ tội phạm chính trị

Nguyên tắc này được hình thành cùng với nguyên tắc không dẫn độ công dân nước mình và được ghi nhận trong các điều ước quốc tế đa phương, song phương về tương trợ tư pháp và trong luật quốc gia. Mặc dù đã có sự nhất trí chung công nhận nguyên tắc này trong luật quốc tế, nhưng khái niệm tội phạm chính trị đã gây ra nhiều cuộc tranh luận và trong thực tiễn quan hệ quốc tế chưa có sự thống nhất trong giải thích tính chất chính trị của tội phạm.

Bởi vì khái niệm tội phạm chính trị không được quy định và được hiểu thống nhất trong lý luận và án lệ tư pháp, còn trong luật quốc gia việc xác định cụ thể khái niệm này ít khi được đề cập.

Ở thế kỷ XVIII trở về trước việc dẫn độ tội phạm chính trị là điều đương nhiên được thực hiện. Sau khi hiến pháp 1793 của Pháp ra đời, quy định này đã bị thay đổi khi hiến pháp 1793 đã cho phép người nước ngoài bị truy nã vì hoạt động cho “sự nghiệp tự do” được quyền cư trú. Hiện nay, quyền cư trú chính trị là quy phạm đã được công nhận chung của luật quốc tế cũng như luật quốc gia, việc dẫn độ người bị truy nã vì lý do chính trị là không được phép. Tuy nhiên, nguyên tắc này cũng có ngoại lệ, đó là tội phạm khủng bố không được quyền cư trú chính trị.

Trong hệ thống pháp luật quốc gia của các nước, tính chất chính trị của tội phạm được đề cập rất “tế nhị” bằng phương thức xác định chế độ dẫn độ tội phạm là chế độ đương nhiên đối lập với chế độ cư trú chính trị.⁽¹⁾ Trong các hiệp định về dẫn độ tội phạm nguyên tắc cơ bản điều chỉnh vấn đề này là nguyên tắc không dẫn độ tội phạm mà luật pháp của quốc gia được yêu cầu công nhận là tội phạm chính trị hoặc có tính chất chính trị. Tuy nhiên, việc xác định các loại tội phạm cụ thể nào có tính chất chính trị vẫn là vấn đề chưa được giải quyết thống nhất trong khuôn khổ cộng đồng quốc tế. Theo quy định chung, việc xác định tính chất chính trị của tội phạm được giải quyết trong quá trình xét xử của tòa án quốc gia hữu quan và hoàn toàn phụ thuộc vào chính sách, đường lối của quốc gia, nơi cá nhân bị dẫn độ đang lẩn trốn. Thực tiễn dẫn độ tội phạm đã biết đến các trường hợp cá nhân tội phạm ở nước mình và bỏ trốn ra nước ngoài được

(1). Z.Galiski - Khủng bố hàng không quốc tế trong luật quốc tế - NXB đại học Vacsava 1982.

quốc gia sở tại cho phép cư trú chính trị ở đó

Hiện nay, trong khoa học pháp lý đã có sự phân chia tội phạm chính trị ra làm hai loại⁽¹⁾:

+ Tội phạm chính trị tuyệt đối: Đây là những hành vi tội phạm không gây ra bất kỳ sự nghi ngờ nào về tính chất chính trị của tội phạm, như: hành vi kêu gọi trên các phương tiện truyền thông đại chúng hoặc tại các cuộc biểu tình, mít tinh kích động thực hiện các hoạt động vũ trang chống chính trị;

+ Tội phạm chính trị tương đối: Là các hành vi phạm tội có tính chất hình sự chung nhưng được thực hiện với động cơ, lý do chính trị, ví dụ như: Sát hại các chính khách của đảng phái đối lập, đốt phá các kho vũ khí, các khu vực dân cư nhằm mục đích kích động bạo loạn... Các loại hình của tội phạm chính trị tương đối là vấn đề gây ra nhiều tranh cãi trong quá trình xác định tội phạm của chủ thể gây ra có phải là tội phạm chính trị hay không.

Trong việc áp dụng nguyên tắc không dẫn độ tội phạm chính trị, luật quốc tế có quy định ngoại lệ của nguyên tắc này: Thủ phạm giết hại nguyên thủ quốc gia, người đứng đầu chính phủ hoặc các nhà lãnh đạo cao cấp khác của quốc gia không được hưởng quyền không bị dẫn độ sau khi đã thực hiện hành vi tội phạm. Ngoại lệ này đảm bảo những cá nhân phạm tội nguy hiểm đe dọa sự ổn định của quốc gia phải gánh chịu sự trừng phạt công minh của pháp luật.

Cuối cùng cần nhấn mạnh rằng: vấn đề dẫn độ tội phạm và tính chất chính trị của nó có mối quan hệ gắn bó hữu cơ với vấn đề cư trú chính trị. Vấn đề pháp lý này được giải quyết chủ yếu trong hệ thống pháp luật quốc gia của mỗi nước. Từ góc độ lý

(1). Trường Đại học MGIMO, *Giáo trình luật quốc tế*, NXB Quan hệ quốc tế, Matxcova, 2000.

luận của khoa học luật quốc tế ta thấy rằng: việc công nhận và cho phép cư trú chính trị là quyết định thể hiện thái độ cương quyết từ chối dẫn độ tội phạm.

4. Các trường hợp không dẫn độ tội phạm

Bên cạnh các trường hợp không dẫn độ tội phạm được quy định rõ qua nội dung của các nguyên tắc chỉ đạo trong dẫn độ, như: Không dẫn độ công dân nước mình, không dẫn độ tội phạm chính trị hay không dẫn độ khi điều kiện định danh tội phạm kép hoặc điều kiện có đi có lại không được đáp ứng trong quan hệ dẫn độ giữa hai quốc gia hữu quan. Trong chế định pháp lý quốc tế về dẫn độ còn ghi nhận các trường hợp sau đây về không dẫn độ tội phạm khi điều kiện pháp lý không được đảm bảo.

a. Không dẫn độ nếu cá nhân bị dẫn độ sẽ bị kết án đối với tội phạm khác

Trường hợp này ghi nhận rõ: quốc gia yêu cầu dẫn độ chỉ được phép tiến hành xét xử tội phạm bị dẫn độ với hành vi tội phạm là cơ sở để dẫn độ, quốc gia này không được phép xét xử các hành vi tội phạm khác mà cá nhân bị yêu cầu dẫn độ thực hiện trong quá khứ. Trong trường hợp điều kiện này không được đảm bảo tôn trọng, quốc gia được yêu cầu có quyền từ chối không dẫn độ tội phạm cho quốc gia yêu cầu. Điều kiện được phân tích ở đây đảm bảo quyền lợi hợp pháp và chính đáng của người bị dẫn độ, loại trừ được khả năng quốc gia yêu cầu dẫn độ sẽ tiến hành xét xử cá nhân bị dẫn độ không đúng với tội danh đã được ghi nhận trong yêu cầu dẫn độ và là cơ sở pháp lý để dẫn độ, mà xét xử về tội phạm khác nhằm mục đích phục vụ cho quyền lợi chính trị hoặc tôn giáo.

b. Không dẫn độ nếu án tử hình sẽ được áp dụng theo luật của quốc gia yêu cầu dẫn độ

Xuất phát từ thực tế của đời sống quốc tế, một số quốc gia vẫn duy trì án tử hình trong hệ thống pháp luật quốc gia, như: Nhật Bản, Pakixtan, Mỹ, Việt Nam v.v. trong khi đó nhiều nước khác quy định không áp dụng án tử hình trong pháp luật nước mình, như: Đức, Canada, Ôtxtrâyliia, Niuzilân và các quốc gia Tây Âu khác. Vì vậy trong các quy định liên quan đến dẫn độ tội phạm của luật quốc tế hay luật quốc gia của một số nước không áp dụng án tử hình, đều quy định sẽ không dẫn độ tội phạm nếu phát sinh khả năng thực tế án tử hình sẽ được áp dụng theo luật pháp của quốc gia yêu cầu dẫn độ đối với cá nhân bị dẫn độ. Tuy nhiên, quy định pháp lý này có điểm hạn chế là tạo điều kiện cho kẻ phạm tội có khả năng lẩn tránh sự trừng phạt nghiêm khắc của công lý, điểm yếu pháp luật này phát sinh từ sự khác biệt giữa các hệ thống pháp luật trong nước của quốc gia về áp dụng án tử hình. Để giải quyết vấn đề này, bảo đảm cho công lý được thực thi, các quốc gia đã đưa ra phương pháp giải quyết sau đây: nước được yêu cầu sẽ chấp nhận dẫn độ, nếu quốc gia yêu cầu dẫn độ đảm bảo rằng cá nhân bị dẫn độ sẽ không bị kết án tử hình hoặc ít nhất là mức án tử hình sẽ không được thực hiện. Như ta đã biết dẫn độ tội phạm là vấn đề quốc tế nhạy cảm, đụng chạm đến quyền lợi của các quốc gia, vì vậy quy định phương thức giải quyết như vậy sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho dẫn độ tội phạm, đảm bảo công lý được tôn trọng khi pháp luật của các quốc gia hữu quan có quy định khác biệt về án tử hình.

c. Các trường hợp không dẫn độ khác

Trong luật quốc tế, cụ thể là điều ước quốc tế cũng như luật quốc gia còn quy định các trường hợp không dẫn độ khác. Các trường hợp này có thể được các quốc gia thỏa thuận nhất trí và

quy định trong điều ước quốc tế hoặc các quốc gia ghi nhận trong luật của nước mình, có thể đưa ra đây các trường hợp như vậy:

+ Hành vi vi phạm của cá nhân có liên quan đến trách nhiệm dân sự hoặc trách nhiệm hành chính. Hành vi vi phạm loại này không được coi là cơ sở pháp lý để dẫn độ;

+ Thời hiệu tố tụng hình sự đã chấm dứt hoặc đã ban hành đạo luật ân xá. Đây là các hoàn cảnh loại bỏ trách nhiệm hình sự và như vậy việc dẫn độ tội phạm không còn có ý nghĩa;

+ Việc dẫn độ tội phạm không phù hợp với các quy định hiện hành của pháp luật quốc gia được yêu cầu, xâm phạm đến chủ quyền quốc gia hoặc đe dọa an ninh trật tự xã hội;

+ Người được yêu cầu dẫn độ đã gánh chịu một bản án về hành vi vi phạm là cơ sở của yêu cầu dẫn độ hoặc đã được tòa tuyên trắng án;

+ Hành vi tội phạm được thực hiện ở quốc gia này mà quốc gia khác lại đưa ra yêu cầu dẫn độ;

+ Trong một số điều ước quốc tế còn quy định không dẫn độ binh sĩ đào ngũ hoặc những cá nhân có hành vi tội phạm chống tôn giáo, hay cá nhân bị dẫn độ bị đe dọa áp dụng các biện pháp nhục hình hoặc các biện pháp dã man vô nhân tính khác.

Trong thực tiễn quốc tế, các quốc gia hữu quan có thể thỏa thuận và quy định các trường hợp không dẫn độ tội phạm khác trong các văn bản pháp lý quốc tế cụ thể.

Bên cạnh việc điều chỉnh các vấn đề về không dẫn độ, chế độ dẫn độ tội phạm của luật quốc tế còn đề cập và giải quyết các vấn đề pháp lý liên quan khác như: hoãn dẫn độ, dẫn độ tạm thời, dẫn độ lại, dẫn độ quá cảnh v.v.. Những vấn đề này được ghi nhận và giải quyết ở các mức độ khác nhau, phạm vi tác động không giống nhau, phụ thuộc vào từng điều ước quốc tế cụ thể

giữa các quốc gia hữu quan với nhau và mức độ quan hệ quốc tế giữa những quốc gia này.

5. Trình tự, thủ tục dẫn độ tội phạm

Theo quy định chung của luật hình sự quốc tế, yêu cầu về dẫn độ phải được lập thành văn bản theo thể thức quy định. Yêu cầu này gồm tập hợp các giấy tờ, tài liệu được quốc gia yêu cầu dẫn độ gửi đi. Trình tự, thủ tục gửi yêu cầu về dẫn độ được thực hiện theo kênh ngoại giao hoặc tư pháp của các quốc gia có liên quan. Như vậy, “yêu cầu về dẫn độ” bao gồm tất cả các loại hình giấy tờ, tài liệu cần thiết liên quan có mục đích chứng minh cho cơ sở của yêu cầu dẫn độ tội phạm.⁽¹⁾

Văn bản yêu cầu dẫn độ phải ghi nhận các nội dung quan trọng như sau:

+ Tên của cơ quan được yêu cầu dẫn độ tội phạm;

+ Trình bày có tính chất miêu tả các hoàn cảnh thực tế của hành vi phạm tội và văn bản pháp lý trong nước của quốc gia yêu cầu dẫn độ khẳng định cơ sở pháp lý để công nhận hành vi đã thực hiện là hành vi tội phạm theo pháp luật nước này;

+ Họ và tên của cá nhân bị yêu cầu dẫn độ, quốc tịch, nơi thường trú hoặc tạm trú của người này và trong khả năng cho phép là bản nhận dạng cùng các thông tin dữ liệu về lý lịch nhân thân và ảnh của cá nhân phạm tội;

+ Mức độ thiệt hại vật chất nếu có do hành vi tội phạm gây ra.

Phụ thuộc vào từng trường hợp cụ thể, nội dung về yêu cầu dẫn độ có thể được bổ sung theo kiến nghị của các quốc gia có

(1). V.P.Panốp, *Hợp tác quốc tế trong đấu tranh chống tội phạm hình sự quốc tế*, Matxcova, 1993.

liên quan. Đối với yêu cầu dẫn độ tội phạm để tiến hành các thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự cần phải có bản sao được công chứng quyết định bắt giữ của cơ quan có thẩm quyền, còn trong trường hợp để thi hành bản án đã có hiệu lực pháp luật cần kèm theo bản sao bản án được công chứng đã có hiệu lực thi hành và nội dung các quy định của luật hình sự mà bản án đã được tuyên dựa trên cơ sở của các quy định này. Trong trường hợp văn bản dẫn độ yêu cầu dẫn độ không thỏa mãn các điều kiện về hình thức và nội dung theo quy định đã phân tích ở phần trên thì quốc gia được yêu cầu có thể đề nghị quốc gia yêu cầu dẫn độ bổ sung cho đầy đủ với thời hạn bổ sung quy định cụ thể, thời hạn này có thể được gia hạn theo đề nghị của quốc gia yêu cầu dẫn độ. Đồng thời trong trường hợp quốc gia yêu cầu không đưa ra một thời hạn bổ sung cụ thể, khi đó quốc gia được yêu cầu phải trả lại tự do cho cá nhân bị tạm giữ để dẫn độ. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền được yêu cầu dẫn độ cũng là cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiến nghị bổ sung tài liệu, giấy tờ cùng các dữ liệu cần thiết và đầy đủ đảm bảo đáp ứng các điều kiện về dẫn độ tội phạm. Đây là quyền hạn công nhận chung trong luật quốc gia cũng như điều ước quốc tế. Toàn bộ các tài liệu, giấy tờ về dẫn độ phải được soạn thảo và sử dụng ngôn ngữ của quốc gia được yêu cầu dẫn độ (quốc gia mà giấy tờ, văn bản yêu cầu dẫn độ được gửi tới).

Sau khi nhận được yêu cầu dẫn độ theo đúng các quy định về điều kiện nội dung và hình thức, quốc gia được yêu cầu có nghĩa vụ bắt giữ ngay cá nhân là đối tượng của yêu cầu dẫn độ, tuy nhiên theo kiến nghị của quốc gia yêu cầu, cá nhân này có thể bị tạm giữ trước khi nhận được yêu cầu dẫn độ với đảm bảo của quốc gia yêu cầu sẽ trình văn bản về yêu cầu dẫn độ. Kiến nghị về bắt giữ có thể gửi bằng con đường bưu chính, điện báo hoặc điện tín. Trong trường hợp bắt giữ như vậy, cần phải thông báo ngay cho quốc

gia có yêu cầu bắt giữ hoặc quốc gia nơi hành vi tội phạm được thực hiện. Ngoài ra, quốc gia có thể bắt giữ cá nhân có liên quan mà không cần phải có văn bản yêu cầu dẫn độ bất kỳ nào, nếu quốc gia này có cơ sở cho rằng: hành vi tội phạm được thực hiện trên lãnh thổ của nước khác. Trong trường hợp này, các cá nhân bị bắt giữ theo thủ tục tạm giam có thể được trả lại tự do, nếu thời hạn tạm giam theo quy định đã chấm dứt và không nhận được văn bản yêu cầu dẫn độ từ quốc gia hữu quan (quốc gia đã được gửi thông báo về tạm giam).⁽¹⁾

Trong thực tiễn và lý luận khoa học của luật hình sự quốc tế, đã có sự công nhận chung cho rằng: trình tự thủ tục tố tụng thực hiện các hoạt động có liên quan đến dẫn độ tội phạm được điều chỉnh theo các quy định hiện hành của luật pháp quốc gia của nước được yêu cầu dẫn độ. Tuy nhiên, các quốc gia hữu quan có thể thỏa thuận các trường hợp có tính chất ngoại lệ cho phép áp dụng luật của quốc gia yêu cầu dẫn độ trong quá trình thực hiện. Quốc gia được yêu cầu dẫn độ tội phạm cần thông báo cho quốc gia yêu cầu theo kênh liên lạc đã được thỏa thuận, thường là kênh ngoại giao hoặc kênh tư pháp (thông qua các cơ quan tư pháp trung ương) về các vấn đề pháp lý phát sinh trong quá trình thực hiện dẫn độ tội phạm. Quốc gia được yêu cầu có quyền và sẽ ấn định thời gian và địa điểm chuyển giao tội phạm cùng tài sản có được từ hành vi phạm tội và các vật chứng của vụ án hình sự. Nếu sau thời hạn quy định sau ngày dẫn độ (thời điểm dẫn độ tội phạm) mà quốc gia yêu cầu dẫn độ không tiếp nhận cá nhân tội phạm, thì phải trả lại tự do cho họ. Đây là quy định pháp lý được các quốc gia thỏa thuận và ghi nhận trong các điều ước quốc tế

(1). L.Gardoski, *Luật hình sự quốc tế*, NXB Kiến thức Vacsava, 1986.

về dẫn độ tội phạm.

6. Dẫn độ tội phạm và các trường hợp chuyển giao hình sự khác

Trong lý luận và thực tiễn dẫn độ tội phạm, cần phải phân biệt khái niệm pháp lý này với các khái niệm: “chuyển giao tội phạm đã bị kết án”, “trao đổi tội phạm” và “trao trả tội phạm”. Đây là các vấn đề xuất hiện ngày càng nhiều trong thực tiễn quan hệ quốc tế và đôi khi tạo ra các nhầm lẫn trong nhận thức và hiểu biết pháp lý.

- Khái niệm trao đổi tội phạm được hiểu là các hành vi của các quốc gia dựa trên cơ sở chủ quyền và quyền lợi quốc gia chấp nhận sự trao đổi với nhau các cá nhân tội phạm. Việc trao đổi như vậy thực hiện với sự tuân thủ nguyên tắc tương xứng. Sự tương xứng trong trao đổi tội phạm được thể hiện không chỉ theo tiêu chí số lượng mà còn theo tiêu chí chất lượng. Trong thực tiễn quan hệ quốc tế, việc trao đổi tội phạm có tính chất chính trị nhiều hơn là pháp lý, có thể khẳng định yếu tố chính trị chi phối toàn bộ các hoạt động của quốc gia trong quyết định trao đổi tội phạm. Chính vì vậy, trong thời kỳ chiến tranh lạnh, việc trao đổi tội phạm được thực hiện nhiều nhất. Ví dụ trong thập niên 60 hoặc 70, Liên xô và Mỹ đã nhiều lần tiến hành trao đổi tội phạm, giữa các nước thuộc khối Vacsava và Nato cũng phát sinh nhiều trường hợp trao đổi kiểu này.

- Chuyển giao tội phạm đã bị kết án là khái niệm pháp lý hoàn toàn khác hẳn với dẫn độ tội phạm. Hành vi chuyển giao tù nhân (cụ thể tù nhân bị tước quyền tự do) nhằm mục đích thực hiện án tù giam đối với tù nhân tại quốc gia mà họ là công dân. Việc chuyển giao này chỉ được thực hiện sau khi bản án hình sự đã có hiệu lực và theo yêu cầu của quốc gia có tòa án đưa ra phán

quyết, đồng thời có sự đồng ý của quốc gia mà tù nhân là công dân. Trong thực tiễn quan hệ quốc tế việc chuyển giao tù nhân sẽ là hiện tượng phổ biến, khi cộng đồng quốc tế đã nhận thức được rằng việc chuyển giao tù nhân sẽ tạo ra những điều kiện thuận lợi cho việc hoàn lương và tái hòa nhập cộng đồng của tù nhân được nhanh hơn khi họ thụ án ở chính đất nước mình. Trong khuôn khổ của luật quốc tế đã có Công ước về chuyển giao cá nhân bị kết án tù giam được thông qua năm 1978 tại Beclin (Cộng hòa Liên bang Đức). Công ước châu Âu về chuyển giao tù nhân thông qua năm 1983 mà thành viên của Công ước này được mở rộng, có thể là quốc gia không phải là thành viên của Hội đồng châu Âu. Vào năm 1985 Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua hiệp ước quốc tế mẫu về chuyển giao tù nhân nước ngoài.

- Trao trả tội phạm là khái niệm pháp lý luôn gắn liền với hành vi chiếm đoạt phương tiện bay. Về bản chất pháp lý, trao trả tội phạm được hiểu là thủ tục dẫn độ rút gọn đối với các cá nhân thực hiện hành vi “bắt cóc” phương tiện bay cho quốc gia đăng tịch phương tiện bay (quốc gia đăng ký và cho phép phương tiện bay đăng ký có quốc tịch nước mình). Trong quan hệ trao trả tội phạm xuất hiện hai loại chủ thể: chủ thể yêu cầu trao trả tội phạm là quốc gia đăng tịch phương tiện bay, còn chủ thể được yêu cầu là quốc gia nơi phương tiện bay bị chiếm đoạt bất hợp pháp đã hạ cánh. Có thể nói đây là hình thức trợ giúp pháp lý đặc thù trong hợp tác quốc tế chống tội phạm. Quá trình trao trả tội phạm được điều chỉnh đầu tiên tại các điều ước quốc tế song phương về hợp tác ngăn chặn các hành vi chiếm đoạt phương tiện bay dân sự được ký kết giữa các quốc gia.

Các điều ước này đã quy định nghĩa vụ giành cho các quốc gia thành viên nơi phương tiện bay bị chiếm đoạt hạ cánh phải nhanh chóng và chính thức thông báo theo kênh ngoại giao hoặc

đại diện lãnh sự gần nhất của quốc gia đăng tịch phương tiện bay bị bắt cóc về việc phương tiện bay này đã hạ cánh trên lãnh thổ nước mình và việc bắt giữ các tội phạm không tặc. Đồng thời quốc gia phải áp dụng các biện pháp cần thiết bảo đảm sự toàn vẹn của phương tiện bay, các vật chứng và an ninh cho hành khách. Thủ tục trao trả tội phạm được bắt đầu theo kênh ngoại giao khi quốc gia đăng tịch phương tiện bay yêu cầu trao trả tội phạm chiếm đoạt phương tiện bay. Yêu cầu này được gửi tới cho quốc gia nơi phương tiện bay bị bắt cóc hạ cánh. Một thời hiệu tố tụng được quy định (thường là hai tháng) từ thời điểm nhận được thông báo của quốc gia nơi phương tiện bay hạ cánh. Yêu cầu trao trả phải được soạn thảo bằng văn bản và kèm theo là bản sao quyết định bắt giữ tội phạm đã được công chứng, bản mô tả hoàn cảnh bắt giữ bất hợp pháp phương tiện bay, việc định danh pháp lý hành vi chiếm đoạt và văn bản luật hình sự quy định trách nhiệm của tội phạm chiếm đoạt phương tiện bay và cả lý lịch nhân thân của các cá nhân bị yêu cầu trao trả.

Việc trao trả phương tiện bay và các cá nhân tội phạm cho quốc gia đăng tịch phương tiện bay bao gồm trao trả tài liệu, giấy tờ, vũ khí, tài sản cá nhân và hàng hóa, cũng như trao trả các chứng cứ mà quốc gia nơi phương tiện bay hạ cánh đang chiếm hữu cùng các thông tin về hoàn cảnh chiếm đoạt và hành vi xử sự của các cá nhân không tặc trong thời gian bay và sau khi hạ cánh.

Nếu sau khi hạ cánh, các tội phạm bắt cóc phương tiện bay còn thực hiện hành vi tội phạm nghiêm trọng hơn trên lãnh thổ quốc gia này, thì vụ án hình sự sẽ được khởi tố đối với hành vi tội phạm nêu trên, khi đó sẽ gia hạn thời gian trao trả các tội phạm liên quan đến vụ chiếm đoạt bất hợp pháp phương tiện bay cho đến khi kết thúc điều tra vụ việc, thời hạn thụ án hoặc được ân xá. Trường hợp này có thể làm phát sinh khả năng không thể truy tố

được các thủ phạm chiếm đoạt phương tiện bay do thời hiệu tố tụng đã chấm dứt, để khắc phục hoàn cảnh không dễ chịu này các quốc gia đã thỏa thuận và cho phép dẫn độ tạm thời các tội phạm bất cóc phương tiện bay cho quốc gia đăng tịch của phương tiện bay.

Quốc gia được trao trả tội phạm có nghĩa vụ thanh toán mọi chi phí phát sinh cho quốc gia trao trả tội phạm. Nếu có nhiều quốc gia yêu cầu trao trả thì quốc gia có thẩm quyền quyết định trao trả sẽ có toàn quyền giải quyết vấn đề này theo nhận xét và đánh giá của riêng mình. Như vậy cùng với thẩm quyền ưu thế luật hình sự quốc tế đã cho phép nguyên tắc thẩm quyền cạnh tranh cũng được sử dụng.

Dựa trên các quy định của các điều ước quốc tế trong lĩnh vực này, các tội phạm hàng không (bất cóc phương tiện bay) không được hưởng quy chế của cư trú chính trị, các cá nhân này phải chịu trách nhiệm pháp lý hình sự do hành vi tội phạm của họ không phụ thuộc vào nguyên nhân, động cơ dẫn đến việc thực hiện hành vi chiếm đoạt bất hợp pháp phương tiện bay.

Việc phân biệt những khái niệm pháp lý nêu trên với khái niệm dẫn độ tội phạm đã góp phần đảm bảo sự rõ ràng minh bạch trong lý luận luật hình sự quốc tế về dẫn độ tội phạm, qua đó tăng cường và củng cố tính hiệu quả của chế định dẫn độ tội phạm trong cuộc đấu tranh chống các loại tội phạm trên phạm vi toàn cầu.

CHƯƠNG V

TỔ CHỨC QUỐC TẾ TRONG ĐẤU TRANH PHÒNG CHỐNG TỘI PHẠM HÌNH SỰ

I. LIÊN HỢP QUỐC

Việc thành lập Liên hợp quốc - tổ chức quốc tế liên chính phủ có tính chất toàn cầu chỉ có thể được thực hiện trong thực tế do kết quả của sự thống nhất các nỗ lực và cố gắng của các quốc gia trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít trong Đại chiến thế giới lần thứ hai. Liên hợp quốc đã ra đời trong chính thời điểm lịch sử này. Quá trình hình thành tổ chức lớn nhất toàn cầu này đã được ghi lại bằng các dấu ấn lịch sử khó quên. Khởi đầu là Hội nghị ngoại trưởng các nước Liên Xô, Mỹ và Anh có sự tham gia của đại diện Trung Quốc ở Liên Xô, Hội nghị diễn ra tại Matxcova và đã thông qua tuyên bố về vấn đề an ninh chung vào ngày 30/10/1943, trong đó nhấn mạnh sự cấp thiết của việc thành lập một tổ chức quốc tế chung có nhiệm vụ duy trì hòa bình và an ninh quốc tế dựa trên nền tảng của nguyên tắc bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia yêu chuộng hòa bình. Sau đó là Hội nghị Têhêran giữa các vị đứng đầu chính phủ của Liên Xô, Mỹ và Anh, tại Hội nghị các nhà lãnh đạo đã nhấn mạnh đến tính chất quan trọng của nhiệm vụ xây dựng một tổ chức quốc tế mới. Hội nghị này được tiến hành trong năm 1943. Dự thảo Hiến

chương Liên hợp quốc đã được các đại diện cường quốc đồng minh chống phát xít biên soạn tại Hội nghị Dumbarton-Ocxơ (Mỹ) vào năm 1944. Bước hoàn tất cuối cùng của dự thảo này được các nước Liên Xô, Mỹ và Anh thực hiện tại Hội nghị Crum (Liên Xô) vào năm 1945, vấn đề thủ tục biểu quyết tại Hội đồng bảo an đã được các nước này nhất trí thông qua.

Dự thảo cuối cùng của Hiến chương đã được cộng đồng quốc tế thống nhất thông qua tại Hội nghị Xan-Phranxiscô (Mỹ) và được ký vào ngày 26/6/1945. Hiến chương Liên hợp quốc chính thức có hiệu lực vào ngày 24/10/1945. Ngày này đã được các quốc gia thành viên Liên hợp quốc khẳng định là ngày thành lập tổ chức Liên hợp quốc và được long trọng kỷ niệm hàng năm trong phạm vi cộng đồng quốc tế.

Việc ra đời của Liên hợp quốc được coi là thành tựu lớn lao và có ý nghĩa chính trị quan trọng trong lĩnh vực quan hệ liên quốc gia và hợp tác quốc tế. Điều 1 của Hiến chương Liên hợp quốc khẳng định: Tổ chức quốc tế toàn cầu này được thành lập nhằm mục đích:

- + Duy trì hòa bình và an ninh quốc tế;
- + Phát triển những quan hệ hữu nghị giữa các quốc gia trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc bình đẳng và quyền dân tộc tự quyết;
- + Thực hiện sự hợp tác quốc tế trong việc giải quyết các vấn đề kinh tế, xã hội, văn hóa và nhân đạo, cũng như trong việc khích lệ và phát triển sự tôn trọng quyền con người và các quyền tự do cơ bản khác giành cho tất cả mọi người không có sự phân biệt chủng tộc, nam nữ, ngôn ngữ và tôn giáo;
- + Là trung tâm phối hợp mọi hoạt động của các dân tộc nhằm đạt được những mục đích chung nêu trên.

Việc thực hiện sự hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giải quyết các vấn đề quốc tế có tính chất xã hội là một trong các mục đích thành lập Liên hợp quốc. Chính vì vậy, đấu tranh chống tội phạm là một trong lĩnh vực hoạt động của tổ chức quốc tế này nhằm giải quyết một vấn đề xã hội tiêu cực phát sinh trong đời sống quốc tế. Trong điều kiện và hoàn cảnh tình trạng tội phạm ngày càng gia tăng thường xuyên, cộng đồng quốc tế buộc phải tăng cường hợp tác quốc tế đấu tranh chống tội phạm trong khuôn khổ của các tổ chức quốc tế liên chính phủ cũng như phi chính phủ. Trên bình diện toàn cầu, Liên hợp quốc được các quốc gia coi là trung tâm phối hợp hoạt động của các quốc gia và tổ chức quốc tế trong đấu tranh chống tội phạm. Đây là nghĩa vụ pháp lý quốc tế của Liên hợp quốc, khẳng định này được rút ra từ các quy định của Hiến chương. Như Điều 1 nhấn mạnh mục đích thành lập Liên hợp quốc và Điều 3 củng cố và khẳng định sự cần thiết của hợp tác quốc tế trong việc giải quyết các vấn đề xã hội và nhân đạo quốc tế, trong đó có đấu tranh ngăn ngừa và trừng trị tội phạm. Nghĩa vụ cao cả này của Liên hợp quốc được thực hiện bằng nhiều biện pháp và phương thức khác nhau, đảm bảo tính hiệu quả cao trong hợp tác quốc tế chống tội phạm. Liên hợp quốc đã chứng tỏ sự năng động của mình trong quá trình đưa ra các chuẩn mực và quy phạm thống nhất đối với từng lĩnh vực hợp tác cụ thể. Trong khuôn khổ của Liên hợp quốc hoặc dưới sự bảo trợ của nó, một loạt các công ước quốc tế, các điều ước quốc tế mẫu, cũng như các văn bản pháp lý quốc tế khác được thông qua trong vấn đề đấu tranh ngăn ngừa và trừng trị tội phạm trên phạm vi toàn cầu. Trong hoạt động chống tội phạm của Liên hợp quốc còn có sự tham gia tích cực các cơ quan chính, cơ quan phụ trợ của Liên hợp quốc cũng như các tổ chức chuyên môn của nó. Ngoài ra, Liên hợp quốc còn phối hợp hoạt động với các tổ chức quốc tế khác

trong lĩnh vực đấu tranh quốc tế chống tội phạm.

Các cơ quan chính của Liên hợp quốc có trách nhiệm ở các mức độ khác nhau trong việc ngăn chặn và trừng trị tội phạm như Đại hội đồng, Hội đồng bảo an, Hội đồng kinh tế xã hội, Tòa án quốc tế và Ban thư ký. Các cơ quan phụ trợ hoặc chuyên môn như Hội nghị Liên hợp quốc về ngăn ngừa tội phạm và xử sự với cá nhân vi phạm pháp luật, Ủy ban Liên hợp quốc về ngăn chặn tội phạm và hoạt động tố tụng hình sự... có vị trí, vai trò đặc biệt trong hệ thống các cơ quan của Liên hợp quốc về chống tội phạm. Các vấn đề đấu tranh với tội phạm trực tiếp thuộc quyền hạn của hai cơ quan chuyên môn này. Bên cạnh đó, các tổ chức quốc tế chuyên môn của Liên hợp quốc cũng như một số các tổ chức quốc tế phi chính phủ cũng tham gia và có trách nhiệm trong quá trình hợp tác đấu tranh phòng chống tội phạm các loại trên phạm vi toàn cầu cũng như khu vực.

1. Các cơ quan chính của Liên hợp quốc trong đấu tranh chống tội phạm

a. Đại hội đồng

Đây là cơ quan toàn thể cao nhất của Liên hợp quốc, có vai trò lớn lao trong cuộc chiến chống tội phạm. Từ năm 1950, Đại hội đồng đã thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Liên hợp quốc mà trước đây các chức năng này do Ủy ban hình sự quốc tế thi hành trong phạm vi thẩm quyền của mình. Trong các kỳ họp của Đại hội đồng đã xem xét và thảo luận các vấn đề ngăn chặn tội phạm cho đến cuối thế kỷ XX, vấn đề hình phạt tử hình, mối quan hệ giữa tình trạng tội phạm và những thay đổi, biến động của xã hội. Trong khuôn khổ của Liên hợp quốc, cơ quan Đại hội đồng đã thông qua các công ước quốc tế về đấu tranh chống tội

phạm khủng bố quốc tế, tội buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy và các loại hình tội phạm hình sự quốc tế khác. Trong những kỳ họp này cũng đã thành lập các Ủy ban và cơ quan chuyên môn đấu tranh chống các tội phạm nêu trên. Các vấn đề đấu tranh chống tội phạm được thảo luận tại các Ủy ban chính của Đại hội đồng như Ủy ban về các vấn đề xã hội và nhân đạo (Ủy ban 3) và Ủy ban luật quốc tế (Ủy ban 6).

Trong hoạt động chức năng của Liên hợp quốc, việc soạn thảo và thông qua các kế hoạch và chương trình dài hạn có ý nghĩa quan trọng. Trong số các văn kiện loại này, cần phải nhấn mạnh đến Bản khuyến nghị về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đấu tranh chống tội phạm đã được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua vào năm 1990. Bản khuyến nghị đã đưa ra các chỉ dẫn cho các quốc gia, khuyến cáo các nước cần tăng cường và củng cố hệ thống pháp chế, hoàn thiện luật hình sự quốc tế, đảm bảo quyền con người, đổi mới hệ thống xét xử hình sự. Vào năm 1991 Đại hội đồng đã thông qua chương trình ngăn ngừa tội phạm và hoạt động tư pháp hình sự, chương trình dự tính giúp đỡ các quốc gia trong việc tập hợp và trao đổi thông tin, đào tạo đội ngũ chuyên viên, đảm bảo thực hiện các hoạt động dịch vụ nhằm xây dựng chương trình quốc gia về ngăn ngừa tội phạm, soạn thảo và phổ biến các chương trình, kế hoạch đào tạo giành cho việc xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên môn.

Trong chương trình đã xác định các mục đích, nhiệm vụ chủ yếu, xác lập phạm vi hiệu lực cũng như các biện pháp hàng đầu để thực hiện chương trình, cũng như cơ cấu tổ chức và thẩm quyền của các cơ quan chuyên môn, mạng lưới cơ quan của Liên hợp quốc trực tiếp thực hiện chương trình, như Ban thư ký chương trình- đây là cơ quan thường trực chịu trách nhiệm thực

thi toàn bộ các quy định của chương trình và giúp đỡ cho các Ủy ban Liên hợp quốc về ngăn chặn tội phạm; các Viện của Liên hợp quốc về phòng chống tội phạm và đối xử các cá nhân vi phạm pháp luật được đặt ở các thành phố trên thế giới, như Futio (Nhật Bản), Roma (Italia), Xanhôxê (Côsta-Rica), Henxinki (Phần Lan), Campala (Uganda) có nhiệm vụ phối hợp các hoạt động đấu tranh chống tội phạm trên bình diện khu vực; mạng lưới các phái viên chính phủ trong lĩnh vực ngăn chặn tội phạm và hoạt động xét xử hình sự có trách nhiệm duy trì mối quan hệ trực tiếp với Ban thư ký chương trình, thông báo về các biện pháp được quốc gia áp dụng và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực thi các điều khoản được đề ra của chương trình, mạng lưới thông tin toàn cầu trong lĩnh vực đấu tranh chống tội phạm có nhiệm vụ thu thập, phân tích, trao đổi và phổ biến các thông tin về hiện trạng tội phạm tại các quốc gia và các khu vực địa lý riêng lẻ. Dựa trên cơ sở này chiến lược đấu tranh chống tội phạm quốc tế được soạn thảo.

Nguồn tài chính chi cho việc thực hiện chương trình không chỉ được lấy từ ngân sách của Liên hợp quốc mà còn bằng sự đóng góp tự nguyện của các quốc gia vào quỹ đặc biệt của Liên hợp quốc về phòng chống tội phạm. Các nguồn tài chính này được sử dụng để thực hiện các biện pháp tác nghiệp chuyên môn, đào tạo đội ngũ nhân viên chức năng, tổ chức các lớp tập huấn, xemina và mua trang thiết bị chuyên dụng v.v..

Ngoài ra, hoạt động của Đại hội đồng Liên hợp quốc trong đấu tranh chống tội phạm còn được thực hiện trong lĩnh vực “lập pháp quốc tế” nhờ có sự giúp đỡ và tư vấn của Ủy ban luật quốc tế. Bằng phương thức này, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã chuẩn bị và thông qua một loạt các công ước quốc tế về đấu tranh

chống các tội phạm riêng biệt, các văn bản khuyến nghị về phối hợp các biện pháp chống các hành vi khủng bố quốc tế, tuyển mộ lính đánh thuê, buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy v.v..

b. Hội đồng bảo an

Đây là cơ quan thường trực có vai trò quan trọng nhất trong việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế trên phạm vi toàn cầu của Liên hợp quốc. Chính vì vậy, trong lĩnh vực hợp tác quốc tế đấu tranh chống tội phạm, cơ quan này có quyền tiến hành các hoạt động nghiên cứu và thảo luận các vấn đề mà các quốc gia có liên quan khiếu nại về việc các hành vi tội phạm cụ thể đã được thực hiện và các hành vi tiến hành chiến tranh xâm lược.⁽¹⁾

Trong khuôn khổ hoạt động của mình, Hội đồng bảo an tiến hành các phiên họp thường kỳ, bất thường hoặc khẩn cấp phụ thuộc vào từng bối cảnh và tình hình quốc tế cụ thể, nhằm mục đích thảo luận các vấn đề chính trị quốc tế phát sinh, như xem xét và bàn bạc các hành vi khủng bố nguy hiểm nhất có khả năng đe dọa hòa bình và an ninh quốc tế, đề ra các biện pháp xử lý khẩn cấp. Trong các trường hợp cần thiết, Hội đồng bảo an chuyển giao các vấn đề này cho Ủy ban chuyên môn của mình để tiến hành điều tra, lập báo cáo đệ trình.

c. Hội đồng kinh tế và xã hội

Hội đồng kinh tế và xã hội là một trong sáu cơ quan của Liên hợp quốc có nhiệm vụ phối hợp các hoạt động của tổ chức quốc tế này và của các quốc gia thành viên trong lĩnh vực quan hệ kinh tế và xã hội. Các hoạt động như vậy còn được điều phối dưới sự chỉ đạo của Hội đồng kinh tế - xã hội trong mối quan hệ giữa Liên hợp

(1). V.P.Panốp, *Hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng chống tội phạm hình sự quốc tế*. Matxcova, 1993.

quốc và các tổ chức quốc tế khác.

Trong phạm vi hoạt động chức năng của mình, Hội đồng kinh tế - xã hội có trách nhiệm phối hợp các hoạt động của các quốc gia trong hợp tác quốc tế đấu tranh chống tội phạm nhằm mục đích đảm bảo sự ổn định và phát triển của các loại hình quan hệ kinh tế - xã hội quốc tế. Vì thế, trong cơ cấu tổ chức của mình, Hội đồng này có nhiều cơ quan giúp đỡ chuyên môn, như: Ủy ban về nhân quyền, Ủy ban về các chất ma túy, về khủng bố quốc tế. Tiểu ban về buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy, Ủy ban về ngăn ngừa và đấu tranh chống tội phạm...

Trong khuôn khổ tổ chức của Hội đồng kinh tế - xã hội, ta có thể đưa ra nhận xét rằng các thiết chế bảo vệ pháp luật thuộc cơ cấu tổ chức của Hội đồng này rất được sự quan tâm của cộng đồng các quốc gia thành viên Liên hợp quốc. Trong số các thiết chế đã được nêu trên, vai trò và vị trí đặc biệt thuộc về Ủy ban về ngăn ngừa tội phạm và hoạt động xét xử hình sự, được thành lập vào năm 1992, bao gồm các thành viên do Hội đồng kinh tế - xã hội lựa chọn và có nhiệm kỳ 3 năm. Các phiên họp của Ủy ban này được tiến hành tại Viên (Thủ đô nước cộng hòa Áo). Cứ 5 năm một lần Ủy ban về ngăn ngừa tội phạm và hoạt động xét xử hình sự tiến hành Hội nghị Liên hợp quốc về ngăn chặn tội phạm và đối xử với cá nhân vi phạm pháp luật. Với tính chất là diễn đàn toàn cầu về hợp tác phối hợp các nỗ lực của nhân loại trong đấu tranh chống tội phạm và thống nhất hóa luật hình sự quốc tế. Hội nghị Liên hợp quốc về ngăn chặn tội phạm và đối xử với cá nhân vi phạm pháp luật đã có sự hợp tác chặt chẽ và trực tiếp với các cơ quan chức năng chống tội phạm của Hội đồng kinh tế - xã hội.

d. Tòa án công lý quốc tế

Trong phạm vi thẩm quyền được quy định trong Quy chế, Tòa án công lý quốc tế của Liên hợp quốc đã tiến hành việc xem xét các vụ việc cụ thể liên quan đến các vấn đề đấu tranh chống tội phạm như vào năm 1980 tại Tòa án đã thảo luận vụ bắt giữ các con tin người Mỹ tại Iran và các khuyến nghị cần thiết đã được đưa ra cho các quốc gia. Đồng thời Tòa án cũng thụ lý và giải quyết các vụ việc liên quan đến hành vi xâm lược theo đơn khiếu nại của các quốc gia có liên quan, như vào năm 1986 Tòa án quốc tế đã giải quyết vụ kiện giữa Nicaragua và Mỹ với cáo buộc của Nicaragua là Mỹ đã tiến hành các hoạt động vũ trang và bán vũ trang chống lại Nicaragua, tiếp tay cho lực lượng đối lập Contras và thả thủy lôi phong tỏa các vùng biển quốc gia của nước này, sau đó Đại hội đồng Liên hợp quốc đã đưa nghị quyết yêu cầu Mỹ phải thực hiện ngay và toàn bộ nội dung phán quyết của Tòa án công lý quốc tế.

e. Ban thư ký

Đây là cơ quan hành chính của Liên hợp quốc. Đứng đầu Ban thư ký là Tổng thư ký - viên chức cao cấp nhất Liên hợp quốc. Theo quy định của Hiến chương, Tổng thư ký có quyền đề xuất với Hội đồng bảo an bất kỳ vấn đề nào theo đánh giá của Tổng thư ký có thể đe dọa hòa bình và an ninh quốc tế, để cơ quan này xem xét và giải quyết.

Trong cơ cấu tổ chức của Ban thư ký bao gồm các văn phòng trực thuộc Tổng thư ký và các vụ của Ban thư ký, trong đó có Vụ ngăn ngừa tội phạm và hoạt động xét xử hình sự, có nhiệm vụ trong phạm vi thẩm quyền của mình ngăn ngừa tội phạm và chuẩn bị các báo cáo khuyến nghị cho Tổng thư ký và Ban thư ký Liên hợp quốc. Tổng thư ký sẽ trình bày báo cáo

trên tại các kỳ họp của Đại hội đồng Liên hợp quốc trước các quốc gia thành viên.

Nhờ có hoạt động chức năng của vụ chuyên môn này, Ban thư ký đã có được các thông tin về tình trạng tội phạm và tham gia vào việc tổ chức thực hiện các biện pháp đấu tranh chống tội phạm. Đồng thời Vụ ngăn ngừa tội phạm còn đảm nhiệm cả chức năng Ban thư ký của Ủy ban về ngăn chặn tội phạm và các Hội nghị do Ủy ban này tiến hành.

2. Các cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc trong đấu tranh chống tội phạm

Trong số các cơ quan loại này của hệ thống thiết chế Liên hợp quốc, cần phải kể đến Ủy ban luật quốc tế, Ủy ban về ngăn chặn tội phạm và hoạt động xét xử hình sự cùng các Đại hội của Ủy ban này. Đây là các cơ quan có tính chuyên môn cao trong lĩnh vực ngăn ngừa và trừng trị tội phạm trên phạm vi toàn cầu.

a. Ủy ban luật quốc tế

Ủy ban luật quốc tế là cơ quan trợ giúp của Đại hội đồng Liên hợp quốc, được thành lập trên cơ sở Nghị quyết số 174 (II) của Đại hội đồng. Thành phần Ủy ban luật quốc tế bao gồm 34 thành viên (cho đến năm 1981 số lượng thành viên là 25). Đây là các học giả có uy tín được công nhận trong lĩnh vực luật quốc tế. Thành viên Ủy ban luật quốc tế do Đại hội đồng Liên hợp quốc bầu chọn với nhiệm kỳ 5 năm và làm việc với tư cách cá nhân, không đại diện cho quốc gia nào. Trong trường hợp khuyết chỗ thành viên vì lý do ngẫu nhiên, căn cứ vào Điều II Quy chế Ủy ban luật quốc tế thì chính Ủy ban này tự bổ sung cho đầy đủ thành viên theo quy định.

Ủy ban luật quốc tế có nhiệm vụ thúc đẩy sự phát triển tiến bộ của luật quốc tế và pháp điển hóa luật quốc tế. Theo Quy chế, Ủy ban có trách nhiệm thúc đẩy một quá trình phát triển như vậy bằng các hoạt động chức năng của mình, đảm bảo kết quả của quá trình phát triển tiến bộ này được các quốc gia có liên quan có thể chấp nhận được. Nhìn chung Ủy ban luật quốc tế chịu trách nhiệm dự thảo các điều khoản và điều ước quốc tế, sau đó đệ trình cho Đại hội đồng Liên hợp quốc để thông qua.

Trong lĩnh vực đấu tranh phòng chống tội phạm, Ủy ban luật quốc tế đã dự thảo các công ước chủ yếu về chống tội phạm hình sự quốc tế. Vào năm 1954, Ủy ban đã chuẩn bị dự thảo bộ luật tội phạm quốc tế, trong đó ghi nhận một danh sách các hành vi tội phạm quốc tế đã được khẳng định trong quy chế tòa án quân sự quốc tế Nurembe. Tuy nhiên trong điều kiện của cuộc chiến tranh lạnh và sự xung đột hệ tư tưởng trên phạm vi toàn cầu mà công việc “lập pháp quốc tế” quan trọng này đã không được kết thúc và nhiều năm tiếp theo dự thảo bộ luật đã không được tiếp tục. Chỉ đến năm 1985 do tác động và ảnh hưởng của làn sóng tội phạm ngày càng gia tăng, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua nghị quyết về sự cấp thiết tiếp tục soạn thảo bộ luật về tội phạm quốc tế. Năm 1992 Ủy ban luật quốc tế của Đại hội đồng (Ủy ban 6) đã xem xét dự thảo bộ luật tội phạm chống lại hòa bình và an ninh nhân loại (bộ luật hình sự quốc tế) và thành lập tòa án hình sự quốc tế. Trong chương trình hoạt động của Liên hợp quốc “thập niên luật quốc tế” đã xác định việc thảo luận các dự thảo của các văn bản quốc tế nêu trên. Năm 1997, Ủy ban luật quốc tế đã hoàn thành dự thảo bộ luật về tội phạm chống hòa bình và an ninh nhân loại. Trong dự thảo liệt kê các tội phạm, như: xâm lược, đe dọa xâm lược, can thiệp vào công việc nội bộ

của quốc gia, diệt chủng, apacthai, vi phạm có hệ thống và trên diện rộng quyền con người, tội phạm chiến tranh, khủng bố quốc tế, buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy v.v.. Hiện nay, dự thảo bộ luật này đang chờ đợi sự nhất trí thông qua của cộng đồng quốc tế trong khuôn khổ các nước thành viên Liên hợp quốc với tính chất là một điều ước quốc tế.⁽¹⁾

Thành quả gần đây nhất mà nhân loại đã đạt được là việc thành lập Tòa án hình sự quốc tế theo quy chế Roma 1998, sự ra đời của Quy chế này nhờ vào những nỗ lực và cố gắng chung của cộng đồng quốc tế và Ủy ban luật quốc tế nói riêng. Cơ quan chuyên môn về luật quốc tế đã góp phần lớn công sức của mình trong quá trình soạn thảo, bổ sung, thay đổi theo yêu cầu của cộng đồng quốc tế vào dự thảo Quy chế Roma. Quá trình soạn thảo quy chế Tòa án hình sự quốc tế kéo dài nhiều năm và tưởng rằng sẽ không có hy vọng thông qua Quy chế trong một tương lai gần. Thậm chí có quốc gia còn bi quan cho rằng Tòa án hình sự quốc tế là công việc của cả thế kỷ tiếp theo. Nhưng thực tế hoàn toàn khác hẳn, Tòa án hình sự quốc tế đã được thành lập theo Quy chế Roma 1998 và chính thức hoạt động từ ngày 01/7/2003.

b. Ủy ban ngăn ngừa tội phạm và xét xử hình sự

Lịch sử hình thành Ủy ban này được bắt đầu từ năm 1950, khi Đại hội đồng Liên hợp quốc thành lập viện các đặc phái viên (quốc gia) về các vấn đề xã hội. Các đặc phái viên có nhiệm vụ thông báo cho Liên hợp quốc được biết về các biện pháp đấu tranh các tội phạm ở nước mình. Sau đó một số phát triển tập trung thành các nhóm chuyên gia tư vấn khu vực về ngăn ngừa

(1). Trường Đại học hữu nghị giữa các dân tộc, *Giáo trình luật quốc tế*, NXB Pháp lý, Matxcova 1999.

tội phạm. Từ năm 1965 Ủy ban chuyên viên tư vấn của Liên hợp quốc đã bắt đầu hoạt động có tính thường xuyên. Năm 1971 Hội đồng kinh tế xã hội đã ra quyết định đổi Ủy ban này thành Ủy ban ngăn chặn tội phạm và đấu tranh chống tội phạm. Thành phần của Ủy ban bao gồm 27 thành viên được Hội đồng kinh tế xã hội lựa chọn và bầu ra theo nguyên tắc công bằng về địa lý, các thành viên có nhiệm kỳ là bốn năm. Các phiên họp của Ủy ban được tiến hành tại Viên (Áo).

Vào năm 1991, tại Vecxây (Pháp) đã tiến hành Hội nghị ngoại trưởng của 114 quốc gia về các vấn đề đấu tranh tội phạm. Tại diễn đàn Hội nghị, các quốc gia nhấn mạnh mức độ gia tăng tình trạng tội phạm đe dọa biến đổi tội phạm thành vấn nạn toàn cầu có thể sánh ngang với thảm họa ô nhiễm môi trường. Các đại diện quốc gia yêu cầu thành lập một chương trình ngăn ngừa tội phạm và hoạt động xét xử có hiệu quả trong khuôn khổ của Liên hợp quốc. Vì thế, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã nhất trí thành lập một Ủy ban mới có tên gọi là Ủy ban về ngăn ngừa tội phạm và hoạt động xét xử hình sự với tính chất là cơ quan chức năng của Hội đồng kinh tế xã hội. Ủy ban ngăn chặn tội phạm và đấu tranh chống tội phạm được giải thể, ngân sách của Ủy ban này được chuyển giao cho Ủy ban mới được thành lập.

Ủy ban về ngăn chặn tội phạm và hoạt động xét xử hình sự bao gồm 40 thành viên được Hội đồng kinh tế xã hội bầu chọn theo trình tự thủ tục riêng biệt, độc lập với các quốc gia thành viên Liên hợp quốc dựa trên cơ sở bình đẳng về đại diện theo khu vực địa lý, thành viên của Ủy ban có nhiệm kỳ 3 năm. Các phiên họp của Ủy ban cũng được tiến hành tại Viên (Áo). Trong phạm

vi hoạt động của mình, Ủy ban giải quyết các vấn đề có tính chất tổ chức, thành lập quỹ ngăn chặn tội phạm và dự thảo công ước quốc tế về ngăn ngừa tội phạm và hoạt động xét xử hình sự cũng như thông qua các nghị quyết liên quan đến vấn đề đấu tranh chống tội phạm như vào năm 1996, tại phiên họp của mình, Ủy ban đã thông qua 8 nghị quyết về các vấn đề:

- + Đấu tranh chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia;
- + Dự thảo công ước đấu tranh chống tội phạm khiêu dâm trẻ em, mại dâm trẻ em, nhận con nuôi nhằm mục đích sử dụng các dịch vụ của “thị trường đen” và nhận nuôi trẻ em nhằm mục đích khai thác các bộ phận của cơ thể con người;
- + Đấu tranh chống buôn bán bất hợp pháp các vũ khí nóng;
- + Đấu tranh chống tội buôn người di cư (nhập cư);
- + Về các biện pháp phổ biến sự hiểu biết trên thế giới;
- + Về các tiêu chuẩn của Liên hợp quốc trong lĩnh vực đấu tranh tội phạm.

Theo định kỳ 5 năm một lần, Ủy ban về ngăn chặn và đấu tranh chống tội phạm trước kia và Ủy ban về ngăn ngừa tội phạm và hoạt động xét xử hình sự hiện nay chuẩn bị và tiến hành Hội nghị Liên hợp quốc về đấu tranh ngăn chặn tội phạm và đối xử với các cá nhân vi phạm pháp luật trong phạm vi thẩm quyền của mình.

c. Hội nghị về ngăn chặn tội phạm và hoạt động xét xử hình sự

Từ đánh giá của cộng đồng quốc tế, Hội nghị được khẳng định là diễn đàn toàn cầu về phối hợp các nỗ lực của nhân loại trong đấu tranh chống tội phạm và thống nhất hóa luật hình sự

quốc tế. Với nhận xét này, có thể thấy Hội nghị về ngăn chặn tội phạm và hoạt động xét xử hình sự đã có một vị thế quan trọng trong hợp tác quốc tế đấu tranh chống tội phạm trên bình diện toàn cầu cũng như khu vực.

Căn cứ vào Nghị quyết 415 (V) của Đại hội đồng Liên hợp quốc ngày 01/12/1950, Hội nghị Liên hợp quốc về ngăn ngừa tội phạm và đối xử với các cá nhân vi phạm pháp luật sẽ được triệu tập 5 năm một lần. Đây là diễn đàn quốc tế toàn cầu của toàn thể cộng đồng thế giới, nơi các quốc gia và các bên tham gia khác tiến hành tổng kết hoạt động phòng chống tội phạm trên phạm vi toàn cầu và chuẩn bị đường lối, chính sách hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đấu tranh chống tội phạm cho tương lai. Từ năm 1955 đã tiến hành thường xuyên theo định kỳ Hội nghị Liên hợp quốc về ngăn chặn tội phạm và đối xử với các cá nhân vi phạm pháp luật. Hoạt động của Hội nghị được điều chỉnh theo các quy định của nghị quyết Đại hội đồng và Hội đồng kinh tế xã hội của Liên hợp quốc, các quy tắc thủ tục của Hội nghị, cũng như các quyết định hữu quan của Hội nghị được ban hành.⁽¹⁾

Theo các điều khoản của chương E “Cơ cấu tổ chức và điều hành” của chương trình hành động của Liên hợp quốc trong vấn đề ngăn chặn tội phạm được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua năm 1991, Hội nghị Liên hợp quốc về phòng chống tội phạm được xác định là cơ quan chức năng có nhiệm vụ tư vấn và đảm trách các hoạt động phục vụ cho việc:

+ Trao đổi ý kiến giữa các quốc gia, các cơ quan liên chính phủ và phi chính phủ cũng như các nhà chuyên môn độc lập;

(1). Trường Đại học MGIMO, *Giáo trình luật quốc tế*, NXB Quan hệ quốc tế, Matxcova 2000.

+ Trao đổi kinh nghiệm trong lĩnh vực nghiên cứu pháp luật và soạn thảo các chương trình có liên quan;

+ Vạch ra những khuynh hướng và vấn đề mới trong lĩnh vực phòng chống tội phạm và hoạt động xét xử hình sự;

+ Trình bày các khuyến nghị và nhận xét cho Ủy ban về ngăn ngừa tội phạm và hoạt động xét xử hình sự đối với các vấn đề riêng biệt mà Ủy ban đã chuyển giao cho Hội nghị;

+ Đưa ra các đề nghị cho Ủy ban xem xét các đề tài được ghi nhận trong chương trình nghị sự.

Hoạt động của Hội nghị được kết thúc bằng việc thông qua báo cáo tổng kết. Đây là văn kiện có tính tổng thể, bao gồm các thông tin chủ yếu về quá trình diễn ra Hội nghị, như: chương trình nghị sự, các bản báo cáo, các nghị quyết và khuyến nghị được Hội nghị thông qua. Báo cáo tổng kết được thông qua với 2/3 số phiếu của các quốc gia có mặt và tham gia bỏ phiếu. Các quyết định và nghị quyết được Hội nghị thông qua có tính chất khuyến nghị, không ràng buộc các quốc gia thành viên Hội nghị về mặt pháp lý. Tuy nhiên, các văn bản này có ý nghĩa to lớn trong việc củng cố và phát triển hợp tác quốc tế giữa các quốc gia trong lĩnh vực đấu tranh chống tội phạm hình sự, tạo thuận lợi cho việc trao đổi kinh nghiệm trong hoạt động phòng chống các loại tội phạm cụ thể, giúp đỡ soạn thảo các điều ước quốc tế mới và thống nhất hóa các văn bản pháp lý quốc tế trong lĩnh vực phòng chống tội phạm.

Dưới sự tổ chức và điều hành của Ủy ban về ngăn chặn tội phạm và xét xử hình sự, các kỳ Đại hội đã được tiến hành từ năm 1955 cho đến nay với những dấu ấn lịch sử ghi nhận quá trình phát triển hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng chống tội phạm.

Đại hội lần thứ nhất diễn ra tại Giơnevơ (Thụy Sĩ) vào năm 1955. Các bên tham gia đã thông qua các quy chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân và được Hội đồng kinh tế - xã hội chấp thuận và sau đó được pháp điển hóa trong Công ước 1966 về quyền dân sự và chính trị. Các quy chuẩn này được bổ sung vào năm 1984 bằng quy chế tố tụng, thi hành có hiệu quả các quy chuẩn tối thiểu nêu trên.

Tại Hội nghị lần thứ II diễn ra ở Luân Đôn vào năm 1960, các bên tham gia đã thảo luận các vấn đề sau đây:

+ Các biện pháp ngăn ngừa tình trạng tội phạm ở trẻ vị thành niên;

+ Việc làm cho tù nhân, tha tù nhân trước thời hạn có điều kiện;

+ Giúp đỡ các cá nhân đang thụ án phạt.

Tại Hội nghị này các quốc gia đã thông các khuyến nghị về phòng ngừa các tội phạm cụ thể tại các nước đang phát triển. Trong đó nhấn mạnh đến việc các quốc gia cần phải nghiên cứu thường xuyên cường độ và cơ cấu của tội phạm.

Hội nghị lần thứ 3 được tiến hành tại Stốckhôm (Thụy Điển) vào năm 1965, tại diễn đàn Hội nghị đã thảo luận các vấn đề về mối quan hệ biện chứng giữa tội phạm như là một hiện tượng với sự phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội của quốc gia. Các bên tham gia Hội nghị đã thông qua các khuyến nghị về đấu tranh chống tình trạng tái phạm.

Tại Hội nghị lần thứ 4 diễn ra tại Kiôtô (Nhật Bản) năm 1970 đã thảo luận vấn đề chung về tội phạm và sự phát triển. Hội nghị đã thông qua tuyên bố về ngăn chặn tội phạm và đối xử với các cá nhân vi phạm pháp luật, kêu gọi các quốc gia áp dụng các biện

pháp có hiệu quả trong việc phối hợp nỗ lực đấu tranh ngăn chặn tội phạm, đồng thời kiến nghị Liên hợp quốc và các tổ chức quốc tế khác tăng cường sự hợp tác trong lĩnh vực này.

Hội nghị lần thứ 5 được triệu tập tại Gionevơ năm 1975, đã thảo luận các vấn đề về ngăn chặn tội phạm và đấu tranh chống tội phạm. Dựa trên cơ sở Tuyên bố đã được Hội nghị thông qua về bảo vệ quyền của tất cả mọi người khỏi bị tra tấn và các loại hình đối xử và trừng phạt vô nhân tính, dã man và hạ nhục nhân phẩm khác, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua công ước quốc tế cùng tên năm 1984. Hội nghị đã bắt đầu tiến hành thảo luận Bộ luật ứng xử của các viên chức bảo vệ pháp luật đã được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua vào năm 1979.

Các kỳ hội nghị tiếp theo được tiến hành tại Caracac (Venexuela), Milan (Italia), Havana (Cuba) và Cairô (Aicập). Tại diễn đàn các Hội nghị đã thảo luận nhiều vấn đề có liên quan đến hợp tác quốc tế, đấu tranh phòng chống tội phạm, tăng cường hơn nữa hợp tác giữa các quốc gia chống tội phạm trong một tổng thể phát triển và một trật tự kinh tế quốc tế mới, xác lập chiến lược đấu tranh chống tội phạm, cụ thể các biện pháp đấu tranh chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia và xác định vai trò của luật hình sự trong bảo vệ môi trường...

Trong số các hội nghị này, đáng quan tâm và nghiên cứu là Hội nghị lần thứ 8 được tiến hành tại Havana (Cuba) vào năm 1990. Với phương châm định hướng “Hợp tác quốc tế đấu tranh chống tội phạm trong thế kỷ XXI”, Hội nghị đã quy tụ được khoảng 1400 đại biểu từ 127 quốc gia, 5 tổ chức quốc tế liên chính phủ, và 40 tổ chức quốc tế phi chính phủ. Các thành viên tham gia Hội nghị đã nhất trí với nhau rằng tình trạng tội phạm trong thời gian sắp tới sẽ gia tăng tiếp tục. Chính vì vậy tại Hội

nghị này đã thông qua được trên 50 văn kiện, nhiều hơn tổng số văn kiện được thông qua tại các Hội nghị trước đó. Các văn kiện trên đều xác lập định hướng thống nhất hóa trong lĩnh vực điều ước quốc tế về đấu tranh chống tội phạm. Trong số đó có các điều ước quốc tế mẫu các loại điều chỉnh các vấn đề dẫn độ tội phạm, tương trợ tư pháp và pháp lý trong lĩnh vực xét xử hình sự, về chuyển giao xét xử hình sự, về ngăn ngừa tội phạm xâm hại các giá trị văn hóa của các dân tộc...

Hội nghị đã yêu cầu các quốc gia nên:

+ Quy định trách nhiệm hình sự đối với hành vi tiêu hủy phế thải độc hại làm ô nhiễm môi trường và gây thiệt hại cho con người trong luật quốc gia;

+ Soạn thảo các chương trình đấu tranh chống buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy và hướng thần;

+ Tiến hành đăng ký chung có tính chất quốc gia hoặc khu vực các phán quyết của tòa án đã được tuyên bố với các tội phạm buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy, buôn lậu vũ khí, buôn bán con người, hoạt động khủng bố gây thiệt hại cho hệ thống sinh thái và các giá trị văn hóa;

+ Thảo luận các vấn đề về biện pháp có tính quốc gia hoặc quốc tế trong đấu tranh chống khủng bố và giúp đỡ các nạn nhân của hành vi tội phạm hình sự quốc tế.

Hội nghị gắn đây nhất về ngăn ngừa tội phạm và xét xử hình sự đã được tiến hành tại Băng cốc (Thái Lan) và kéo dài tới 8 ngày làm việc. Trong Hội nghị, các bên tham gia đã thảo luận các biện pháp đấu tranh chống các băng nhóm tội phạm xuyên quốc gia, vấn đề hợp tác quốc tế chống khủng bố, tội phạm tham nhũng, kinh tế và tài chính. Các vấn đề cơ bản như hợp tác thực

thi điều ước quốc tế về dẫn độ, cải cách hệ thống tư pháp, các biện pháp chống tội phạm đã được thông qua trong Hội nghị, đồng thời Hội nghị thống nhất đưa ra chương trình tiến hành đấu tranh phòng chống tội phạm trong thời hạn 15 năm. Hội nghị đã kết thúc vào ngày 25/4/2005 với việc thông qua báo cáo tổng kết của Hội nghị và Tuyên bố Băng Cốc về đấu tranh chống tội phạm.

Hội nghị Liên hợp quốc về ngăn chặn tội phạm và hoạt động xét xử hình sự được đánh giá cao trong hợp tác quốc tế chống tội phạm trên bình diện toàn cầu, có tác động và ảnh hưởng tích cực tới quá trình đấu tranh lâu dài loại bỏ vấn nạn tội phạm ra khỏi đời sống quốc tế của toàn thể nhân loại. Tham gia vào Hội nghị không chỉ có các chuyên gia của các nước mà còn bao gồm cả đại diện các tổ chức quốc tế chuyên môn của Liên hợp quốc, các tổ chức quốc tế khác và các phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc. Hội nghị đã xác định các nguyên tắc có tính chỉ đạo trong đấu tranh phòng chống tội phạm và hoạt động xét xử hình sự. Bên cạnh đó Hội nghị còn khẳng định vấn nạn tội phạm là vấn đề có tính toàn cầu, đòi hỏi phải có sự hợp tác quốc tế toàn cầu với các cấp độ phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể. Ngoài ra, theo từng giai đoạn quy định, Hội nghị đã soạn thảo các Chương trình phòng chống tội phạm và các khuyến nghị cụ thể về loại trừ các loại hình tội phạm riêng biệt, tiến hành trao đổi kinh nghiệm trong thực tiễn cũng như lý luận đấu tranh ngăn chặn và xét xử tội phạm, phối hợp các hoạt động chuyên môn chống tội phạm trong khuôn khổ Liên hợp quốc, thực hiện các biện pháp phòng ngừa cụ thể có hiệu quả đối với tình trạng tội phạm ngày càng gia tăng trong một thế giới đầy biến động tiềm ẩn nhiều nguy cơ đối với đời sống dân sự quốc tế.

Với vị trí là trung tâm điều phối toàn cầu trong cuộc chiến phòng chống tội phạm, Liên hợp quốc đã khẳng định vai trò

không thể thay thế của mình trong quá trình hợp tác quốc tế lâu dài và khó khăn nhằm ngăn ngừa cũng như trừng trị tội phạm. Thành quả đạt được là không nhỏ, nhờ vào sự nỗ lực cố gắng chung của toàn thể cộng đồng quốc tế nói chung cũng như mỗi quốc gia nói riêng. Trong khuôn khổ Liên hợp quốc, những thành công có được là nhờ sự hoạt động chức năng có hiệu quả của các cơ quan chính cũng như phụ trợ của Hệ thống Liên hợp quốc đối với vấn nạn tội phạm – một vấn đề có tính toàn cầu mới xuất hiện trong những thập niên gần đây.

II. CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ KHÁC

Hợp tác quốc tế đấu tranh phòng chống tội phạm không chỉ được thực hiện trong khuôn khổ Liên hợp quốc mà còn được tiến hành với sự tham gia tích cực, năng động của các tổ chức quốc tế khác trên bình diện kỹ thuật và chuyên môn. Vị trí và vai trò của các tổ chức quốc tế trong sự nghiệp chung chống tội phạm trên phạm vi toàn cầu là không thể bỏ qua. Sự hợp tác tích cực của các thực thể này đã tạo ra sức mạnh tổng hợp, sắc bén và đầy uy lực trong đấu tranh ngăn ngừa và trừng trị tội phạm.

Trong bối cảnh tình trạng tội phạm ngày càng gia tăng trên phạm vi toàn cầu, thể hiện mặt tiêu cực khó có thể tránh khỏi của quá trình hội nhập quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, thì cộng đồng quốc tế cần phải hợp tác chặt chẽ với nhau, thể hiện sự thống nhất ý chí trong cuộc chiến chống tội phạm không chỉ trong khuôn khổ của tổ chức quốc tế liên chính phủ mà cả trong hoạt động của các tổ chức quốc tế phi chính phủ, nơi tập trung nguồn nhân tài, vật lực chuyên môn có tính kỹ thuật phong phú và tính hiệu quả cao trong đấu tranh chống tội phạm trên phạm vi toàn cầu.

1. Các tổ chức quốc tế chuyên môn của Liên hợp quốc

Trong khuôn khổ hợp tác quốc tế toàn cầu đấu tranh chống tội phạm, một số các tổ chức quốc tế chuyên môn của Liên hợp quốc đã có vai trò, vị trí quan trọng được khẳng định trong hệ thống các thiết chế quốc tế đấu tranh ngăn ngừa và trừng trị tội phạm. Các tổ chức quốc tế này tham gia vào sự nghiệp chống vấn nạn tội phạm các loại một cách năng động trong phạm vi mục tiêu, nhiệm vụ đã được quy định tại các điều ước quốc tế thành lập chính các tổ chức quốc tế đó. Dưới sự bảo trợ tích cực và đầy trách nhiệm của chúng, một loạt các công ước quốc tế quan trọng có tính đa phương toàn cầu đấu tranh với các loại hình tội phạm cụ thể có tính chất quốc tế đã được soạn thảo và thông qua. Đồng thời các văn kiện quốc tế có tính chất khuyến nghị về chống tội phạm cũng được soạn thảo và nhất trí thông qua trong khuôn khổ hoạt động chức năng của tổ chức quốc tế.

Tổ chức lao động quốc tế (ILO) đã soạn thảo và thông qua các công ước về lao động, trong các điều ước quốc tế này ILO đã đề nghị các quốc gia thành viên và tổ chức công đoàn tiến hành các biện pháp cần thiết và thích hợp chống lại các vấn nạn lao động cưỡng bức, cũng như đấu tranh với các loại hình tội phạm khác xâm phạm đến quyền lao động của con người.

Tổ chức y tế thế giới (WHO) trong khuôn khổ nhiệm vụ, chức năng hoạt động của mình đã thường xuyên quan tâm đến các vấn đề ngăn ngừa và đề phòng các hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến các hoạt động buôn bán, phổ biến bất hợp pháp chất ma túy và các chất hướng thần. Với sự đóng góp tích cực của WHO, các điều ước quốc tế chống tội phạm ma túy đã được nhanh chóng soạn thảo và thông qua. Hiện nay các công ước này đã trở thành công cụ pháp lý quốc tế hữu hiệu trong cuộc đấu

tranh chống tội phạm ma túy trên phạm vi toàn cầu. Sự đóng góp của WHO không chỉ giới hạn trong việc bảo hộ trong quá trình triệu tập Hội nghị quốc tế để soạn thảo và thông qua các điều ước quốc tế nêu trên, mà còn được thể hiện trong các hoạt động không mệt mỏi của WHO, kêu gọi các quốc gia tích cực tham gia các điều ước quốc tế này, đảm bảo hiệu lực pháp lý của chúng trên phạm vi toàn cầu và có tính phổ cập. Bên cạnh đó, các chương trình mang tính nhân đạo xã hội nhằm mục đích tái hòa nhập cộng đồng với người lạm dụng ma túy đã được WHO khởi xướng và chỉ đạo cũng như giám sát thực hiện các chương trình này tại các quốc gia thành viên.

Trong khuôn khổ hoạt động chức năng của mình, Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế (ICAO) đã đề xướng việc soạn thảo và thông qua các công ước quốc tế về an ninh hàng không, đây là các điều ước quốc tế chống các hành vi tội phạm đe dọa và gây mất an toàn cho lưu thông hàng không quốc tế. ICAO đã triệu tập các Hội nghị ngoại giao tiến hành quá trình soạn thảo các điều ước quốc tế về an ninh hàng không và thông qua các điều ước này tại diễn đàn Hội nghị. Nhờ những hoạt động bảo trợ và tác động tích cực của ICAO, hệ thống các công ước quốc tế về hình sự hàng không đã ra đời và có hiệu lực, trở thành công cụ pháp lý bảo vệ an ninh hàng không dân dụng quốc tế. Hệ thống này bao gồm:

- Công ước Tôkiô 1963 về các tội phạm và một số hành vi khác thực hiện trên phương tiện bay;

- Công ước Lahay 1970 về trừng trị những hành vi chiếm đoạt bất hợp pháp phương tiện bay;

- Công ước Montréal năm 1971 về trừng trị những hành vi bất hợp pháp chống lại an ninh hàng không dân dụng;

- Nghị định thư Montréal 1988 về trừng trị các hành vi bạo lực bất hợp pháp tại các cảng hàng không được sử dụng cho hàng không dân dụng quốc tế. Đây là nghị định thư bổ sung cho công ước Montréal 1971.

Ngoài ra, ICAO còn thể hiện vai trò của mình trong hợp tác quốc tế chống tội phạm hàng không bằng các văn bản có tính khuyến nghị các nước thành viên tham gia tích cực vào các hoạt động bảo đảm an ninh cho lưu thông hàng không quốc tế. Như đã thông qua Phụ bản VII về an ninh hàng không... Bên cạnh đó các hoạt động có tính chất phòng ngừa tội phạm hàng không cũng đã được tiến hành trong khuôn khổ của ICAO. Hoạt động này có tính chất rộng lớn và bao trùm lên toàn bộ lưu thông hàng không cũng như tất cả các chủ thể tham gia vào quá trình lưu thông này.⁽¹⁾

Với tính chất là cơ quan chức năng bảo vệ các giá trị văn hóa và di sản thế giới cũng như các giá trị nghệ thuật, xã hội khác, UNESCO - Tổ chức giáo dục, khoa học, và văn hóa của Liên hợp quốc có mục đích hoạt động là xây dựng và củng cố hòa bình, cũng như an ninh quốc tế thông qua việc thúc đẩy hợp tác giữa các quốc gia trong các lĩnh vực giáo dục, văn hóa, khoa học và thông tin. Trong thực tiễn hoạt động của mình, UNESCO đã tổ chức quá trình hợp tác liên quốc gia về bảo vệ các giá trị văn hóa trước hành vi trộm cắp và phá hoại các di sản vô giá của các quốc gia và dân tộc.

Trong lĩnh vực đấu tranh chống tội phạm trên biển, IMCO - Tổ chức tư vấn hàng hải quốc tế trước kia và IMO- Tổ chức hàng

(1). V.P.Panđop, *Hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng chống tội phạm hình sự quốc tế*, Matxcova 1993.

hải quốc tế hiện nay là hai tổ chức quốc tế chức năng có nhiệm vụ tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực sử dụng và khai thác các vùng biển. Một loạt các điều ước quốc tế đã được soạn thảo và thông qua dưới sự bảo trợ của hai tổ chức quốc tế liên chính phủ trong lĩnh vực đảm bảo an ninh hàng hải, như Công ước quốc tế 1972 về va đâm trên biển, Công ước về thẩm quyền tài phán hình sự trong các vụ việc va đâm tàu trên biển, các Công ước quốc tế về chống ô nhiễm biển từ các nguồn khác nhau... Thời gian đầu, IMCO và sau này là IMO đã đề xuất và trực tiếp bảo trợ quá trình soạn thảo cũng như thông qua các điều ước quốc tế nêu trên nhằm mục đích bảo đảm an ninh cho môi trường biển trên phạm vi toàn cầu.

Mặt khác, trong khuôn khổ các quy định của Công ước về luật biển của Liên hợp quốc năm 1982, IMO có nghĩa vụ pháp lý phối hợp các hoạt động của các quốc gia, tăng cường và nâng cao sự hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đấu tranh với các loại hình tội phạm thực hiện trên biển cả, như tội cướp biển, phá hoại dây cáp và ống dẫn ngầm, cũng như tội gây ô nhiễm môi trường biển.

Vai trò và ảnh hưởng của các tổ chức quốc tế liên chính phủ trong đấu tranh quốc tế phòng chống tội phạm đã được cộng đồng quốc tế đánh giá cao về tính hiệu quả. Vấn đề ở đây là tăng cường và mở rộng hơn nữa hoạt động của các tổ chức quốc tế này không chỉ trong phạm vi nội bộ của từng tổ chức quốc tế mà giữa các tổ chức quốc tế với nhau trong các hoạt động có sự đan xen về chức năng của các tổ chức quốc tế đó. Có như vậy, mới đảm bảo việc nâng cao hơn nữa vai trò và ảnh hưởng của các tổ chức quốc tế liên chính phủ trong đấu tranh ngăn chặn cũng như trừng trị tội phạm.

2. Các tổ chức quốc tế phi chính phủ

Trong đấu tranh quốc tế chống tội phạm, vai trò của tổ chức quốc tế phi chính phủ ngày càng tăng và được đánh giá cao. Sự đóng góp của các tổ chức quốc tế loại này đã được khẳng định trong đời sống quốc tế với sự nhất trí cao của cộng đồng quốc tế. Mỗi tổ chức quốc tế phi chính phủ trong đấu tranh chống tội phạm là những thiết chế cố tính chuyên môn riêng biệt, chính vì vậy sự đóng góp của chúng hết sức đa dạng và phong phú góp phần đảm bảo cuộc chiến chống tội phạm trên phạm vi toàn cầu có được những kết quả đáng khích lệ mà nhân loại mong muốn.

Trong lĩnh vực thống nhất hóa luật hình sự quốc tế, cần phải kể đến Hiệp hội quốc tế về luật hình sự được thành lập vào năm 1924 dựa trên cơ sở của Liên đoàn quốc tế các chuyên gia luật hình sự. Phù hợp với quy chế của Hiệp hội, tổ chức quốc tế này có nhiệm vụ giúp đỡ các quốc gia hoàn thiện hệ thống pháp luật nước mình và các thiết chế pháp luật, đảm bảo quá trình xét xử hình sự thực sự công bằng và nhân đạo, thực hiện các dịch vụ tư vấn cho các cơ quan và tổ chức thuộc hệ thống Liên hợp quốc, chuẩn bị và tiến hành các kỳ hội nghị quốc tế theo định kỳ 5 năm một lần. Hiệp hội có quy chế tư vấn tại Hội đồng kinh tế - xã hội của Liên hợp quốc. Các hoạt động của Hiệp hội được thực hiện với sự giúp đỡ của các nhóm quốc gia- bên tham gia. Thành viên của Hiệp hội bao gồm đại diện của trên 50 quốc gia.

Tại các kỳ hội nghị của Hiệp hội đã tiến hành nghiên cứu và thảo luận các vấn đề liên quan đến dẫn độ tội phạm, trách nhiệm hình sự đối với các hành vi phổ biến bất hợp pháp các chất ma túy, tội phạm chống lại an ninh hàng không, bảo vệ quyền con người trong quá trình tố tụng hình sự, ý nghĩa pháp lý quốc tế của các phán quyết tòa án, bảo vệ môi trường bằng luật hình sự.

khủng bố và quyền ưu đãi miễn trừ quốc tế v.v.. Các vấn đề được đưa ra thảo luận Hội nghị tự nó đã nói lên phạm vi hoạt động của Hiệp hội là rất rộng, nhiều khi vượt ra ngoài khuôn khổ của luật hình sự theo đúng nghĩa của thuật ngữ pháp lý này và theo cách hiểu của các nhà khoa học pháp lý.

Hội tội phạm học quốc tế cũng có những đóng góp tích cực có tính kỹ thuật pháp lý trong đấu tranh chống tội phạm. Được thành lập vào năm 1934 và hiện nay đã có quy chế tư vấn tại Liên hợp quốc. Theo điều lệ thành lập, Hội tội phạm học quốc tế có nhiệm vụ giúp đỡ trong việc thống nhất những nỗ lực, cố gắng của các chuyên gia lý luận và thực hành về các vấn đề đấu tranh chống tội phạm và mở rộng khả năng nghiên cứu hiện tượng này. Hội tổ chức việc trao đổi giữa các chuyên gia khoa học về tội phạm trong khuôn khổ các Viện quốc gia, tiến hành các lớp tập huấn- Semina quốc tế về tội phạm học nhằm mục đích mở rộng kiến thức chuyên môn của đội ngũ cán bộ chức năng, cùng với các cơ quan quốc gia thành lập các trung tâm khoa học quốc tế về tội phạm và điều hành hoạt động của các trung tâm này, cấp các xuất học bổng và tổ chức các lớp học chuyên môn.⁽¹⁾

Trong hoạt động của Hội tội phạm học quốc tế, việc nghiên cứu khoa học có ý nghĩa rất to lớn. Mặt hoạt động này của Hội được điều hành dưới sự chỉ đạo của Ủy ban khoa học- cơ quan chuyên biệt của Hội. Ủy ban khoa học chịu sự lãnh đạo của Hội Đồng- cơ quan lãnh đạo của Hội tội phạm học quốc tế. Hiện nay thành phần của Hội bao gồm đại diện của gần 90 quốc gia.

Hội bảo vệ xã hội quốc tế được thành lập vào năm 1949, có

(1). V.P.Panóp, *Hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng chống tội phạm hình sự quốc tế*, Matxcơva 1993.

quy chế tư vấn tại Liên hợp quốc, bao gồm đại diện của gần 60 quốc gia, đây là các chuyên gia trong lĩnh vực luật hình sự, tội phạm quốc tế, tội phạm học, xã hội học, tâm lý học, tâm thần học, y học và các ngành khoa học khác. Căn cứ theo Điều 1 Quy chế của Hội quy định: Nhiệm vụ của Hội bảo vệ xã hội quốc tế là nghiên cứu các khía cạnh xã hội của tội phạm nhằm mục đích bảo vệ xã hội trước vấn nạn này cũng như các cá nhân trước khả năng thực hiện hành vi tội phạm. Tuyên truyền tư tưởng nhân đạo hóa chính sách hình sự tại các quốc gia hợp tác với Hội.

Hội bảo vệ xã hội quốc tế thực hiện các hoạt động của mình chủ yếu bằng cách chuẩn bị và tiến hành Hội nghị thường kỳ 5 năm một lần. Các hoạt động hội thảo, semina khoa học được thực hiện thường xuyên. Bên cạnh đó Hội bảo vệ xã hội quốc tế còn tăng cường hợp tác với các tổ chức và cơ quan quốc tế cũng như quốc gia trong đấu tranh phòng chống tội phạm.

Hiệp hội xã hội học quốc tế theo đuổi các mục đích nghiên cứu khoa học rộng lớn. Trong số các Ủy ban của Hiệp hội có 2 Ủy ban đảm trách các vấn đề đấu tranh chống tội phạm. Ủy ban đầu tiên là Ủy ban về xã hội học pháp luật có nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực pháp luật và điều phối các hoạt động này ở khu vực châu Âu. Trung tâm của Ủy ban này là Viện xã hội học pháp luật giành cho các nước châu Âu và được đặt tại Bruccen (Bi). Ủy ban thứ hai là Ủy ban về xã hội học nhân cách sai lệch và kiểm soát xã hội có nhiệm vụ nghiên cứu nguyên nhân phát sinh các tội phạm cụ thể liên quan đến nhân thân của người vi phạm pháp luật.

Trong số các tổ chức quốc tế phi chính phủ khác tham gia vào quá trình hợp tác quốc tế chống tội phạm, cần phải tính đến tổ chức quốc tế thực hiện các hoạt động có tính chất nhân đạo, như

Hiệp hội quốc tế giúp đỡ tù nhân, Tổ chức ân xá quốc tế, Trung tâm quốc tế ngăn chặn tội phạm Montréal, Hiệp hội cảnh sát toàn cầu, Liên đoàn quốc tế quyền con người v.v.. Ngoài ra, các tổ chức quốc tế phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực chuyên môn pháp luật cũng có nhiều đóng góp trong hợp tác quốc tế đấu tranh chống tội phạm như: Hiệp hội luật gia dân chủ quốc tế, Ủy ban luật gia quốc tế, Liên đoàn nữ luật gia quốc tế, Hiệp hội thẩm phán quốc tế về các vụ việc trẻ vị thành niên...

Nhìn chung các tổ chức quốc tế phi chính phủ có vai trò quan trọng trong lĩnh vực đấu tranh quốc tế phòng chống các tội phạm có tính chất quốc tế cũng như tăng cường hợp tác toàn cầu chống các loại hình tội phạm hình sự chung. Chính đặc thù của các loại tội phạm này đã đụng chạm tới toàn bộ mối liên hệ tác động biện chứng “cá thể - xã hội - quốc gia - cộng đồng quốc tế” và vì vậy đòi hỏi phải có sự nỗ lực, cố gắng không chỉ của các cơ quan quốc tế, cơ quan quốc gia, các tổ chức quốc tế liên chính phủ hoặc phi chính phủ, mà còn cả cộng đồng xã hội nói chung bao gồm tất cả các tầng lớp xã hội trong sự nghiệp đấu tranh vì ổn định và hòa bình, an ninh quốc tế. Vai trò của cộng đồng xã hội cần phải được đánh giá đúng và động viên kịp thời trong cuộc chiến chống tội phạm.

III. TỔ CHỨC CẢNH SÁT HÌNH SỰ QUỐC TẾ (INTERPOL)

Tổ chức quốc tế trực tiếp tham gia đấu tranh chống tội phạm có tính chất quốc tế là Tổ chức cảnh sát hình sự quốc tế (Interpol). Đây là tổ chức quốc tế đảm trách nhiệm vụ phòng chống tội phạm bằng biện pháp, phương thức mở rộng và tăng cường hợp tác quốc tế của các lực lượng cảnh sát các nước khác nhau. Biểu tượng của Interpol là một huy hiệu lớn hình quả địa cầu, chiếc cân công lý

của nữ thần Fêmađa và thanh kiếm trừng phạt biểu tượng của pháp luật. Biểu tượng này thể hiện cho hòa bình - hợp tác - hữu nghị - nhân danh công lý.

1. Quá trình hình thành và phát triển của Interpol

Vào những năm cuối của thế kỷ XIX các tổ chức, băng nhóm tội phạm quốc tế xuất hiện ngày càng nhiều và hoạt động trên phạm vi rộng liên quốc gia, đã gây ra nhiều xáo trộn và tâm trạng bất an trong đời sống dân sự quốc tế. Trước tình hình đó, vấn đề hợp tác quốc tế của lực lượng cảnh sát các nước trở nên vô cùng cấp thiết, nhiều hội nghị ngoại giao quốc tế đã được triệu tập, như Hội nghị liên đoàn luật hình sự quốc tế năm 1889; Hội nghị của tổ chức khoa học hình sự quốc tế năm 1905 tại Hambuóc (Đức)... Tuy nhiên, tất cả các hội nghị này mới chỉ đi đến việc đưa ra những tuyên bố có tính chất kêu gọi, khuyến cáo chứ không đưa ra được những cam kết pháp lý cụ thể nào.

Tháng 4 năm 1914, theo sáng kiến riêng của ông hoàng Albert đệ nhất của Công quốc Mônacô, Hội nghị cảnh sát quốc tế đã được tiến hành tại chính quốc gia này, Hội nghị là nơi gặp gỡ của các chuyên gia cảnh sát đại diện cho 26 quốc gia ở châu Á, châu Âu và Trung - Nam Mỹ. Tại diễn đàn Hội nghị, các đại diện quốc gia đã thảo luận các vấn đề có liên quan và nhất trí thành lập một trung tâm lưu trữ và tố tụng dẫn độ tội phạm giữa các quốc gia. Tuy nhiên, Đại chiến thế giới lần thứ nhất đã làm cho các cam kết quốc tế được thông qua tại Hội nghị không được thực hiện đầy đủ và trọn vẹn.

Ngày 7/9/1923, Hội nghị cảnh sát quốc tế đã được triệu tập tại Viên (Áo) với sự tham gia của 138 đại diện cảnh sát của hơn 20 quốc gia, trong đó chủ yếu là các nước châu Âu và Nhật Bản,

Trung Quốc và Hoa Kỳ. Tại Hội nghị đã thông qua quyết định thành lập Ủy ban cảnh sát hình sự quốc tế và quy chế của nó. Cơ quan quốc tế này được coi là tổ chức tiền thân của Interpol. Chính vì vậy ngày 7/9/1923 được coi là ngày ra đời tổ chức cảnh sát hình sự quốc tế. Giai đoạn từ khi thành lập cho đến năm 1941 được coi là thời kỳ xây dựng cơ cấu tổ chức và pháp lý của Ủy ban cảnh sát hình sự quốc tế. Trong khuôn khổ hoạt động của Ủy ban đã xây dựng được hệ thống danh sách “các cá nhân đặc biệt nguy hiểm” và tàng thư lưu trữ “các tội phạm quốc tế” mà tính đến thập niên 30 đã bao gồm trên 100 nghìn cá nhân. Ngoài ra, hoạt động của Ủy ban trong thời gian này chủ yếu là hợp tác quốc tế trong lĩnh vực trao đổi thông tin.

Đại chiến thế giới lần thứ 2 đã làm gián đoạn hoạt động của Ủy ban cảnh sát hình sự quốc tế. Sau chiến tranh, lãnh đạo lực lượng cảnh sát của 17 quốc gia đã đề xuất sáng kiến phục hồi lại hoạt động của tổ chức này. Vào năm 1946 theo sáng kiến trên, hội nghị quốc tế đã được triệu tập tại Bruccen (Bi). Tại hội nghị, đại diện các quốc gia đã phê chuẩn các quy định tạm thời về mục đích, nhiệm vụ và nguyên tắc hoạt động của mình thay thế cho Quy chế được thông qua năm 1923. Tuy nhiên cả Quy chế năm 1923 lẫn các quy định tạm thời đã không đáp ứng kịp với đòi hỏi và thực tế đời sống hiện đại. Vì vậy vào năm 1954, các bên tham gia kỳ họp thường niên của Ủy ban thông qua quyết định soạn thảo và biểu quyết quy chế mới của tổ chức và quy chế này đã được các quốc gia chấp nhận tại Viên năm 1956 và đổi tên Ủy ban thành Tổ chức cảnh sát hình sự quốc tế (Interpol) đóng trụ sở tại thành phố Liông (Pháp).

Căn cứ theo Điều 4 Quy chế Interpol, bất kỳ quốc gia nào

cũng có thể ủy quyền cho cơ quan cảnh sát nước mình tham gia vào Tổ chức cảnh sát hình sự quốc tế này với tư cách là thành viên. Đơn xin gia nhập phải gửi cho Tổng thư ký Interpol. Quyết định cho phép trở thành thành viên phải được Interpol thông qua với 2/3 số phiếu. Số lượng các quốc gia thành viên của tổ chức quốc tế này ngày càng gia tăng nhanh chóng do có sự đánh giá cao vai trò, vị trí và hiệu quả của nó trong đời sống quốc tế từ phía các quốc gia.

Cho đến trước năm 1982, Interpol chỉ có quy chế của tổ chức quốc tế phi chính phủ trong quan hệ quốc tế, nhưng từ năm 1982 cho đến nay Interpol đã trở thành một tổ chức quốc tế liên chính phủ, trở thành chủ thể của luật quốc tế, có quyền năng chủ thể trong các hoạt động cũng như các quan hệ pháp lý quốc tế với các chủ thể khác của luật quốc tế.⁽¹⁾

Hiện nay Interpol có 184 quốc gia thành viên.

2. Mục đích và các nguyên tắc hoạt động của Interpol

Theo Điều 2 Quy chế, Tổ chức cảnh sát hình sự quốc tế có các mục đích hoạt động sau đây:

- Đảm bảo và phát triển sự hợp tác với quy mô lớn giữa tất cả các cơ quan hình sự trong phạm vi khuôn khổ pháp luật hiện hành của các nước và theo tinh thần Tuyên bố chung về quyền con người;

- Thành lập và phát triển các cơ quan có khả năng nhanh chóng và hiệu quả trong đấu tranh phòng chống tội phạm hình sự.

Bên cạnh đó, Quy chế của Interpol còn nghiêm cấm không

(1). Trường Đại học MGIMO, *Giáo trình luật quốc tế*, NXB Quan hệ quốc tế, Matxcova 2000.

cho phép to chức quốc tế này thực hiện các hoạt động can thiệp bất kỳ hoặc có tính chất chính trị, quân sự, tôn giáo và chủng tộc trong quá trình thực thi các chức năng và nhiệm vụ của mình theo Quy chế. Cần lưu ý, các mục đích nêu trên cũng chính là nhiệm vụ, là sứ mệnh của Interpol trong hoạt động tác nghiệp của mình.

Hợp tác quốc tế trong khuôn khổ Interpol được xây dựng dựa trên cơ sở các nguyên tắc chuyên biệt sau đây:

- + Có thể tham gia vào hợp tác không chỉ là văn phòng Interpol quốc gia mà còn bao gồm tất cả các cơ quan và tổ chức khác của quốc gia, nói cách khác bất kỳ cơ quan nào của quốc gia có thẩm quyền truy nã hình sự đều có thể sử dụng lợi ích từ sự hợp tác quốc tế không phụ thuộc vào tên gọi hoặc địa vụ pháp lý của mình;

- + Sự hợp tác của các quốc gia phải được xây dựng dựa trên cơ sở tổ chức và pháp lý quốc tế ổn định và bền vững. Vì vậy, Quy chế Interpol đã xác lập cơ cấu và chức năng, nhiệm vụ của các văn phòng Interpol quốc gia, đây là cơ quan đảm bảo sự hợp tác quốc tế liên tục và nhanh chóng trong đấu tranh phòng chống tội phạm trong phạm vi toàn cầu;

- + Sự hợp tác phải trên tinh thần có đi có lại và nghĩa vụ bắt buộc đối với từng cơ quan cảnh sát, thi hành rõ ràng các yêu cầu, đề nghị được gửi tới các cơ quan này từ Tổng thư ký và các cơ quan đối tác của các quốc gia khác;

- + Hợp tác quốc tế đấu tranh chống tội phạm chỉ được thực hiện đối với các vụ việc hình sự về tội phạm hình sự quốc tế chung. Theo Điều 3 Quy chế Interpol, các bên có quyền không thực hiện sự trợ giúp trong các vụ việc có tính chất chính trị, quân sự, tôn giáo và chủng tộc;

+ Sự hợp tác không chỉ được giới hạn trong phạm vi hoạt động có tính chất trừng phạt của cảnh sát hình sự quốc gia và Interpol mà hoạt động của các cơ quan này cần mở rộng góp phần ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật bằng việc tham gia tích cực vào quá trình giáo dục ý thức pháp luật;

+ Quá trình hợp tác trong đấu tranh chống tội phạm phải được điều chỉnh không chỉ bằng các quy định của Quy chế và Điều lệ của Interpol, mà còn bằng các quy phạm của luật hình sự, luật tố tụng hình sự, luật giáo dục và các ngành luật khác của hệ thống luật quốc gia.

Tuân thủ các mục đích và nguyên tắc hoạt động của Interpol là kim chỉ nam cho toàn bộ hoạt động, là chìa khóa thành công trong sự nghiệp đấu tranh chống tội phạm của Interpol.

3. Cơ cấu tổ chức của Interpol

Tổ chức cảnh sát hình sự quốc tế có hệ thống cơ cấu tổ chức hoàn chỉnh và chặt chẽ, đáp ứng tốt cho hoạt động chức năng của tổ chức này. Interpol bao gồm các cơ quan: Đại hội đồng, Ủy ban hành pháp, Ban thư ký, Văn phòng trung tâm quốc gia, Viện cố vấn.

a. Đại hội đồng

Cơ quan cấp cao nhất của Interpol là Đại hội đồng, thành phần của cơ quan này bao gồm đại diện của tất cả các quốc gia thành viên. Mỗi quốc gia có quyền cử phái đoàn đại diện của nước mình tham gia các kỳ họp của Đại hội đồng. Phái đoàn bao gồm các quan chức cảnh sát cấp cao, đảm trách các công vụ liên quan đến hoạt động của Interpol, và các chuyên viên về những vấn đề cụ thể.

Mỗi quốc gia có một lá phiếu tại các lần biểu quyết của Đại hội đồng. Tất cả các quyết định của cơ quan này được thông qua với đa số phiếu thông thường, trừ các vấn đề về thay đổi, bổ sung Quy chế, công nhận thành viên mới, bầu chọn chủ tịch Interpol và một số vấn đề khác đòi hỏi phải đạt 2/3 số phiếu. Đại hội đồng Interpol tiến hành các kỳ họp hàng năm thường vào mùa thu.

Theo Quy chế Interpol, Đại hội đồng có thể thông qua quyết định về bất kỳ vấn đề nào trong hoạt động của Tổ chức cảnh sát hình sự quốc tế, có quyền xác lập các nguyên tắc chung trong hợp tác giữa các cơ quan cảnh sát các nước trong khuôn khổ Interpol, tiến hành các biện pháp nhằm thực hiện sự hợp tác chung này. Đại hội đồng thông qua các quyết định công nhận thành viên mới của Interpol, nghiên cứu và thông qua chương trình hành động cho năm tới, bầu chọn các quan chức của Interpol, phê chuẩn ngân sách.

Với mục đích thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình tổ chức cảnh sát hình sự quốc tế trong khuôn khổ quyền lực của Đại hội đồng đã thành lập các Ủy ban đảm trách nghiên cứu các vấn đề chuyên môn cụ thể. Các Ủy ban này bao gồm 2 loại: Ủy ban thường trực và Ủy ban lâm thời.

Các quyết định được Đại hội đồng Interpol thông qua dưới hình thức nghị quyết. Các nghị quyết liên quan đến Tổng thư ký Interpol có tính chất bắt buộc, còn đối với các cơ quan cảnh sát và nhà nước của các quốc gia thành viên thì các nghị quyết này chỉ có tính chất khuyến nghị, không có hiệu lực bắt buộc.

Dưới sự bảo trợ của Tổ chức cảnh sát hình sự quốc tế, các hội nghị khu vực của các quốc gia thành viên được tiến hành, tại diễn đàn hội nghị các vấn đề hợp tác khu vực đã được mang ra thảo luận, các ý kiến được xây dựng và quan điểm của các quốc gia trong khu

vực về vấn đề cụ thể được khởi thảo nhằm mục đích đấu tranh phòng chống tội phạm trong khu vực.

b. Ủy ban hành pháp

Đây là cơ quan được bầu chọn của Interpol, thực hiện các chức năng của Đại hội đồng trong thời gian giữa các kỳ họp của cơ quan này. Theo các quy định có liên quan của Quy chế, Ủy ban hành pháp tiến hành việc kiểm soát các hoạt động chức năng của Tổng thư ký và quá trình thi hành các quyết định của Đại hội đồng, trình bày các kế hoạch công tác và kiến nghị cho cơ quan cấp cao nhất này. Ủy ban hành pháp tiến hành các phiên họp ít nhất là một lần trong một năm theo đề nghị của Chủ tịch Tổ chức cảnh sát hình sự quốc tế.

Thành phần của Ủy ban hành pháp bao gồm chủ tịch Interpol, ba phó chủ tịch và 9 ủy viên, được bầu chọn theo nguyên tắc công bằng về đại diện theo khu vực địa lý. Mỗi phó chủ tịch đại diện cho một châu lục khác nhau trong Ủy ban hành pháp. Bên cạnh đó, toàn bộ các thành viên của Ủy ban phải là công dân của các nước khác nhau. Chủ tịch Interpol có nhiệm kỳ 4 năm, phó chủ tịch có nhiệm kỳ 3 năm, sau khi hết nhiệm kỳ họ không được bầu lại vào chính các chức vụ này hoặc vị trí ủy viên trong Ủy ban hành pháp. Các ủy viên có nhiệm kỳ 3 năm, sau khi hết thời hạn nhiệm kỳ các cá nhân này không thể được bầu lại ngay vào chính chức vụ ủy viên của Ủy ban hành pháp. Hàng năm theo trình tự luân phiên sẽ có 3 ủy viên rời khỏi chức vụ đang đảm nhiệm trong Ủy ban. Trong quá trình thực hiện chức trách của mình các thành viên Ủy ban hành pháp hoạt động với tư cách là đại diện của Interpol, chứ không đại diện cho quốc gia của mình.

Chủ tịch Interpol chủ trì các phiên họp của Đại hội đồng và

Ủy ban hành pháp, có quyền giám sát nhằm mục đích đảm bảo hoạt động của Tổ chức này phù hợp với các quyết định của Đại hội đồng và Ủy ban hành pháp Interpol, duy trì mối quan hệ làm việc trực tiếp và thường xuyên với Tổng thư ký Interpol.

c. Ban thư ký

Ban thư ký là cơ quan hành chính của Tổ chức cảnh sát hình sự quốc tế. Thành phần Ban thư ký bao gồm: Tổng thư ký, các chuyên viên và các nhân viên hành chính. Ban thư ký thực hiện các chức năng và nhiệm vụ sau đây:

+ Thi hành các quyết định của Đại hội đồng và Ủy ban hành pháp;

+ Là trung tâm quốc tế về đấu tranh chống tội phạm, đồng thời là trung tâm chuyên môn và thông tin;

+ Thực hiện sự quản lý điều hành về mặt hành chính và kỹ thuật các hoạt động Interpol;

+ Duy trì mối quan hệ công tác với các cơ quan quốc gia và quốc tế, cũng như với các văn phòng Interpol quốc gia.

Trong khi thực hiện các nhiệm vụ, chức năng của mình toàn bộ viên chức của Interpol hoạt động với tư cách cá nhân, không đại diện cho bất kỳ thực thể nào, kể cả quốc gia mà họ là công dân. Theo kiến nghị của Ủy ban hành pháp, Đại hội đồng Interpol sẽ tiến hành bầu chọn Tổng thư ký với nhiệm kỳ 5 năm. Thẩm quyền của Tổng thư ký có thể được gia hạn ở các nhiệm kỳ tiếp theo, tuy nhiên khi đã 65 tuổi thì Tổng thư ký buộc phải rời bỏ chức vụ của mình. Tổng thư ký phải là cá nhân có uy tín, năng lực về các vấn đề hoạt động của cảnh sát, có như vậy việc điều hành hoạt động chống tội phạm mới đạt hiệu quả theo yêu cầu.

Tổng thư ký chỉ đạo các hoạt động của Ban thư ký Interpol, có quyền sử dụng các phương tiện, ngân sách của Tổ chức này. Có quyền đưa ra các kiến nghị và dự án hoạt động của Interpol cho Ủy ban hành pháp và Đại hội đồng xem xét nghiên cứu. Tổng thư ký được quyền tham gia vào các cuộc họp thảo luận của tất cả các cơ quan thuộc Interpol.

Nhằm mục đích nghiên cứu các vấn đề khoa học cụ thể, Tổng thư ký Interpol được quyền mời các chuyên gia đảm nhiệm chức năng tư vấn cho Ủy ban hành pháp với thời hạn 3 năm. Các vấn đề chuyên biệt, cụ thể cần đến sự tư vấn của các chuyên gia như vấn đề liên quan đến nguyên tắc đấu tranh chống tội phạm buôn bán bất hợp pháp ma túy, tội phạm trẻ vị thành niên, tội phạm là phụ nữ v.v..

Hiện nay, trong cơ cấu tổ chức của Ban thư ký bao gồm 4 phòng: phòng hành chính (thực hiện công vụ và tài liệu); phòng cảnh sát (phối hợp các hoạt động của cơ quan cảnh sát quốc gia các nước thành viên); phòng nghiên cứu khoa học (có nhiệm vụ chuẩn bị dự thảo các văn kiện, tổ chức cho Interpol tham gia vào các công việc của các tổ chức quốc tế khác, phân tích các thông tin dữ liệu); phòng đảm bảo kỹ thuật có chức năng phục vụ thông tin liên lạc và phân tích các dữ liệu, tài liệu có liên quan.

Trong số 4 phòng chuyên môn của Ban thư ký, đáng quan tâm nhất là hoạt động của phòng cảnh sát có trách nhiệm phối hợp các hoạt động tác nghiệp giữa các cơ quan cảnh sát quốc gia của các nước thành viên trong đấu tranh chống tội phạm hình sự quốc tế (tội phạm có tính chất quốc tế). Trong thành phần của phòng cảnh sát có các tiểu ban chống buôn lậu vũ khí, chống khủng bố quốc tế, chống tội phạm làm tiền giả. Ngoài ra phòng

cảnh sát còn có một tiểu ban đặc biệt có nhiệm vụ tổng hợp và phân tích các thông tin về buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy, tiểu ban đặc biệt có một bộ phận lãnh đạo với đơn vị đặc biệt đóng tại Băng cốc (Thái Lan) có nhiệm vụ liên lạc và hợp tác: nhóm tiến hành chiến dịch; nhóm điều tra. Hoạt động của phòng cảnh sát nhận được sự giúp đỡ lớn lao từ phía các cơ quan chống buôn lậu ma túy của địa phương.

d. Văn phòng Interpol quốc gia (Văn phòng trung tâm quốc gia)

Đây là cơ quan chức năng được thành lập trong bộ máy tổ chức của lực lượng cảnh sát của mỗi quốc gia thành viên Interpol. Chúng là trung tâm hợp tác quốc tế của các quốc gia trong đấu tranh chống tội phạm, là các căn cứ hậu thuẫn vững chắc của Interpol tại các vùng, khu vực địa phương. Như đã nhấn mạnh thông qua thực tiễn và lý luận, văn phòng Interpol quốc gia được coi là cơ quan hoạt động thường trực của Interpol tại mỗi quốc gia, đồng thời cũng là cơ quan cảnh sát của chính quốc gia thành viên này, có quyền hạn rộng lớn trong lĩnh vực đấu tranh chống tội phạm. Đây là đặc thù thể hiện tính khác biệt của Interpol so với các tổ chức quốc tế liên chính phủ khác, bởi vì không có tổ chức quốc tế nào lại có cơ quan nằm trong cấu trúc tổ chức của nó như văn phòng Interpol quốc gia. Được coi là điểm tựa ổn định, đáng tin cậy của hợp tác cảnh sát quốc tế, văn phòng Interpol quốc gia đã duy trì mối quan hệ cộng tác với tòa án, viện công tố, lực lượng hải quan và cảnh sát cửa khẩu tại nước mình. Trên bình diện quốc tế, mỗi văn phòng Interpol quốc gia duy trì quan hệ hợp tác với văn phòng Interpol của các nước khác và với Tổng thư ký.

Dựa trên mạng lưới các văn phòng Interpol quốc gia, hoạt động chống tội phạm của tổ chức cảnh sát hình sự quốc tế đã đạt được thành công đáng khích lệ trong hợp tác quốc tế. Hiệu quả tích cực này có được là nhờ lộ trình tác nghiệp được hình thành trong khuôn khổ Interpol với sự năng động trong hợp tác của các văn phòng Interpol quốc gia. Trước hết các yêu cầu và đề nghị của văn phòng Ban thư ký và các văn phòng Interpol quốc gia của các nước được gửi trực tiếp đến cho văn phòng Interpol quốc gia có liên quan, chứ không phải gửi đến Bộ ngoại giao hoặc bộ, ngành hữu quan khác của nước này. Ngay lập tức, lãnh đạo văn phòng Interpol quốc gia sẽ ra mệnh lệnh cho cấp dưới có thẩm quyền thực hiện các yêu cầu và kiến nghị nêu trên trong một thời hạn quy định. Bằng lộ trình làm việc như vậy, tính phản ứng nhanh và hiệu quả cao là nét thể hiện đầy thuyết phục trong hoạt động của văn phòng Interpol nói riêng và toàn bộ Interpol nói chung.

Tại kỳ họp thứ 34 của Đại hội đồng Interpol vào năm 1965, các thành viên của tổ chức quốc tế này đã nhất trí thông qua việc bổ sung định hướng hoạt động cho các văn phòng Interpol quốc gia, theo đó văn phòng Interpol quốc gia với tư cách là đại diện của Interpol tại quốc gia cố gắng đạt được sự tham gia tích cực của lực lượng cảnh sát quốc gia vào các công việc của Interpol, giải thích các điều kiện và nguyên tắc hợp tác cảnh sát quốc tế trong hệ thống tổ chức Interpol. Bên cạnh đó, văn phòng Interpol quốc gia phải là trung tâm tuyên truyền đường lối, chính sách của tổ chức Interpol, là người khởi xướng và chỉ đạo việc thực thi hành các quyết định của Đại hội đồng Interpol trong cuộc sống.

e. Viện cố vấn

Theo Điều 34 Quy chế Interpol, Viện cố vấn có nhiệm vụ

nghiên cứu chuyên sâu các vấn đề riêng biệt, như vấn đề đấu tranh chống buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy và chất hướng thần, tội phạm trong tuổi vị thành niên, xác định và truy tìm vũ khí nóng (súng đạn), áp dụng kỹ thuật điện tử tin học trong hoạt động chuyên môn của cảnh sát, chuyển giao bản mô tả các dấu vân tay...

Tổng thư ký có quyền yêu cầu các chuyên gia trong số học giả có uy tín chuyên môn cao trong lĩnh vực tác nghiệp hình sự cụ thể giữ nhiệm vụ chuyên môn tư vấn trong Viện cố vấn, sau khi đã được sự đồng ý của họ. Đại hội đồng Interpol sẽ ra quyết định bổ nhiệm này với thời hạn 3 năm. Việc bãi chức của chuyên viên tư vấn trước thời hạn quy định chỉ được thi hành sau khi đã có quyết định của Đại hội đồng Interpol.

Viện cố vấn với thành phần là các chuyên viên tư vấn được tuyển chọn theo trình tự nêu trên, thực hiện các hoạt động nghiên cứu và các hoạt động tư vấn – cố vấn khác ngay tại ngay trụ sở của Interpol hoặc tại nơi làm việc chính hay nơi cư trú tại nước mình. Các chuyên viên tư vấn có quyền tham dự các phiên họp của Đại hội đồng Interpol với tư cách là quan sát viên, và theo yêu cầu của Chủ tịch Tổ chức Interpol, họ có thể tham gia thảo luận các vấn đề thuộc chương trình nghị sự.

4. Các lĩnh vực hoạt động chủ yếu của Interpol

Theo thời gian, Tổ chức cảnh sát hình sự quốc tế đã ra đời và phát triển cho đến nay đã được trên 80 năm trong tình hình quốc tế có nhiều biến động, nhất là những thập niên cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI, làn sóng tội phạm gia tăng với tốc độ chóng mặt kể cả loại tội phạm quốc tế, tội phạm hình sự quốc tế lẫn tội phạm hình sự chung với nhiều biến dạng, cùng thủ đoạn phương tiện thực hiện ngày càng tinh vi và hiện đại. Thế giới đã chứng

kiến nhiều sự kiện đau lòng, nhiều mất mát đau thương mà dân thường phải gánh chịu trước làn sóng bạo lực tội phạm diễn ra trên hầu hết các châu lục. Chính vì vậy, các định hướng hoạt động chủ yếu của Interpol nhằm vào các lĩnh vực: Tiến hành truy nã quốc tế các cá nhân tội phạm và tìm kiếm những người bị mất tích, truy tìm các tài sản bị đánh cắp; Thực hiện hoạt động đăng ký và bảo quản các thông tin về “các cá nhân tội phạm quốc tế” và tội phạm có tính chất quốc tế.

Với tư cách là trung tâm phối hợp hành động, Interpol đã điều phối truy nã quốc tế các tên tội phạm. Mỗi khi nhận được yêu cầu của cơ quan cảnh sát quốc gia về tiến hành truy nã các cá nhân tội phạm chạy trốn khỏi nước mình, ngay lập tức Interpol trong phạm vi thẩm quyền của mình tiến hành các hoạt động điều phối cơ quan cảnh sát các nước truy nã tội phạm theo yêu cầu. Trong loại hình hoạt động tác nghiệp này, Interpol thực hiện 4 dạng tác nghiệp chuyên môn sau:

- + Truy nã tội phạm, tiến hành bắt giữ và trao trả tội phạm cho nước yêu cầu;
- + Theo dõi những nghi phạm và tội phạm, trường hợp này có thể bao gồm cả truy nã tội phạm;
- + Truy tìm những người bị mất tích;
- + Truy tìm tài sản có giá trị bị đánh cắp.

Tại tổng hành dinh của Interpol sử dụng các loại “thông báo quốc tế khác nhau” để thông báo cho các quốc gia thành viên về các vấn đề liên quan đến tội phạm nói chung trên phạm vi toàn cầu. Tính chất và mức độ của vấn đề cần thông báo được biểu thị bằng màu sắc được ký hiệu trên văn bản ở góc phải: “màu đỏ” lệnh cho quốc gia thành viên phải phối hợp truy nã hình sự các cá

nhân phạm tội, tiến hành bắt giữ và chuyển giao tội phạm; “màu xanh” yêu cầu nước thành viên theo dõi nghi phạm; “màu đỏ và xanh” yêu cầu một số quốc gia theo dõi nghi phạm, còn đối với một số nước khác là theo dõi và bắt giữ.

Trong trường hợp truy nã, bắt giữ và chuyển giao tội phạm, Interpol sử dụng “lệnh truy nã đỏ” được gửi cho tất cả các quốc gia thành viên của Tổ chức với yêu cầu bắt giữ và dẫn độ cho quốc gia đưa ra yêu cầu truy nã.

Trường hợp truy nã tội phạm và theo dõi nghi phạm, Interpol phát lệnh “truy nã xanh” và “truy nã đỏ và xanh”. Lệnh “truy nã xanh” được đưa ra đối với các quốc gia thành viên yêu cầu họ theo dõi và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền về hành vi của những người bị tình nghi phạm tội, còn lệnh “truy nã đỏ và xanh” đưa ra hai yêu cầu đối với hai nhóm quốc gia khác nhau, nhóm thứ nhất được yêu cầu từ Interpol tiến hành các hoạt động theo dõi và giám sát nghi phạm, nhóm quốc gia thứ hai được quyền tiến hành giám sát và bắt giữ sau khi nhận được lệnh truy nã của Interpol.

Đối với trường hợp truy tìm người bị mất tích, Interpol sử dụng 2 loại lệnh: truy nã màu lam và truy nã màu đen. Lệnh truy nã màu lam được gửi cho các quốc gia thành viên Interpol, khi người mất tích được biết đã vượt ra khỏi biên giới quốc gia để nghị truy tìm. Lệnh truy nã màu đen được gửi tới các quốc gia thành viên với yêu cầu nhận dạng xác chết theo ảnh được gửi kèm theo cùng với bản dữ liệu nhận dạng về xác chết không rõ lai lịch.

Trong trường hợp truy tìm tài sản giá trị bị mất cắp, để đảm bảo thuận lợi cho việc tìm kiếm, Interpol đề nghị các quốc gia thành viên lập danh mục các giá trị nghệ thuật và các tác phẩm

nghệ thuật khác cùng với ảnh của các giá trị này (nhằm mục đích tạo trở ngại trong mua – bán và vận chuyển đồ ăn cấp ra nước ngoài). Ban thư ký Interpol sẽ lập danh mục các vụ trộm cắp các giá trị nghệ thuật cùng các cá nhân tham gia vào hành vi tội phạm này, đồng thời Interpol công bố lệnh truy tìm tài sản giá trị bị mất cắp. Để đảm bảo kết quả trong việc truy tìm Interpol phát hành bản tin ghi nhận danh sách các tác phẩm, các giá trị nghệ thuật phải truy tìm và ảnh các đồ vật, tài sản này, các tài liệu này sẽ được gửi cho các quốc gia thành viên. Các văn phòng Interpol quốc gia căn cứ theo kiến nghị của Interpol sẽ tổ chức việc theo dõi các cá nhân chuyên mua và bán các tài sản truy tìm. Các đơn vị đặc biệt được thành lập có trách nhiệm truy tìm các tài sản giá trị bị đánh cắp trong cơ cấu tổ chức cảnh sát quốc gia cũng như hải quan quốc gia.

Trong các loại lệnh truy nã, truy tìm của Interpol, thì lệnh truy nã đỏ là quy ước truy nã phổ biến và nổi tiếng nhất, đồng thời đây cũng là giấy chứng nhận bắt giữ hình sự mang tính chất tạm thời. Lệnh truy nã đỏ chính thức được phát hành ra và có hiệu lực sau khi Trưởng văn phòng Interpol quốc gia yêu cầu truy nã và Tổng thư ký Interpol đã ký lệnh.

Trong lệnh truy nã đỏ ngoài ảnh đối tượng truy nã còn bao gồm 2 phần nội dung chủ yếu. Phần thứ nhất ghi nhận những thông tin liên quan đến nhân thân của đối tượng bị truy nã, như: họ tên, quốc tịch, đặc điểm nhận dạng, vân tay, số hộ chiếu, số chứng minh thư. Phần thứ hai là phần chứa đựng những thông tin tư pháp thông báo quá trình và hoàn cảnh phạm tội và những căn cứ pháp lý tiến hành bắt giữ đối tượng, như: trích yếu vụ án, tội danh, các điều khoản pháp lý tiến hành hoạt động tư pháp, lệnh bắt giữ, bản án và thời gian có hiệu lực của bản án... Trong thời

hạn một tuần, lệnh truy nã đỏ sẽ được Tổng thư ký tổ chức Interpol xem xét, sau đó chuyển cho các chuyên gia pháp luật của Interpol thẩm định kỹ càng mới ký duyệt và chính thức có hiệu lực tại lãnh thổ các quốc gia thành viên. Tuy nhiên trong vụ án đặc biệt nghiêm trọng và khẩn cấp thì quy định ký duyệt và phát lệnh truy nã đỏ được rút ngắn để đảm bảo không xảy ra những hậu quả tiêu cực do sự chậm trễ.

Theo thống kê của Interpol năm 2003 đã phát 2122 lệnh truy nã các loại, trong đó có 1207 lệnh truy nã đỏ và 1960 cá nhân tội phạm bị truy nã đã bị bắt giữ. Trong năm 2004, tất cả các quốc gia thành viên Interpol đã đưa ra 70.000 đề nghị Interpol ra lệnh truy nã đỏ, trong đó Trung Quốc là quốc gia đề nghị số lượng nhiều nhất với 1620 lệnh truy nã đỏ.

Trên bình diện kỹ thuật truyền tải, hệ thống lệnh truy nã toàn cầu của Interpol được chia làm 2 cấp độ truyền tải khác nhau giành cho các đối tượng sử dụng khác loại. Cấp độ thứ nhất là mạng truyền tải công cộng được phát rộng rãi trên mạng INTERNET. Cấp độ thứ hai là mạng thông tin nội bộ của Interpol ngoài việc cung cấp những thông tin về các cá nhân tội phạm đang bị truy nã nói chung, còn đăng tải những trường hợp truy nã đặc biệt. Từ mạng nội bộ của tổ chức Interpol các trung tâm chức năng của các nước thành viên Interpol truyền tải những thông tin về đối tượng phạm tội bị truy nã về mạng nội bộ của các cơ quan bảo vệ pháp luật trong nước để tạo điều kiện thuận lợi cho công tác điều tra, phát hiện các cá nhân phạm tội. Có quốc gia còn dẫn nhập những thông tin này vào hệ thống kiểm soát, kiểm tra an ninh tại sân bay, cảng biển quốc tế, các cửa khẩu quốc tế trên bộ để đảm bảo hoạt động quản lý, theo dõi và phát hiện các cá nhân tội phạm xâm nhập từ nước ngoài vào lãnh

thổ nước mình. Trong trường hợp đối tượng đang bị truy nã có mặt tại các cửa khẩu quốc tế này, hệ thống cảnh báo tội phạm sẽ tự động đối chiếu các thông tin có liên quan và đưa ra kết luận, nhờ đó đối tượng sẽ bị nhanh chóng phát hiện và bắt giữ tại chỗ.

Nhìn chung số lượng các tội phạm mà Interpol phát lệnh truy nã ngày càng tăng, trong đó tội phạm kinh tế là phổ biến, như tội làm hàng giả, tội phạm về máy tính, làm séc và thẻ tín dụng giả v.v.. Điển hình là Trung Quốc đã đưa ra đề nghị 1620 lệnh truy nã đỏ vào năm 2004 nhằm mục đích truy bắt các tội phạm trong lĩnh vực kinh tế, trong số này có rất nhiều các quan tham chạy ra nước ngoài.⁽¹⁾

Bên cạnh các hoạt động điều phối truy nã quốc tế, Interpol còn là một trung tâm quốc tế lưu trữ thông tin về bốn triệu tên tội phạm hình sự quốc tế, bao gồm tàng thư tên tuổi, hình dạng bên ngoài của cá nhân tội phạm, tàng thư lưu trữ về các loại tội phạm, tàng thư về vân tay ảnh, phim, tàng thư máy tính điện tử v.v.. Interpol đã lưu trữ được thông tin về 600 tổ chức khủng bố quốc tế. Các cơ quan Interpol quốc gia có nghĩa vụ thông báo cho Ban thư ký các dữ liệu, dữ kiện thông tin về tội phạm để đưa vào tàng thư lưu trữ.

Hoạt động đăng ký và lưu trữ thông tin hình sự được công nhận là hoạt động có hiệu quả nhất trong việc phát hiện tìm ra các tội phạm hình sự, tiến hành truy nã và bắt giữ chúng. Hoạt động chức năng này của Interpol được Ban thư ký điều hành và thực hiện theo phương pháp chuyên môn nhằm xác lập cụ thể chi tiết các dữ liệu về tội phạm và cá nhân phạm tội. Đăng ký tội phạm hình sự được chia làm 2 loại cơ bản: đăng ký chung và

(1). Báo an ninh thế giới số 440 ngày 6/4/2005.

riêng. Việc đăng ký chung chỉ ghi nhận các thông tin về tội phạm quốc tế và tội phạm có tính chất quốc tế. Còn đăng ký riêng (chuyên biệt) ghi nhận dấu vân tay và ảnh chân dung của tội phạm. Đối với mỗi loại đăng ký này đều tiến hành tàng thư lưu trữ.

Ngoài ra, trong khuôn khổ Interpol còn thực hiện các hoạt động đăng ký và lập tàng thư lưu trữ đối với các tài sản bị mất cắp ở các nước, như thông tin về ô tô, các tác phẩm nghệ thuật, về các tài sản giá trị khác đã bị đánh cắp, Interpol còn có cả tàng thư lưu trữ về người bị mất tích, về xác chết không xác nhận được, tàng thư về các loại súng cầm tay đã gây án.

Lĩnh vực được xác định là phạm vi hoạt động chức năng của Interpol còn là các hoạt động trao đổi thông tin và trao đổi hoạt động kỹ thuật, trong đó bao gồm hoạt động tổng hợp các số liệu thống kê về tội phạm, trợ giúp kỹ thuật theo yêu cầu, tổ chức triển lãm cảnh sát quốc tế, tiến hành các hoạt động nghiên cứu khoa học.

Trong vấn đề tổng hợp các số liệu thống kê về tội phạm tại mỗi quốc gia và tổng hợp chuyên biệt về tội phạm quốc tế, Interpol đã có vai trò nhất định. Căn cứ vào kết quả thống kê về tình trạng tội phạm quốc tế, Ban thư ký Interpol hàng năm sẽ đệ trình báo cáo cho Đại hội đồng. Đối với tội phạm buôn bán bất hợp pháp chất ma túy và làm tiền giả sẽ có báo cáo riêng biệt, trong đó ghi nhận các vụ việc nghiêm trọng nhất, số lượng các vụ án đã được phát hiện, số tội phạm bị bắt giữ, số lượng ma túy và tiền giả bị thu giữ.

Viện trợ kỹ thuật được thực hiện theo yêu cầu của văn phòng Interpol quốc gia các nước thành viên. Ủy ban hành pháp Interpol sẽ thông qua quyết định cuối cùng về vấn đề này. Sự giúp đỡ kỹ

thuật giành cho các quốc gia được thực hiện bằng hình thức tổ chức các lớp tập huấn, hội thảo, khóa học chuyên ngành cho lực lượng cảnh sát quốc gia nhằm mục đích nâng cao trình độ chuyên môn chống tội phạm. Ngoài ra, Interpol còn cung cấp phí tổn cho thực tập sinh tại Ban thư ký như tiền đi lại, tiền lưu trú... trong thời gian học tập. Interpol đã cử chuyên gia tới các nước thành viên có yêu cầu để trợ giúp lực lượng cảnh sát địa phương ngay tại chỗ, cung cấp các phương tiện khoa học kỹ thuật chuyên dụng cho các quốc gia, nhất là các nước nghèo, các trang thiết bị tiên tiến và hiện đại cho văn phòng Interpol quốc gia đảm bảo thực hiện có hiệu quả chức năng của mình.

Trong khuôn khổ hoạt động chức năng, Interpol còn tổ chức 10 năm một lần các cuộc triển lãm về cảnh sát quốc tế. Mục đích chính của hoạt động này là giới thiệu các phương pháp phát hiện, trấn áp và ngăn chặn tội phạm hiện đại nhất cho các quốc gia và quảng đại quần chúng, ngoài ra còn trình bày các thành tựu mới nhất trong lĩnh vực hình sự chuyên ngành như tội phạm học, tâm lý học tội phạm, điều tra tội phạm v.v. cho các viên chức thuộc lực lượng cảnh sát quốc gia nắm bắt. Giới thiệu các trang thiết bị hiện đại giành cho cảnh sát. Tại các cuộc triển lãm này, các cơ quan cảnh sát quốc gia có thể ký kết các hợp đồng với nhà sản xuất và cung cấp các trang thiết bị chuyên dụng, như ô tô, mô tô chuyên dụng, trang thiết bị về tâm lý học, các phương tiện chụp ảnh...

Các hoạt động nghiên cứu khoa học được tiến hành trong khuôn khổ của phòng nghiên cứu khoa học thuộc Ban thư ký Interpol. Bộ phận chức năng này có nhiệm vụ tổng hợp và phổ biến các thông tin khoa học trong lĩnh vực luật hình sự, tội phạm học, tâm lý học tội phạm... Tập hợp các thông tin về các đề tài nghiên cứu khoa học tại các quốc gia thành viên Interpol. Phối

hợp các hoạt động của họ trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học chuyên môn nếu khả năng và hoàn cảnh cho phép. Tiến hành các hoạt động phổ biến kinh nghiệm, thí nghiệm khoa học tiên tiến, kể cả các công trình nghiên cứu khoa học cá nhân nếu được phép. Interpol thường xuyên tổng kết các hoạt động nghiên cứu khoa học trong phạm vi quyền hạn của mình, lập báo cáo và gửi cho Hội nghị Liên hợp quốc về ngăn chặn tội phạm và đối xử với cá nhân vi phạm pháp luật. Các nghiên cứu khoa học với kết quả của chúng được công bố tại các báo, tạp chí chuyên ngành của Interpol, như:

- + Tổng quan về cảnh sát hình sự quốc tế;
- + Tạp chí “người hướng dẫn chuyên ngành”;
- + Bản tin “giả mạo và gian lận”;
- + Các xuất bản phẩm hướng dẫn;
- + Bản tin “truy tìm các tác phẩm nghệ thuật bị đánh cắp”.

Định hướng hoạt động trong hiện tại và tương lai của Interpol là chú trọng đấu tranh chống tội phạm phá hoại môi trường, tội phạm trong lĩnh vực tiền tệ, tội phạm hàng không, tội phạm trên mạng... cũng như các loại hình tội phạm mới có thể phát sinh trong điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của từng quốc gia, như tội ăn cắp thông tin về lý lịch, nhân thân, số thẻ tín dụng, tài khoản... nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản, tiền bạc của nạn nhân.

5. Vị trí của Interpol trong hợp tác quốc tế đấu tranh chống tội phạm

Interpol ra đời và phát triển như một tất yếu của lịch sử đấu tranh chống tội phạm, tình hình phát triển của tội phạm trên phạm vi toàn cầu có quan hệ mật thiết, tác động tới quá trình hoạt động của Interpol. Nghiên cứu cơ cấu tổ chức và hoạt động chức

năng của tổ chức cảnh sát hình sự quốc tế, chúng ta thấy rõ vai trò và vị trí vô cùng quan trọng của tổ chức quốc tế này trong hợp tác đấu tranh phòng chống tội phạm nói chung và tội phạm có tính chất quốc tế nói riêng.

Mặc dù hiện nay trên thế giới có rất nhiều tổ chức quốc tế liên chính phủ cũng như phi chính phủ có chức năng, nhiệm vụ phòng chống tội phạm. Nhưng nhìn chung, cộng đồng quốc tế và dư luận thế giới đều đánh giá cao vị trí và vai trò của Interpol trong hợp tác quốc tế toàn cầu chống tội phạm, công nhận những thành công chống tội phạm của Interpol và đặt niềm hi vọng lớn lao vào Tổ chức này trong cuộc chiến ngăn ngừa và trừng trị tội phạm trên phạm vi toàn cầu.

Có được sự đánh giá và tôn trọng này của cộng đồng quốc tế, Interpol đã trải qua một chặng đường phát triển đầy khó khăn và trở ngại, từ chỗ chỉ là Ủy ban cảnh sát hình sự quốc tế được thành lập vào năm 1923, Interpol đã trở thành một tổ chức quốc tế liên chính phủ rộng lớn nhất trong lĩnh vực đấu tranh chống tội phạm, tập hợp hầu hết các quốc gia trên thế giới. Hiện nay Interpol đã có hơn 180 quốc gia thành viên, gấp hơn 8 lần so với lúc thành lập. Điều này chứng tỏ sự lớn mạnh không ngừng của Interpol, là một bằng chứng nổi bật về vai trò cũng như vị trí của Tổ chức trong hệ thống các thiết chế quốc tế chống tội phạm. Interpol thực sự là một diễn đàn hợp tác quốc tế rộng lớn trong đấu tranh ngăn ngừa và trừng trị tội phạm.

Interpol chiếm vị trí hàng đầu trong các tổ chức quốc tế có chức năng và nhiệm vụ chống tội phạm, như Liên đoàn luật hình sự quốc tế, Liên đoàn quốc tế đấu tranh chống nghiện rượu và nghiện ma túy, Liên đoàn quốc tế các nữ luật gia, Hội đấu tranh chống tội phạm quốc tế... Đồng thời Interpol có vai trò quan

trọng không thể phủ nhận trong hệ thống thiết chế quốc tế tham gia trong lĩnh vực đấu tranh phòng chống tội phạm, như Ủy ban châu Âu về các vấn đề hình sự; Hiệp hội cảnh sát các nước Đông Nam Á, Ủy ban Liên hợp quốc về ma túy; Hội đồng kinh tế xã hội của Liên hợp quốc, Tổ chức cảnh sát hình sự châu Âu (EURPOL). Ngoài ra Interpol còn thể hiện vai trò chuyên môn của mình trong lĩnh vực soạn thảo các văn bản pháp lý quốc tế đấu tranh chống tội phạm có tính chất quốc tế, các điều ước quốc tế liên quan đến các vấn đề hình sự như dẫn độ tội phạm, chuyển giao phạm nhân v.v..⁽¹⁾

Vị trí của Interpol trong cộng đồng quốc tế còn được thể hiện qua sự hợp tác quốc tế năng động và tích cực của tổ chức quốc tế này trong đấu tranh chống tội phạm. Interpol phối hợp rất chặt chẽ với các tổ chức quốc tế khác, trước hết là với hệ thống các cơ quan của Liên hợp quốc, các tổ chức quốc tế liên chính phủ đa phương toàn cầu cũng như đa phương khu vực, cũng như các tổ chức quốc tế phi chính phủ. Cụ thể Interpol đã có sự phối hợp hành động chặt chẽ với WHO để đấu tranh chống tội phạm ma túy, với UNESCO để giữ gìn và bảo vệ các giá trị văn hóa – nghệ thuật của nhân loại, với ICAO và IMO trong hợp tác đấu tranh chống tội phạm gây nguy hiểm tới an ninh hàng không dân dụng cũng như hàng hải quốc tế v.v..

Trong lĩnh vực lập pháp quốc tế, Interpol đã tham gia rất tích cực và năng động trong quá trình soạn thảo các điều ước quốc tế về lĩnh vực đấu tranh phòng chống tội phạm. Các hoạt động này của Interpol được thực hiện trong khuôn khổ của các tổ chức và

(1). Trường Đại học MGIMO, *Giáo trình luật quốc tế*, NXB Quan hệ quốc tế, Matxcova 2000.

các hội nghị quốc tế, như Hội nghị Liên hợp quốc về ngăn chặn tội phạm và đối xử với cá nhân vi phạm pháp luật.

Bên cạnh những thành quả đã đạt được của Interpol khẳng định vai trò cũng như vị trí ngày càng tăng của tổ chức quốc tế này trong đánh giá của cộng đồng quốc tế, vẫn còn những hạn chế tồn tại đã ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả hoạt động chức năng của Interpol, làm giảm vai trò của nó trong đấu tranh phòng chống tội phạm. Những hạn chế này phát sinh không phải từ phía Interpol, mà chủ yếu từ các quốc gia, cũng như các nguyên nhân khách quan khác. Có thể đơn cử một số hạn chế này:

+ Sự tham gia không tích cực, năng động của quốc gia trong một số các mặt hoạt động chức năng của Interpol. Các quốc gia còn thể hiện tính bị động của mình vì các lý do khác nhau, như trong việc bổ sung tàng thư lưu trữ về tội phạm, đa số các quốc gia không mấy tích cực trong việc thi hành nghĩa vụ pháp lý này của thành viên Interpol. Ngược lại, trong khi đó Interpol rất chủ động trong việc cung cấp thông tin mới nhất tàng thư lưu trữ của Tổ chức cho các quốc gia hữu quan, mà không cần đợi chờ các đề nghị nào đặc biệt nào gửi tới.

+ Trở ngại từ các yếu tố chính trị, kinh tế đã gây ảnh hưởng đến việc thực thi lệnh truy nã đỏ của Interpol. Trong đó, nguyên nhân chính trị thường là cái cớ “khéo léo và ranh mãnh” để một số các quốc gia phương Tây từ chối yêu cầu dẫn độ tội phạm tới các quốc gia có đường lối đối ngoại độc lập và tự chủ trong quan hệ quốc tế. Điển hình là Mỹ đã hơn một lần tìm cớ từ chối thi hành lệnh truy nã đỏ của Interpol theo yêu cầu của Trung Quốc. Nguyên nhân kinh tế rất quan trọng, có tác động tới hoạt động của Interpol, làm hạn chế hoạt động của tổ chức này, mặc dù giữa các quốc gia đã có hiệp định dẫn độ tội phạm, nhưng chỉ

giới hạn áp dụng trong việc trừng phạt các tội phạm rửa tiền, buôn bán ma túy, còn đối với tham nhũng bỏ trốn ra nước ngoài xin tị nạn chính trị thì việc dẫn độ vẫn còn gặp nhiều khó khăn.

+ Hạn chế tiếp theo là còn tồn tại sự khác biệt giữa hệ thống pháp luật của các quốc gia, nhất là vấn đề định danh tội phạm và mức hình phạt đối với các tội phạm hình sự quốc tế còn nhiều khác biệt. Điều đó đã hạn chế hiệu quả hoạt động của Interpol trong việc điều tra, truy nã và dẫn độ tội phạm. Ngoài ra, luật về thi hành án của các nước có sự bất đồng rất lớn (nhất là án tử hình) đã làm vô hiệu hóa lệnh truy nã các đối tượng phạm tội trong khuôn khổ quan hệ pháp lý quốc tế về hình sự.

Mặc dầu những hạn chế đáng kể nói trên làm lu mờ phần nào vai trò của Interpol trong hợp tác quốc tế đấu tranh chống tội phạm, nhưng quá trình phát triển và hoạt động của Interpol đã chứng minh rằng đây là tổ chức quốc tế liên chính phủ có vai trò và vị trí đáng tin cậy trong đấu tranh chống tội phạm trên phạm vi toàn cầu. Interpol luôn có sự thay đổi mới trong tổ chức và hoạt động của mình cho phù hợp với tình hình thực tế, chính vì vậy nó hoạt động rất có hiệu quả và ngày càng thể hiện vai trò vô cùng quan trọng trong việc củng cố và duy trì nền an ninh thế giới, xứng đáng với tên gọi đầy hào hùng và triu mến mà cộng đồng quốc tế giành cho Interpol - Ngài cảnh sát trường hành tinh.

CHƯƠNG VI

TÒA ÁN QUỐC TẾ VỀ XÉT XỬ TỘI PHẠM

I. TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ QUỐC TẾ CỦA CÁ NHÂN ĐỐI VỚI TỘI PHẠM QUỐC TẾ

Trách nhiệm hình sự quốc tế của cá nhân đối với hành vi tội ác quốc tế là một chế định mới rất quan trọng của luật quốc tế hiện đại. Xuất phát điểm của chế định này chính là tư tưởng về tính chất tội phạm của chiến tranh xâm lược.

Vấn đề trách nhiệm của cá nhân đối với hành vi xâm phạm luật quốc tế đã được giải quyết có hiệu quả sau Đại chiến thế giới lần thứ 2. Thành quả quan trọng này đạt được nhờ phần lớn vào đường lối, chính sách đối ngoại của Liên xô cũ. Trước đó, các cố gắng, nỗ lực của cộng đồng quốc tế đã không thu được kết quả khả quan trong lĩnh vực truy cứu trách nhiệm hình sự quốc tế của cá nhân đối với tội phạm quốc tế mặc dù vấn đề này đã nhiều lần được đề cập tới trong khuôn khổ hợp tác quốc tế đa phương toàn cầu. Thực tế đó thể hiện rất rõ sau Đại chiến thế giới lần thứ nhất với Hiệp ước hòa bình Vecxay năm 1919. Trong Hiệp ước Vecxay đã có các quy định buộc tội cho Hoàng đế Phổ Vilhem đệ nhị vì các hành vi tội phạm xâm hại đến "đạo đức quốc tế và hiệu lực thần thánh của các điều ước quốc tế". Ngoài ra Hiệp ước

Vecxay còn cho phép tòa án của các nước thắng trận được quyền kết án các bị cáo có hành vi tội phạm chiến tranh, đây là các hành vi không phù hợp với luật lệ và tập quán quốc tế về chiến tranh. Sự ra đời của Hiệp ước Vecxay mặc dù là cố gắng lớn của cộng đồng quốc tế nhưng kết quả thu được thì rất khiêm tốn trong vấn đề truy cứu trách nhiệm hình sự quốc tế của cá nhân trong Đại chiến thế giới lần thứ nhất, cụ thể việc xét xử đối với Hoàng đế Phổ Vilhem đệ nhị (lúc đó đã chạy sang Hà Lan) đã không được thực hiện bởi lẽ Hà Lan đã từ chối trao trả vị Hoàng đế này. Việc xét xử các tội phạm chiến tranh khác được giải quyết tại tòa án quốc xã ở thành phố Lepdich. Các phán quyết của tòa án này đối với các cá nhân tội phạm chiến tranh rất khoan hồng và được đánh giá là sự chà đạp công lý một cách ngang nhiên.⁽¹⁾

Trong thời kỳ giữa 2 cuộc chiến tranh thế giới đã hình thành các quy phạm luật quốc tế quy định chiến tranh xâm lược là tội ác quốc tế và phải bị trừng phạt theo luật quốc tế. Còn trước đó đã tồn tại các quy phạm luật quốc tế xác lập trách nhiệm đối với các hành vi vi phạm luật lệ và tập quán chiến tranh. Trong thời gian diễn ra cuộc Đại chiến thế giới lần thứ 2, các cường quốc trong khối đồng minh chống phát xít đã khẳng định trách nhiệm hình sự quốc tế đối với các cá nhân tội phạm chiến tranh thuộc các quốc gia của khối trục phát xít ở châu Âu thông qua các văn kiện quốc tế quan trọng như trong Tuyên bố Matxcova năm 1943 Liên xô, Hoa Kỳ và Anh đã thay mặt cho 32 quốc gia chống phát xít tuyên bố: Các thành viên lực lượng vũ trang của nước Đức và thành viên đảng quốc xã phải gánh chịu trách nhiệm đối với các

(1). V.Guralchuc, *Luật quốc tế*, NXB Khoa học quốc gia, Vacsava 1992.

tội ác dã man hoặc tham gia vào các hành vi tội ác này phải bị dẫn độ về quốc gia, nơi chúng thực hiện tội phạm để xét xử và chịu sự trừng phạt phù hợp với luật pháp của quốc gia này (Quy định trên đưa ra nghĩa vụ dẫn độ, nhưng không xác lập nghĩa vụ trừng phạt theo các quy phạm của pháp luật quốc tế). Ngoài ra, Tuyên bố Matxcova còn ghi nhận việc kết án các cá nhân tội phạm chiến tranh chủ yếu dựa trên cơ sở luật nội dung và luật hình thức của luật quốc tế, đây là các cá nhân tội phạm nghiêm trọng đã thực hiện tội ác quốc tế mà hành vi tội ác này không thể xác định được địa điểm thực hiện chỉ trên lãnh thổ một quốc gia. Mức án đối với các tội phạm quốc tế chủ yếu nêu trên sẽ được xác định bằng một quyết định chung của chính phủ các quốc gia đồng minh chống phát xít.

Hiệp ước Pôxđam năm 1945 đã chấp nhận các nguyên tắc của tuyên bố Matxcova và quy định nghĩa vụ của các quốc gia thành viên Hiệp ước phải thông báo danh sách các bị cáo trước ngày 01/9/1945.

Dựa trên các cơ sở pháp lý của Tuyên bố Matxcova và Hiệp ước Pôxđam, ngày 08/8/1945 Hoa Kỳ, Pháp, Anh và Liên xô đã ký Hiệp ước Luân Đôn về truy nã và trừng trị các tội phạm chiến tranh của các quốc gia thuộc khối trục phát xít tại châu Âu. Quy chế tòa án quân sự quốc tế là bộ phận không thể tách rời của Hiệp ước này. Đây là các văn bản pháp lý quốc tế thành lập Tòa án quân sự quốc tế Nurmbe vào năm 1945 và Tòa án quân sự Tôkyô năm 1946.

Xu hướng mở rộng phạm vi thẩm quyền tài phán hình sự quốc tế được nhận thấy vào cuối thế kỷ XX. Vào ngày 03/12/1973 Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua Nghị quyết 3074 (XXVIII), ghi nhận các nguyên tắc hợp tác quốc tế trong

vấn đề truy tìm và trừng phạt các cá nhân tội phạm chiến tranh và tội phạm chống nhân loại. Theo các nguyên tắc này mỗi quốc gia có quyền thực thi công lý đối với các cá nhân phạm phải các tội ác nói trên là công dân của nước mình. Tuy nhiên các cá nhân liên quan chỉ bị trừng trị tại quốc gia nơi hành vi tội phạm được thực hiện.

Theo xu hướng trên, cộng đồng quốc tế đã có hoạt động cụ thể trong lĩnh vực này. Năm 1993 Hội đồng bảo an Liên hợp quốc đã thông qua Nghị quyết số 808 thành lập tòa án quốc tế truy tố các cá nhân tội phạm có hành vi xâm hại nghiêm trọng luật nhân đạo quốc tế được thực hiện trên lãnh thổ của Nam Tư cũ. Vào năm tiếp theo, bằng Nghị quyết số 995 Hội đồng bảo an Liên hợp quốc đã thành lập tòa án quốc tế truy tố các cá nhân tội phạm diệt chủng và có các hành vi xâm phạm khác đến luật nhân đạo quốc tế được thực hiện trên lãnh thổ của Ruanda. Thành công quan trọng gần đây nhất của cộng đồng quốc tế trong hợp tác đấu tranh chống tội ác quốc tế là sự ra đời của Tòa án hình sự quốc tế có trụ sở tại Lahay (Hà Lan). Tòa án quốc tế này được hình thành trên cơ sở của Quy chế tòa án hình sự quốc tế - một loại hình điều ước quốc tế đặc thù được thông qua tại Hội nghị quốc tế Roma năm 1998. Theo Quy chế, Tòa án hình sự quốc tế có thẩm quyền xét xử các tội phạm diệt chủng, tội phạm chống con người, tội phạm chiến tranh và cuối cùng là tội phạm xâm lược.

Qua nghiên cứu định chế trách nhiệm hình sự quốc tế của cá nhân, ta có thể đi đến kết luận rằng: Xu thế hiện nay của cộng đồng quốc tế là công nhận thẩm quyền xét xử hình sự quốc tế đối với cả tội phạm quốc tế của cá nhân là công dân của quốc gia có hành vi tội ác quốc tế cũng như đối với các cá nhân tội phạm có

tính chất quốc tế (trong một số tài liệu, sách chuyên khảo... còn sử dụng thuật ngữ tội phạm điều ước hay tội phạm hình sự quốc tế) có hành vi tội phạm với tư cách cá nhân chứ không hoạt động nhân danh quốc gia. Đồng thời căn cứ vào các quy định hiện hành của luật quốc tế có thể truy cứu trách nhiệm hình sự quốc tế của các cá nhân bằng các phương thức sau:

+ Các quốc gia ký kết các điều ước quốc tế thành lập tòa án hình sự quốc tế như tòa án Nurumbe, Tôkyô và gần đây nhất là tòa án hình sự quốc tế tại Lahay;

+ Hội đồng bảo an Liên hợp quốc đưa ra các nghị quyết thành lập tòa án quốc tế truy tố các trường hợp cụ thể vi phạm luật nhân đạo quốc tế như Nghị quyết 808 năm 1993 và Nghị quyết 955 năm 1994;

+ Các quốc gia có thể tự mình xét xử các tội phạm quốc tế theo luật hình sự của nước mình.

Chế định trách nhiệm hình sự quốc tế của cá nhân đối với tội phạm quốc tế có ý nghĩa quan trọng trong việc đảm bảo tính hiệu quả của các quy phạm luật quốc tế, qua đó góp phần duy trì và ổn định hòa bình an ninh quốc tế.

II. TÒA ÁN QUỐC TẾ VỀ XÉT XỬ TỘI PHẠM TRONG QUÁ TRÌNH HỢP TÁC PHÒNG CHỐNG TỘI PHẠM QUỐC TẾ

1. Tòa án quân sự quốc tế Nurumbe và Tôkyô

Tòa án hình sự quốc tế là thiết chế cần thiết của luật hình sự quốc tế nói riêng và của luật quốc tế hiện đại nói chung. Nó được coi là một trong những phương tiện đảm bảo thực thi các nguyên tắc quan trọng nhất của luật quốc tế trong duy trì và ổn định an

ninh quốc tế. Tuy nhiên, trong quá trình hình thành và phát triển của thiết chế này đã xuất hiện nhiều trở ngại từ một số quốc gia. Không phải ngẫu nhiên mà một số nước không hưởng ứng với ý tưởng thẩm quyền hình sự quốc tế bao trùm lên cả các nhà lãnh đạo quốc gia. Ngay từ năm 1937, Hội quốc liên đã thông qua Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội phạm khủng bố trong đó có các quy định thành lập tòa án hình sự quốc tế nhưng chỉ có một quốc gia là Ấn Độ phê chuẩn công ước này. Vào những năm sau đó cộng đồng quốc tế đã thông qua một loạt các điều ước quốc tế có mục đích đấu tranh chống tội phạm quốc tế, nhưng không có một điều ước nào ghi nhận việc thành lập tòa án hình sự quốc tế. Chỉ đến khi Đại chiến thế giới thứ 2 bùng nổ và một loạt các tội ác dã man, vô tiền khoáng hậu được các quốc gia thuộc khối trục phát xít thực hiện trên lãnh thổ các nước châu Âu đã tạo ra sự phản ứng mạnh mẽ và quyết liệt của tất cả tầng lớp nhân dân đối với các hành vi tội ác này đã dẫn đến việc thành lập tòa án hình sự quốc tế xét xử các tội phạm quốc tế. Vì vậy, Tòa án quân sự Nurumbe và Tôkyô ra đời là điều tất yếu.

Trong khoa học luật hình sự quốc tế đã khẳng định rằng: Bước phát triển có tính lịch sử của luật hình sự quốc tế chính là là sự ra đời của Hiệp ước Luân Đôn ngày 08/8/1945 về truy nã và trừng trị các tội phạm chiến tranh của khối trục phát xít châu Âu và phụ lục Quy chế tòa án quân sự quốc tế do các cường quốc thắng trận trong Đại chiến thế giới lần thứ 2 đã thỏa thuận thông qua. Liên xô, Mỹ, Anh và Pháp là các bên ký kết điều ước quốc tế này, còn 19 quốc gia khác là các bên gia nhập. Tòa án quân sự quốc tế Nurumbe đã được thành lập trên cơ sở của hiệp ước Luân Đôn.

Vào năm 1946, Tòa án quân sự quốc tế Tôkyô (còn được gọi là tòa án quân sự quốc tế Viễn đông) đã ra đời theo quy định của

thỏa ước năm 1946 giữa các nước: Liên xô, Mỹ, Anh, Pháp, Trung quốc, Canada, Australia, Niudilân, Hà Lan, Ấn Độ và Philippin.

Từ góc độ luật quốc tế của thời kỳ đó, quy chế tòa án quân sự Nurumbe và Tôkyô không hẳn là tối ưu. Nói chung, đây là tòa án xét xử của các nước thắng trận đối với các nước thua trận. Tuy nhiên, nếu quay trở lại thời gian đó và với đề nghị của nước Anh phải trừng trị không cần xét xử các cá nhân lãnh đạo của các quốc gia thua trận mới thấy rằng: việc thành lập tòa án hình sự quốc tế là phù hợp với tinh thần của luật quốc tế và cũng là biểu hiện rất nhân đạo.⁽¹⁾

Do sự đồng nhất có tính nguyên tắc của Tòa án quân sự Nurumbe với Tòa án quân sự Viễn đông, vì vậy chỉ cần tiếp cận nghiên cứu một trong 2 tòa án này là có thể nắm bắt được các vấn đề cơ bản của Tòa án quân sự quốc tế. Các vấn đề pháp lý cơ bản của tòa án quân sự bao gồm: Cơ cấu tổ chức, thẩm quyền, phạm vi quyền hạn, phương thức tiến hành xét xử, phán quyết.

a. Cơ cấu tổ chức của tòa án quân sự quốc tế

Thành phần của Tòa gồm 4 thẩm phán chính thức và 4 thẩm phán dự khuyết. Mỗi quốc gia trong 4 nước ký kết quy chế Tòa án quân sự quốc tế (bao gồm Mỹ, Liên xô, Anh, Pháp) có quyền chỉ định một thẩm phán chính thức và một thẩm phán dự khuyết. Trong khả năng cho phép, thẩm phán dự khuyết cần có mặt tại các phiên xét xử của Tòa để kịp thời thay thế cho thẩm phán chính thức vắng mặt vì lý do ốm đau hoặc các lý do chính đáng khác. Quy định này nhằm đảm bảo tính liên tục trong hoạt động

(1). Trường Đại học hữu nghị giữa các dân tộc, *Giáo trình luật quốc tế*, NXB Pháp lý, Matxcova 1999.

xét xử của tòa án. Mỗi quốc gia trong số 4 nước nêu trên có quyền bãi miễn thẩm phán chính thức hoặc thẩm phán dự khuyết của mình vì lý do sức khỏe hoặc lý do chính đáng khác. Tuy nhiên chỉ có thẩm phán dự khuyết có quyền thay thế thẩm phán chính thức trong quá trình diễn ra hoạt động xét xử trong trường hợp thẩm phán chính thức bị bãi miễn chức vụ.

Theo Điều 4 Quy chế Tòa án quân sự quốc tế số thẩm phán cần thiết (quorum) phải đủ 4 thẩm phán chính thức hoặc thẩm phán dự khuyết thay thế cho thẩm phán chính thức vắng mặt mới được lập hội đồng xét xử. Chủ tịch hội đồng xét xử được bầu chọn trong số thẩm phán của Tòa án theo sự thỏa thuận, nếu không có quyết định của khác của ít nhất 3 thẩm phán. Quyền làm chủ tịch hội đồng xét xử có thể được quyết định theo nguyên tắc luân phiên tại các phiên tòa tiếp theo. Tuy nhiên, nếu phiên xét xử của tòa án được tiến hành trên lãnh thổ của một trong 4 quốc gia ký kết thì chánh tòa xét xử sẽ là đại diện của nước này. Với điều kiện tuân thủ các thủ tục tố tụng nêu trên, phán quyết của Tòa án sẽ được thông qua bằng đa số phiếu. Trường hợp ngang phiếu thì lá phiếu của chánh tòa sẽ quyết định nhưng phải đảm bảo nguyên tắc việc công nhận lỗi và kết án một cá nhân nào đó phải được thông qua với số phiếu ít nhất của 3 thành viên Tòa án.

Các quy định nêu trên về thành phần, chức năng và thủ tục tố tụng của Quy chế Tòa án quân sự quốc tế được áp dụng cho Tòa án Nurumbe cũng như Tòa án Tôkyô.

b. Thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự quốc tế

Theo quy định của Quy chế, Tòa án quân sự quốc tế có thẩm quyền xét xử và kết án các tội phạm chiến tranh chủ yếu, có quyền xét xử và kết án các cá nhân hoạt động vì quyền lợi của các quốc gia khối Trục kể cả với tư cách cá nhân cũng như với tư

cách là thành viên của tổ chức hoặc nhóm tội phạm hoặc cả 2 trường hợp. Điểm cần lưu ý là Tòa án quân sự quốc tế chỉ xét xử và trừng phạt các tội phạm chiến tranh chính chứ không xét xử các tội phạm chiến tranh khác ở các quốc gia nơi chúng thực hiện hành vi tội phạm.

Quy chế Tòa án quân sự quốc tế quy định trách nhiệm cá nhân đối với các loại tội phạm sau: Tội phạm chống hòa bình, tội phạm chiến tranh và tội phạm chống nhân loại. Tội phạm chống hòa bình được cụ thể hóa là các hành vi lập kế hoạch, chuẩn bị, khởi xướng và tiến hành chiến tranh xâm lược hoặc chiến tranh vi phạm điều ước quốc tế, xóa bỏ các thỏa ước hay cam kết quốc tế hoặc hành vi đồng phạm trong việc thực hiện các hành vi tội phạm nêu trên. Tội phạm chiến tranh được hiểu là các hành vi xâm phạm luật lệ và tập quán chiến tranh bao gồm giết người, ngược đãi hoặc cưỡng bức lao động đối với dân thường ở khu vực chiếm đóng, giết hại hoặc ngược đãi tù binh, giết hại con tin, cướp bóc tài sản công cộng và tài sản riêng, phá hủy các thành phố, khu dân cư và nông thôn mà không có cơ sở biện minh vì nhu cầu chiến tranh. Tội phạm chống lại nhân loại bao gồm giết người, ngược đãi và bắt làm nô lệ, cưỡng bức di cư và các hành vi phi nhân tính khác nhằm vào thường dân trong thời kỳ trước chiến tranh cũng như trong chiến tranh, hành vi truy nã vì lý do chính trị, chủng tộc hoặc tôn giáo. Khi thực hiện một hành vi tội phạm nào đó thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự quốc tế, không phụ thuộc vào việc có vi phạm hay không luật trong nước của quốc gia nơi hành vi vi phạm được thực hiện. Như vậy, với quy định này ta thấy Tòa án quân sự quốc tế có thẩm quyền xét xử đối với cả các hành vi mà theo luật quốc gia không phải là hành vi tội phạm.

Chức vụ chính quyền của bị cáo không được coi là cơ sở miễn trách nhiệm hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cá nhân kể cả đối với trường hợp bị cáo là nguyên thủ quốc gia, người đứng đầu chính phủ hoặc viên chức cao cấp của nhà nước. Trong trường hợp bị cáo thực hiện hành vi tội phạm theo mệnh lệnh của chính phủ nước mình hoặc của cơ quan cấp trên cũng không được miễn trách nhiệm. Tuy nhiên, Quy chế tòa án cho phép hoàn cảnh thực tế này có thể ảnh hưởng đến việc giảm nhẹ mức hình phạt nếu Tòa án công nhận rằng công lý đòi hỏi như vậy. Trong quá trình xét xử, Tòa án có thể tuyên bố nhóm hoặc tổ chức mà cá nhân đang bị xét xử là thành viên là tổ chức tội phạm. Đồng thời, chính quyền của bất cứ quốc gia nào cũng có quyền khởi tố các cá nhân tại tòa án quốc gia, tòa án quân sự hoặc tòa án của các lực lượng chiếm đóng vì tội tham gia vào tổ chức tội phạm này. Các tòa án nêu trên có thể đưa ra các hình phạt độc lập với hình phạt của Tòa án quân sự quốc tế hoặc hình phạt bổ sung đối với việc tham gia vào các hoạt động tội phạm của tổ chức hay nhóm như vậy.

Quy chế Tòa án quân sự quốc tế còn cho phép khả năng xét xử vắng mặt các cá nhân có hành vi tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nếu không phát hiện được cá nhân này và công lý đòi hỏi phải có sự trừng phạt thích đáng.

Toàn bộ các quy định về thủ tục tố tụng được Tòa án quân sự quốc tế quy định với điều kiện nội dung các quy định tố tụng này phải phù hợp với các điều khoản của Quy chế Tòa án quân sự quốc tế.

c. Quyền hạn của Tòa án quân sự quốc tế và trình tự tiến hành phiên tòa xét xử

Theo Điều 17 Quy chế Tòa án quân sự quốc tế, Tòa án có các

quyền hạn như sau:

+ Triệu tập các nhân chứng tại phiên tòa xét xử, yêu cầu họ phải có mặt và đưa ra các lời khai, Tòa án có quyền đưa ra các câu hỏi đối với nhân chứng;

+ Hỏi cung các bị cáo;

+ Yêu cầu đưa ra các tài liệu và các vật chứng khác;

+ Chỉ định các viên chức thực hiện toàn bộ các hoạt động theo lệnh của Tòa án kể cả việc tập hợp chứng cứ theo yêu cầu;

+ Yêu cầu được nghiên cứu bản chất của từng chứng cứ trước khi chứng cứ được đệ trình nhằm mục đích cho phép hay không việc đưa ra chứng cứ này.

Bên cạnh các quyền hạn nêu trên, Tòa án quân sự quốc tế phải tuân thủ các nghĩa vụ sau đây:

+ Giới hạn chặt chẽ và nhanh chóng quá trình nghe các bên trình bày quan điểm của mình.

+ Đưa ra các chỉ thị cụ thể, rõ ràng để ngăn chặn bất kỳ hành vi nào cản trở hoạt động xét xử cũng như hủy bỏ tất cả các loại đề nghị và ý kiến không có liên quan đến vụ việc.

+ Giải quyết nhanh chóng và kịp thời các trường hợp vắng mặt, đưa ra các hình thức trừng phạt phù hợp, kể cả việc không cho bị cáo hoặc luật sư bào chữa được tham gia vào một số hoặc toàn bộ các giai đoạn của quá trình xét xử, với điều kiện việc này không cản trở các hoạt động xem xét, nghiên cứu lời buộc tội.

+ Nghĩa vụ thông qua và áp dụng các quy tắc tố tụng một cách linh hoạt và thực chất nhất, Tòa án cần cho phép đệ trình các chứng cứ nếu có giá trị thuyết phục. Tuy nhiên, Tòa án không bị ràng buộc bởi tính hình thức của thủ tục tố tụng chứng cứ.

+ Nghĩa vụ lưu tâm tới các tài liệu, văn bản chính thức và báo cáo của các dân tộc thống nhất, bao gồm cả các giấy tờ và tài liệu của các Ủy ban được thành lập tại các nước đồng minh nhằm mục đích nghiên cứu các tội phạm chiến tranh cũng như các kết quả và các khẳng định của các tòa án quân sự khác của mỗi quốc gia.

Để đảm bảo tính đích thực của công lý quốc tế, bên cạnh các quyền hạn và nghĩa vụ của Tòa án quân sự quốc tế, Quy chế còn quy định bị cáo có quyền bảo vệ tại phiên tòa xét xử. Quyền này có thể do bị cáo tự mình thực hiện hoặc theo yêu cầu của bị cáo do luật sư bào chữa tiến hành. Đây là các luật sư đáp ứng các điều kiện chuyên môn ở các nước mà họ mang quốc tịch. Ngoài ra Tòa án có thể chỉ định luật sư bào chữa theo thẩm quyền.

Trong mỗi phiên xét xử đều có sự tham gia của bên công tố có thể bao gồm một hoặc nhiều người. Mỗi quốc gia thành viên Quy chế có quyền chỉ định một công tố viên chính, những công tố viên này sẽ thành lập Ủy ban công tố và có nhiệm vụ cụ thể được quy định tại Điều 14 Quy chế. Chức năng buộc tội sẽ được các công tố viên tự mình thực hiện hoặc do người được ủy quyền thực hiện.

Trình tự phiên tòa xét xử được tiến hành theo các bước sau:

- + Cáo trạng luận tội được tuyên đọc tại phiên tòa xét xử;
- + Tòa án yêu cầu các bị cáo có thừa nhận hành vi phạm tội hay không;
- + ủy viên công tố trình bày cơ sở buộc tội (kết luận ban đầu);
- + Tòa án yêu cầu bên buộc tội và bên bào chữa có chứng cứ và thuộc loại nào được trình bày trước Tòa. Sau đó Tòa quyết định cho phép hay không việc trình bày chứng cứ;

+ Tòa án sẽ nghe nhân chứng của bên buộc tội và bên bào chữa trình bày. Cuối cùng Tòa sẽ cho phép nhân chứng đự bị của cả 2 bên đưa ra lời khai;

+ Vào bất cứ thời điểm nào, Tòa cũng có quyền đưa ra câu hỏi cho các nhân chứng và các bị cáo;

+ Bên buộc tội và bên bào chữa có quyền đưa ra các câu hỏi đối với bất kỳ nhân chứng và bị cáo nào;

+ Bên bào chữa và bên buộc tội có thể yêu cầu hoặc đề nghị Tòa án;

+ Các bị cáo có quyền đưa ra tuyên bố thể hiện ý nguyện của mình trước Tòa;

+ Tòa án đưa ra và tuyên đọc phán quyết.

Trong tiến trình tố tụng, toàn bộ các tài liệu, giấy tờ công vụ của Tòa cũng như toàn bộ các thủ tục tòa án phải được thực hiện bằng tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và ngôn ngữ của bị cáo. Một phần biên bản và quá trình điều hành xét xử cũng có thể được sử dụng ngôn ngữ của quốc gia nơi có Tòa án nếu Tòa án công nhận là cần thiết và vì lợi ích của công lý và dư luận xã hội.

Với các quy định liên quan về tiến trình tiến hành một phiên xét xử, Tòa án quân sự quốc tế luôn bảo đảm được sự chặt chẽ, tổng thể của toàn bộ quá trình xét xử, đảm bảo tính trung thực, khách quan của pháp luật quốc tế, qua đó công lý quốc tế được thực thi với hiệu quả mà cộng đồng quốc tế và nhân loại mong đợi.

d. Phán quyết của Tòa án quân sự quốc tế

Sau khi tiến hành đầy đủ các bước quy định trong quá trình xét xử, thủ tục cuối cùng và quan trọng nhất trong toàn bộ hoạt động tố tụng của Tòa án là đưa ra phán quyết và tuyên đọc phán

quyết. Trong phán quyết phải có đầy đủ các lý do làm cơ sở khẳng định bị cáo có lỗi hay không có lỗi. Phán quyết phải ghi rõ mức án giành cho bị cáo mà Tòa công nhận là hoàn toàn công bằng và chính đáng. Ngoài hình phạt chính được Tòa án quyết định, bị cáo có thể bị tước các tài sản do cướp bóc được mà có. Đây có thể được coi là hình phạt bổ sung của Tòa án quân sự quốc tế.

Phán quyết của Tòa có giá trị chung thẩm và không được chống án. Tuy nhiên, sau khi tuyên án nếu phát hiện được chứng cứ mới được coi là cơ sở của lời buộc tội mới đối với bị cáo thì Ủy ban công tố được thành lập theo Điều 14 Quy chế, phải có nghĩa vụ thực hiện các hoạt động điều tra được coi là cần thiết vì quyền và lợi ích của công lý.

Tòa án quân sự quốc tế Nurumbe đã tiến hành trên 400 phiên xét xử từ ngày 20/10/1945 đến ngày 31/8/1946 thì kết thúc. Các phán quyết của tòa án Nurumbe có 12 án tử hình bằng hình thức treo cổ đối với các tội phạm đầu sỏ như: Gơ rinh, Ribentốp... Bảy bị cáo khác phải chịu án tù giam dài hạn, ba người được xử trắng án. Ngoài ra tòa án Nurumbe còn khẳng định tổ chức Giếtapô, tổ chức cảnh sát mật SS, cơ quan an ninh quốc xã là các tổ chức tội phạm theo quy định của Quy chế Tòa án quân sự quốc tế.⁽¹⁾

Tòa án quân sự quốc tế Tôkyô đã tiến hành các phiên xét xử bọn tội phạm quân phiệt Nhật. Các phiên tòa được diễn ra tại Tôkyô từ ngày 03/5/1946 đến ngày 12/11/1948. Tòa đã xét xử 28 tên tội phạm chiến tranh quân phiệt Nhật trong đó có bảy bị cáo là tội phạm chiến tranh đầu sỏ bị kết án tử hình bao gồm cả nguyên thủ tướng Nhật Bản thời kỳ 1941 -1944 là Tôjô Hideki.

(1). *Từ điển Luật quốc tế*, NXB Quan hệ quốc tế, Matxcova 1986.

các tội phạm còn lại phải chịu những mức án tù giam khác nhau.⁽¹⁾

Tòa án quốc tế Nuremberg và Tòa án Tôkyô được thành lập sau Đại chiến thế giới lần thứ 2 với nhiệm vụ xét xử và trừng phạt các tội phạm chiến tranh chính của Đức quốc xã và quân phiệt Nhật Bản. Sau khi hoàn thành sứ mệnh lịch sử, hai tòa án này đã chấm dứt sự tồn tại của mình. Tuy nhiên ảnh hưởng và tác động của các tòa án này là rất lớn và quan trọng trong quá trình phát triển tiến bộ luật quốc tế nói chung và luật hình sự quốc tế nói riêng. Lần đầu tiên tại tòa án Nuremberg và sau đó tại tòa án Tôkyô chiến tranh xâm lược được coi là tội ác man rợ chống lại loài người. Các nguyên tắc pháp lý được coi là nền tảng của Quy chế cũng như phán quyết của tòa án quân sự quốc tế đã được pháp điển hóa tại diễn đàn Liên hợp quốc vào năm 1946 và được gọi tên là Các nguyên tắc Nuremberg. Các nguyên tắc này là kim chỉ nam cho hoạt động xét xử các tội phạm quốc tế và là cơ sở xác định thẩm quyền và phạm vi áp dụng luật quốc tế đối với tội phạm quốc tế.⁽²⁾

Theo tinh thần của các nguyên tắc Nuremberg, cá nhân phải chịu trách nhiệm hình sự quốc tế đối với các hành vi xâm phạm nghiêm trọng luật quốc tế và phải chịu các hình phạt dựa trên cơ sở luật pháp quốc tế. Các hành vi vi phạm nghiêm trọng luật quốc tế được gọi là tội phạm quốc tế. Theo các nguyên tắc Nuremberg các tội phạm quốc tế này bao gồm: Tội phạm chống lại hòa bình, tội phạm chống lại nhân loại và tội phạm chiến tranh. Các cá nhân tội phạm không được miễn trách nhiệm hình sự quốc tế đối với các tội phạm quốc tế nêu trên ngay cả khi họ là nguyên thủ

(1). *Từ điển Luật quốc tế*, NXB Quan hệ quốc tế, Matxcova 1986.

(2). V.Guralchuk, *Luật quốc tế*, NXB Khoa học quốc gia, Vacsava 1992.

quốc gia hoặc người đứng đầu chính phủ. Trường hợp luật quốc gia không quy định hình phạt đối với tội phạm quốc tế đã phân tích ở trên cũng không có ảnh hưởng hoặc tác động nào đối với quy định của luật hình sự quốc tế về vấn đề này, nghĩa là cá nhân vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự quốc tế mà không thể được miễn trách nhiệm hình sự quốc tế đối với tội phạm quốc tế do cá nhân này gây ra.

Xu hướng phát triển hiện nay của chế định trách nhiệm hình sự quốc tế của cá nhân là mở rộng phạm vi áp dụng thông qua việc mở rộng các loại hình tội phạm quốc tế. Năm 1997 Ủy ban luật quốc tế của Liên hợp quốc đã chuẩn bị xong dự thảo mới bộ luật các tội phạm chống lại hòa bình và an ninh của nhân loại. Bản dự thảo đã ghi nhận các loại hình tội phạm quốc tế sau đây: Tội xâm lược, đe dọa bằng chiến tranh xâm lược, can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia, hình thức thống trị thực dân và các hình thức thống trị khác của nước ngoài, diệt chủng, Apacthai, vi phạm quyền con người có hệ thống và ở mức độ rộng, khủng bố quốc tế, phá hoại có chủ ý và nghiêm trọng môi trường, lưu thông bất hợp pháp các loại ma túy... Việc mở rộng phạm vi điều chỉnh của chế định này đã từng bước được thực hiện trong thực tiễn quốc tế. Sự ra đời của Tòa án hình sự quốc tế về tội phạm chiến tranh ở Nam Tư cũ và ở Ruanda và gần đây nhất là Tòa án hình sự quốc tế tại Lahay là minh chứng thực tế cho nhận xét khoa học này của giới nghiên cứu luật hình sự quốc tế.

2. Tòa án hình sự quốc tế về tội phạm chiến tranh ở Nam Tư cũ và ở Ruanda

Sau nửa thế kỷ kể từ khi thành lập tòa án quân sự Nurumbe và Tôkyô, cộng đồng các quốc gia trên thế giới một lần nữa lại thành lập Tòa án hình sự quốc tế về tội phạm chiến tranh ở Nam

Tur cũ và ở Ruanda. Đây là phản ứng quốc tế cần thiết và quan trọng của cộng đồng quốc tế trước những thảm họa xảy ra tại các khu vực lãnh thổ của Nam Tư cũ và Ruanda vào đầu thập niên cuối cùng của thế kỷ trước.

Dựa trên cơ sở chương VII của Hiến chương Liên hợp quốc về thẩm quyền của Hội đồng bảo an trong trường hợp có hành vi đe dọa hòa bình, an ninh quốc tế và hành vi xâm lược. Vào ngày 22/02/1993, Hội đồng bảo an Liên hợp quốc đã thông qua Nghị quyết số 808 thành lập Tòa án hình sự quốc tế về truy nã và trừng phạt các cá nhân có hành vi vi phạm nghiêm trọng luật nhân đạo quốc tế được thực hiện trên lãnh thổ của nước Nam Tư cũ (trên được gọi là Tòa án hình sự quốc tế về Nam Tư cũ). Cũng theo một trình tự thủ tục như vậy, ngày 08/11/1994 bằng Nghị quyết số 955, Hội đồng bảo an Liên hợp quốc đã thành lập tòa án hình sự quốc tế về truy nã và trừng phạt các cá nhân có hành vi diệt chủng và các hành vi nghiêm trọng khác vi phạm luật quốc tế về nhân đạo được thực hiện trên lãnh thổ của nước Ruanda và truy nã các công dân Ruanda có hành vi diệt chủng và các hành vi tội phạm tương tự khác được thực hiện trên lãnh thổ của các quốc gia láng giềng (thường được gọi là Tòa án hình sự quốc tế về Ruanda).

Trên bình diện luật quốc tế, việc thành lập 2 tòa án hình sự quốc tế loại này cũng có điểm cần nghiên cứu về cơ sở pháp lý hình thành. Khi đưa ra nghị quyết, Hội đồng bảo an Liên hợp quốc đã viện dẫn đến chương VII của Hiến chương nhằm khẳng định quyền hạn của cơ quan quyền lực này trong trường hợp có sự đe dọa hòa bình và có hành vi xâm lược. Tuy nhiên, toàn bộ quyền lực này của Hội đồng bảo an chỉ có tác động đến các quốc gia chứ không có liên quan đến các cá nhân. Như vậy, việc thành

lập tòa án hình sự quốc tế bằng các nghị quyết của Hội đồng bảo an Liên hợp quốc phải được dựa trên cơ sở giải thích theo phạm vi rộng khái niệm về "thẩm quyền" của Hội đồng bảo an trong trường hợp có sự đe dọa hòa bình, an ninh quốc tế và có hành vi xâm lược ở chương VII của Hiến chương Liên hợp quốc. Trong số các luận chứng được đưa ra thì luận chứng của Tổng thư ký Liên hợp quốc là có sức thuyết phục nhất, nó chỉ rõ: Không thể có giải pháp khác trong bối cảnh quốc tế căng thẳng đầy bạo lực ở khu vực Ban căng và Ruanda. Biện pháp phổ biến được sử dụng là ký kết điều ước quốc tế là không có tính khả thi bởi việc đàm phán, soạn thảo và ký kết điều ước quốc tế là những vấn đề quốc tế phức tạp, đòi hỏi phải có thời gian, không thể vội vã. Việc thành lập tòa án quốc tế bằng con đường này sẽ không còn ý nghĩa,⁽¹⁾ không điều chỉnh kịp thời vấn đề có tính nghiêm trọng phát sinh. Từ bình diện pháp luật, quyền hành động của Hội đồng bảo an Liên hợp quốc có ý nghĩa quan trọng sống còn nhờ có sự công nhận (không phản đối) của các quốc gia thành viên Liên hợp quốc. Chính sự công nhận loại này (không phản đối, im lặng chấp nhận) đã hợp pháp hóa các nghị quyết của Hội đồng bảo an Liên hợp quốc về thành lập Tòa án hình sự quốc tế về tội phạm chiến tranh ở Nam Tư cũ và ở Ruanda.

a. Thẩm quyền tài phán của Tòa án hình sự quốc tế về Nam Tư cũ và Ruanda

Theo quy chế của hai tòa án hình sự quốc tế nêu trên, thẩm quyền của chúng được quy định rất cụ thể về không gian, thời gian, hành vi tội phạm và chủ thể vi phạm.

Cụ thể, tòa án hình sự quốc tế về Nam Tư cũ có thẩm quyền

(1). Tài liệu Liên hợp quốc số S/25704, 3 tháng 5 năm 1993, p. 7.

tài phán trong phạm vi lãnh thổ của Cộng hòa liên bang Nam Tư cũ. Thẩm quyền này không được vượt ra ngoài biên giới của quốc gia (Điều 6 Quy chế tòa án). Về thời gian, thẩm quyền của Tòa án được quy định có thời điểm phát sinh hiệu lực từ ngày 01/01/1991 cho đến ngày Hội đồng bảo an tuyên bố xác định hòa bình và an ninh đã được phục hồi tại Nam Tư cũ. Thời điểm bắt đầu phát sinh hiệu lực phải thỏa mãn yêu cầu không gây sự nghi vấn gì về bản chất quốc tế cũng như quốc nội của cuộc xung đột Ban căng và đảm bảo bao trùm toàn bộ các hành động tội phạm do bất kỳ cá nhân nào thực hiện trên lãnh thổ Nam Tư cũ và trong năm 1991.

Đối với Tòa án hình sự quốc tế về Ruanda, thẩm quyền của nó được xác định có hiệu lực trên lãnh thổ của nước Cộng hòa Ruanda (Châu phi) cũng như trên lãnh thổ các quốc gia láng giềng của nước này. Quy định mở rộng phạm vi thẩm quyền về không gian của Tòa án xuất phát từ cơ sở cuộc xung đột vũ trang tại Ruanda mặc dù không có tính chất quốc tế (nội chiến), nhưng các hoạt động quân sự của các sắc tộc trong cuộc xung đột đã được tiến hành ở ngoài lãnh thổ của Ruanda và trong quá trình đó, các hoạt động quân sự đã bị lạm dụng và trở thành các hoạt động bất hợp pháp, gây ra tội ác quốc tế. Về mặt thời gian, Quy chế Tòa án hình sự quốc tế về Ruanda có quy định chính xác và cụ thể hơn, theo đó thẩm quyền của Tòa án được tính từ ngày 01/01/1994 và kết thúc vào ngày 31/12/1994.

Vấn đề cần nhấn mạnh ở đây là hiệu lực về không gian và thời gian của thẩm quyền tài phán tòa án hình sự quốc tế chỉ có thể được hiểu chính xác khi đặt chúng trong mối quan hệ hữu cơ với hiệu lực của thẩm quyền về hành vi và chủ thể tội phạm với khẳng định tổng quát như sau: thẩm quyền tài phán của hai tòa án hình sự quốc tế bao trùm lên các tội phạm thuộc phạm vi giải

quyết của tòa án do các cá nhân thực hiện trên lãnh thổ và trong khoảng thời gian đã được quy định và đề cập ở phần trên. Việc tách biệt hiệu lực về không gian và thời gian của thẩm quyền tài phán với hiệu lực của thẩm quyền đối với hành vi và chủ thể tội phạm có thể dẫn đến việc hiểu sai lệch về không gian và nhất là thời gian có hiệu lực của thẩm quyền xét xử của tòa án hình sự quốc tế

Theo Điều 2 và Điều 5 của Quy chế Tòa án hình sự quốc tế về Nam Tư cũ, Tòa án có thẩm quyền giải quyết và đưa ra các phán quyết trừng phạt các hành vi tội phạm xâm hại nghiêm trọng luật nhân đạo quốc tế, bao gồm các hành vi xâm phạm các quy định được công nhận chung về bảo hộ nạn nhân chiến tranh trong các Công ước Ginevơ về bảo hộ nạn nhân chiến tranh năm 1949 (Luật Ginevơ), các quy tắc tiến hành chiến tranh được ghi nhận trong các Công ước Lahay 1907 (luật Lahay) cùng các văn bản phụ lục kèm theo, các tội diệt chủng và tội ác chống lại loài người.

Thẩm quyền xét xử của Tòa án hình sự quốc tế Ruanda cũng được quy định rõ ràng trong Quy chế tòa án theo đó các hành vi tội phạm diệt chủng, hành vi tội phạm chống lại loài người thuộc thẩm quyền của tòa án này. Được thành lập với mục đích xét xử các tội phạm xảy ra trong cuộc xung đột vũ trang không có tính chất quốc tế (nội chiến), do vậy luật nhân đạo quốc tế được áp dụng cho các cuộc xung đột này có phạm vi được xác định cụ thể. Chính vì vậy, Quy chế Tòa án hình sự quốc tế Ruanda có ghi nhận các hành vi vi phạm nghiêm trọng các quy định về xung đột vũ trang không mang tính chất quốc tế được quy định trong các Công ước Ginevơ năm 1949 và Nghị định thư số 2 năm 1977 bổ sung cho các công ước này. Đây chính là sự khác biệt về thẩm quyền tài phán giữa tòa án hình sự quốc tế Ruanda với Tòa về

Nam Tư cũ.

Tòa án hình sự quốc tế về Nam Tư cũ và Ruanda chỉ có thẩm quyền tài phán đối với các cá nhân, không có quyền xét xử các pháp nhân, các tổ chức và quốc gia. Đây là quy định khác hẳn so với quy chế của Tòa án quân sự quốc tế (Tòa Nurumbe và Tôkyô). Theo Quy chế, Tòa Nurumbe và Tòa Tôkyô có quyền tuyên bố một tổ chức nào đó là tội phạm và đây là cơ sở pháp lý tiến hành xét xử các thành viên của tổ chức tội phạm tại tòa án quốc gia. Thẩm quyền xét xử của Tòa án về Nam Tư cũ và Ruanda bao trùm lên các cá nhân phạm tội lập kế hoạch, xúi giục, ra lệnh hoặc thực hiện hành vi tội phạm thuộc phạm vi thẩm quyền của hai tòa án hình sự quốc tế này bất kể cá nhân đó là thủ phạm chính hay là đồng phạm. Như vậy toàn bộ phạm vi chủ thể tội phạm được xác định từ cấp độ cao là người ra quyết định, ra mệnh lệnh cho đến các cấp thấp hơn như sĩ quan, binh sĩ, cảnh sát hay thường dân, cá nhân ra lệnh thực hiện hành vi tội phạm, cá nhân thực tế thực hiện tội phạm hoặc cá nhân biết tội ác (hoặc có thể biết tội ác) xảy ra mà không ngăn chặn chúng (mặc dù có điều kiện và khả năng ngăn chặn hành vi tội ác đó) đều phải chịu trách nhiệm hình sự.

Các cá nhân giữ chức vụ nhà nước, kể cả nguyên thủ quốc gia hoặc người đứng đầu chính phủ cũng không được miễn trách nhiệm hình sự đối với các tội ác đã gây ra. Hơn thế nữa, Quy chế Tòa án hình sự quốc tế về Nam Tư cũ và Ruanda còn ràng buộc trách nhiệm hình sự đối với các cá nhân này do không ngăn chặn được kịp thời các tội phạm được cấp dưới thực hiện. Có thể khẳng định đây là quy định mới của luật hình sự quốc tế thể hiện sự ràng buộc chặt chẽ và ngày càng nghiêm khắc hơn của ngành luật này trong cuộc đấu tranh chống tội phạm quốc tế.

Từ góc độ khoa học luật hình sự quốc tế, thẩm quyền tài phán

của tòa án hình sự quốc tế về Nam Tư cũ và Ruanda có sự "cạnh tranh" nhất định đối với thẩm quyền tài phán của tòa án quốc gia đối với các cá nhân phạm tội. Tuy nhiên, hiện tượng xung đột thẩm quyền này đã được giải quyết theo nguyên tắc chung được áp dụng phổ biến trong thực tiễn quan hệ quốc tế và thể hiện rõ mối quan hệ biện chứng giữa luật quốc tế và luật quốc gia theo đó Tòa án hình sự quốc tế được quyền ưu tiên truy cứu và xét xử các tội phạm quốc tế, có quyền can thiệp vào bất kỳ giai đoạn nào của quá trình tố tụng tại tòa án quốc gia và có quyền yêu cầu tòa án quốc gia nhượng bộ thẩm quyền xét xử cho Tòa án hình sự quốc tế. Tuy nhiên việc thành lập Tòa án hình sự quốc tế về Nam Tư cũ và Ruanda không được ngăn cản hoạt động chức năng của tòa án quốc gia trong việc xét xử các tội phạm tương ứng. Thực tế đã chứng minh Tòa án hình sự quốc tế không thể xét xử và ra phán quyết đối với toàn bộ các cá nhân tội phạm, đơn giản là chúng không đủ khả năng giải quyết. Chính vì vậy, trong lĩnh vực trừng trị các tội phạm quốc tế, hoạt động xét xử của tòa án quốc gia cần được khuyến khích.

So với thẩm quyền của Tòa án Nurumbe và Tôkyô, có thể thấy phạm vi tội phạm quốc tế thuộc thẩm quyền tài phán của Tòa án Nam Tư cũ và Ruanda được mở rộng hơn trong loại hình tội phạm chiến tranh và tội phạm chống lại loài người. Giải thích điều này, người ta đưa ra cơ sở là Tòa Nurumbe và Tôkyô xét xử các tội phạm thực hiện trong các cuộc xung đột vũ trang mang tính chất quốc tế, còn Tòa án Nam Tư cũ và Ruanda trừng phạt các hành vi tội phạm chống lại loài người được thực hiện trong cuộc xung đột vũ trang bất kể có tính chất quốc tế hay không.

b. Cơ cấu tổ chức và phán quyết của Tòa án hình sự quốc tế về Nam Tư cũ và Ruanda

Thành phần của các cơ quan tòa án nói trên bao gồm 2 tòa

xét xử, một tòa phúc thẩm, phòng công tố và ban thư ký. Mỗi tòa xét xử có 3 thẩm phán, còn tòa phúc thẩm có 5 thẩm phán. Nhằm mục đích tiết kiệm chi phí tài chính, Tòa án hình sự quốc tế Nam Tư cũ và Tòa án hình sự quốc tế Ruanda có chung tòa phúc thẩm và phòng công tố.

Trình tự bầu chọn thẩm phán được tiến hành như sau: Các quốc gia đề cử các ứng viên vào chức vụ thẩm phán tòa án hình sự quốc tế, sau đó theo đề nghị của Hội đồng bảo an Liên hợp quốc các ứng viên sẽ được Đại hội đồng Liên hợp quốc bầu chọn với nhiệm kỳ 5 năm và có thể được bầu lại với nhiệm kỳ mới. Theo quy định của Quy chế tòa án hình sự quốc tế về Nam Tư cũ và Ruanda, các ứng viên của chức vụ thẩm phán phải có kinh nghiệm và tri thức cần thiết trong lĩnh vực luật hình sự, luật quốc tế bao gồm cả luật nhân đạo và quyền con người, phải biết một trong những ngôn ngữ làm việc của Tòa (ngôn ngữ làm việc là tiếng Anh, tiếng Pháp). Với các yêu cầu, đòi hỏi cao như vậy, rõ ràng việc bầu chọn thẩm phán là công việc hoàn toàn không dễ dàng, đây là khâu quan trọng đảm bảo tính hiệu quả của hoạt động xét xử hình sự quốc tế. Trong thực tiễn tư pháp, các thẩm phán hình sự khó có đủ kiến thức cần thiết về luật quốc tế, ngược lại các chuyên gia về luật quốc tế lại cũng không nắm vững các kiến thức luật hình sự. Vì vậy, việc bầu chọn được các thẩm phán có trình độ có kinh nghiệm ở cả 2 lĩnh vực: luật quốc tế và luật hình sự là công việc không đơn giản mà cộng đồng quốc tế phải giải quyết.

Phòng công tố là cơ quan độc lập của Tòa án hoạt động hoàn toàn với tính chất của cơ quan buộc tội. Trong quá trình thực hiện chức năng công tố, các công tố viên có tư cách độc lập không phụ thuộc và không chịu áp lực của bất kỳ quốc gia, tổ chức quốc

tế nào đối với hoạt động của họ. Công tố viên được lựa chọn theo quy trình thủ tục sau đây: căn cứ vào đề nghị của Tổng thư ký Liên hợp quốc, Hội đồng bảo an sẽ chỉ định công tố viên với nhiệm kỳ 4 năm. Công tố viên có quyền tự quyết định khởi tố điều tra hoặc tiến hành điều tra dựa trên cơ sở các thông tin nhận được từ các chính phủ, tổ chức quốc tế liên chính phủ, thậm chí cả tổ chức phi chính phủ cũng như các cơ quan của Liên hợp quốc. Trong quá trình tiến hành các hoạt động điều tra của phòng công tố, các quốc gia có nghĩa vụ trợ giúp cần thiết cho công tố viên trong hoạt động chức năng của họ. Lệnh tạm giam phải được tòa án xét xử quyết định. Sau đó phải có lệnh bắt giam để giám sát của cơ quan có thẩm quyền.

Phòng công tố của Tòa hình sự quốc tế về Nam Tư cũ cũng chung cho Tòa hình sự quốc tế của Ruanda.

Trong quy chế của 2 Tòa án hình sự quốc tế này đều ghi nhận thủ tục tố tụng, quyền và nghĩa vụ của các nạn nhân và bị cáo, các giai đoạn chủ yếu trong quá trình tố tụng xét xử. Quy chế tòa án đảm bảo cho bị cáo các quyền và nghĩa vụ thích hợp và không trái với Công ước quốc tế 1966 về quyền dân sự và chính trị. Điểm quan trọng và đáng lưu ý là trong quá trình xét xử, Quy chế không cho phép Tòa án được quyền xét xử vắng mặt (*in absentia*). Như vậy, chỉ có thể xét xử bị cáo khi họ có mặt tại phiên tòa (Tòa Nurumbe và Tôkyô được quyền xét xử vắng mặt). Trong các quy định tố tụng còn có các quy phạm bảo vệ nạn nhân (người bị hại) và nhân chứng, đặc biệt là các nhân chứng không có khả năng tự bảo vệ.

Sau quá trình tố tụng xét xử, Tòa án sẽ đưa ra phán quyết với hình phạt tù giam, đây là sự trừng phạt duy nhất được ghi nhận trong Quy chế tòa án. Tuy nhiên, Tòa án có thể đưa ra các hình

phạt có tính chất bổ sung như: tịch thu tài sản được chiếm đoạt bất hợp pháp và chuyển giao cho sở hữu chủ hợp pháp của khối tài sản này. Án tù giam được thực hiện tại lãnh thổ của quốc gia được Tòa án chỉ định dựa trên danh sách các quốc gia đồng ý và tự nguyện giam giữ bị cáo..

Phán quyết của Tòa án hình sự quốc tế về Nam Tư cũ và Ruanda không có tính chất chung thẩm, bị cáo có quyền kháng án lên Tòa phúc thẩm để đề nghị xét xử lại. Đây cũng là điểm khác biệt so với phán quyết của Tòa án quân sự quốc tế Nurembe và Tôkyô. Ngoài ra, công tố viên cũng có quyền kháng nghị dựa trên cơ sở của pháp luật và sự kiện tại tòa phúc thẩm. Trong quá trình thi hành phán quyết, các chủ thể có liên quan phải tuân thủ các quy định về chuẩn mực quốc tế của luật hình sự quốc tế, cụ thể là các văn bản được Liên hợp quốc thông qua về vấn đề này. Điểm khác biệt quan trọng trong phán quyết của Tòa án Nurembe và Tôkyô so với Tòa về Nam Tư cũ và Ruanda là Tòa về Nam Tư cũ và Ruanda không có quyền tuyên án tử hình trong phán quyết đối với các bị cáo là tội phạm quốc tế.

Thông qua nghiên cứu thực tiễn xét xử của 2 Tòa về Nam Tư cũ và Ruanda, có thể khẳng định: Hoạt động của 2 Tòa này sẽ không thể có nếu không có sự hợp tác tích cực của các quốc gia. Chính vì vậy, theo đề nghị của Tổng thư ký Liên hợp quốc, Hội đồng bảo an đã thông qua các nghị quyết phù hợp với chương VII của Hiến chương Liên hợp quốc yêu cầu các quốc gia có nghĩa vụ áp dụng các biện pháp thích hợp thực hiện các nghị quyết của Hội đồng bảo an Liên hợp quốc. Mặt khác Quy chế của Tòa án hình sự quốc tế về Nam Tư cũ và Ruanda cũng xác lập nghĩa vụ của các quốc gia phải tương trợ trong hoạt động tố tụng của Tòa bao gồm việc thẩm vấn và điều tra, sao lục lời khai và đưa ra

chứng cứ, bắt giữ và chuyển giao bị cáo cho Tòa án. Tất cả các hoạt động chuyên môn này đòi hỏi các quốc gia phải có sự bổ sung, thay đổi nhất định luật hình sự và tổ tụng hình sự của nước mình cho phù hợp.

Mặc dù có sự nỗ lực to lớn của cộng đồng quốc tế, nhưng hiệu quả hoạt động của 2 Tòa án này còn xa mới đạt được mong muốn thực thi công lý mà cộng đồng quốc tế đặt ra. Không phải tất cả các bị cáo, đặc biệt là các bị cáo ở cương vị lãnh đạo quốc gia và chính phủ đã phải đối mặt với công lý trước Tòa và phải gánh chịu trách nhiệm hình sự quốc tế từ hành vi tội phạm mà họ đã gây ra. Tuy vậy, không thể không thừa nhận tác động và ảnh hưởng đối với việc thực thi công lý từ các hoạt động và phán quyết của Tòa nhất là đối với các tội phạm còn đang lẩn trốn. Các tội phạm này không thể rời bỏ đất nước, đồng thời các quốc gia cũng không dám thiết lập quan hệ chính thức với họ.

Việc thành lập và quá trình làm việc của Tòa án hình sự quốc tế về Nam Tư cũ và Ruanda được thừa nhận là bước tiến quan trọng của cộng đồng quốc tế trong việc phát triển luật hình sự quốc tế, đặc biệt là các quy định về tổ chức tòa án và hoạt động xét xử. Qua đó góp phần mở ra con đường đi đến thành lập một tòa án hình sự quốc tế chung hoạt động có tính chất thường trực và đồng thời có thẩm quyền tài phán phổ cập.

3. Tòa án hình sự quốc tế Lahay

Theo đề nghị của Đại hội đồng Liên hợp quốc, Ủy ban luật quốc tế đã tiến hành soạn thảo quy chế tòa án hình sự quốc tế. Công việc dự thảo đã được tiến hành trong nhiều năm và đã đạt được thành công tốt đẹp. Vào mùa thu năm 1994, Ủy ban luật quốc tế đã đệ trình dự thảo quy chế tòa án hình sự quốc tế thường trực cho Đại hội đồng Liên hợp quốc. Tháng 12 năm 1996 Đại hội

đồng Liên hợp quốc đã thành lập Ủy ban chuẩn bị dự thảo nội dung đã được nhất trí của Quy chế tòa án hình sự quốc tế thường trực và bản dự thảo cuối cùng này sẽ được đệ trình tại Hội nghị quốc tế để thông qua. Hội nghị quốc tế này đã được triệu tập tại Roma (Italia). Ngày 17/7/1998, cộng đồng quốc tế đã nhất trí thông qua Quy chế tòa án hình sự quốc tế tại diễn đàn của Hội nghị. Tòa án có trụ sở tại Lahay và chính thức hoạt động từ ngày 01/7/2003.

Theo quy định, Tòa án hình sự quốc tế là cơ quan thường trực có thẩm quyền tài phán theo quy chế Tòa án và sẽ bổ sung cho thẩm quyền tài phán hình sự quốc gia.⁽¹⁾ Tòa án hình sự quốc tế có tư cách pháp nhân quốc tế, có năng lực pháp luật cần thiết cho việc thực hiện chức năng và mục đích của mình. Mỗi quan hệ giữa tòa án hình sự quốc tế với Liên hợp quốc được xác định trong một thỏa thuận đã được hội đồng các quốc gia thành viên quy chế chấp thuận thông qua và được Chánh án tòa án ký nhân danh Tòa án hình sự quốc tế.⁽²⁾ Quy chế Tòa án bao gồm lời nói đầu, 11 phần với 128 điều khoản giải quyết các vấn đề pháp lý có liên quan đến các lĩnh vực: Thẩm quyền xét xử, luật áp dụng, thủ tục tố tụng...

a. Thẩm quyền tài phán và luật áp dụng

Theo Quy chế, Tòa án hình sự quốc tế thường trực có thẩm quyền tài phán đối với các tội phạm diệt chủng, tội phạm chống loài người, tội phạm chiến tranh và tội xâm lược. Đây là nhóm tội phạm quốc tế nghiêm trọng nhất gây sự lo ngại của cả cộng đồng quốc tế.

Theo Điều 6 Quy chế, hành vi tội phạm diệt chủng là hành vi

(1). Điều 1 Quy chế Tòa án hình sự quốc tế Lahay 1998.

(2). Điều 2 Quy chế Tòa án hình sự quốc tế Lahay 1998.

được thực hiện nhằm tiêu diệt một phần hoặc toàn bộ một nhóm dân tộc, bộ tộc, chủng tộc hoặc tôn giáo như: Giết hại, gây thương tích hoặc làm tổn hại tinh thần cho các thành viên của nhóm, cố ý làm tổn hại đến điều kiện sống của nhóm nhằm mục đích làm tan rã về mặt thể chất toàn bộ hoặc một phần của nhóm, áp dụng các biện pháp triệt sản đối với các thành viên của nhóm. Các hành vi diệt chủng nêu trên thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án hình sự quốc tế.

Nhóm tội phạm thứ 2 thuộc thẩm quyền tài phán của Tòa án hình sự quốc tế là tội phạm chống loài người. Theo định nghĩa trong Quy chế, hành vi tội phạm chống loài người là hành vi được thực hiện với tính chất là một phần của hành động tấn công có quy mô lớn hoặc có hệ thống nhằm vào dân thường một cách cố ý như: giết người, huỷ diệt, bắt người khác làm nô lệ, trục xuất hoặc cưỡng bức di dân, tra tấn, hiếp dâm, bắt là nô lệ tình dục, tước đoạt tự do thân thể, vi phạm nghiêm trọng các quy định cơ bản của luật quốc tế, ngược đãi các nhóm hoặc tập thể người vì lý do chủng tộc, tôn giáo, giới tính, văn hóa..., cưỡng bức đưa người đi biệt tích, tội phân biệt chủng tộc và các hành vi phi nhân tính khác như cố ý gây thương tích nghiêm trọng cho thân thể hoặc tổn hại tâm lý và thể chất. Bên cạnh việc liệt kê các hành vi bị coi là tội phạm chống loài người, Quy chế còn đưa ra các điều khoản giải thích, làm sáng rõ các thuật ngữ được đề cập như thuật ngữ "giới" được hiểu là giới nam và giới nữ, ngoài ra không có nghĩa nào khác theo Quy chế.

Nhóm tội phạm tiếp theo thuộc phạm vi thẩm quyền xét xử và trừng phạt của Tòa án hình sự quốc tế là tội phạm chiến tranh, đặc biệt là khi được thực hiện trong một kế hoạch hoặc chính sách tội phạm trên quy mô lớn. Thuộc tội phạm chiến tranh là

các hành vi vi phạm nghiêm trọng các Công ước Ginevơ năm 1949, cụ thể là các hành vi chống lại con người hay tài sản được bảo hộ theo các quy định trong các công ước này như: giết người, tra tấn hoặc đối xử vô nhân đạo, cố ý gây đau đớn hoặc thương tích nặng cho thân thể, hủy hoại trên diện rộng hoặc chiếm đoạt tài sản một cách bất hợp pháp...

Bên cạnh các hành vi tội phạm chiến tranh nêu trên, Quy chế Tòa án hình sự quốc tế còn quy định các hành vi vi phạm nghiêm trọng luật lệ và tập quán quốc tế được áp dụng trong xung đột vũ trang quốc tế cũng là hành vi tội phạm chiến tranh và thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa, ví dụ như: cố ý tấn công vào dân thường, các mục tiêu dân sự; tấn công, ném bom bằng bất cứ phương tiện gì vào thành phố, làng mạc, nhà cửa; giết hại hoặc làm bị thương tù binh... Đối với các cuộc xung đột vũ trang không mang tính chất quốc tế, các hành vi bạo lực đối với con người, xúc phạm nhân phẩm, bắt làm con tin, hành vi tuyên án và thi hành án không có sự tôn trọng các thủ tục tố tụng công bằng và được thừa nhận chung cũng đều chịu sự xét xử của Tòa án hình sự quốc tế. Tuy nhiên, thẩm quyền này không bao trùm lên các hành vi gây rối, hành vi xảy ra cá biệt, riêng lẻ hoặc các hành vi tương tự khác phát sinh trong bối cảnh căng thẳng và bất ổn mang tính quốc gia. Nhìn chung, tội phạm chiến tranh trong xung đột vũ trang mang tính chất quốc tế cũng tương tự như đối với số tội phạm chiến tranh trong các cuộc xung đột vũ trang không mang tính chất quốc tế đều chịu sự xét xử của Tòa án hình sự quốc tế.

Nhóm tội phạm quốc tế cuối cùng thuộc phạm vi thẩm quyền tài phán của Tòa án hình sự thường trực quốc tế là tội xâm lược. Tuy nhiên, đối với loại tội phạm này, Quy chế đưa ra yêu cầu cụ thể để xác định thẩm quyền xét xử của Tòa án. Tòa

án thực hiện quyền xét xử đối với tội xâm lược khi một quy định được thông qua theo các Điều 121 và 123 đưa ra định nghĩa về tội xâm lược và các điều kiện xác lập thẩm quyền của Tòa án đối với tội xâm lược.⁽¹⁾ Một quy định như vậy phải phù hợp với các quy phạm, điều khoản của Hiến chương Liên hợp quốc. Điều 121 và 123 nêu trên quy định về vấn đề bổ sung, thay đổi nội dung Quy chế Tòa án hình sự quốc tế.

Thẩm quyền tài phán của Tòa án hình sự quốc tế phải tuân thủ nguyên tắc không hồi tố với nội dung cụ thể: Tòa án chỉ có thẩm quyền xét xử đối với các tội phạm được thực hiện sau khi Quy chế về Tòa án hình sự quốc tế có hiệu lực. Đồng thời, Quy chế chỉ có hiệu lực đối với các quốc gia thành viên khi tội phạm được thực hiện sau khi Quy chế này có hiệu lực đối với quốc gia thành viên. Đây là 2 quy định cụ thể về nguyên tắc không hồi tố được thể hiện trong Quy chế. Ngoài ra, thẩm quyền tài phán của Tòa án hình sự quốc tế còn được củng cố và khẳng định dựa trên nguyên tắc không xét xử hai lần (*ne bis in idem*) được ghi nhận tại Điều 20 của Quy chế.

Bên cạnh các quy định về xác lập thẩm quyền xét xử, Quy chế Tòa án còn chứa đựng các điều khoản về những vấn đề pháp lý quan trọng khác liên quan đến thẩm quyền tài phán của Tòa án như vấn đề yếu tố cấu thành tội phạm, điều kiện thực hiện quyền tài phán, các vấn đề về thụ lý vụ án, việc khiếu nại đối với quyền tài phán hoặc thụ lý vụ án của tòa án...

Trong quá trình tiến hành các hoạt động chức năng theo thẩm quyền, Tòa án hình sự quốc tế áp dụng các nguồn luật được quy định tại Điều 21 Quy chế theo một trật tự thứ bậc sau đây:

(1). Khoản 2 Điều 5 Quy chế Tòa án hình sự quốc tế Lahay 1998.

+ Quy chế Tòa án hình sự quốc tế, Các yếu tố cấu thành tội phạm và Quy tắc tố tụng - Chứng cứ của Quy chế này.

+ Các điều ước quốc tế, nguyên tắc, quy tắc của pháp luật quốc tế được áp dụng, kể cả các nguyên tắc của luật quốc tế về xung đột vũ trang.

+ Các nguyên tắc chung của pháp luật, các đạo luật của quốc gia với điều kiện không trái với Quy chế Tòa án hình sự quốc tế cũng như pháp luật quốc tế, các quy phạm và chuẩn mực được quốc tế công nhận.

Bên cạnh các loại nguồn trên, Tòa án hình sự quốc tế có thể áp dụng các nguyên tắc và quy định của pháp luật đã được đề cập và giải thích trong các quyết định của Tòa án. Quy chế yêu cầu mọi việc áp dụng và giải thích luật phải phù hợp với quyền con người được luật quốc tế công nhận và không mang tính phân biệt đối xử về giới tính, độ tuổi, màu da, ngôn ngữ, tôn giáo, đức tin, dân tộc, quan điểm chính trị... Như vậy, phạm vi nguồn luật được áp dụng là tương đối rộng và điều kiện áp dụng được quy định cụ thể và chặt chẽ.

b. Cơ cấu tổ chức và hoạt động của Tòa án hình sự quốc tế

Tòa án hình sự quốc tế có các cơ quan cấu thành sau đây:

- + Ban chánh án;
- + Một tòa phúc thẩm, một tòa xét xử và một tòa tiền xét xử;
- + Phòng công tố;
- + Phòng lục sự;
- Ban chánh án.

Cơ quan này bao gồm chánh án, phó chánh án thứ nhất và phó chánh án thứ hai được bầu chọn bằng đa số phiếu tuyệt đối của các

thẩm phán, có nhiệm kỳ 3 năm hoặc cho đến khi kết thúc nhiệm vụ thẩm phán của họ trong trường hợp nhiệm kỳ ở cương vị trong Ban chánh án kết thúc trước. Họ được quyền tái ứng cử một lần vào thành phần Ban chánh án.

Ban chánh án với thành phần nêu trên có trách nhiệm đối với hoạt động chức năng có hiệu quả của Tòa án ngoại trừ Phòng công tố và thực hiện các chức năng khác do Quy chế quy định.

Trong quá trình thực hiện trách nhiệm của mình đối với hoạt động có hiệu quả của Tòa án, Ban chánh án phối hợp và thống nhất quan điểm, ý kiến với công tố viên về các vấn đề cùng quan tâm. Trong trường hợp chánh án không có mặt hoặc không đủ tiêu chuẩn, phó chánh án thứ nhất sẽ đại diện thay mặt cho chánh án, nếu cả chánh án và phó chánh án vắng mặt hoặc không đủ tiêu chuẩn thì phó chánh án thứ 2 sẽ đại diện cho cương vị chánh án trong hoạt động chức năng của ban chánh án.⁽¹⁾

- Các tòa của Tòa án hình sự quốc tế.

Sau khi kết thúc bầu chọn thẩm phán, Tòa án được tổ chức thành các tòa xét xử với chức năng được xác định cụ thể:

- . Tòa phúc thẩm gồm chánh án và 4 thẩm phán;
- . Tòa xét xử có ít nhất là 6 thẩm phán;
- . Tòa tiền xét xử cũng có ít nhất 6 thẩm phán.

Việc phân công các thẩm phán vào các tòa được tiến hành dựa trên cơ sở tính chất và chức năng của mỗi tòa cũng như tiêu chí, trình độ, kinh nghiệm thực tiễn của mỗi thẩm phán, đảm bảo điều kiện cần thiết cho mỗi tòa nêu trên có tỷ lệ hợp lý các thẩm phán am hiểu về luật hình sự, tố tụng hình sự và luật quốc tế. Đối

(1). Điều 38 Quy chế toà án hình sự quốc tế.

với tòa xét xử và tòa tiền xét xử, thành phần bao gồm chủ yếu là các thẩm phán có kinh nghiệm về xét xử hình sự.

Thẩm phán thuộc thành phần của tòa xét xử và tòa tiền xét xử sẽ làm việc tại các tòa này trong thời hạn 3 năm và sau đó cho đến thời điểm kết thúc các vụ án được tòa tiền xét xử hoặc tòa xét xử thụ lý giải quyết. Nếu xét thấy cần thiết, Ban chánh án có thể tạm thời chuyển thẩm phán từ tòa xét xử sang tòa tiền xét xử hoặc ngược lại để hoàn thành tốt khối lượng công việc chuyên môn của tòa án.

Thẩm phán được phân công vào tòa phúc thẩm sẽ làm việc tại tòa này trong suốt nhiệm kỳ của mình mà không có sự chuyển dịch vị trí công tác.

Các chức năng xét xử của Tòa án sẽ do các Hội đồng tại các tòa nói trên thực hiện, cụ thể:

- + Hội đồng xét xử phúc thẩm bao gồm tất cả các thẩm phán của Tòa phúc thẩm;

- + Hội đồng xét xử của Tòa xét xử bao gồm 3 thẩm phán của tòa này;

- + Hội đồng xét xử của Tòa tiền xét xử bao gồm 3 thẩm phán hoặc một thẩm phán của Tòa này theo từng trường hợp cụ thể được quy định.

Theo quy định của Quy chế, thẩm phán là những người được bầu chọn là thành viên chuyên trách của tòa án. Chính vì vậy, Quy chế tòa án hình sự quốc tế đã giành số lượng thích hợp các điều khoản về tiêu chuẩn, về việc đề cử và bầu chọn thẩm phán. Theo Điều 36 Quy chế: Tòa án hình sự quốc tế có 18 thẩm phán và được quyền tăng số lượng thẩm phán theo nhu cầu công tác. Thẩm phán được bầu chọn trong số những người có đạo đức trong sáng, vô tư và liêm chính, có năng lực về luật hình sự, luật tố tụng hình sự,

luật quốc tế và kinh nghiệm cần thiết liên quan đến công việc tư pháp cần thiết của tòa án. Ngoài ra phải có kiến thức uyên thâm và thông thạo ít nhất một trong những ngôn ngữ làm việc của tòa án (ngôn ngữ làm việc của tòa án là tiếng Anh và tiếng Pháp).

Thẩm phán được bầu chọn bằng phương thức bỏ phiếu kín tại cuộc họp của Hội đồng các quốc gia thành viên - đây là một thiết chế được thành lập theo quy định của Quy chế Tòa án hình sự quốc tế. Trong quá trình bầu chọn, các quốc gia phải căn cứ vào các tiêu chuẩn đảm bảo sự cân bằng về đại diện của các khu vực, đại diện công bằng về giới của thẩm phán. Ngoài ra cần tính đến nhu cầu phải có các thẩm phán giàu kinh nghiệm về các vấn đề cụ thể liên quan đến phụ nữ và trẻ em. Nhiệm kỳ của thẩm phán là 9 năm và không được quyền tái ứng cử. Trong thời gian là thẩm phán của Tòa án hình sự quốc tế, thẩm phán thực hiện chức năng của mình một cách độc lập, không tham gia vào bất kỳ hoạt động nào ảnh hưởng đến hoạt động chức năng thẩm phán. Thẩm phán không được làm bất kỳ công việc nào khác có tính nghề nghiệp trong nhiệm kỳ của mình.⁽¹⁾

- Phòng công tố.

Phòng công tố hoạt động độc lập với tư cách là một cơ quan tách biệt của tòa án. Phòng công tố được đặt dưới sự lãnh đạo của công tố viên và có nhiệm vụ nhận, kiểm tra thông tin và các tin báo quan trọng khác về tội phạm thuộc quyền tài phán của tòa án, tiến hành điều tra và truy tố trước tòa án.

Thành phần Phòng công tố bao gồm công tố viên, một hoặc một số phó công tố viên giúp việc cho công tố viên và được quyền thực hiện các công việc giành cho công tố viên theo Quy

(1). Điều 36 Quy chế toà án hình sự quốc tế.

chế. Công tố viên có toàn quyền điều hành và quản lý hoạt động của phòng công tố kể cả nhân sự, thiết bị và các nguồn lực khác của phòng. Công tố viên và phó công tố viên phải có quốc tịch khác nhau. Về tiêu chuẩn đạo đức và chuyên môn, công tố viên và phó công tố viên phải có tư cách đạo đức tốt, có năng lực cao và kinh nghiệm thực tiễn phong phú trong truy tố và xét xử án hình sự, phải có kiến thức chuyên sâu và thông thạo ít nhất một ngôn ngữ làm việc của Tòa án hình sự quốc tế.

Trình tự thủ tục bầu chọn công tố viên và phó công tố viên được tiến hành theo phương thức bỏ phiếu kín. Việc bầu chọn công tố viên được quyết định bằng đa số phiếu tuyệt đối của Hội đồng các quốc gia thành viên Quy chế tòa án hình sự quốc tế. Phó công tố viên cũng được bình chọn như vậy từ danh sách các ứng cử viên do công tố viên đề nghị (bao gồm 3 ứng cử viên). Nhiệm kỳ của công tố viên và phó công tố viên là 9 năm và không được quyền tái ứng cử. Công tố viên và phó công tố viên làm việc theo chế độ chuyên trách, họ có nghĩa vụ không tham gia các hoạt động có thể ảnh hưởng đến chức năng công tố độc lập của mình cũng như các công việc khác có tính nghề nghiệp, đồng thời họ có quyền bổ nhiệm các chuyên gia có kinh nghiệm pháp luật về các vấn đề cụ thể, kể cả vấn đề về bạo lực tình dục, giới tính và bạo lực đối với trẻ em.

Công tố viên và phó công tố viên có thể được miễn tham gia vào vụ án nhất định theo quyết định của ban chánh án khi họ có đề nghị. Ngoài ra, công tố viên cũng như phó công tố viên không được tham gia vào bất kỳ vụ án nào khi có cơ sở nghi ngờ sự vô tư trong hoạt động chức năng của họ hoặc trước đây họ đã tham gia với bất kỳ tư cách nào vào vụ án đó trước Tòa án hoặc trong một vụ án hình sự có liên quan đến vụ án nói trên được giải quyết ở cấp độ quốc gia.

- Phòng lục sự.

Phòng lục sự là cơ quan hành chính của Tòa án, chịu trách nhiệm về các vấn đề không mang tính chất tư pháp trong quản lý và điều hành hoạt động của Tòa án, không gây ảnh hưởng và tác động đến chức năng và quyền hạn của phòng công tố.⁽¹⁾

Thành phần của phòng lục sự gồm: Lục sự, phó lục sự và đơn vị nạn nhân - nhân chứng. Lục sự và phó lục sự phải là người có tư cách đạo đức tốt, có năng lực và kiến thức tốt, đồng thời thông thạo ít nhất một ngôn ngữ làm việc của Tòa án. Lục sự là người lãnh đạo phòng lục sự và là viên chức chủ chốt có nghĩa vụ thi hành chức năng của mình dưới quyền của chánh án Tòa án.

Lục sự được các thẩm phán bầu chọn bằng phương thức bỏ phiếu kín theo đa số phiếu tuyệt đối có lưu ý đến khuyến nghị của Hội đồng các quốc gia thành viên. Phó lục sự được bầu theo thể thức tương tự nếu có nhu cầu và theo kiến nghị của lục sự. Lục sự có nhiệm kỳ công tác là 5 năm, được quyền tái cử một lần và làm việc theo chế độ chuyên trách. Phó lục sự có nhiệm kỳ 5 năm hoặc ngắn hơn theo quyết định bằng đa số phiếu tuyệt đối của các thẩm phán.

Đơn vị nạn nhân - nhân chứng được Lục sự ra quyết định thành lập. Đơn vị chức năng này có nhiệm vụ đưa ra các biện pháp bảo vệ và an ninh, cung cấp luật sư bào chữa và thực hiện các trợ giúp thích hợp khác cho nạn nhân và người làm chứng đang có mặt tại phiên tòa hoặc những người khác có nguy cơ bị đe dọa do Đơn vị này bao gồm các chuyên viên giàu kinh nghiệm về chấn thương tinh thần. Mọi hoạt động tác nghiệp của đơn vị nạn nhân - nhân chứng được thực hiện sau khi đã thống nhất ý

(1). Điều 43 Quy chế toà án hình sự quốc tế.

kiến với phòng công tố.

c. Phán quyết và thi hành phán quyết của Tòa án hình sự quốc tế

Sau toàn bộ quá trình tiến hành các hoạt động tố tụng cần thiết tại các cơ quan chức năng của Tòa án hình sự quốc tế như Phòng công tố có chức năng điều tra và khởi tố; Hội đồng tiền xét xử của Tòa tiền xét xử có trách nhiệm tiến hành các hoạt động có tính chất chuẩn bị như ra lệnh bắt hoặc quyết định triệu tập cần thiết cho việc điều tra, áp dụng các biện pháp bảo vệ nạn nhân, người làm chứng, tiến hành các thủ tục sơ bộ tại tòa, xác nhận những lời buộc tội trước khi xét xử; Hội đồng xét xử của Tòa xét xử có nghĩa vụ tiến hành các hoạt động xét xử khi hội tụ đầy đủ các điều kiện theo quy định, xác nhận lời buộc tội là chính xác và khâu cuối cùng trong hoạt động xét xử của Tòa án hình sự quốc tế là Hội đồng xét xử sẽ đưa ra phán quyết. Phán quyết phải được tuyên đọc công khai và vào bất cứ thời điểm nào có thể với sự hiện diện của bị cáo.

Căn cứ vào Điều 110 Quy chế, Tòa án có thể đưa ra phán quyết án định một trong các hình phạt sau đây đối với bị cáo về một tội thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án theo Quy chế:

+ Phạt tù giam trong một thời hạn cụ thể, nhưng tối đa không vượt quá 30 năm;

+ Phạt tù chung thân khi điều đó được chứng minh bằng tính chất đặc biệt nghiêm trọng của tội phạm và hoàn cảnh cá nhân của người bị kết tội.

Bên cạnh án tù giam (có thời hạn hoặc chung thân), Tòa án còn có quyền đưa ra hình phạt tiền căn cứ vào những tiêu chí đã được quy định trong Quy tắc tố tụng và chứng cứ, hình phạt tịch

thu tiền, bắt động sản và động sản trực tiếp hoặc gián tiếp có được từ việc thực hiện tội phạm mà không gây tổn hại đến quyền và lợi ích của bên thứ 3. Như vậy, trong các loại hình phạt của Tòa án hình sự quốc tế không hề có hình phạt tử hình. Quy định này cũng tương tự như các quy định về hình phạt của Tòa án hình sự quốc tế về Nam Tư cũ và Ruanda. Khi bị cáo bị kết tội đối với 2 tội trở lên, Tòa án phải đưa ra bản án với từng tội và bản án tổng hợp hình phạt. Thời hạn hình phạt tổng hợp không được ít hơn thời hạn tù dài nhất của một bản án đã tuyên và không được vượt quá 30 năm tù hoặc là bản án tù chung thân.⁽¹⁾

Khi phán quyết của Tòa xét xử đã được tuyên mà không có kháng án hoặc có kháng án và tòa phúc thẩm đã xét xử và ra phán quyết thì phán quyết có hiệu lực pháp luật và phải được thi hành theo một trình tự xác định sau:

+ Tòa án chỉ định quốc gia nơi bản án tù giam được thực hiện trong số các quốc gia thể hiện nguyện vọng chấp nhận thi hành. Vào thời điểm này, quốc gia đó có thể đưa kèm theo các điều kiện chấp nhận phạm nhân trên cơ sở thỏa thuận với tòa án:

+ Quốc gia được chấp nhận chỉ định thi hành án phải thông báo cho Tòa án biết về bất kỳ điều kiện, hoàn cảnh nào có thể ảnh hưởng đến thời hạn và điều kiện giam giữ. Trong vòng 45 ngày, Tòa án phải nhận được thông báo về hoàn cảnh đã xảy ra. Nếu Tòa án không chấp nhận hoàn cảnh đã được trình bày, Tòa có quyền chuyển phạm nhân tới nhà tù của quốc gia khác;

+ Vì những lý do khác nhau, nếu không có quốc gia nào đáp ứng được các điều kiện để được chỉ định là nơi thi hành bản án thì án phạt tù sẽ được thi hành tại nhà tù của quốc gia chủ nhà

(1). Điều 78 Quy chế toà án hình sự quốc tế.

theo các điều kiện đã được ghi nhận trong thoả thuận về trụ sở chính tại Lahay (Hà Lan). Trong trường hợp này, chi phí thi hành án sẽ do Tòa án chịu trách nhiệm;

Quá trình thi hành án được đặt dưới sự giám sát của tòa án và phải phù hợp với chuẩn mực về nhà tù được quy định trong các điều ước quốc tế phổ cập. Điều kiện thụ án được điều chỉnh theo pháp luật của quốc gia thi hành án và phải đảm bảo trong bất kỳ hoàn cảnh nào, điều kiện này cũng không được tồi hơn điều kiện đối xử với các tù nhân bị kết án về cùng một tội phạm tại quốc gia thi hành án.⁽¹⁾ Mối liên hệ giữa phạm nhân với tòa án phải được giữ bí mật và không bị cản trở. Phạm nhân đang bị giam giữ tại quốc gia thi hành án không bị truy tố, trừng phạt hay dẫn độ vì bất kỳ hành vi phạm tội nào khác được thực hiện trước thời điểm thi hành án trừ trường hợp quốc gia thi hành án đề nghị và được Tòa án chấp thuận.

Sau khi hết thời hạn thụ án, phạm nhân không phải là công dân của nước thi hành án được chuyển tới quốc gia phải tiếp nhận người đó hay tới quốc gia đồng ý chấp nhận người đó theo luật của nước thi hành án, trừ khi nước này đồng ý cho người đó ở lại trên lãnh thổ của nước mình. Trong trường hợp phạm nhân còn tiếp tục ở lại trên lãnh thổ của nước thi hành án quá 30 ngày sau khi đã thụ án xong hoặc quay trở lại quốc gia này sau đó thì quốc gia thi hành án có quyền dẫn độ hoặc giao nộp người đó để xét xử hay thi hành án

Đối với vấn đề thi hành án phạt tiền và các biện pháp tịch thu, Quy chế xác lập nghĩa vụ của các thành viên phải thực thi các án phạt nói trên theo Quy chế và pháp luật trong nước của các quốc

(1). Điều 106 Quy chế toà án hình sự quốc tế.

gia thành viên mà không làm thiệt hại đến quyền và lợi ích của bên thứ 3. Tài sản hoặc thu nhập mà quốc gia thành viên có được từ việc bán bất động sản hay tài sản khác sau khi thi hành các biện pháp tịch thu hoặc phạt tiền theo quy định của phán quyết Tòa án hình sự quốc tế phải được chuyển giao cho Tòa án.

Trong toàn bộ quá trình thi hành án (kể cả tù giam hay tịch thu, phạt tiền) quốc gia thi hành án không được thả phạm nhân trước thời hạn ghi trong phán quyết. Chỉ Tòa án mới có quyền giảm án cho phạm nhân sau khi đã thụ án được 2/3 thời hạn tù giam đã tuyên hay 25 năm đối với án chung thân. Trong trường hợp phạm nhân bỏ trốn khỏi quốc gia thi hành án thì nước này có quyền yêu cầu quốc gia nơi phạm nhân đang hiện diện phải giao nộp theo các điều ước quốc tế song phương hoặc đa phương có hiệu lực hoặc yêu cầu Tòa án áp dụng các biện pháp cần thiết buộc quốc gia này phải giao nộp. Phạm nhân bỏ trốn có thể được chuyển giao trở lại cho nước thi hành án hoặc nước khác theo chỉ định của Tòa án.

Tòa án hình sự quốc tế là một thiết chế quan trọng và cần thiết của luật hình sự quốc tế nói riêng và luật quốc tế nói chung. Thực tiễn quan hệ pháp lý quốc tế đòi hỏi phải có công cụ pháp lý quốc tế quan trọng và hữu hiệu này trong việc thực thi có hiệu quả pháp luật quốc tế. Sự ra đời của Tòa án hình sự quốc tế trên cơ sở Quy chế Roma năm 1998 là thắng lợi to lớn của các lực lượng dân chủ và tiến bộ trên thế giới, là bước ngoặt có tính lịch sử trong quá trình phát triển của luật quốc tế. Mặc dù còn có những hạn chế nhất định và khó tránh khỏi khi thế giới còn ngổn ngang những bất đồng, những xung đột nghiêm trọng, nhưng sự hiện diện của Tòa án hình sự quốc tế chắc chắn sẽ góp phần củng cố niềm tin vào chiến thắng của công lý.

CHƯƠNG VII

VIỆT NAM VỚI VẤN ĐỀ HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG ĐẤU TRANH PHÒNG, CHỐNG TỘI PHẠM

Do ảnh hưởng của quá trình toàn cầu hóa, hoạt động của các loại tội phạm hiện nay không còn mang tính chất “tội phạm truyền thống” mà đã vượt ra khỏi biên giới quốc gia với xu hướng gia tăng và có những diễn biến phức tạp. Sự phát triển của tội phạm có tính quốc tế đã đặt ra trước cộng đồng quốc tế một vấn đề có tính toàn cầu – vấn đề hợp tác đấu tranh phòng, chống loại tội phạm này và tiến tới loại trừ hoàn toàn chúng ra khỏi đời sống quốc tế. Để thực hiện được nhiệm vụ to lớn và cấp thiết đó đòi hỏi cần phải có sự hợp tác rộng rãi và toàn diện của các quốc gia, các tổ chức quốc tế và mọi công dân.

Cùng với quá trình hội nhập, thực tiễn trong thời gian qua cho thấy, tội phạm có tính quốc tế tại Việt Nam chủ yếu là tội phạm có sự cấu kết chặt chẽ giữa tội phạm trong nước và tội phạm nước ngoài đặc biệt là trong các tội phạm về buôn bán ma túy bất hợp pháp, buôn bán phụ nữ và trẻ em, lừa đảo quốc tế⁽¹⁾... Hiện nay, đã xuất hiện nhiều tổ chức phạm tội nước ngoài có dấu hiệu hoạt động theo

(1). Năm năm qua đã phát hiện 45 vụ người nước ngoài phạm tội hình sự và tệ nạn xã hội; phát hiện 3.862 phụ nữ, trẻ em bị bán ra nước ngoài và 6.305 phụ nữ, trẻ em vắng mặt tại địa phương nghi đã bị bán sang nước ngoài; hàng chục đường dây tội phạm ma túy có liên quan đến người nước ngoài.

kiểu mafia từ Hồng Kông, Đài Loan... đầu tư vào hoạt động kinh doanh các dịch vụ giải trí như khách sạn, nhà hàng, vũ trường song có các hoạt động bảo kê, giết người, tống tiền tại Việt Nam, tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn. Các tội phạm có lệnh truy nã quốc tế tăng nhanh. Nhiều tội phạm đã lấy Việt Nam làm nơi ẩn náu sau khi phạm tội ở nước ngoài hoặc quốc gia mà chúng mang quốc tịch vì chúng nghĩ đây sẽ là địa bàn an toàn, khó bị phát hiện. Phần lớn, tội phạm truy nã quốc tế đều cố tạo cho mình vỏ bọc du lịch, nhà đầu tư để trốn tránh pháp luật hoặc tiếp tục phạm tội khi có điều kiện.

Mặt khác, nhiều băng nhóm tội phạm người Việt Nam tại nước ngoài đã gây ra nhiều vấn đề phức tạp cho tình hình an ninh, trật tự cho các nước sở tại và cho Việt Nam, đặc biệt là các băng nhóm tội phạm gốc Việt có tổ chức hoạt động tại Cộng hòa Liên bang Đức, Mỹ, Liên bang Nga, Australia và một số quốc gia có nền kinh tế phát triển, có đông kiều bào Việt Nam cư trú và sinh sống. Theo số liệu thống kê, hiện nay có khoảng 2,7 triệu người Việt Nam đang sinh sống ở gần 90 quốc gia và vùng lãnh thổ tập trung ở Mỹ 1.300.000 người, Pháp 250.000; Australia 250.000, Canada 180.000, Cộng hòa Liên bang Đức 100.000 người. Bên cạnh đó, trong nhiều năm qua, hàng trăm nghìn người Việt Nam đã ra nước ngoài lao động, học tập, tu nghiệp, đoàn tụ gia đình hình thành các cộng đồng người Việt Nam tại một số quốc gia và vùng lãnh thổ. Tại các tỉnh biên giới giữa Việt Nam và các nước láng giềng như Việt Nam – Trung Quốc, Việt Nam – Campuchia đã xuất hiện những băng nhóm tội phạm gây khó khăn cho công tác quản lý và đấu tranh phòng, chống tội phạm tại khu vực biên giới.

Trước tình hình đó, Việt Nam đã và đang tăng cường thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế đấu tranh phòng, chống tội

phạm trong khu vực và trên thế giới, đặc biệt từ khi Việt Nam chính thức tham gia Tổ chức Cảnh sát hình sự quốc tế (Interpol) năm 1991 và Hiệp hội Cảnh sát các nước Asean (Aseanapol) năm 1996. Việt Nam tích cực đẩy mạnh hợp tác với các quốc gia trong khuôn khổ các tổ chức và các diễn đàn quốc tế như ASEM, APEC, ASEAN, ASEAN + 3, thông qua việc ký kết và thực hiện nhiều tuyên bố, văn kiện hợp tác về chống khủng bố quốc tế; tham gia chương trình hành động chống tham nhũng khu vực châu Á - Thái Bình Dương; phối hợp chặt chẽ với Trung Quốc, Lào, Campuchia trong phòng, chống tội phạm, bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội khu vực biên giới. Thời gian qua, Việt Nam đã bảo vệ tuyệt đối an toàn các hội thảo, hội nghị, diễn đàn quốc tế quan trọng như Hội nghị ASEM 5, Hội nghị các quan chức cao cấp chống tội phạm xuyên quốc gia lần thứ 3, Hội nghị cấp Bộ trưởng các nước ASEAN phòng, chống tội phạm xuyên quốc gia lần thứ 5, Hội nghị những người đứng đầu cơ quan hành pháp quốc gia phòng, chống ma túy khu vực châu Á - Thái Bình Dương, Hội nghị quốc tế phòng, chống buôn bán người khu vực tiểu vùng Mê Kông... Mặt khác, Việt Nam cũng tham gia nhiều diễn đàn, hội thảo quốc tế chuyên đề, phối hợp với các tổ chức của Liên hợp quốc và cơ quan cảnh sát các quốc gia nhằm trao đổi kinh nghiệm trong đấu tranh phòng, chống tội phạm khủng bố, ma túy, rửa tiền, buôn bán phụ nữ và trẻ em... Điều đó khẳng định quan điểm kiên quyết đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung, tội phạm có tính quốc tế nói riêng của Đảng và Nhà nước ta trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, thực hiện chính sách đối ngoại rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa trên các lĩnh vực.

Việc hợp tác quốc tế trong hoạt động tố tụng hình sự phải bảo đảm nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi; phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế; phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập và quy định của pháp luật Việt Nam; đồng thời trên nguyên tắc có đi, có lại. Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 02/6/2005 về Chiến lược Cải cách tư pháp đến năm 2020 đã chỉ rõ những định hướng cơ bản trong tăng cường hợp tác quốc tế về tư pháp, đó là: *“Tổ chức thực hiện tốt các điều ước quốc tế mà Nhà nước ta đã tham gia. Tiếp tục ký kết hiệp định tương trợ tư pháp với các nước khác, trước hết là với các nước láng giềng, các nước trong khu vực và các nước có quan hệ truyền thống; tăng cường sự phối hợp chung trong hoạt động phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm có yếu tố quốc tế và khủng bố quốc tế với các tổ chức Interpol, Aseanapol... với cảnh sát các nước láng giềng và khu vực, với cảnh sát một số quốc gia có nhiều công dân Việt Nam sinh sống, lao động, học tập...”*.

Có thể hiểu một cách khái quát, hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng, chống tội phạm là sự thỏa thuận tạo điều kiện giúp đỡ, hỗ trợ lẫn nhau trong công tác điều tra, xác minh, đấu tranh ngăn chặn và trừng trị các hoạt động tội phạm xuyên quốc gia giữa Việt Nam với các quốc gia, tổ chức quốc tế trên cơ sở điều ước quốc tế hoặc theo nguyên tắc có đi, có lại nhằm loại trừ tội phạm có tính quốc tế ra khỏi đời sống hàng ngày của các quốc gia. Nội dung hợp tác quốc tế đấu tranh phòng, chống tội phạm của Việt Nam rất phong phú, đa dạng, chủ yếu thông qua hợp tác

đàm phán, ký kết các điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp,⁽¹⁾ phối hợp tuyên truyền, phổ biến pháp luật quốc tế liên quan đến đấu tranh phòng, chống tội phạm, tiến hành các biện pháp tư pháp quốc tế như bắt giữ, dẫn độ, tìm kiếm, thu giữ vật chứng, khám nghiệm hiện trường và đồ vật có liên quan đến vụ án hình sự..., hội thảo trao đổi kinh nghiệm, đào tạo, tập huấn cán bộ. Tuy nhiên, trong phạm vi giới hạn của cuốn sách này, chúng tôi chỉ xin trình bày thực trạng và một số kết quả đạt được trong công tác hợp tác quốc tế của Việt Nam về dẫn độ tội phạm, trao đổi thông tin, tương trợ tư pháp về hình sự và chuyển giao người bị kết án – những công cụ pháp luật hữu hiệu nhất trong cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm có tính quốc tế giai đoạn hiện nay.

I. VIỆT NAM VỚI VẤN ĐỀ HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG DẪN ĐỘ TỘI PHẠM

I. Các điều ước quốc tế Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập

Trong gần 200 điều ước quốc tế đa phương mà Việt Nam là thành viên, có một số điều ước quốc tế quy định liên quan đến dẫn độ tội phạm và những vấn đề pháp lý liên quan. Cụ thể là: Công ước 1948 ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng; Công ước 1973 về chống và trừng phạt chủ nghĩa Apacthai; 2 Nghị định thư bổ sung cho Công ước quyền trẻ em (Nghị định thư về việc buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em; Nghị định thư về việc sử dụng trẻ em trong xung đột vũ trang); 3 Công ước của Liên hợp quốc về kiểm soát ma túy (Công ước thống nhất về các chất ma túy năm 1961; Công ước về các chất

(1). Tính đến năm 2006, Việt Nam đã ký 16 Hiệp định phòng, chống tội phạm và 5 Hiệp định hợp tác phòng, chống ma túy với các nước trong khu vực và trên thế giới.

hướng thân năm 1971; Công ước về chống buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy và chất hướng thần năm 1988);⁽¹⁾ Công ước chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia và các nghị định thư bổ sung (Việt Nam đã ký Công ước này vào ngày 13/12/2000 tại Palermo, Italia nhưng hiện nay chưa phê chuẩn). Công ước chống tham nhũng năm 2003 (Nhà nước ta đã ký Công ước và hiện nay đang làm những thủ tục cần thiết để phê chuẩn Công ước này); 8/13 điều ước quốc tế đa phương về ngăn ngừa và trừng trị khủng bố quốc tế (Công ước Tôkyô năm 1963 về các tội phạm và một số hành vi khác thực hiện trên tàu bay (có hiệu lực đối với Việt Nam từ ngày 08/01/1980); Công ước La Hay năm 1970 về trừng trị việc chiếm giữ bất hợp pháp tàu bay (có hiệu lực đối với Việt Nam từ ngày 08/01/1980); Công ước Montréal năm 1971 về trừng trị những hành vi bất hợp pháp chống lại an toàn hàng không dân dụng (có hiệu lực đối với Việt Nam từ ngày 08/01/1980); Nghị định thư Montréal năm 1988 về trừng trị các hành vi bạo lực bất hợp pháp tại các cảng hàng không phục vụ hàng không dân dụng quốc tế bổ sung Công ước Montréal năm 1971 (có hiệu lực đối với Việt Nam ngày 24/09/1999); Công ước năm 1973 về ngăn ngừa và trừng trị các tội phạm chống lại những người được hưởng bảo hộ quốc tế, bao gồm cả viên chức ngoại giao (có hiệu lực đối với Việt Nam từ ngày 01/06/2002); Công ước năm 1988 về trừng trị các hành vi bất hợp pháp chống lại an toàn hàng trình hàng hải (có hiệu lực đối với Việt Nam kể từ ngày 10/10/2002); Nghị định thư năm 1988 về trừng trị các hành

(1). Hiện nay, Nhà nước Việt Nam đã phê chuẩn 3 Công ước của Liên hợp quốc về kiểm soát ma túy; Công ước quyền trẻ em nhưng bảo lưu các điều khoản về dân độ. Nguyên nhân là do dân độ là vấn đề mới mẻ đối với Việt Nam. Đây là quyền của các quốc gia khi tham gia hay gia nhập các điều ước quốc tế này.

vì bất hợp pháp chống lại an toàn của những công trình cố định trên thềm lục địa (có hiệu lực đối với Việt Nam từ ngày 10/10/2002); Công ước năm 1999 về trừng trị việc tài trợ cho khủng bố (Việt Nam gia nhập ngày 20/08/2002, có hiệu lực sau 30 ngày kể từ khi văn kiện gia nhập Công ước được lưu chiếu).

Ngoại trừ Công ước Tôkyô năm 1963 về các tội phạm và một số hành vi khác thực hiện trên tàu bay không đặt ra vấn đề dẫn độ tội phạm, còn các điều ước khác đều có quy định về vấn đề dẫn độ tội phạm. Theo đó, các điều ước quốc tế đa phương đều dành quyền lựa chọn cho các quốc gia thành viên hoặc là truy cứu trách nhiệm hình sự kẻ phạm tội đang có mặt trên lãnh thổ của mình hoặc là dẫn độ kẻ phạm tội. Các điều ước ghi nhận, các tội phạm thuộc phạm vi điều chỉnh của điều ước được coi là danh mục tội phạm có thể bị dẫn độ trong bất kỳ điều ước về dẫn độ hiện hành nào giữa các quốc gia ký kết. Các quốc gia thành viên cam kết đưa các tội phạm này vào danh mục tội phạm bị dẫn độ trong các điều ước quốc tế song phương có thể được đàm phán, ký kết giữa các quốc gia (nếu giữa hai quốc gia không ký kết một điều ước về dẫn độ nào thì quốc gia yêu cầu dẫn độ có thể coi các điều ước quốc tế đa phương có quy định về dẫn độ tội phạm nêu trên là cơ sở pháp lý cho việc dẫn độ).

Theo Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005, Hiệp định tương trợ tư pháp là điều ước quốc tế được ký kết nhân danh Nhà nước và phải được Chủ tịch nước phê chuẩn. Hiện nay Việt Nam đã ký 14 Hiệp định tương trợ tư pháp với các nước (trong đó có 12 Hiệp định có các điều khoản quy định về dẫn độ tội phạm, trừ Hiệp định tương trợ tư pháp với Trung Quốc và Cộng hòa Pháp) và Hiệp định về dẫn độ giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với Đại Hàn dân quốc. Do

có nhiều quan điểm chưa thống nhất giữa các quốc gia Đông Nam Á nên các quốc gia ASEAN đã quyết định không đưa vấn đề dẫn độ tội phạm vào phạm vi điều chỉnh của Hiệp định tương trợ tư pháp ASEAN. Các Hiệp định tương trợ tư pháp đều quy định khá chi tiết các trường hợp dẫn độ, hoãn dẫn độ, dẫn độ tạm thời, dẫn độ quá cảnh đến nước thứ ba, trình tự, thủ tục dẫn độ... tạo cơ sở pháp lý giải quyết những xung đột pháp luật về dẫn độ một cách thống nhất, trực tiếp quy định quyền và nghĩa vụ của bên yêu cầu dẫn độ và bên được yêu cầu dẫn độ.

* Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết (Liên Xô cũ) ký ngày 10/12/1981, Liên bang Nga kế thừa Hiệp định này; hiện nay, Việt Nam đã ký với Liên bang Nga Hiệp định mới

* Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về dân sự và hình sự giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Tiệp Khắc, ký ngày 12/10/1982, hiện nay Séc và Xlovakia kế thừa Hiệp định này;

* Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình, lao động và hình sự giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa CuBa, ký ngày 30/11/1984;

* Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Hunggari, ký ngày 18/01/1985;

* Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Bungari, ký ngày 30/10/1986;

* Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình

và hình sự giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Ba Lan, ký ngày 23/3/1993;

* Hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự và hình sự giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, ký ngày 06/7/1998.

* Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự và hình sự giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga, ký ngày 25/8/1998;

* Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự và hình sự giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Ucraina, ký ngày 06/4/2000;

* Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa nhân dân Mông Cổ, ký ngày 17/4/2000;

* Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự, gia đình, lao động và hình sự giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa Belarus, ký ngày 14/9/2000.

Về cơ bản, các Hiệp định tương trợ tư pháp nói trên đều có quy định giống nhau về vấn đề dẫn độ tội phạm, tuân thủ những nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế. Tuy nhiên, hầu hết những Hiệp định này được ký do phía đối tác nước ngoài chủ động soạn thảo, do vậy đã xuất hiện nhiều bất cập, nhất là khi Việt Nam ban hành Bộ luật hình sự năm 1999, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003... Hiện nay, Nhà nước ta đang mở rộng quan hệ hợp tác trên nhiều lĩnh vực trong đó có đấu tranh phòng, chống tội phạm với các quốc gia, tổ chức quốc tế nên nhu cầu ký kết các hiệp định dẫn độ song phương ngày càng gia tăng và Hiệp định dẫn độ tội phạm giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Đại Hàn dân quốc (dưới đây gọi tắt là Hiệp định

dẫn độ Việt Nam – Hàn Quốc) được ký ngày 15/9/2003, có hiệu lực từ ngày 19/4/2005 là một thành quả đáng khích lệ. Đây là Hiệp định song phương đầu tiên về dẫn độ tội phạm mà nước ta ký kết. Hiệp định dẫn độ Việt Nam – Hàn Quốc bao gồm 20 điều với những nội dung cơ bản sau đây:

* Mỗi bên đồng ý dẫn độ cho Bên kia bất kỳ người nào đang có mặt trên lãnh thổ của nước mình mà Bên đó yêu cầu để tiến hành truy tố, xét xử hoặc thi hành án vì một tội có thể bị dẫn độ (Điều 1); đồng thời quy định các tội bị dẫn độ gồm những tội phạm có thể bị xử phạt tù với thời hạn từ một năm trở lên hoặc nặng hơn theo quy định pháp luật của cả hai bên tại thời điểm yêu cầu dẫn độ; trong trường hợp yêu cầu dẫn độ liên quan tới một người đã bị Tòa án của Bên yêu cầu xử phạt tù về tội có thể bị dẫn độ, thì việc dẫn độ chỉ được thực hiện nếu thời hạn chấp hành hình phạt còn lại ít nhất là sáu (6) tháng; việc xác định tội danh theo pháp luật của cả hai Bên được tiến hành trên cơ sở không yêu cầu pháp luật của cả hai Bên quy định hành vi phạm tội đó phải thuộc cùng một nhóm tội hoặc cùng một tội danh.

* Quy định trường hợp bắt buộc từ chối dẫn độ khi Bên được yêu cầu xác định rằng tội phạm bị yêu cầu dẫn độ là tội phạm mang tính chất chính trị hoặc Bên được yêu cầu có căn cứ xác đáng cho rằng yêu cầu dẫn độ được đưa ra nhằm truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc trừng phạt người bị dẫn độ vì lý do chủng tộc, tôn giáo, quốc tịch, giới tính, chính kiến, quan điểm chính trị (Điều 3). Hiện nay, quan điểm về tội phạm chính trị hay tội phạm mang tính chất chính trị giữa các quốc gia còn chưa thống nhất. Về vấn đề này, Nhà nước ta luôn khẳng định Việt Nam không có tội phạm chính trị hoặc tù nhân chính trị mà chỉ những người có hành vi vi phạm pháp luật hình sự Việt Nam được quy định trong

Bộ luật hình sự năm 1999.

* Các Bên không có nghĩa vụ phải dẫn độ công dân của mình; nếu việc dẫn độ bị từ chối chỉ trên cơ sở quốc tịch của người bị dẫn độ, thì theo đề nghị của Bên yêu cầu, Bên được yêu cầu sẽ đưa vụ án ra cơ quan có thẩm quyền để truy tố (Điều 6).

* Yêu cầu dẫn độ phải được lập bằng văn bản và được gửi thông qua đường ngoại giao. Văn bản yêu cầu dẫn độ phải kèm theo một số tài liệu như mô tả đặc điểm nhận dạng, sự việc của vụ án, luật quy định về yếu tố cấu thành tội phạm, tội danh, hình phạt và thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc thi hành hình phạt đối với tội phạm đó. Ngoài ra, Hiệp định còn quy định về thủ tục và những tài liệu cần thiết cụ thể trong trường hợp yêu cầu dẫn độ liên quan đến người chưa bị kết án; yêu cầu dẫn độ liên quan đến người đã bị kết án. Tài liệu do Bên yêu cầu gửi phải được chứng nhận, tức là tài liệu phải có chữ ký hoặc xác nhận của thẩm phán hoặc quan chức có thẩm quyền của Bên yêu cầu và đóng dấu chính thức của cơ quan có thẩm quyền đó, và gửi kèm theo bản dịch ra tiếng của Bên được yêu cầu hoặc tiếng Anh (Điều 7).

* Trong trường hợp khẩn cấp, một Bên có thể yêu cầu bắt khẩn cấp người để dẫn độ trước khi có yêu cầu dẫn độ; yêu cầu bắt khẩn cấp phải được lập bằng văn bản và có đầy đủ những thông tin liên quan như mô tả về người bị bắt để dẫn độ, các thông tin về quốc tịch của người đó, bản tóm tắt sự việc của vụ án, các luật bị vi phạm...; Bên được yêu cầu sẽ tiến hành các bước cần thiết để bảo đảm việc bắt giữ người và thông báo ngay kết quả cho Bên yêu cầu (Điều 9).

* Trong trường hợp nhận được yêu cầu dẫn độ từ hai hay nhiều quốc gia đối với cùng một người về cùng một tội phạm hay nhiều tội phạm khác nhau, Bên được yêu cầu sẽ quyết định dẫn

độ người đó cho một trong quốc gia có yêu cầu dẫn độ và thông báo quyết định của mình. Bên được yêu cầu sẽ xem xét các vấn đề liên quan trước khi đưa ra quyết định, đó là những yếu tố như quốc tịch và nơi thường trú của người bị yêu cầu dẫn độ; quốc tịch của người bị hại; thời gian và địa điểm thực hiện tội phạm; mức độ nghiêm trọng của tội phạm; lợi ích riêng của các quốc gia yêu cầu; việc tuân thủ các thủ tục và các tài liệu cần thiết theo quy định của Hiệp định dẫn độ; khả năng dẫn độ tiếp theo giữa các quốc gia yêu cầu.

* Ngoài ra, nội dung Hiệp định cũng quy định những trường hợp có quyền tự quyết định từ chối dẫn độ (Điều 4), về hoãn và dẫn độ tạm thời (Điều 5), thông tin bổ sung (Điều 8), dẫn độ đơn giản (Điều 10), chuyển giao người bị dẫn độ (Điều 12), dẫn độ lại (Điều 13), chuyển giao tài sản (Điều 14), quy tắc đặc biệt (Điều 15), quá cảnh (Điều 17), hiệu lực và chấm dứt hiệu lực của Hiệp định (Điều 20).

2. Pháp luật trong nước về dẫn độ tội phạm

Hiện nay, Việt Nam chưa có văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh riêng vấn đề dẫn độ tội phạm. Tuy nhiên, khái niệm dẫn độ đã được đề cập tại một số từ điển pháp luật, khoa học và văn bản quy phạm pháp luật.

Trong văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, khái niệm dẫn độ lần đầu tiên được quy định trong Điều 2 khoản 7 Luật Quốc tịch Việt Nam, theo đó “*Dẫn độ là việc một nước chuyển giao cho nước khác người có hành vi phạm tội hoặc người bị kết án hình sự mà bản án đã có hiệu lực pháp luật đang có mặt trên lãnh thổ của nước mình để nước được chuyển giao truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc thi hành hình phạt đối với người đó*”. Quy định trên mới chỉ dừng lại ở việc đưa ra khái niệm nên chưa tạo

cơ sở pháp lý thuận lợi cho hoạt động dẫn độ tội phạm có liên quan đến Việt Nam. Chính vì vậy, trên cơ sở nghiên cứu và đòi hỏi cấp thiết của thực tiễn cũng như yêu cầu cải cách tư pháp của Đảng và Nhà nước ta, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 đã bổ sung một phần hoàn toàn mới: Phần thứ tám – Hợp tác quốc tế, trong đó dành một Chương (Chương XXXVII. Dẫn độ và chuyển giao hồ sơ, tài liệu, vật chứng của vụ án) quy định mang tính nguyên tắc về tương trợ tư pháp và dẫn độ tội phạm (Điều 341, 342, 343 và 344).

Việc thực hiện tương trợ tư pháp được thực hiện trên cơ sở những quy định của điều ước quốc tế liên quan mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập và quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Bộ luật tố tụng hình sự với các quy định tương ứng của các điều ước quốc tế có liên quan thì tương trợ tư pháp được thực hiện theo các quy định của điều ước quốc tế đó. Cụ thể, Điều 341 quy định: *“Khi thực hiện tương trợ tư pháp, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam áp dụng những quy định của điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập và quy định của Bộ luật này”*.

Các quốc gia đều dành cho mình quyền chủ động trong việc thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp để bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia, quyền và lợi ích chính đáng của công dân. Vì vậy, quốc gia nào cũng có quy định quyền được từ chối thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp trong những trường hợp nhất định. Tuy nhiên, các cơ quan và người tiến hành tố tụng cần nắm vững quy định của các điều ước quốc tế liên quan và pháp luật trong nước để

vận dụng linh hoạt, chủ động áp dụng quy định này hoặc theo nguyên tắc có đi, có lại. Do vậy, Điều 342 về từ chối thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp quy định:

“Các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có thể từ chối thực hiện yêu cầu tương trợ trong hoạt động tố tụng hình sự, nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Yêu cầu tương trợ tư pháp không phù hợp với các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập và pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

2. Việc thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp gây phương hại đến chủ quyền, an ninh quốc gia hoặc lợi ích quan trọng khác của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”.

Điều 343 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 quy định: *“Căn cứ vào các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập hoặc theo nguyên tắc có đi, có lại, các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có thể:*

1. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tương ứng của nước ngoài dẫn độ một người có hành vi phạm tội hoặc bị kết án hình sự mà bản án đã có hiệu lực pháp luật cho nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc để chấp hành hình phạt;

2. Thực hiện việc dẫn độ người nước ngoài có hành vi phạm tội hoặc bị kết án hình sự mà bản án đã có hiệu lực pháp luật đang ở trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho quốc gia yêu cầu để truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc để

chấp hành hình phạt”.

Quy định này hoàn toàn phù hợp với pháp luật quốc tế và các nguyên tắc dẫn độ mà các quốc gia trên thế giới đang áp dụng, đã tạo cơ sở pháp lý cho việc dẫn độ tội phạm khi đưa ra hai căn cứ của dẫn độ, đó là theo các điều ước quốc tế và theo nguyên tắc có đi, có lại. Với những căn cứ nêu trên, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng của Việt Nam sẽ yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền tương ứng của nước ngoài dẫn độ một người về Việt Nam hoặc thực hiện dẫn độ theo yêu cầu của phía nước ngoài.

Điều 344 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 quy định về việc từ chối dẫn độ được thực hiện theo hai cấp độ, bắt buộc và tùy nghi, cụ thể là: “1. Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam từ chối dẫn độ, nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

a) Người bị yêu cầu dẫn độ là công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Theo quy định của pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì người bị yêu cầu dẫn độ không thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chấp hành hình phạt do đã hết thời hiệu hoặc vì những lý do hợp pháp khác;

c) Người bị yêu cầu dẫn độ để truy cứu trách nhiệm hình sự đã bị Tòa án nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam kết tội bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật về hành vi phạm tội được nêu trong yêu cầu dẫn độ hoặc vụ án đã bị đình chỉ theo quy định của Bộ luật này;

d) Người bị yêu cầu dẫn độ là người đang cư trú ở Việt Nam vì lý do có khả năng bị truy bức ở quốc gia yêu cầu dẫn độ do có sự phân biệt về chủng tộc, tôn giáo, quốc tịch, dân tộc, thành

phân xã hội hoặc quan điểm chính trị.

2. Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có thể từ chối dẫn độ, nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

a) Theo pháp luật hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì hành vi mà người bị yêu cầu dẫn độ thực hiện không phải là tội phạm;

b) Người bị yêu cầu dẫn độ đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự ở Việt Nam về hành vi được nêu trong yêu cầu dẫn độ.

3. Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam từ chối dẫn độ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này có trách nhiệm thông báo cho cơ quan có thẩm quyền tương ứng của nước ngoài đã gửi yêu cầu dẫn độ biết”.

Việc đưa quy định dẫn độ tội phạm vào Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 có thể được coi là một bước tiến trong lĩnh vực tương trợ tư pháp về hình sự, có ý nghĩa chính trị đối ngoại to lớn; đồng thời cho thấy sự chủ động chuẩn bị những công cụ hữu hiệu để đối phó với những ảnh hưởng tiêu cực của xu thế toàn cầu hóa, trong đó có toàn cầu hóa tội phạm trong giai đoạn hiện nay.

Để thực hiện sự hợp tác và tương trợ tư pháp theo các điều ước quốc tế mà Nhà nước ta đã ký kết, ngày 12/3/1984, liên ngành Bộ Tư pháp, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an), Bộ Ngoại giao đã ban hành Thông tư liên ngành số 139 về việc thi hành hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự đã ký giữa nước ta với Liên Xô và các nước xã hội chủ

nghĩa, quy định phân công trách nhiệm, phối hợp giữa các ngành và hướng dẫn, tổ chức thi hành Hiệp định tương trợ tư pháp nói chung, trong đó có vấn đề dẫn độ tội phạm. Cụ thể là:

Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm: Thực hiện trao đổi các ủy thác điều tra về hình sự, truy cứu trách nhiệm hình sự; yêu cầu các cơ quan điều tra thực hiện ủy thác điều tra, trong một số trường hợp, theo quy định của pháp luật, thực hiện việc ủy thác điều tra về hình sự, kể cả phần dân sự trong các vụ án hình sự; kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình thi hành Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự; kiểm sát việc thi hành các quyết định, các bản án có hiệu lực pháp luật được thi hành trên lãnh thổ Việt Nam...

Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm: Xét xử các vụ án hình sự có liên quan đến công dân hoặc pháp nhân của các nước ký kết khác thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tối cao; quyết định công nhận và cho thi hành ở nước ta những bản án, quyết định và biên bản hòa giải của Tòa án nước ngoài về các vấn đề dân sự, những quyết định bồi thường trong các bản án hình sự...

Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) có trách nhiệm trong việc thực hiện các ủy thác điều tra về hình sự theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, như lập hồ sơ về bắt giữ, thu giữ các tang, vật chứng, khám xét, tạm giữ, tạm giam, dẫn giải bị can; thực hiện việc cung cấp tài liệu về hình sự, các giấy tờ cần thiết về nhân thân của công dân nước mình theo yêu cầu của nước ngoài...

Bộ Ngoại giao có trách nhiệm trong việc chuyển giao các giấy tờ, tài liệu cần thiết của các cơ quan tư pháp, cơ quan khác

có thẩm quyền trong nước cho các cơ quan có trách nhiệm của nước ký kết liên quan; hướng dẫn các cơ quan đại diện ngoại giao hay lãnh sự của mình cấp giấy chứng nhận cần thiết về nhân thân cho công dân Việt Nam cư trú tại nước ngoài; tổng đạt giấy tờ cho công dân nước mình cư trú trên lãnh thổ nước ngoài khi được yêu cầu...

Bộ Tư pháp có trách nhiệm trong việc thực hiện trao đổi pháp luật hiện hành của Việt Nam với các nước ký kết theo quy định của Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý; giới thiệu những nội dung, giải thích chính thức những nguyên tắc cơ bản theo tinh thần của Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý khi có yêu cầu của các cơ quan, các tổ chức xã hội trong nước; nghiên cứu, đề nghị bổ sung và hoàn thiện pháp luật Việt Nam để tạo điều kiện thực hiện các Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý đã ký kết...

3. Thực tiễn hợp tác quốc tế trong dẫn độ tội phạm của Việt Nam

Trong các Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề pháp lý và hình sự (phần về dẫn độ tội phạm) cũng như Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 mới chỉ quy định những nguyên tắc mang tính chất khung cho hoạt động dẫn độ tội phạm. Mặt khác, Việt Nam chưa xây dựng, ban hành quy trình dẫn độ quy định những trình tự, thủ tục, các bước tiến hành dẫn độ một người từ Việt Nam đến quốc gia yêu cầu hoặc tiếp nhận người bị dẫn độ từ quốc gia được yêu cầu về Việt Nam. Do vậy, thực tiễn hoạt động dẫn độ tội phạm thời gian qua không thống nhất, thường thực hiện theo thông lệ quốc tế và theo từng vụ việc cụ thể. Thủ tục giao nhận đối tượng phạm tội giữa Việt Nam và các nước có yêu cầu dẫn độ còn đơn giản, tương tự như hình thức đẩy trả có áp giải.

Cảnh sát các nước có tội phạm bỏ trốn thường trực tiếp đề nghị Cảnh sát Việt Nam giúp đỡ hoặc thông qua kênh Interpol. Thông thường các yêu cầu đề nghị dẫn độ tội phạm được gửi tới Văn phòng Interpol Việt Nam. Sau khi nhận được yêu cầu, Interpol Việt Nam thông báo cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao đồng thời báo cáo Bộ Công an. Nếu được các cơ quan chức năng đồng ý với yêu cầu dẫn độ của nước có yêu cầu, Công an Việt Nam sẽ tiến hành điều tra và ra lệnh bắt giữ tạm thời đối tượng căn cứ vào lệnh truy nã của nước có yêu cầu hoặc lệnh truy nã đỏ của Interpol (hiện nay, ngoài lệnh truy bắt đối tượng của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của các nước yêu cầu dẫn độ ban hành, hầu hết các nước thành viên tổ chức Interpol đều coi lệnh truy nã đỏ của tổ chức này là căn cứ để chấp nhận dẫn độ giữa các quốc gia thành viên. Trong lệnh truy nã quốc tế, các nước yêu cầu đều ghi: Nếu hai nước đã ký Hiệp định dẫn độ thì đề nghị bắt giữ đối tượng và thông báo cho Interpol). Việc thực hiện các thủ tục tố tụng hình sự như lệnh bắt, lệnh tạm giữ... được thực hiện theo pháp luật Việt Nam. Sau khi bắt được đối tượng, Văn phòng Interpol Việt Nam sẽ thông báo cho nước có yêu cầu và cho tổ chức Interpol để thực hiện những thủ tục pháp lý cần thiết phục vụ cho việc tiến hành dẫn độ.

Công tác phối hợp với cảnh sát các nước và tổ chức Interpol về truy bắt, dẫn độ các đối tượng phạm tội tại Việt Nam bỏ trốn ra nước ngoài đã đạt được một số kết quả đáng khích lệ. Theo Văn phòng Interpol Việt Nam, từ năm 1995 đến nay, Việt Nam đã phối hợp với các quốc gia, vùng lãnh thổ và cảnh sát bạn bắt và dẫn độ về Việt Nam 29 đối tượng, cụ thể là: Campuchia 3 đối tượng, Trung Quốc 6 đối tượng; Mỹ 3 đối tượng; Lào 3 đối tượng, Liên bang Nga 4 đối tượng, Đài Loan 1 đối tượng;

Australia 2 đối tượng; các nước châu Á 3 đối tượng và phát hiện nơi ẩn trốn của 18 đối tượng khác. Điển hình là việc dẫn độ một số đối tượng:

- Vụ tên Nguyễn Thành Quang phạm tội lừa đảo sau đó trốn sang Hồng Kông, bị cảnh sát Hồng Kông bắt và trao trả cho phía Việt Nam năm 1996.

- Vụ tên Nguyễn Minh Phúc can tội giết người, bị tòa án kết án phạt chung thân. Cụ thể là vào ngày 20/3/1994, đối tượng này đã cướp súng, giết cán bộ trại giam, trốn trại giam Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh sau đó ẩn trốn sang Campuchia. Sau khi nhận được lệnh truy nã của cảnh sát Việt Nam, cảnh sát Campuchia đã bắt và dẫn giải cho Việt Nam năm 1997.

- Vụ Juan Minh – Nguyễn Kim Ninh phạm tội lừa đảo ở Việt Nam, trốn sang Campuchia, bị cảnh sát Campuchia phối hợp với cảnh sát Mỹ (tên này đã có lệnh truy nã tại Mỹ) bắt và dẫn giải về Việt Nam tháng 1/1998.

- Thông qua yêu cầu truy nã và dẫn độ tội phạm của Việt Nam, cảnh sát Trung Quốc cũng tiến hành bắt và dẫn giải cho phía Việt Nam một số đối tượng phạm tội hình sự tại Việt Nam sau đó trốn sang Trung Quốc như những đối tượng Bùi Văn Phàm và Bùi Văn Hân, Hoàng Văn Tươi và Bùi Văn Thám...

Mới đây, ngày 01/9/2006, Bungary đã thực hiện yêu cầu truy nã và đề nghị dẫn độ của phía Việt Nam đối với đối tượng Lê Quốc Thụy, nguyên Đại tá quân đội, Phó chủ nhiệm kỹ thuật Quân chủng phòng không phạm các tội lạm dụng chức vụ, lừa đảo chiếm đoạt tài sản sau đó trốn sang Bungary nhằm trốn tránh sự trừng phạt của pháp luật Việt Nam. Trước những chứng cứ phạm tội do phía Việt Nam cung cấp, tại phiên tòa ngày 03/7/2006, Tòa án tối cao Bungary đã quyết định cho phép cơ

quan chức năng của Việt Nam dẫn độ đối tượng này về nước.

Tuy nhiên, vì một số nguyên nhân nên hiện nay phía nước ngoài vẫn chưa dẫn độ một số đối tượng về Việt Nam, cụ thể là:

- Năm 2001, phía Philippin thông báo cho phía Việt Nam đã bắt được 3 đối tượng trong vụ âm mưu đánh bom Đại sứ quán Việt Nam tại nước này nhân dịp kỷ niệm quốc khánh 2/9, trong đó có 2 đối tượng là Huỳnh Thuận Ngọc và Võ Văn Đức là người Việt Nam ở nước ngoài. Phía Việt Nam đã đề nghị phía Philippin dẫn độ 2 đối tượng trên cho Việt Nam để xét xử. Tuy nhiên, phía Philippin đã từ chối yêu cầu với lý do là giữa hai nước chưa ký hiệp định song phương về dẫn độ tội phạm. Sau đó, Võ Văn Đức trở về Mỹ. Phía Việt Nam cũng đề nghị Mỹ dẫn độ Đức về Việt Nam nhưng phía Mỹ đã từ chối dẫn độ vì lý do giữa hai nước chưa có thỏa thuận về dẫn độ và theo pháp luật Mỹ người này không thể bị dẫn độ.

- Ngày 03/02/2006, đối tượng Michael Yu, Giám đốc trung tâm đào tạo cao cấp SITH Việt Nam đã bị cảnh sát Đài Loan bắt giữ tại thành phố Đài Bắc. Năm 1999, Michael Yu đã gây ra vụ lừa đảo lớn ở Đài Loan rồi bỏ trốn. Cảnh sát Đài Loan đã phát lệnh truy nã quốc tế. Do vậy, đối tượng Yu sẽ bị giữ lại để xét xử tại Đài Loan. Sau khi đối tượng thụ lý xong hình phạt do Tòa án Đài Loan tuyên thì lúc đó Việt Nam mới có thể đưa ra đề nghị xem xét việc dẫn độ Yu về Việt Nam để xử lý hình sự về hành vi phạm tội tại Việt Nam.

- Ngày 27/7/2006, Tòa án Tối cao Đại Hàn dân quốc đã đưa ra phán quyết cuối cùng từ chối đề nghị dẫn độ về Việt Nam tên trùm khủng bố Nguyễn Hữu Chánh ((còn có các tên khác là Nguyễn Hoàng Dân, Nguyễn Anh Tuấn, Tony và Bảo Long), đồng thời cũng là đối tượng cầm đầu tổ chức “Chính phủ Việt

Nam tự do". Một trong các lý do được phía Ban đưa ra là Việt Nam chưa tham gia Công ước của Liên hợp quốc chống khủng bố bằng bom. Điều này hoàn toàn trái với Hiệp định dẫn độ giữa Việt Nam với Đại Hàn dân quốc. Trước đó, Chánh đã bị Công an Việt Nam phát lệnh truy nã về hành vi khủng bố. Interpol quốc tế cũng thông báo lệnh truy nã quốc tế đối với Nguyễn Hữu Chánh về tội buôn lậu vũ khí và khủng bố. Nguyễn Hữu Chánh là đối tượng định cư tại Mỹ từ năm 1992–1999, tổ chức của Chánh lấy Thái Lan, Campuchia làm bàn đạp tổ chức lực lượng xâm nhập lãnh thổ Việt Nam với kế hoạch đặt chất nổ phá hoại nhiều địa điểm công cộng của Việt Nam. Nguyễn Hữu Chánh là đối tượng chủ mưu, cầm đầu nhiều vụ ném chất nổ, bom xăng vào Đại sứ quán Việt Nam tại London, Anh (tháng 8/2000); Phnompenh, Campuchia (tháng 4/2001); Bangkok, Thái Lan (tháng 6/2001); Manila, Philippin (tháng 9/2001).

Trong thời gian gần đây, số lượng yêu cầu truy nã, dẫn độ của cảnh sát nước ngoài, chủ yếu thông qua Văn phòng Interpol Việt Nam cũng tăng nhanh. Chỉ tính đến cuối năm 2005, tổng số đối tượng truy nã bỏ trốn vào Việt Nam theo yêu cầu của phía nước ngoài lên đến trên 800 đối tượng. Các đối tượng này đều phạm những tội phạm rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, vào Việt Nam thông qua những võ bọ hợp pháp như du lịch, thăm thân nhân, đầu tư kinh tế...

Với sự nỗ lực của các cơ quan tiến hành tố tụng Việt Nam, việc bắt giữ đối tượng theo lệnh truy nã quốc tế và dẫn độ tội phạm cho phía nước ngoài cũng đạt được một số kết quả, nâng cao uy thế của Việt Nam trong các diễn đàn quốc tế phòng, chống tội phạm. Tính từ năm 1995 đến nay, Việt Nam đã dẫn độ cho phía nước ngoài 26 đối tượng, trong đó: Đại Hàn dân quốc

10 đối tượng; Mỹ 9 đối tượng, Đài Loan 5 đối tượng, Australia 1 đối tượng và Trung Quốc 1 đối tượng; riêng trong năm 2005, Việt Nam đã bắt và dẫn độ cho phía nước ngoài 6 đối tượng: Đại Hàn dân quốc 4 đối tượng; Áo 1 đối tượng; Nhật Bản 1 đối tượng. Thành công điển hình là những vụ việc và đối tượng sau đây:

- Bắt giữ đối tượng Nguyễn Thành Thắng, đối tượng truy nã của Cục Điều tra Liên bang Mỹ (FBI) về tội giết người, được trao trả cho Mỹ tháng 01/1998.

- Bắt giữ đối tượng Lawrence Hurwits: phạm tội trốn thuế tại Mỹ, trốn sang Việt Nam, bị giải sang Bangkok, Thái Lan và trao trả cho phía Mỹ tháng 12/1997.

- Bắt giữ đối tượng Feng Hui Ching: phạm tội bắt cóc một phụ nữ Đài Loan sau đó trốn sang Việt Nam. Tên này bị bắt và dẫn giải về Đài Loan năm 1997.

- Bắt giữ đối tượng Hoàng Chiêu: Phạm tội tại Trung Quốc sau đó trốn sang Việt Nam, cảnh sát Việt Nam đã bắt giữ và trao trả đối tượng này cho phía cảnh sát Trung Quốc.

- Bắt giữ đối tượng Kim Sun Do: quốc tịch Đại Hàn dân quốc, có hành vi biển thủ 1.600 triệu Won, trốn sang Việt Nam và bị cảnh sát Việt Nam bắt, trao trả cho phía Hàn Quốc tháng 6/1997.

- Bắt giữ đối tượng Jung Beek Lee, quốc tịch Đại Hàn dân quốc, sau khi gây án ở nước sở tại đã sang Việt Nam du lịch để trốn tránh pháp luật. Cảnh sát Việt Nam đã bắt đối tượng theo lệnh truy nã của phía bạn và trao trả cho nước có yêu cầu.

- Ngày 03/01/2006, tại sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, thành phố Hồ Chí Minh, dưới sự chứng kiến của đại diện Đại sứ quán Áo tại Việt Nam, Cảnh sát Việt Nam đã tiến hành thủ tục dẫn độ

Peter Mueller (68 tuổi, giáo viên ngoại ngữ, quốc tịch Áo) cho Cảnh sát Áo để tiến hành truy tố tại nước này về tội xâm phạm tình dục trẻ em; đồng thời bàn giao hồ sơ tài liệu về hành vi phạm tội của đối tượng này khi cư trú trên lãnh thổ Việt Nam. Trước đó, Peter Mueller đã có hành vi xâm phạm tình dục trẻ em ở các quốc gia Áo, Anh, Italya, Tây Ban Nha và đã bị Interpol ra lệnh truy nã quốc tế.

- Ngày 06/6/2005, Cảnh sát Việt Nam nhận được văn bản của cơ quan cảnh sát điều tra Đại Hàn dân quốc về việc đề nghị phối hợp bắt giữ 4 đối tượng người Hàn Quốc là: Park Jin Sung (1966, giới tính nam) và Kim Young Mi (giới tính nữ, 1967) đã phạm tội lừa đảo tại Hàn Quốc. Hai đối tượng khác nằm trong đề nghị của phía bạn là Yu Seung Wan (giới tính nam, 1967) và Nam Sang Min phạm tội buôn bán ma túy tại quốc gia này. Trong khi Cảnh sát Đại Hàn dân quốc đang mở cuộc điều tra thì những tên này đã kịp bỏ trốn ra nước ngoài và Việt Nam là một trong những địa điểm nghi vấn nhiều nhất.

Cảnh sát Việt Nam đã tiến hành điều tra, xác minh và tổ chức truy bắt các đối tượng trên. Qua điều tra, phát hiện Yu Seung Wan, đã nhiều lần nhập cảnh vào Việt Nam qua cửa khẩu Tân Sơn Nhất còn Nam Sang Min cũng nhập cảnh vào Việt Nam năm 2004 qua cửa khẩu Mộc Bài, Tây Ninh. Hai đối tượng còn lại cũng nhập cảnh vào Việt Nam và được một số công ty liên doanh với nước ngoài bảo lãnh. Ngày 16/7/2005, Cảnh sát Việt Nam đã tiến hành bắt giữ tên Park Jin Sung, 4 ngày sau, đối tượng Yu Seung Wan cũng bị bắt. Hiện các đối tượng này đã được dẫn độ về Đại Hàn dân quốc theo Hiệp định dẫn độ song phương đã ký giữa hai nước.

5. Hoàn thiện pháp luật Việt Nam nhằm nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong dẫn độ tội phạm

Để hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong dẫn độ tội phạm, trong thời gian tới Việt Nam cần hoàn thiện cơ sở pháp lý trong nước và quốc tế về dẫn độ như Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 đã chỉ rõ: *"Ký kết và gia nhập các công ước quốc tế về chống khủng bố quốc tế, chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, chống rửa tiền, chống tham nhũng, các hiệp định tương trợ tư pháp. Chú trọng việc nội luật hóa những điều ước quốc tế mà Nhà nước ta là thành viên liên quan đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Sớm ban hành Luật dẫn độ tội phạm..."*, cụ thể, Việt Nam cần tập trung vào một số vấn đề chủ yếu sau:

- Xây dựng Luật về dẫn độ tội phạm trong đó quy định những vấn đề mang tính nguyên tắc về dẫn độ tội phạm trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi, phù hợp với pháp luật Việt Nam và luật pháp quốc tế. Theo đó, xác định rõ quan điểm của Nhà nước Việt Nam về tội phạm chính trị; đồng thời quy định trình tự, thủ tục, điều kiện dẫn độ, tội phạm bị dẫn độ, quy trình dẫn độ tội phạm từ Việt Nam cho phía nước ngoài và từ nước ngoài về Việt Nam; quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng và các cơ quan khác trong việc xem xét và thực hiện yêu cầu dẫn độ tội phạm cũng như đưa ra đề nghị dẫn độ tội phạm về Việt Nam đối với phía nước ngoài theo hướng, giao chức năng, nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan khác trong dẫn độ tội phạm cho Bộ

Công an; Viện kiểm sát nhân dân thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật và thực hành quyền công tố. Mặt khác, xây dựng những văn bản hướng dẫn thi hành theo hướng sửa đổi, bổ sung Thông tư liên bộ số 139/TTLN ngày 12/3/1984 vì những quy định hướng dẫn của thông tư này hiện không còn phù hợp với tình hình hiện nay.

- Tích cực đàm phán và ký kết các Hiệp định tương trợ tư pháp và Hiệp định dẫn độ song phương với các quốc gia trên cơ sở không phân biệt chế độ kinh tế, chính trị, xã hội, đặc biệt là những quốc gia có đông người Việt Nam sinh sống và cư trú, những quốc gia láng giềng và những quốc gia Việt Nam có quan hệ truyền thống, tìm kiếm giải pháp phù hợp trong cách hiểu về tội phạm chính trị của Nhà nước Việt Nam với nước ký kết và thông lệ quốc tế. Trước đây, Việt Nam chỉ chú trọng ký kết các hiệp định tương trợ tư pháp với các nước thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, với xu thế đa dạng hóa, đa phương hóa các quan hệ quốc tế và nhu cầu hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, Việt Nam cần mở rộng lĩnh vực hợp tác với các quốc gia khác. Hiện nay, Việt Nam đang tiến hành đàm phán các Hiệp định dẫn độ song phương với Cộng hòa Ấn Độ, Vương quốc Campuchia, Philippin và một số quốc gia khác.

- Nghiên cứu tham gia, gia nhập hoặc phê chuẩn các điều ước quốc tế đa phương có những quy định về dẫn độ tội phạm trên cơ sở nghiên cứu, tổng kết thực tiễn và rà soát những quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan để đưa ra đề xuất bổ sung, sửa đổi và chuẩn bị những điều kiện cần thiết khi Việt Nam là thành viên chính thức của điều ước quốc tế đó. Trước mắt, đề xuất Việt Nam phê chuẩn Công ước chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia và các nghị định thư bổ sung và Công ước của Liên hợp quốc

về chống tham nhũng; đồng thời tiếp tục nghiên cứu khả năng gia nhập những điều ước quốc tế đa phương về ngăn ngừa và trừng trị tội phạm khủng bố quốc tế. Việc Việt Nam trở thành thành viên của các điều ước quốc tế nói trên sẽ khẳng định quyết tâm và lập trường của Nhà nước Việt Nam trong hợp tác đấu tranh phòng, chống tội phạm. Qua đó, các cơ quan chức năng của Việt Nam có điều kiện nghiên cứu chuyên sâu, bổ sung cho những quy định của pháp luật trong nước. Mặt khác, Việt Nam cần tham gia các diễn đàn xây dựng những quy phạm pháp luật quốc tế có quy định về dẫn độ tội phạm như tích cực tham gia Nhóm làm việc vì một Hiệp định dẫn độ tội phạm chung của khu vực ASEAN, tiến tới việc xây dựng một Hiệp định chung về dẫn độ tội phạm khu vực châu Á...

- Nghiên cứu vấn đề rút lại bảo lưu các quy định về dẫn độ tội phạm quy định trong 3 Công ước của Liên hợp quốc về kiểm soát ma túy; Công ước quyền trẻ em và Nghị định thư chống buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em. Vì quy định dẫn độ tội phạm là một nội dung quan trọng thể hiện một hình thức, một biện pháp hợp tác quốc tế có hiệu quả nhất trong ngăn ngừa và trừng trị những tội phạm quy định trong điều ước và nguyên nhân Việt Nam đưa ra khi bảo lưu là do chưa có nội luật quy định nay đã không còn phù hợp với yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm có tính quốc tế đang gia tăng phức tạp hiện nay.

- Ngoài ra, để phục vụ cho quá trình hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong dẫn độ tội phạm, Việt Nam cần tiếp tục nâng cao hiệu quả đào tạo cán bộ chuyên trách về đàm phán các hiệp định tương trợ tư pháp nói chung, hiệp định dẫn độ tội phạm song phương nói riêng. Hiện nay, Bộ Công an

được giao là cơ quan chủ trì, thành lập đoàn đàm phán, các thành viên của đoàn đều là những chuyên gia pháp luật quốc tế, có trình độ ngoại ngữ của Bộ Ngoại giao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Văn phòng Chủ tịch nước. Cùng với công tác này, Việt Nam cũng cần tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật để nắm bắt thông tin về tội phạm có tính quốc tế một cách nhanh chóng và chính xác, phục vụ cho công tác truy bắt và dẫn độ tội phạm; tích cực đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về dẫn độ tội phạm vì đây là vấn đề pháp lý quốc tế vẫn còn mới mẻ đối với Việt Nam.

II. VIỆT NAM VỚI VẤN ĐỀ HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ HÌNH SỰ, TRAO ĐỔI THÔNG TIN, PHỐI HỢP ĐIỀU TRA TỘI PHẠM

1. Pháp luật quốc tế về tương trợ tư pháp về hình sự

Cũng như dẫn độ tội phạm, tương trợ pháp lý về hình sự được thực hiện khi có yêu cầu từ một quốc gia. Cơ sở pháp lý được thừa nhận để thực hiện tương trợ pháp lý về hình sự là thông qua các điều ước quốc tế hoặc quan hệ thân thiện giữa hai quốc gia và theo kênh không chính thức, tiêu biểu là thông qua kênh Cảnh sát hình sự quốc tế Interpol.

Xuất phát từ nguyên tắc chủ quyền quốc gia, một trong những nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế, một quốc gia không thể trực tiếp tiến hành các hoạt động tố tụng trên lãnh thổ một quốc gia khác khi phát sinh vụ án hình sự có yếu tố nước ngoài. Cùng với sự xuất hiện và ngày càng gia tăng của các hình thức tội phạm có tính quốc tế đã khiến cho cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm trở thành mối quan tâm của cộng đồng quốc tế và đòi hỏi các quốc gia phải tăng cường hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau

một cách chặt chẽ và hiệu quả. Mặt khác, việc thực hiện các hoạt động tương trợ tư pháp về hình sự trong thực tiễn đời sống quốc tế gặp khó khăn mà một trong những trở ngại là sự khác nhau về bản chất, hình thức của thủ tục tố tụng hình sự của các hệ thống pháp luật khác nhau. Để giải quyết vấn đề, năm 1990, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua “Hiệp định mẫu” về tương trợ pháp lý về hình sự nhằm đưa ra một quy định khung để các quốc gia tham khảo và khuyến khích các quốc gia tích cực hợp tác trong việc ký kết riêng các hiệp định tương trợ tư pháp về hình sự song phương. Hiệp định mẫu bên cạnh việc quy định phạm vi áp dụng và giới hạn phạm vi áp dụng, yêu cầu của quốc gia; yêu cầu tương trợ của nước ngoài và tòa án quốc tế và những quy định khác có liên quan còn thống nhất cách hiểu về khái niệm một số thuật ngữ còn nhiều xung đột pháp luật như vấn đề hình sự, vật chứng, tù nhân, tù nhân nước ngoài, thủ tục tố tụng, tội phạm, tội phạm quốc tế, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng nước ngoài, tòa án quốc tế, tù nhân của tòa án quốc tế, lệnh, tài sản, giấy chứng nhận quyền miễn trừ theo luật nước ngoài...

Trong khoa học luật quốc tế, tương trợ tư pháp về hình sự được hiểu với nghĩa chung nhất là sự giúp đỡ chính thức giữa các Chính phủ trong việc điều tra và truy tố trong lĩnh vực hình sự, bao gồm từ việc điều tra, truy tố và ra bản án đối với một tội phạm. Còn xét theo bản chất và hình thức của hoạt động này, có thể hiểu *“Tương trợ tư pháp về hình sự là một thủ tục pháp luật quốc tế, trong đó các quốc gia có liên quan hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau trong việc thu thập chứng cứ; lời khai; cung cấp thông tin và các vật chứng; tìm hiểu hồ sơ vụ án; tạo điều kiện thực hiện việc tiến hành khám xét, bắt giữ, cung cấp các bản gốc hoặc bản sao đã công chứng của những tài liệu có liên quan đến vụ án, kể*

cả những chứng từ ngân hàng tài chính hoặc hồ sơ kinh doanh; xác minh hoặc làm rõ những thu nhập, tài sản, công cụ hoặc đồ vật khác có liên quan đến vụ án...nhằm thực hiện các hoạt động tố tụng hình sự như điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án”.⁽¹⁾

Cũng giống như vấn đề dẫn độ tội phạm, tương trợ tư pháp về hình sự được thực hiện trên một số nguyên tắc cơ bản như nguyên tắc chủ quyền quốc gia, nguyên tắc có đi, có lại, nguyên tắc quốc tịch, nguyên tắc tội phạm kép. Tuy nhiên, những nguyên tắc này được các quốc gia áp dụng có sự linh hoạt, chủ động. Nhằm bảo đảm sự phối hợp hiệu quả trong đấu tranh phòng, chống tội phạm có tính quốc tế, nhiều quốc gia đã chấp nhận yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự mà không cần một sự bảo đảm rằng nước yêu cầu sẽ chấp nhận và thực hiện một yêu cầu tương trợ của nước được yêu cầu trong tương lai. Ngoài ra, để giải quyết mềm dẻo những khó khăn phát sinh khi áp dụng nguyên tắc tội phạm kép, tức là nước được yêu cầu sẽ từ chối yêu cầu tương trợ khi hành vi đó theo luật quốc gia của nước được yêu cầu không bị coi là hành vi phạm tội, luật quốc tế đã đưa ra một giải pháp khuyến nghị các quốc gia được yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự có thể quyết định không cần đến điều kiện này khi nước được yêu cầu tương trợ thấy rằng đó là yêu cầu giúp đỡ điều tra, xét xử về một hành vi cần thiết phải bị trừng phạt và điều này không xâm phạm tới lợi ích công cộng, an ninh quốc gia cũng như trật tự xã hội của mình.

(1). PGS.TS. Nguyễn Xuân Yêm, *Dẫn độ tội phạm, tương trợ tư pháp về hình sự và chuyển giao phạm nhân quốc tế trong phòng, chống tội phạm*, NXB Chính trị quốc gia, 2000, tr. 144.

2. Các điều ước quốc tế Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập

2.1. Các điều ước quốc tế đa phương

Như đã trình bày ở phần trên, trong gần 200 các điều ước quốc tế đa phương mà Việt Nam là thành viên, có một số điều ước quốc tế quy định liên quan đến dẫn độ tội phạm và tương trợ tư pháp về hình sự như hệ thống các công ước quốc tế về ngăn ngừa và trừng trị khủng bố quốc tế, Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia và các nghị định thư bổ sung, Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng... Đáng lưu ý trong những điều ước quốc tế đa phương khu vực, Việt Nam là một trong ba thành viên của khu vực ASEAN phê chuẩn sớm nhất “Hiệp định tương trợ tư pháp về hình sự giữa các nước ASEAN”.⁽¹⁾ Hiệp định này có 32 điều khẳng định các quốc gia thành viên phải dành cho nhau các biện pháp tương trợ tư pháp rộng rãi nhất có thể được trong việc đấu tranh, truy tố, xét xử và thi hành án, cụ thể là:

- Tương trợ trong Hiệp định này bao gồm: Thu thập chứng cứ hoặc lấy lời khai tự nguyện từ những người có liên quan; bố trí để những người có liên quan cung cấp chứng cứ hoặc trợ giúp trong các vấn đề hình sự; thực hiện việc tống đạt giấy tờ và các tài liệu tư pháp; tiến hành khám xét và thu giữ; kiểm tra đồ vật, địa điểm; cung cấp bản gốc hoặc bản sao có xác nhận tài liệu, hồ sơ, chứng cứ có liên quan; xác định hoặc truy tìm tài sản do phạm tội mà có và phương tiện phạm tội; hạn chế giao dịch đối với tài sản hoặc phong tỏa tài sản có được từ việc thực hiện tội phạm; thu hồi, tịch thu tài sản do phạm tội mà có; xác minh địa chỉ và nhận dạng

(1). Hiệp định này được ký ngày 29/11/2004 tại Kuala Lumpur, Malaixia, được Việt Nam phê chuẩn ngày 12/9/2005 và chính thức có hiệu lực với Việt Nam kể từ ngày 20/10/2005.

người làm chứng, người bị tình nghi; các hình thức tương trợ khác theo thỏa thuận và phù hợp với Hiệp định này và pháp luật của quốc gia yêu cầu và quốc gia được yêu cầu. Hiệp định không áp dụng đối với việc: Bắt hoặc giam giữ một người nhằm mục đích dẫn độ người đó; thi hành bản án hình sự của quốc gia yêu cầu tại quốc gia được yêu cầu, trừ trường hợp pháp luật của quốc gia được yêu cầu cho phép; chuyển giao vụ án hình sự... (Điều 1, 2 và 3).

- Hình thức và nội dung yêu cầu tương trợ (Điều 5, 6 và 7): Phải được làm bằng văn bản (trường hợp bằng lời nói với điều kiện sẽ được làm bằng văn bản trong thời hạn 5 ngày) trong đó thể hiện những thông tin mô tả và tóm tắt về sự kiện và pháp luật liên quan; mô tả tội phạm nêu trong yêu cầu, bao gồm cả mức hình phạt cao nhất; các yếu tố được cho là cấu thành tội phạm; nêu hành vi hoặc sự việc quan trọng cần xác minh cũng như chứng cứ, thông tin, sự trợ giúp cần thiết khác và thời hạn thực hiện yêu cầu; vấn đề bảo mật thông tin; đặc điểm nhận dạng, quốc tịch của đối tượng trong vụ điều tra, truy tố, xét xử; đặc điểm nhận dạng và nơi ở của người cần thu thập chứng cứ, người cần xác minh; danh mục các câu hỏi đối với người làm chứng... Văn bản phải được lập bằng tiếng Anh và có thể kèm theo bản dịch ra tiếng của quốc gia được yêu cầu. Theo quy định của Hiệp định, trong trường hợp khẩn cấp và được pháp luật quốc gia được yêu cầu cho phép, yêu cầu và mọi tài liệu kèm theo có thể được chuyển thông qua Interpol hoặc Aseanapol.

- Việc thực hiện yêu cầu tương trợ. Hiệp định quy định yêu cầu tương trợ sẽ được thực hiện ngay theo cách thức do pháp luật hoặc thực tiễn của quốc gia được yêu cầu tương trợ; đồng thời, nếu có thể, quốc gia được yêu cầu tạo điều kiện để quốc gia yêu

cầu tham gia vào quá trình tố tụng hình sự phát sinh từ yêu cầu tương trợ. Quốc gia được yêu cầu, nếu thấy cần thiết, có thể đề nghị quốc gia yêu cầu các thông tin để giúp mình thực hiện yêu cầu tương trợ.

- Vấn đề bảo mật và hạn chế sử dụng chứng cứ thu thập được (Điều 8 và 9), Hiệp định quy định quốc gia yêu cầu phải áp dụng các biện pháp để giữ bí mật thông tin, chứng cứ mà quốc gia được yêu cầu đã cung cấp; không được sử dụng, tiết lộ hoặc chuyển giao thông tin, chứng cứ do quốc gia được yêu cầu cung cấp để phục vụ cho các mục đích khác với mục đích đã nêu trong yêu cầu tương trợ; bảo đảm rằng thông tin, chứng cứ được bảo vệ không để mất mát, tiếp cận, sử dụng, thay đổi, tiết lộ trái phép hoặc các hành vi lợi dụng khác.

- Ngoài ra, Hiệp định còn quy định những nội dung cụ thể về thu thập chứng cứ và quyền từ chối cung cấp chứng cứ (Điều 11, 12); về sự có mặt của một người tại quốc gia yêu cầu (Điều 14, 15); về tịch thu và tương trợ trong thủ tục tịch thu (Điều 18, 22); về vấn đề chi phí thực hiện tương trợ (Điều 25); về phê chuẩn, lưu chiếu và hiệu lực của Hiệp định (Điều 30, 31).

Hiệp định tương trợ tư pháp Asean là một bước tiến trong công tác hợp tác quốc tế đấu tranh phòng, chống tội phạm có tính quốc tế trong khu vực. Tuy nhiên, để tiếp tục nâng cao hiệu quả của công tác này, các quốc gia Đông Nam Á cần tiếp tục tìm kiếm sự đồng thuận và tiến tới ký kết các hiệp định về dẫn độ tội phạm, chuyển giao người bị kết án trong tương lai, tăng cường hợp tác trong các hoạt động cụ thể, không phân biệt chế độ kinh tế - chính trị - xã hội, tiến tới một khu vực Asean đoàn kết, giàu mạnh, phát triển.

2.2. Các điều ước quốc tế song phương

Hiện nay, Việt Nam đã ký kết 12 Hiệp định tương trợ tư pháp có quy định về vấn đề tương trợ tư pháp về hình sự. Về cơ bản, nội dung tương trợ tư pháp về hình sự của các Hiệp định song phương nói trên phù hợp với luật pháp và thực tiễn quốc tế, tạo cơ sở pháp lý cho hợp tác giữa Việt Nam và nước ngoài. Tuy nhiên, những quy định tương trợ tư pháp về hình sự trong các Hiệp định này chỉ mang tính nguyên tắc hoặc điều chỉnh một số lĩnh vực cụ thể như chuyển giao tài sản, đồ vật liên quan đến vụ án hình sự; thông báo các bản án và án tích, lý lịch tư pháp; việc gửi các dấu vân tay; ủy thác việc truy cứu trách nhiệm hình sự, chuyển giao tạm thời người bị phạt tù, yêu cầu tương trợ và từ chối tương trợ tư pháp, thu thập chứng cứ, khám xét và thu giữ...

Gần đây, ngày 15/9/2003, Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Đại Hàn dân quốc đã ký kết hiệp định tương trợ tư pháp về hình sự. Đây là Hiệp định song phương tương trợ tư pháp về hình sự đầu tiên của Việt Nam ký kết với nước ngoài, mở đầu cho quá trình đàm phán và ký kết những hiệp định tương trợ trong tương lai, chủ yếu với các nước tư bản chủ nghĩa. Hiệp định tương trợ tư pháp về hình sự giữa Việt Nam và Đại Hàn dân quốc bao gồm 21 điều, có hiệu lực với Việt Nam từ ngày 19/4/2005 tuy nhiên hai bên thỏa thuận Hiệp định này có thể được áp dụng đối với yêu cầu tương trợ về hành vi liên quan xảy ra trước ngày Hiệp định có hiệu lực (Điều 21). Hiệp định đã kế thừa và phát triển những quy định mà Việt Nam đã ký kết trước đây với các nước. Ngoài quy định về cơ quan trung ương, nội dung của yêu cầu tương trợ, bảo mật và giới hạn sử dụng thông tin, các thỏa thuận phụ trợ, đại diện và chi phí, giải quyết tranh chấp và hiệu lực của Hiệp định phù hợp với luật quốc tế về tương trợ tư pháp

về hình sự, hai bên đã thống nhất một số vấn đề sau đây:

- Phạm vi áp dụng (Điều 1): Các vấn đề hình sự theo Hiệp định là việc điều tra, truy tố, xét xử đối với bất kỳ tội phạm nào, bao gồm cả các tội phạm về thuế, hải quan, quản lý ngoại hối hoặc các vấn đề về thu nhập mà tại thời điểm yêu cầu tương trợ thuộc quyền truy cứu trách nhiệm hình sự của Bên yêu cầu. Hai bên sẽ tương trợ tư pháp về hình sự cho nhau trong những vấn đề: Thu thập chứng cứ hoặc lấy lời khai; cung cấp thông tin, tài liệu, hồ sơ và vật chứng; xác định nơi ở của người, nơi có đồ vật và nhận dạng người, đồ vật; tổng đạt giấy tờ; thực hiện yêu cầu khám xét và thu giữ; bố trí cho người liên quan cung cấp chứng cứ hoặc giúp đỡ trong điều tra, truy tố, xét xử hình sự trên lãnh thổ của Bên yêu cầu; truy tìm, thu giữ, kê biên và tịch thu tài sản do phạm tội mà có và phương tiện phạm tội; các tương trợ khác phù hợp với mục đích của Hiệp định và không trái với pháp luật của Bên được yêu cầu. Đồng thời, Hiệp định này không ảnh hưởng đến bất kỳ nghĩa vụ nào đang có giữa các Bên theo các điều ước hay thỏa thuận khác, cũng không cản trở các Bên tương trợ cho nhau theo các điều ước, thỏa thuận khác (Điều 2).

- Việc tương trợ sẽ bị từ chối nếu Bên được yêu cầu có một số căn cứ sau (Điều 5): yêu cầu tương trợ liên quan đến tội phạm mà Bên được yêu cầu coi là tội phạm có tính chất chính trị hoặc quân sự thuần túy; hoặc yêu cầu tương trợ liên quan đến việc truy cứu trách nhiệm hình sự một người về một tội mà người đó đã bị kết án, tuyên án vô tội hoặc đặc xá trên lãnh thổ của Bên được yêu cầu; hoặc có đủ căn cứ cho rằng yêu cầu tương trợ được đưa ra nhằm truy tố hoặc trừng phạt một người vì lý do chủng tộc, giới tính, tôn giáo, quốc tịch hoặc chính kiến hay việc thực hiện yêu cầu tương trợ sẽ làm cho người đó bị thành kiến vì các lý do như

vậy; hoặc yêu cầu tương trợ, nếu được thực hiện sẽ gây tổn hại nghiêm trọng đến chủ quyền, an ninh, trật tự công cộng hoặc lợi ích cơ bản của Bên được yêu cầu. Ngoài ra, Hiệp định cũng quy định những trường hợp Bên được yêu cầu có thể từ chối yêu cầu tương trợ, cụ thể trong những trường hợp: yêu cầu tương trợ liên quan đến việc truy cứu trách nhiệm hình sự một người về một tội phạm đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu tội phạm đó thuộc quyền truy cứu trách nhiệm hình sự của Bên được yêu cầu; hoặc yêu cầu tương trợ liên quan đến việc truy cứu trách nhiệm hình sự hay áp dụng hình phạt đối với một người về một hành vi không cấu thành tội phạm theo pháp luật của Bên được yêu cầu.

- Bên được yêu cầu phải nhanh chóng thực hiện các yêu cầu tương trợ phù hợp phạm vi mà pháp luật nước mình cho phép, theo cách thức do Bên yêu cầu đề nghị. Mặt khác, Bên được yêu cầu phải nhanh chóng thông báo cho Bên yêu cầu về các tình huống phát sinh có thể làm chậm việc thực hiện yêu cầu tương trợ (Điều 6). Theo đề nghị của Bên được yêu cầu, Bên yêu cầu phải trả lại tài liệu đã được cung cấp khi những tài liệu đó không còn cần cho việc giải quyết những vấn đề hình sự được nêu trong yêu cầu tương trợ (Điều 7).

- Về thu thập chứng cứ bao gồm việc thu thập tài liệu hoặc các đồ vật khác (Điều 10), theo yêu cầu tương trợ, Bên được yêu cầu lấy lời khai hoặc bản tường trình của những người có liên quan hoặc yêu cầu họ đưa ra đồ vật để làm vật chứng chuyển cho Bên yêu cầu phù hợp với quy định của pháp luật nước mình. Bên được yêu cầu cũng có thể cho phép những người được nêu đích danh trong yêu cầu có mặt trong quá trình thực hiện yêu cầu tương trợ và có thể cho phép họ được hỏi người cung cấp lời khai

hoặc chứng cứ. Trong trường hợp không được hỏi trực tiếp thì những người này có thể được phép gửi các câu hỏi dự định đặt ra cho người cung cấp lời khai hoặc chứng cứ. Ngoài ra, Hiệp định cũng đưa ra những căn cứ để Bên được yêu cầu từ chối có thể từ chối cung cấp chứng cứ khi: Pháp luật của Bên được yêu cầu cho phép hoặc bắt buộc người đó từ chối cung cấp chứng cứ trong các hoàn cảnh tương tự theo trình tự, thủ tục tố tụng hình sự được tiến hành trên lãnh thổ của Bên được yêu cầu; hoặc pháp luật của Bên yêu cầu cho phép hoặc bắt buộc người đó từ chối cung cấp chứng cứ theo trình tự, thủ tục tố tụng hình sự như vậy trên lãnh thổ của Bên yêu cầu.

- Hiệp định cũng quy định cụ thể việc chuyển giao người đang chấp hành hình phạt để cung cấp chứng cứ (Điều 11). Người đang chấp hành hình phạt bao gồm cả người không bị giam giữ trong trại giam nhưng đang chấp hành hình phạt về một tội nhưng không liên quan đến tiền tệ. Bên được yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt cho Bên yêu cầu chỉ khi đáp ứng được những điều kiện sau đây: Người đó tự nguyện đồng ý với việc chuyển giao; và Bên yêu cầu đồng ý tuân thủ các điều kiện cụ thể do Bên được yêu cầu nêu ra liên quan đến việc quản lý hoặc bảo đảm an toàn cho người được chuyển giao. Thời gian mà người được chuyển giao bị quản lý trên lãnh thổ của Bên yêu cầu được tính vào thời gian chấp hành hình phạt của người đó trên lãnh thổ của Bên được yêu cầu.

- Theo Điều 16 của Hiệp định, “tài sản do phạm tội mà có” là những tài sản bị nghi vấn hoặc được Tòa án xác định có nguồn gốc trực tiếp hay gián tiếp do kết quả của việc phạm tội hoặc thể hiện giá trị của tài sản và lợi ích khác có nguồn gốc từ việc phạm tội bao gồm cả tài sản đã được sử dụng để phạm tội hoặc giúp

cho việc phạm tội. Khi nhận được yêu cầu, Bên được yêu cầu cố gắng xác định và thông báo cho Bên yêu cầu kết quả điều tra của mình; khi phát hiện thấy tài sản nghi do phạm tội mà có, thì Bên được yêu cầu áp dụng các biện pháp mà pháp luật nước mình cho phép để quản lý và tịch thu tài sản đó đồng thời vẫn bảo đảm các quyền chính đáng của bên thứ ba có liên quan.

3. Pháp luật trong nước về tương trợ tư pháp về hình sự

Vấn đề tương trợ tư pháp trong các vụ việc hình sự lần đầu tiên được Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 điều chỉnh trong Phần thứ tám – Hợp tác quốc tế, cụ thể là tại các Điều 341, 342, 345 và 346. Những quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 đã bước đầu tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động tương trợ tư pháp về hình sự giữa Việt Nam và nước ngoài trong tương lai.

“Điều 345. Việc chuyển giao hồ sơ, vật chứng của vụ án

1. Đối với vụ án có người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nếu việc tiến hành tố tụng không thể thực hiện được vì người đó đã ra nước ngoài thì cơ quan có thẩm quyền tố tụng đang thụ lý vụ án có thể chuyển hồ sơ vụ án đến Viện kiểm sát nhân dân tối cao để làm thủ tục chuyển giao cho cơ quan có thẩm quyền tương ứng của nước ngoài.

2. Khi chuyển giao hồ sơ vụ án cho cơ quan có thẩm quyền tương ứng của nước ngoài, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có thể chuyển giao cả vật chứng của vụ án”.

Đây là lần đầu tiên Bộ luật tố tụng hình sự quy định về việc di lý và chuyển giao vật chứng vụ án ra nước ngoài. Với quy định này, Việt Nam có thể thực hiện di lý và chuyển giao vật chứng ra

nước ngoài trong khuôn khổ các Hiệp định tương trợ tư pháp; đồng thời vẫn có thể hợp tác với những nước Việt Nam chưa ký hiệp định theo nguyên tắc có đi, có lại. Điều luật quy định cụ thể điều kiện chuyển hồ sơ, vật chứng là việc bị can, bị cáo là người nước ngoài trốn khỏi Việt Nam đã gây khó khăn cho quá trình giải quyết vụ án; và việc chuyển hồ sơ do Viện kiểm sát nhân dân tối cao làm đầu mối, phải kèm theo toàn bộ chứng cứ, tài liệu, vật chứng, đồ vật liên quan đến vụ án mà cơ quan có thẩm quyền tố tụng đang thụ lý vụ án đã thu thập được. Trình tự, thủ tục di lý vụ án sẽ tuân theo quy định của các Hiệp định tương trợ tư pháp hoặc Hiệp định song phương tương trợ tư pháp về hình sự. Trong trường hợp chưa có điều ước quốc tế điều chỉnh thì trình tự, thủ tục sẽ tuân theo yêu cầu của nước sẽ thụ lý vụ án.

“Điều 346. Việc giao nhận, chuyển giao tài liệu, đồ vật, tiền liên quan đến vụ án

1. Việc giao nhận tài liệu liên quan đến vụ án được tiến hành theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập và theo quy định của Bộ luật này.

2. Việc chuyển giao đồ vật, tiền liên quan đến vụ án ra ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được thực hiện theo quy định của pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”.

“Quy định của pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam” cần được hiểu là quy định của Bộ luật tố tụng hình sự và những quy định chuyên ngành liên quan đến việc quản lý loại đồ vật, tài sản, tiền cần phải chuyển giao. Do vậy, ngoài việc nắm vững những nội dung và tinh thần của Bộ luật tố tụng hình sự, cơ quan tiến hành tố tụng còn phải nắm chắc các quy định của pháp

luật chuyên ngành để có thỏa thuận phù hợp với cơ quan tương ứng của nước ngoài.

Ngoài những quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, vấn đề tương trợ tư pháp về hình sự còn được quy định ở một số văn bản khác, cụ thể là:

- Luật Phòng, chống ma túy năm 2000 đã dành Chương VI (từ Điều 46 Điều 51) quy định vấn đề hợp tác quốc tế về phòng, chống ma túy trong đó khẳng định những nguyên tắc cơ bản phù hợp với pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam trong lĩnh vực phòng, chống tội phạm về ma túy và Nhà nước Việt Nam sẽ dành ưu tiên tương trợ tư pháp trong điều tra, truy tố, xét xử các tội phạm về ma túy đối với những nước ký kết điều ước quốc tế song phương với Việt Nam. Trong trường hợp Việt Nam và nước có liên quan không cùng tham gia điều ước quốc tế đa phương hoặc chưa ký kết điều ước quốc tế song phương thì các cơ quan tư pháp của Việt Nam, phù hợp với pháp luật và hoạt động thực tiễn, được phép thỏa thuận trực tiếp với cơ quan tư pháp tương ứng của nước có liên quan trong việc điều tra, truy tố, xét xử loại tội phạm nguy hiểm này. Để hướng dẫn những vấn đề mang tính nguyên tắc được quy định trong Luật phòng, chống ma túy, ngày 21/01/2003 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 05/2003/NĐ-CP về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phòng, chống ma túy quy định cụ thể hình thức hợp tác như phối hợp phát hiện, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống ma túy, ký kết các điều ước đa phương, song phương về phòng, chống tình trạng nghiện ma túy, tội phạm về ma túy và các hành vi trái phép khác về ma túy; thu thập, nghiên cứu, trao đổi thông tin, kinh nghiệm, phối hợp điều tra, xử lý tội phạm về ma túy (Điều 3); thiết lập mạng lưới sĩ quan liên lạc về phòng, chống tội phạm về ma túy (Điều 4); từ chối tương trợ tư pháp về

hình sự đối với các vụ án về ma túy (Điều 6); quản lý Nhà nước về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phòng, chống ma túy, theo đó Chính phủ giao cho Bộ Công an có trách nhiệm: *“Giúp Chính phủ thực hiện việc thống nhất quản lý Nhà nước về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phòng, chống ma túy và thực hiện hợp tác quốc tế về dẫn độ tội phạm, tương trợ tư pháp về hình sự, chuyển giao người bị kết án phạt tù tội phạm về ma túy và thực hiện các nhiệm vụ khác trong lĩnh vực này theo quy định của pháp luật”* (Điều 7)...

- Nghị định số 74/NĐ-CP ngày 07/6/2005 của Chính phủ, có hiệu lực từ ngày 01/8/2005 về phòng, chống rửa tiền cũng quy định về trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Công an trong việc hợp tác quốc tế như đàm phán, ký kết các điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp đấu tranh phòng, chống tội phạm liên quan đến rửa tiền và các quy định về từ chối yêu cầu tương trợ tư pháp về phòng, chống rửa tiền, trong đó giao nhiệm vụ cho Văn phòng Interpol Việt Nam là đầu mối duy nhất của Bộ Công an trong lĩnh vực hợp tác quốc tế phòng, chống rửa tiền (Điều 20, 21 và 22).

4. Thực tiễn hợp tác quốc tế thực hiện tương trợ tư pháp về hình sự của Việt Nam

Trên cơ sở điều ước hoặc hợp tác theo nguyên tắc có đi, có lại, thông qua Văn phòng Interpol, Việt Nam đã tích cực phối hợp, trao đổi thông tin tội phạm có tính quốc tế với tổ chức Interpol, Aseanapol và cảnh sát các quốc gia thành viên và đạt được một số kết quả. Nhiều thông tin hữu ích đã được cung cấp cho Công an Việt Nam, đặc biệt là lực lượng phòng, chống ma túy và kinh tế, lập kế hoạch phát hiện, truy bắt. Đồng thời, Việt Nam cũng trao đổi, cung cấp nhiều thông tin có giá trị liên quan

đến những cá nhân, các tổ chức tội phạm gốc Việt đang hoạt động tại nước ngoài cho phía nước ngoài. Qua việc trao đổi thông tin, Việt Nam đã nắm bắt được những thông tin mới nhất về tình hình tội phạm ma túy quốc tế và khu vực, tội phạm kinh tế xuyên quốc gia, tội phạm hình sự... phục vụ cho việc xây dựng chiến lược ngăn chặn từ xa các hoạt động tội phạm có tính quốc tế.

Theo các chuyên gia của Liên hợp quốc và Interpol, Việt Nam đã bị lợi dụng làm địa bàn hoạt động và trung chuyển ma túy ra nước ngoài của bọn tội phạm ma túy quốc tế. Việt Nam nằm giáp ranh trong khu vực “Tam giác vàng” (khu vực biên giới tiếp giáp giữa các quốc gia Lào, Thái Lan, Myanma, Trung Quốc), một địa bàn cung cấp 70% số lượng thuốc phiện bất hợp pháp trên toàn thế giới. Nguồn ma túy bất hợp pháp vẫn gia tăng, phần lớn là từ nước ngoài, chủ yếu thông qua các tuyến đường biên giới, địa bàn trọng điểm: Trung Quốc, Lào, Campuchia vào Việt Nam; tuyến Việt Nam - Australia - Mỹ - Canada; tuyến Việt Nam - Hồng Kông - Đài Loan và tuyến Việt Nam - Đông, Tây Âu. Trong thời gian qua, việc buôn bán thuốc phiện có xu hướng giảm, thay vào đó là heroin và các loại ma túy hướng thần khác như Amphetamine, MDMA. Thời gian gần đây, các cơ quan chức năng đã phát hiện bọn buôn lậu ma túy không chỉ vận chuyển mà còn lợi dụng Việt Nam để sản xuất bí mật và vận chuyển một số ma túy hướng thần sang tiêu thụ tại địa bàn một số nước trong khu vực.

Nhờ sự phối hợp cung cấp thông tin của Việt Nam, từ năm 1993 đến nay, Cảnh sát Liên bang Australia đã phát hiện và điều tra gần 30 vụ phạm tội với số lượng heroin bị thu giữ khoảng trên 50 kg với đối tượng phạm tội chủ yếu là các người Việt Nam cư trú, sinh sống tại Australia. Phía Cảnh sát Australia cũng trao đổi

nhiều thông tin giá trị về các đối tượng và các đường dây buôn lậu ma túy từ Việt Nam sang nước này. Điển hình cho kết quả hợp tác trao đổi thông tin tội phạm giữa hai nước là các vụ việc:

- Đường dây buôn bán bất hợp pháp ma túy từ Việt Nam sang Australia do Mai Thị Búp cầm đầu đã bị bắt. Sau khi mở rộng chuyên án, phía bạn đã phát hiện, bắt giữ đường dây này với trên 20 đối tượng thuộc nhiều quốc tịch khác nhau: Việt Nam, Thái Lan, Australia. Trong đó, đặc biệt phát hiện tên Buaphrom, quốc tịch Thái Lan, là đối tượng liên quan đến nhiều hoạt động buôn bán ma túy bất hợp pháp từ Việt Nam – Thái Lan sang Australia.

- Đường dây buôn bán bất hợp pháp của tên Võ Quang Minh (Việt Kiều, sinh năm 1960) từ Việt Nam sang Australia. Qua điều tra, xác minh, cảnh sát Australia đã có nhiều bằng chứng về việc đối tượng Minh nhiều lần về Việt Nam móc nối với những đối tượng trong nước và đã vận chuyển trót lọt khối lượng heroin đáng kể từ Việt Nam sang tiêu thụ tại Australia. Sau nhiều lần trao đổi thông tin, ngày 17/8/1998, cảnh sát nước bạn đã bắt, giữ 20 đối tượng, chủ yếu là người gốc Việt Nam.

Trong thời gian qua, Việt Nam và Văn phòng sĩ quan liên lạc cảnh sát liên bang Australia đã trao đổi thông tin và đề nghị phía Việt Nam xác minh, điều tra hàng trăm vụ việc liên quan đến loại tội phạm nguy hiểm này. Trường Văn phòng liên lạc Cảnh sát Liên bang Australia tại thành phố Hồ Chí Minh, Darent Path đã rất hài lòng về sự hợp tác giữa Việt Nam và Australia trong đấu tranh phòng, chống tội phạm khi cho rằng: "*Kết quả hợp tác giữa hai nước thật sự vượt quá sự mong đợi*".

Trên tuyến Việt Nam - Thái Lan, Việt Nam cũng phát hiện được nhiều đường dây buôn bán ma túy bất hợp pháp. Điển hình là vụ việc ngày 15/3/1996, xuất phát từ nguồn tin cung cấp của tổ

chức Interpol, Hải quan sân bay Tân Sơn Nhất (thành phố Hồ Chí Minh) đã phát hiện và bắt giữ 02 đối tượng là người gốc Ma Cao và Hồng Kông, mang quốc tịch Bồ Đào Nha, vận chuyển heroin từ Bangkok (Thái Lan) vào thành phố Hồ Chí Minh tiêu thụ.

Từ đầu mối của vụ án buôn bán tiền chất, bắt giữ đối tượng cầm đầu Trần Kỳ Điền, quốc tịch Đài Loan và nhiều đối tượng nước ngoài khác tại thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam đã trao đổi, cung cấp nhiều thông tin có giá trị giúp phía Đài Loan mở rộng điều tra, bắt giữ tiếp 02 đối tượng khác trong đường dây tội phạm này tại Đài Loan.

Cùng với chính sách mở cửa hội nhập kinh tế, quốc tế của Nhà nước ta, tình hình tội phạm có tính quốc tế trong lĩnh vực kinh tế diễn ra với tính chất, mức độ, thủ đoạn ngày càng tinh vi, gây hậu quả nghiêm trọng cho Nhà nước, các doanh nghiệp Việt Nam và người lao động. Tình hình buôn lậu, buôn bán hàng cấm, kinh doanh trái phép, trốn lậu thuế, làm hàng giả... có xu hướng diễn biến phức tạp, đặc biệt trên các tuyến biên giới đường bộ. Trung Quốc - Việt Nam, tuyến miền Trung, Việt Nam - Lào, tuyến biên giới Tây Nam, Việt Nam - Campuchia và một số vùng biển. Bọn tội phạm đã có sự liên kết, móc nối giữa các đối tượng trong nước và người nước ngoài hoặc Việt Kiều để hoạt động phạm tội, buôn lậu với số lượng lớn hoặc thiết lập các đường dây trộm cắp ô tô, xe máy xuyên quốc gia rồi đưa về Việt Nam tiêu thụ.

Các cơ quan chức năng của Việt Nam đã phối hợp, trao đổi thông tin, xác minh, phát hiện hàng trăm vụ lừa đảo kinh tế liên quan đến các yếu tố nước ngoài. Từ đó, kịp thời cảnh báo cho phía đối tác Việt Nam, giúp nhiều doanh nghiệp tránh được những thiệt hại hết sức nghiêm trọng đồng thời cũng phát hiện

hiều vụ lừa đảo đối tác nước ngoài từ phía Việt Nam. Điển hình là vụ kịp thời ngăn chặn vụ lừa đảo kinh tế vào khu chế xuất Hải Phòng do đối tượng Pito Giang Pisan, quốc tịch Mỹ cầm đầu, vạch trần thủ đoạn lập dự án “ma” cho Hải Phòng vay 9,5 tỷ USD của đối tượng Radác, quốc tịch Nam Tư, vụ 16.000 tấn gạo của Tiền Giang bị bọn tội phạm gốc Iran lừa đảo...

Việt Nam đã phối hợp, liên lạc trao đổi thông tin với cảnh sát các nước như Đức, Hà Lan, Bỉ nhằm phát hiện đường dây buôn bán xe hơi ăn cắp từ Tây Âu sang Việt Nam, điển hình là vụ nhập lậu 05 xe Mercedes đời mới bị mất cắp tại một số nước Tây Âu qua Việt Nam, sau đó được đưa sang thị trường Trung Quốc tiêu thụ; vụ bắt giữ 02 xe ô tô hiệu Cadillac bị mất cắp tại Mỹ sau đó vận chuyển qua Hàn Quốc sang Việt Nam tiêu thụ; phát hiện nhiều đường dây làm giả hàng hóa xuyên quốc gia, điển hình là vụ lợi dụng kho ngoại quan của Việt Nam để chuyển khẩu 09 congtenno thuốc lá Malboro giả... Ngoài ra, Việt Nam còn kịp thời ngăn chặn hành vi lừa đảo, chiếm đoạt tài sản bằng thủ đoạn “tàu ma”, một hình thức mới, trong đó bọn tội phạm câu kết với các đối tượng đang làm việc trong các đại lý vận tải tàu biển lập hợp đồng thuê tàu không có lý lịch rõ ràng hoặc tàu có tuổi thọ cao để vận chuyển hàng hoá thuê. Khi ra ngoài hải phận quốc tế, bọn chúng thay đổi toàn bộ hồ sơ, sơn lại tàu, lập hồ sơ để tàu mang tên và quốc tịch hoàn toàn mới. Bọn chúng thường lấy lý do gặp sự cố trục trặc kỹ thuật trên tàu để cắt đứt liên lạc với đất liền, sau đó hợp pháp hóa các giấy tờ, chứng từ, hợp đồng giả mạo và công nhiên chiếm đoạt tài sản trên tàu.

Lợi dụng thị trường chứng khoán Việt Nam đang trong giai đoạn đầu hoạt động nên một số đối tượng là người nước ngoài đã vào Việt Nam, lừa đảo thông qua hình thức kinh doanh chứng

khoán. Việt Nam đã phối hợp, kịp thời xác minh và bắt giữ một số đối tượng. Điển hình là vụ bắt giữ đối tượng Kevin, quốc tịch Mỹ và Philip Trần, Việt Kiều Mỹ, là những đối tượng đã có tiền án về tội lừa đảo thị trường chứng khoán ở Mỹ. Hai đối tượng này vào Việt Nam thực hiện hành vi lừa đảo séc thanh toán tại thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, các hoạt động sử dụng tiền giả, giấy tờ giả... của một số đối tượng nước ngoài và Việt Kiều đã được phía Việt Nam phối hợp, xác minh, chủ động kịp thời ngăn chặn, phát hiện có hiệu quả. Nhờ sự phối hợp của cảnh sát một số nước, Việt Nam đã phát hiện vụ tẩy rửa tiền thu được từ lợi nhuận sản xuất, buôn bán ma túy bất hợp pháp trị giá hàng triệu USD thông qua hoạt động đầu tư nước ngoài của 24 Việt Kiều tại Canada do đối tượng Lê Thị Phương Mai cầm đầu và tiếp tục phối hợp với phía bạn truy lùng số tiền bất hợp pháp mà đường dây này đã chuyển về thành phố Hồ Chí Minh thông qua một tổ chức chuyển ngân bất hợp pháp.

Ngoài việc trao đổi những thông tin liên quan đến tội phạm buôn bán ma túy bất hợp pháp, tội phạm kinh tế xuyên quốc gia, Việt Nam còn phối hợp, trao đổi thông tin tội phạm khác đối với những quốc gia thành viên của tổ chức Interpol và những nước Việt Nam đã ký Hiệp định tương trợ tư pháp hay Nghị định thư hợp tác phòng, chống tội phạm, đặc biệt là những tội phạm có tính quốc tế mà hai nước cùng quan tâm.

Thực tế thời gian qua, Việt Nam đã chấp nhận điều tra, xác minh và phối hợp trao đổi thông tin về tình hình tội phạm và một số vụ án cụ thể mà hành vi nêu trong yêu cầu là hành vi gây nguy hiểm cho xã hội nhưng hiện nay chưa được quy định hoặc quy định không đồng nhất với các hành vi phạm tội được quy định trong Bộ luật hình sự năm 1999 với các quốc gia trong khuôn khổ

tổ chức Interpol, Aseanapol. Ngoài ra, Việt Nam cũng thực hiện có hiệu quả một số yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự như xác minh và trao đổi thông tin với cảnh sát Liên bang Australia, Liên bang Đức, Liên bang Nga, Hàn Quốc... về một số đối tượng phạm tội hình sự và khi phát hiện chúng xuất hiện ở Việt Nam thì lập tức tổ chức truy bắt. Điển hình là vụ phát hiện và triệt phá băng tội phạm gốc Việt do đối tượng Nguyễn Ngọc Thiện cầm đầu, bắt 20 đối tượng, thu giữ nhiều tang vật, trong đó có cả vũ khí. Vụ Juan Minh, Việt Kiều Mỹ, là đối tượng giết người tại Mỹ về Việt Nam lại tiếp tục phạm tội lừa đảo sau đó trốn đi Campuchia. Việt Nam cũng phối hợp có hiệu quả với cảnh sát Mỹ, Tây Ban Nha, Cộng hòa Liên bang Đức xác minh nhiều thông tin quan trọng để làm rõ những hành vi phạm tội của “siêu lừa” Nguyễn Đức Chi và các đối tượng trong đường dây lừa đảo này.

Tình hình tội phạm hình sự do các băng nhóm người Việt Nam ở nước ngoài nơi có đông ngoại kiều Việt Nam cư trú và sinh sống diễn biến hết sức phức tạp, gây mất ổn định trật tự tại nước sở tại đặc biệt là tại Cộng hòa Liên bang Đức, Liên bang Nga và Australia. Với sự trao đổi, cung cấp thông tin của Việt Nam, cuối năm 1996, đầu năm 1997, cảnh sát Cộng hòa Liên bang Đức đã mở nhiều cuộc truy quét, khám xét và bắt được hàng trăm tên tội phạm gốc Việt nguy hiểm. Cũng trong hai năm này, Việt Nam đã phối hợp với Cảnh sát Đức kịp thời xác minh, trao đổi thông tin về trên 200 trường hợp người Việt Nam phạm tội ở Đức, đặc biệt trong đó có hơn 50 đối tượng phạm tội giết người, cướp của đã thay tên, đổi họ, nhiều đối tượng đã cố tình khai gian tuổi để trở thành tội phạm chưa thành niên nhằm trốn tránh sự trừng trị của pháp luật Đức.

Việt Nam cũng có nhiều đề nghị xác minh, truy bắt các đối tượng phạm tội hình sự đối với cảnh sát Australia và ngược lại cũng luôn nhận được những yêu cầu xác minh đối tượng từ phía cảnh sát Australia. Qua trao đổi thông tin với một số quốc gia, các cơ quan chức năng của Việt Nam đã bước đầu xác lập và phát hiện một số đường dây buôn bán phụ nữ và trẻ em ra nước ngoài làm nghề mại dâm, bị bóc lột sức lao động...

Trong việc hợp tác điều tra, thẩm vấn đối tượng phạm tội, bước đầu Việt Nam đã chấp nhận một số yêu cầu của cảnh sát các nước. Điển hình là vụ việc liên quan đến đối tượng Bùi Hữu Tài. Tháng 5/1999, Australia có đề nghị cho phép nước này cử cảnh sát điều tra sang Việt Nam để thẩm vấn đối tượng Bùi Hữu Tài, người cầm đầu đường dây buôn bán ma túy bất hợp pháp từ Việt Nam sang Australia vì có liên quan đến một số đối tượng buôn bán ma túy bất hợp pháp đang bị cảnh sát Australia bắt giữ và điều tra. Việt Nam đã phối hợp cùng với cảnh sát Australia tiến hành điều tra thẩm vấn, hỏi cung đối tượng này. Ngoài ra, Việt Nam đã nhận được hàng trăm yêu cầu phối hợp xác minh tiền án, tiền sự, nhân thân.. của các đối tượng phạm tội hình sự là người Việt Nam của cảnh sát Liên bang Nga, Đức, Mỹ, Canada, Pháp, Australia, Cộng hòa Séc. Việt Nam cũng có nhiều yêu cầu tương tự về xác minh nhân thân tới các nước chủ yếu thông qua kênh Interpol và Aseanapol.

5. Hoàn thiện pháp luật Việt Nam nhằm nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong tương trợ tư pháp về hình sự

Để nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong tương trợ tư pháp về hình sự, trong thời gian tới Việt Nam cần hoàn thiện cơ sở pháp lý trong nước và quốc tế về lĩnh vực này theo tinh thần của

Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược Cải cách tư pháp đến năm 2020, cụ thể là Việt Nam cần tập trung vào một số vấn đề chủ yếu sau đây:

- Xây dựng Luật về tương trợ tư pháp thể hiện mong muốn hợp tác của Việt Nam với các nước trên thế giới trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi, phù hợp với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và pháp luật Việt Nam; chủ động vận dụng mềm dẻo nguyên tắc có đi, có lại; bảo đảm các yêu cầu tương trợ tư pháp phải được thực hiện một cách nhanh chóng, thuận tiện và có hiệu quả. Trên cơ sở kế thừa nội dung các Hiệp định tương trợ tư pháp mà Việt Nam đã ký kết với nước ngoài và pháp luật trong nước, Luật tương trợ tư pháp cần quy định cụ thể trình tự, thủ tục, phạm vi tương trợ tư pháp, nội dung yêu cầu tương trợ, từ chối hoặc hoãn thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp; thực hiện yêu cầu tương trợ; bảo mật và giới hạn sử dụng thông tin; quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong việc thực hiện các yêu cầu tương trợ tư pháp và các vấn đề cụ thể khác như thu thập chứng cứ, tổng đạt giấy tờ, chuyển giao người đang chấp hành hình phạt để cung cấp chứng cứ, giúp đỡ việc điều tra...

- Hoàn thành các thủ tục phê chuẩn Công ước chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia và các Nghị định thư bổ sung và Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng trên cơ sở nghiên cứu và sửa đổi, bổ sung pháp luật trong nước cho phù hợp với quy định mang tính bắt buộc của hai điều ước quốc tế

quan trọng này.

- Tích cực đàm phán, ký kết các hiệp định tương trợ tư pháp song phương và đa phương về hình sự, đặc biệt là những quốc gia láng giềng và những nước Việt Nam có quan hệ truyền thống hoặc có nhiều người Việt sinh sống và cư trú, tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động tương trợ tư pháp về hình sự giữa Việt Nam với nước ngoài. Hiện nay, Việt Nam đang tiến hành đàm phán Hiệp định tương trợ tư pháp với Cộng hòa Pê ru, Cộng hòa Ấn Độ và với Vương quốc Campuchia.

- Tăng cường năng lực, cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật cho các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng trong hợp tác quốc tế tương trợ tư pháp về hình sự. Bước đầu, xây dựng mạng lưới sĩ quan liên lạc của Công an Việt Nam tại một số nước nhằm nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm có tính quốc tế tại Việt Nam.

III. VIỆT NAM VỚI VẤN ĐỀ HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG CHUYỂN GIAO NGƯỜI BỊ KẾT ÁN

1. Pháp luật quốc tế về chuyển giao người bị kết án

Chuyển giao người bị kết án mới được đề cập trong khoa học luật quốc tế. Năm 1951, Hiệp định đầu tiên quy định về vấn đề này được ký kết giữa Libăng và Xyri. Tiếp theo đó, việc nghiên cứu và ký kết những điều ước quốc tế đa phương điều chỉnh về vấn đề này phát triển mạnh mẽ với sự ra đời của Hiệp định chuyển giao người bị kết án trong khuôn khổ Hội đồng Liên đoàn các nước Arab; Hiệp định về hợp tác pháp lý giữa các quốc gia Tây Phi; Công ước chuyển giao người bị kết án khu vực Mỹ La tinh; Công ước châu Âu năm 1983 về chuyển giao những người bị kết án; Hiệp định mẫu của Liên hợp quốc về chuyển

giao người bị kết án...cho phép một người bị kết tội được trở về nước mình để thực hiện bản án đã có hiệu lực pháp luật vì mục đích nhân đạo và tạo điều kiện để người bị kết án hòa nhập cộng đồng. Ngoài ra, vấn đề chuyển giao người bị kết án cũng được điều chỉnh trong Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia và các nghị định thư bổ sung (Điều 17); Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng (Điều 45), theo đó các quốc gia thành viên có thể xem xét tham gia các hiệp định hoặc thỏa thuận song phương hoặc đa phương về việc chuyển giao vào lãnh thổ của họ những người bị phạt tù hoặc những hình phạt tước tự do khác vì những hành vi phạm tội được điều chỉnh bởi Công ước, để những người này có thể chấp hành bản án của họ ở lãnh thổ quốc gia đó.

Chuyển giao người bị kết án có thể hiểu là việc quốc gia chuyển giao, vì mục đích nhân đạo và tái hòa nhập xã hội, chuyển giao từ lãnh thổ của mình người bị kết án cho quốc gia nhận chuyển giao, nơi người bị chuyển giao là công dân hoặc có những quan hệ cộng đồng thân thiết, để tiếp tục chấp hành bản án có hiệu lực pháp luật của quốc gia chuyển giao đã tuyên đối với người đó (phạt tù có thời hạn và vô thời hạn).

Cơ sở pháp lý của chuyển giao người bị kết án là các điều ước quốc tế đa phương và song phương hoặc theo nguyên tắc có đi, có lại. Theo thông lệ quốc tế, việc chuyển giao người bị kết án cần phải bảo đảm những điều kiện nhất định, tuy nhiên, các quốc gia trong quá trình đàm phán, ký kết hiệp định có thể thỏa thuận phù hợp với pháp luật nước mình, cụ thể là:

- Chỉ áp dụng việc chuyển giao người bị kết án khi cấu thành tội phạm theo pháp luật của nước chuyển giao cũng cấu thành một tội phạm theo pháp luật của nước nhận chuyển giao (tội

phạm kếp). Tuy nhiên, điều kiện này không nhất thiết đòi hỏi là tội phạm đó phải được quy định như nhau trong pháp luật của hai bên ký kết mà chỉ cần không ảnh hưởng đến tính chất cơ bản của tội đó.

- Người bị kết án phải là công dân của nước nhận chuyển giao hoặc có quan hệ cộng đồng với quốc gia đó. Hiểu theo nghĩa rộng, người bị kết án có quan hệ cộng đồng với một quốc gia là khi quốc gia đó là nơi cư trú chính của người đó trước khi bị kết án; hoặc quốc gia đó là nơi cư trú chính của cha mẹ, ông bà, con của người bị kết án; hoặc quốc gia đó là nơi cư trú chính của một người mà người bị kết án đã kết hôn hoặc có quan hệ hôn nhân thực tế; hoặc là quốc gia nơi người bị kết án có những quan hệ chặt chẽ với một người cư trú chính tại quốc gia này (việc xác định cư trú chính phù hợp với quy định của pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế).

- Bản án đối với người được chuyển giao đã có hiệu lực pháp luật và phải là bản án kết tội cuối cùng, không còn thủ tục tố tụng nào đối với tội phạm đó. Điều này còn có nghĩa là bản án do Tòa án của nước chuyển giao tuyên phạt phải được bảo lưu trên lãnh thổ của nước nhận chuyển giao, nước nhận chuyển giao không được tái xét xử, sửa đổi hay hủy bỏ bản án, hình phạt của nước chuyển giao. Hình phạt do Tòa án của nước chuyển giao đã tuyên phạt phải là hình phạt tù và bảo đảm sẽ được tiếp tục thi hành ở nước tiếp nhận (hình phạt tù cần được hiểu là bất kỳ sự trừng phạt hoặc biện pháp cưỡng chế nào do Tòa án tuyên nhằm tước tự do có thời hạn hoặc không thời hạn áp dụng cho một hành vi phạm tội).

- Tại thời điểm tiếp nhận yêu cầu chuyển giao, thời gian chấp hành hình phạt của người bị kết án phải còn ít nhất 1 năm, hoặc người bị kết án đang chấp hành hình phạt vô thời hạn. Đồng thời

người được chuyển giao phải có một thời gian nhất định đã chấp hành hình phạt trên lãnh thổ của nước chuyển giao theo quy định của pháp luật nước chuyển giao. Tuy nhiên, các quốc gia khi đàm phán, ký kết hiệp định song phương về chuyển giao người bị kết án có thể đồng ý thỏa thuận về thời gian còn lại mà người bị kết án phải chấp hành hình phạt ít hơn thời gian 1 năm.

- Nước chuyển giao và nước nhận chuyển giao đều đồng ý về việc chuyển giao và việc chuyển giao phải có sự đồng ý của người bị kết án; trong trường hợp cần thiết, nếu xét tình trạng sức khỏe thể chất hoặc tâm thần của người bị kết án thì phải có sự đồng ý của người đại diện hợp pháp của người bị kết án.

- Ngoài ra, để bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia và các lợi ích cộng đồng khác, pháp luật quốc tế cũng ghi nhận, việc kết tội đối với người được chuyển giao không phải là tội phạm về quân sự hoặc tội phạm về chính trị, án tử hình... Tuy nhiên, trong quá trình đàm phán, ký kết các bên có thể thỏa thuận điều chỉnh linh hoạt lĩnh vực này.

Từ những phân tích nêu trên, cần phân biệt dẫn độ tội phạm với chuyển giao người bị kết án vì đây là hai trường hợp khác nhau về mục đích, đối tượng, điều kiện thực hiện. Chuyển giao người bị kết án là vì mục đích nhân đạo, tạo điều kiện cho người được chuyển giao có điều kiện để tái hòa nhập cộng đồng còn mục đích của dẫn độ tội phạm là tạo điều kiện cho việc áp dụng sự trừng phạt tương ứng với hành vi phạm tội. Trong khi, chuyển giao người bị kết án phải có sự đồng ý của nước chuyển giao và nước tiếp nhận chuyển giao và của chính người bị kết án (hoặc người đại diện hợp pháp của người đó) còn dẫn độ tội phạm chỉ cần có sự đồng ý của nước yêu cầu và nước được yêu cầu dẫn độ...

2. Pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế về chuyển giao người bị kết án

Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 chỉ quy định về tương trợ tư pháp và dẫn độ tội phạm mà không có quy định nào về chuyển giao người bị kết án. Tuy nhiên, theo tinh thần của Điều 340 Bộ luật tố tụng hình sự thì việc chuyển giao người bị kết án giữa Việt Nam và nước ngoài vẫn có thể thực hiện trên cơ sở hiệp định và theo nguyên tắc có đi, có lại.

Trong 14 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và nước ngoài, chỉ có Hiệp định tương trợ pháp lý về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Hungary và Hiệp định tương trợ pháp lý về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Ba Lan⁽¹⁾ là có quy định về chuyển giao người bị kết án. Nội dung cơ bản về chuyển giao người bị kết án trong các Hiệp định này là:

- Các nước ký kết sẽ chuyển giao cho nhau việc thi hành hình phạt tước tự do mà Tòa án của nước mình đã tuyên xử đối với công dân của nước ký kết kia bằng các bản án đã có hiệu lực pháp luật.

- Người bị kết án sẽ không được chuyển giao nếu: Hành vi làm cho người bị kết án không phải là tội phạm theo pháp luật của nước ký kết mà người đó là công dân; hoặc tại nước mà người bị kết án là công dân, về cùng những hành vi phạm tội

(1). Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và Hungary dành Chương III. Chuyển giao phần thi hành hình phạt tước tự do (từ điều 79 đến Điều 95). Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và Ba Lan dành Chương IV. Chuyển giao người bị kết án cho nước ký kết mà họ là công dân để thi hành hình phạt (từ Điều 79 đến Điều 85).

người đó đã bị kết án hoặc được trắng án hoặc được tuyên bố miễn tố hoặc được cơ quan có thẩm quyền tha miễn thi hành hình phạt; hoặc không thể thi hành hình phạt ở nước mà người bị kết án là công dân nếu theo pháp luật của nước này đã hết thời hiệu hoặc vì lý do hợp pháp khác; hoặc người bị kết án thường trú trên lãnh thổ nước ký kết có Tòa án đã xét xử vụ án.

- Người bị kết án được thông báo về quyền đề nghị chuyển giao và có thể gửi đề nghị xin chuyển giao việc thi hành hình phạt đến Tòa án đã xét xử vụ án hoặc đến cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó là công dân. Mặt khác, nước ký kết mà người bị kết án là công dân cũng có thể đề nghị nước có Tòa án đã xét xử vụ án xem xét khả năng chuyển giao cho mình việc thi hành hình phạt.

- Đề nghị chuyển giao phải được lập bằng văn bản và có những nội dung cơ bản sau đây: Bản chính bản án và những văn bản chứng nhận rằng bản án đã có hiệu lực pháp luật; tài liệu về phần hình phạt đã thi hành; tài liệu về quốc tịch của người bị kết án; điều luật của luật hình sự đã dùng làm căn cứ pháp lý cho việc kết án và những tài liệu, giấy tờ khác nếu hai bên thấy cần thiết.

- Xem xét đề nghị chuyển giao: Trong thời hạn ngắn nhất, nước ký kết được yêu cầu sẽ thông báo cho nước ký kết kia biết về quyết định của mình đối với đề nghị chuyển giao để thi hành hình phạt.

- Hình phạt sẽ được thi hành đúng với bản án mà Tòa án của nước ký kết yêu cầu đã tuyên. Tòa án của nước ký kết được yêu cầu ra lệnh thi hành bản án mà Tòa án của nước ký kết yêu cầu đã tuyên bằng cách ấn định thời hạn tước tự do ngang với thời hạn tước tự do tuyên phạt trong bản án, phần hình phạt đã thi

hành tại nước yêu cầu phải được khấu trừ hoàn toàn. Nước được yêu cầu phải thông báo và cung cấp bản sao cho nước đã nhận chuyển giao người bị kết án về việc sửa đổi, hủy bỏ bản án để điều tra lại hay xét xử lại, quyết định miễn tố có liên quan đến người bị kết án.

- Sau khi người bị kết án được chuyển giao, nếu có đại xá ở bất kỳ nước ký kết nào, người đó cũng được hưởng đại xá. Mặt khác, nước đã nhận chuyển giao người bị kết án có quyền ân xá.

Nhằm tạo cơ sở pháp lý và nâng cao hiệu quả hợp tác trong lĩnh vực này, hiện nay Việt Nam đang tiến hành đàm phán, tiến tới ký kết các hiệp định chuyển giao người bị kết án với Đại Hàn dân quốc (Hiệp định đã được ký tắt tại Hà Nội), Thái Lan, Cộng hòa Séc, Liên bang Nga, Australia.

3. Thực tiễn hợp tác quốc tế thực hiện chuyển giao người bị kết án của Việt Nam và định hướng hoàn thiện

Chuyển giao người bị kết án là vấn đề mới đối với Việt Nam. Việt Nam đã ký kết hiệp định tương trợ tư pháp với một số quốc gia, trong đó có quy định về chuyển giao người bị kết án nhưng thực tế cho đến nay, giữa hai bên chưa thực hiện chuyển giao được trường hợp nào. Việc chuyển giao người bị kết án theo nguyên tắc có đi, có lại giữa Việt Nam và nước ngoài chủ yếu dựa trên từng vụ việc cụ thể, chủ yếu đối với những đối tượng phạm tội cướp tài sản, phạm tội về ma túy... bị bệnh nặng hoặc vì những lý do khách quan khác mà giữa Việt Nam với nước mà người bị kết án là công dân có quan hệ truyền thống và đáp ứng những điều kiện cơ bản của pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam.

Trong thời gian qua, người nước ngoài phạm tội ở Việt Nam và phải chấp hành hình phạt ở Việt Nam tăng nhanh. Điều đó đã

gây ra những khó khăn cho việc thi hành án, tạm đình chỉ thi hành hình phạt tù, thông báo quyết định thi hành án, quản lý, giáo dục người phạm tội của các cơ quan chức năng đồng thời những phạm nhân nước ngoài cũng có ít điều kiện được tiếp xúc, lao động, học tập như những phạm nhân là người Việt Nam. Mặt khác, người Việt Nam phạm tội và đang chấp hành hình phạt ở nước ngoài cũng có chiều hướng phức tạp, gây khó khăn cho nước sở tại (tù nhân là người Việt Nam đang chấp hành hình phạt tù tại Australia chiếm 2,8% số phạm nhân của nước này). Một trong những nguyên nhân là Việt Nam chưa xây dựng được khung pháp lý hoàn thiện cho việc chuyển giao người bị kết án, cụ thể là: Bộ luật tố tụng hình sự có quy định về thi hành án và quyết định của tòa án (phần thứ năm), tuy nhiên, các quy định này chưa đề cập đến việc thi hành án hình sự của tòa án nước ngoài. Do vậy, khi chuyển giao người bị kết án sẽ phát sinh vấn đề tòa án cấp nào có thẩm quyền tiếp nhận và tiếp tục thực hiện các thủ tục tố tụng hình sự và ai sẽ là người ra quyết định thi hành bản án hình sự của tòa án nước ngoài... Trong khi đó, pháp luật Việt Nam cũng chưa có quy định giải quyết xung đột pháp luật về nội dung như quy định khác nhau về tội danh, hình phạt, mức hình phạt nên hiệu quả hợp tác quốc tế trong lĩnh vực này chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn. Để nâng cao hiệu quả, theo chúng tôi cần hoàn thiện cơ sở pháp lý theo hướng sau đây:

- Trước mắt, cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung phần thi hành án và quyết định của tòa án nước ngoài và tiếp tục bổ sung hoàn thiện những quy định về hợp tác quốc tế như dẫn độ tội phạm, tương trợ tư pháp về hình sự và chuyển giao người bị kết án vào Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, tạo cơ sở pháp lý cho những hoạt động này;

- Về lâu dài, cần tập trung xây dựng Luật hay Pháp lệnh về chuyển giao người bị kết án trong đó quy định cụ thể nguyên tắc, thẩm quyền, điều kiện chuyển giao, những trường hợp từ chối chuyển giao, nội dung, hình thức yêu cầu chuyển giao, thực hiện yêu cầu chuyển giao, giải quyết xung đột pháp luật khi phát sinh giữa hai bên ký kết, cơ quan quản lý Nhà nước, quy chế hợp tác thực hiện giữa các cơ quan Nhà nước có liên quan...trên cơ sở nghiên cứu pháp luật quốc tế và tham khảo kinh nghiệm một số quốc gia và khu vực;

- Tiếp tục đàm phán, ký kết các hiệp định song phương về chuyển giao người bị kết án giữa Việt Nam và nước ngoài trên cơ sở không phân biệt chế độ chính trị, kinh tế, xã hội, phù hợp với luật pháp quốc tế và pháp luật Việt Nam, đặc biệt là với những nước Việt Nam có quan hệ truyền thống, láng giềng hoặc có nhiều người Việt Nam sinh sống, cư trú.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
LỜI NÓI ĐẦU	5
Chương I	
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ LUẬT HÌNH SỰ QUỐC TẾ	6
I Khái niệm về luật hình sự quốc tế	6
II Vai trò của hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng chống tội phạm theo luật hình sự quốc tế	18
Chương II	
CÁC CHUẨN MỤC QUỐC TẾ CỦA LUẬT HÌNH SỰ VÀ VẤN ĐỀ TỘI PHẠM HÌNH SỰ CÓ TÍNH CHẤT QUỐC TẾ	28
I Khái niệm	28
II Những vấn đề cơ bản về tội phạm có tính chất quốc tế	43
III Một số loại tội phạm có tính chất quốc tế	49
Chương III	
THẨM QUYỀN TÀI PHÁN TRONG LUẬT HÌNH SỰ QUỐC TẾ	76
I Khái niệm	76
II Các nguyên tắc phân định thẩm quyền xét xử	80
III Thẩm quyền xét xử theo các điều ước quốc tế	94
Chương IV	
TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VÀ VẤN ĐỀ DẪN ĐỘ TỘI PHẠM	127
I Tương trợ tư pháp trong hợp tác quốc tế đấu tranh phòng chống tội phạm	127

II	Dẫn độ tội phạm	135
----	-----------------	-----

Chương V

	TỔ CHỨC QUỐC TẾ TRONG ĐẤU TRANH PHÒNG CHỐNG TỘI PHẠM HÌNH SỰ	167
--	---	-----

I	Liên hợp quốc	167
II	Các tổ chức quốc tế khác	187
III	Tổ chức cảnh sát hình sự quốc tế (Interpol)	195

Chương VI

	TÒA ÁN QUỐC TẾ VỀ XÉT XỬ TỘI PHẠM	220
I	Trách nhiệm hình sự quốc tế của cá nhân đối với tội phạm quốc tế	220
II	Tòa án quốc tế về xét xử tội phạm trong hợp tác phòng chống tội phạm quốc tế	224

Chương VII

	VIỆT NAM VỚI VẤN ĐỀ HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG ĐẤU TRANH PHÒNG, CHỐNG TỘI PHẠM	260
I	Việt Nam với vấn đề hợp tác quốc tế trong dẫn độ tội phạm	264
II	Việt Nam với vấn đề hợp tác quốc tế trong tương trợ tư pháp về hình sự, trao đổi thông tin, phối hợp điều tra tội phạm	287
III	Việt Nam với vấn đề hợp tác quốc tế trong chuyển giao người bị kết án	309

LUẬT HÌNH SỰ QUỐC TẾ

(SÁCH CHUYÊN KHẢO)

Chịu trách nhiệm xuất bản

TS. LÊ VĂN ĐỆ

Biên tập

BÙI ANH TUẤN

Thiết kế bìa

ĐẶNG VINH QUANG

Trình bày và chế bản

PHÒNG BIÊN TẬP SÁCH VÀ TRỊ SỰ TẠP CHÍ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

In 1.000 cuốn khổ 14,5 x 20,5cm

tại : Xí nghiệp Văn hóa phẩm Bến Thành, Q1, TP. Hồ Chí Minh

Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số: 22/2006/CXB/2004-1883/CAND do cục xuất bản cấp ngày 07/09/2006

In xong và nộp lưu chiểu tháng 01/2007.



LUẬT HÌNH SỰ QUỐC TẾ



2907090000080

45,000

GT luật hình sự QT (L)

Giá: 45.000 đ